

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

**VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH
CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

HÀ NỘI, NĂM 2019

**BỘ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

**VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH
CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)**

Chuyên ngành: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9310102

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. ĐÀO THỊ PHƯƠNG LIÊN**

HÀ NỘI - NĂM 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng sự nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người hướng dẫn khoa học

Nghiên cứu sinh

PGS.TS.Đào Thị Phương Liên

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH	ix
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	ix
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	7
1.1. Tổng quan nghiên cứu	7
1.1.1. Về phát triển du lịch	7
1.1.2. Về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).....	9
1.1.3. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước.....	12
1.1.4. Những khoảng trống rút ra từ tổng quan nghiên cứu	21
1.2. Phương pháp nghiên cứu	22
1.2.1. Phương pháp tiếp cận	22
1.2.2. Khung nghiên cứu	23
1.2.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu.....	24
Tiểu kết chương 1	29
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH KHI THAM GIA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ	30
2.1. Một số vấn đề về phát triển du lịch và Cộng đồng kinh tế.....	30
2.1.1. Khái quát về du lịch và phát triển du lịch.....	30
2.1.2. Khái niệm, đặc điểm, tác động của Cộng đồng kinh tế.....	36
2.2. Vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế.....	39
2.2.1. Thực chất vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch.....	39
2.2.2. Nội dung vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế	40

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế.....	50
2.3. Kinh nghiệm phát huy vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch của một số quốc gia ASEAN sau khi AEC hình thành và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	53
2.3.1. Kinh nghiệm phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch ở một số quốc gia	53
2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	60
Tiểu kết chương 2	61
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH AEC	62
3.1. Khái quát tình hình phát triển du lịch Việt Nam, về ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)	62
3.1.1. Khái quát tình hình phát triển du lịch Việt Nam	62
3.1.2. Khái quát về ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).....	75
3.2. Phân tích thực trạng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.....	82
3.2.1. Về vai trò xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch	82
3.2.2. Về vai trò xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch	85
3.2.3. Về vai trò xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch	95
3.2.4. Về vai trò thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch	99
3.2.5. Về vai trò đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch	104
3.3. Tác động của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC	106
3.3.1. Các yếu tố sản xuất.....	108
3.3.2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch	108
3.3.3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	109
3.3.4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp.....	109
3.3.5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch.....	110
3.4. Đánh giá chung về vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC	116

3.4.1. Những thành tựu đạt được	116
3.4.2. Những mặt hạn chế.....	119
3.4.3. Nguyên nhân của hạn chế.....	121
Tiểu kết chương 3	126
CHƯƠNG 4 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH AEC	127
4.1. Định hướng và quan điểm hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.....	127
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....	127
4.1.2. Những cơ hội và thách thức sau khi hình thành AEC	131
4.1.3. Quan điểm hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.....	135
4.2. Một số giải pháp hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.....	137
4.2.1. Hoàn thiện việc xây dựng thể chế phù hợp và tiến bộ	137
4.2.2. Hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch	139
4.2.3. Hoàn thiện hệ thống luật, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho du lịch phát triển.....	141
4.2.4. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý du lịch và sự phối hợp trong quản lý nhà nước để phát triển du lịch	144
4.2.5. Chủ động, sáng tạo trong việc tham gia các hiệp định, thỏa thuận, cam kết trong hợp tác quốc tế du lịch	146
4.2.6. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm mọi hoạt động vi phạm quy hoạch đã được phê duyệt và công bố	148
Tiểu kết chương 4	149
KẾT LUẬN	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ... 152	
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	153
PHỤ LỤC	164

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Tên đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế chung ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
APSC	ASEAN Political - Security Community	Cộng đồng Chính trị - An ninh
ASCC	ASEAN society - cultural Community	Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN
ACIA	ASEAN Comprehensive Investment Agreement	Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN
AIA	ASEAN Investment Area	Khu vực đầu tư ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN
ACMECS		
ATA		Hiệp định Du lịch ASEAN
ATF	ASEAN Tourism Forum	Diễn đàn Du lịch ASEAN
ATMS		Chiến lược Tiếp thị Du lịch ASEAN
ATSP		Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN
APEC	Asia-pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ATIGA	ASEAN Trade in Goods Agreement	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
BCT		Bộ Công thương
BIDV		Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BTC		Bộ Tài chính
BVHTTDL		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
CEPT		Hiệp định chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Ký hiệu	Tên đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
AFTA		Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
CHXHCN		Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
CT-TTg		Chỉ thị - Thủ tướng Chính phủ
IMT - GT	Indonesia - Malaysia - Thái Lan Growth Triangle	Tam giác tăng trưởng Indonesia - Malaysia - Thái Lan
BIMP-EAGA	Bru-nây - Indonesia - Malaysia - Philippines - East ASEAN Growth Area	Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN
EFA	Exploratory Factor Analysis	Nhân tố khám phá
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Greater Mekong Subregion	Tiểu vùng Sông Mekong Mở rộng
GTGT		Giá trị gia tăng
IMT-GT	Indonesia - Malaysia - Thái Lan - Growth Triangle	Tam giác tăng trưởng Indonesia - Malaysia - Thái Lan
ITC		Công nghệ thông tin và truyền thông
KTQT		Kinh tế quốc tế
MIST		Quỹ sáng kiến hỗ trợ khởi nghiệp du lịch vùng Mekong
MNP		Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân
MRA	Mutual Recognition Arrangements	Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN
MRA-TP	Mutual Recognition Arrangement on Tourism Professionals	Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về Nghề Du lịch
MTCO		Văn phòng Điều phối Du lịch Mê kông

Ký hiệu	Tên đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
NHNN		Ngân hàng nhà nước
NQ-CP		Nghị quyết - Chính phủ
NQ/TW		Nghị quyết /Trung ương
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
QĐ-TTg		Quyết định - Thủ tướng Chính phủ
QH		Quốc hội
RCA	Root cause analysis	Phân tích nguyên nhân gốc
SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities Threats	Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, thách thức
TTg		Thủ tướng Chính phủ
UNWTO		Tổ chức Du lịch Thế giới
USD		Đô la Mỹ
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
WTTC	World Travel & Tourism Council	Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới
XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Xác định giá trị khoảng thang đo.....	26
Bảng 1.2: Phân bổ điều tra khảo sát	27
Bảng 3.1. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2017.....	62
Bảng 3.2. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2009 (trước khi hình thành AEC).....	66
Bảng 3.3. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015 (trước khi hình thành AEC).....	67
Bảng 3.4. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC	69
Bảng 3.5. Phát triển du lịch Việt Nam trước và sau sau khi hình thành AEC	69
Bảng 3.6. Một số chỉ tiêu cơ bản phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC	70
Bảng 3.7. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC.....	84
Bảng 3.8. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC	87
Bảng 3.9. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC.....	97
Bảng 3.10. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong hợp tác quốc tế phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC	103
Bảng 3.11. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC	105
Bảng 3.12. Những khó khăn của các doanh nghiệp du lịch trong tiếp cận nguồn lực	124

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Khung nghiên cứu vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC	24
--	----

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Khách quốc tế đến các nước ASEAN	71
Biểu đồ 3.2. Tổng thu từ khách quốc tế đến các nước ASEAN	72
Biểu đồ 3.3. Mức chi trung bình của khách quốc tế đến các nước ASEAN	73
Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ khách du lịch đến từ các nước ASEAN và bên ngoài khu vực 2013 - 2018	74
Biểu đồ 3.5. Khách từ các nước ASEAN đến Việt Nam (2013 - 2018).....	74
Biểu đồ 3.6. Đánh giá tác động của vai trò nhà nước đến điều kiện phát triển du lịch sau khi hình thành AEC.....	107
Biểu đồ 3.7. Đánh giá tác động của vai trò nhà nước đến phát triển du lịch sau khi hình thành AEC chia theo hai nhóm đối tượng điều tra.....	112
Biểu đồ 3.8. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC	121
Biểu đồ 4.1. Dự báo tăng trưởng số lượng khách du lịch quốc tế trên thế giới đến năm 2030.	128

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là quốc gia có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa để phát triển du lịch, có thị trường rộng lớn xét trên phương diện quy mô khách du lịch nội địa và quốc tế, hơn nữa Việt Nam được đánh giá là một điểm đến an toàn và thân thiện. Năm 2014, Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (WTTC) xếp Việt Nam đạt thứ hạng 16 trong số 184 quốc gia có tiềm năng lâu dài trong phát triển du lịch. Năm 2017, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đánh giá Việt Nam đứng thứ 6 trên 10 điểm đến an toàn, sự thân thiện dành cho du khách và phát triển nhanh nhất thế giới.

Theo số liệu Tổng cục Du lịch, nếu lấy mốc năm 1990 năm đầu tiên phát động Năm Du lịch Việt Nam với 250.000 lượt khách quốc tế thì năm 2010 đạt 5 triệu lượt khách, đến năm 2014 đã đạt gần 8 triệu lượt khách và đến năm 2017 đã đạt 12,9 triệu lượt khách; khách nội địa từ 28 triệu lượt năm 2010 tăng lên 38,5 triệu lượt vào năm 2014 và năm 2017 đạt 73 triệu lượt. Năm 2014 du lịch đóng góp khoảng 6% GDP cả nước đạt 230.000 tỷ đồng, năm 2018 du lịch đóng góp khoảng 8,39 % GDP cả nước đạt 637.000 tỷ đồng (Tổng cục Du lịch, 2018). Thời gian qua, doanh thu ngoại tệ từ du lịch của nước ta chỉ đứng sau 4 ngành là dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, du lịch đã góp phần gia tăng dự trữ ngoại hối, góp phần giảm nghèo, bảo tồn và tiêu thụ các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống; phục hồi văn hóa nghệ thuật truyền thống. Trong thực tế, du lịch Việt Nam đã khẳng định vị trí là một ngành kinh tế quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy những kết quả mà ngành du lịch Việt Nam đạt được vẫn còn khiêm tốn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước, sự phát triển của du lịch Việt Nam vẫn còn những khó khăn, bất cập, chứa đựng các yếu tố thiếu tính bền vững: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2014, Việt Nam chỉ có 7,8 triệu khách quốc tế trong khi đó Singapore có 15,1 triệu lượt, Thái Lan 24,8 triệu lượt, Malaysia đã đón tới 27,4 triệu lượt khách, năm 2016 số lượng khách quốc tế đạt hơn 10 triệu lượt, bằng 61% của Singapore (16,4 triệu), 31% so với Thái Lan (32,6 triệu) và bằng 37% của Malaysia (26,8 triệu). Theo Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, sản phẩm du lịch của Việt Nam còn thiếu những sản phẩm đặc thù mang bản sắc riêng của Việt Nam; chưa có những thương hiệu nổi bật; sức cạnh tranh trong khu vực còn kém, do đó khó thu hút được thị trường khách có khả năng chi trả cao.

Như vậy, một câu hỏi đặt ra là: Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam ngày càng mở cửa hội nhập tích cực và sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt, Cộng đồng

Kinh tế ASEAN (AEC) đã chính thức được thành lập, du lịch Việt Nam hiện nay đã đủ khả năng để hội nhập chưa? Có thể khẳng định, du lịch Việt Nam đang đứng trước rất nhiều khó khăn thách thức: chất lượng nguồn lực nhân lực thấp, hạ tầng yếu kém, nhận thức đầy đủ về những thách thức và cơ hội của du lịch Việt Nam khi hội nhập quốc tế cũng còn nhiều hạn chế, du lịch Việt Nam sẽ phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ du lịch Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia thì những thách thức này sẽ còn biểu hiện rõ ràng hơn. Bởi lẽ:

Theo các chuyên gia, AEC tạo ra một thị trường rộng hơn và có sự tương đồng ở mức cao của các nền kinh tế ASEAN. Tuy nhiên, hiện đang có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển giữa Việt Nam với các nước khác trong ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia,... Do đó, khi AEC được thành lập, với du lịch Việt Nam sức ép cạnh tranh sẽ gia tăng mạnh mẽ. Bởi lẽ các nước trong AEC không chỉ có bề dày kinh nghiệm về phát triển du lịch, mà đều nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ Chính phủ, thể hiện rõ nguồn ngân sách chi cho quảng bá du lịch trên thị trường quốc tế, trong khi Malaysia chỉ 69 triệu USD, Singapore chỉ 80 triệu USD, Thái Lan đã chi tới 105 triệu USD, thì Việt Nam là rất thấp khoảng 2 triệu USD/năm (Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, 2018).

Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong phát triển du lịch, nhưng thực tế hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực đang bị đánh giá là một trong những yếu tố kém nhất của du lịch Việt Nam. Du lịch Việt Nam không chỉ thiếu hụt những người điều hành doanh nghiệp, các nhà quản lý giỏi (nhân sự cao cấp), mà ngay lực lượng lao động trực tiếp như hướng dẫn viên du lịch, phục vụ bàn ở quán ăn, bán hàng, nhân viên buồng phòng vẫn chưa đạt chuẩn, từ thái độ phục vụ, cung cách làm việc. Như vậy, Cộng đồng Kinh tế ASEAN đã chính thức thành lập, du lịch là 1 trong 12 ngành được ưu tiên hội nhập và là 1 trong 8 ngành được tự do di chuyển lao động theo thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề. Việt Nam sẽ phải tham gia thực hiện Thỏa thuận về Nghề Du lịch ASEAN (MRA-TP). Việc thực hiện thỏa thuận này vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức đối với du lịch Việt Nam. Thỏa thuận này cho phép người lao động trong khối ASEAN có thể sang làm việc ở Việt Nam và ngược lại. Vì vậy, nguồn nhân lực du lịch Việt Nam nếu không nâng cao trình độ chuyên môn, thì du lịch Việt Nam sẽ thua ngay trên sân nhà. Bên cạnh đó với kinh nghiệm lâu năm, tiềm lực tài chính mạnh, của du lịch Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, du lịch Việt Nam không những mất thị trường mà còn có khả năng mất nguồn nhân lực chất lượng cao, do các doanh nghiệp du lịch ASEAN thu hút lao động tay nghề cao của Việt Nam bằng các điều kiện làm việc chuyên nghiệp và mức thu nhập cao. Tình trạng chảy máu chất xám này sẽ làm suy giảm khả năng phát triển của du lịch Việt Nam.

Có nhiều nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của du lịch Việt Nam trong điều kiện hội nhập, trong đó có vai trò của nhà nước là một trong những nguyên nhân quan trọng.

Nhiều năm qua, Nhà nước luôn đánh giá cao vị trí và vai trò của ngành du lịch và quan tâm hỗ trợ ngành du lịch thông qua nhiều chủ trương, chính sách. Ngày 22 tháng 7 năm 2002 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010*. Mục tiêu của Quyết định này là phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, tạo điều kiện và hướng dẫn cho các doanh nghiệp ngành du lịch xây dựng kế hoạch, huy động tối đa nguồn lực trong nước và tranh thủ sự hợp tác hỗ trợ quốc tế, khai thác có hiệu quả điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hóa lịch sử, tăng dần thị phần trên thị trường truyền thống, nâng dần vị thế trên thị trường mới. Để tạo ra khuôn khổ, cơ sở pháp lý cho sự hoạt động của ngành Du lịch, Luật Du lịch 2005 được ban hành, tuy nhiên trong triển khai thực tiễn cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Với mục tiêu du lịch chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP; đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, đa dạng, có chất lượng cao, có thương hiệu, đáp ứng các yêu cầu mới về hội nhập và phát triển, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới; phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành du lịch phát triển; Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định số 2473/QĐ-TTg Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*. Tiếp đó, ngày 08/12/2014, Chính phủ ban hành *Nghị quyết số 92/NQ-CP Về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới*. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 92/NQ-CP đạt hiệu quả cao, ngày 02/7/2015 Thủ tướng Chính phủ ban hành *Chỉ thị Số: 14/CT-TTg Về việc tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch*. Để đạt mục tiêu du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ngày 16 tháng 01 năm 2017, Bộ Chính trị đã ban hành *Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn* với rất nhiều giải pháp đồng bộ. Đồng thời, Luật Du lịch 2017 đã được ban hành, đây là một trong những dấu ấn quan trọng nhất của ngành Du lịch trong thời gian qua.

Trên thực tế, Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện để du lịch Việt Nam phát triển. Song trong điều kiện hình thành AEC nhiều chính sách, luật pháp về du lịch còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa thực sự thông thoáng, hiệu quả chưa cao; một số quy định chưa phù hợp, còn bất cập khi triển khai trong thực tiễn. Một số chính sách về du lịch; văn bản quy phạm pháp luật ban hành chậm so với

yêu cầu, hiệu quả, hiệu lực thấp. Mặt khác những vấn đề này cũng chưa thường xuyên được kiểm tra, tổng kết rút kinh nghiệm, thể hiện rõ trong việc quản lý tài nguyên, xây dựng quy hoạch, xây dựng cơ chế quản lý, bố trí vốn.

Có thể thấy, đứng ở góc độ hội nhập, sự phát triển của du lịch Việt Nam còn rất nhiều khó khăn và thách thức. Do đó, để nâng cao sức cạnh tranh và sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam, rất cần đến vai trò của Nhà nước.

Với cách tiếp cận đó, nghiên cứu sinh chọn hướng nghiên cứu: **“Vai trò của Nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)”** để thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của nhà nước để du lịch Việt Nam phát triển hiệu quả trong điều kiện hình thành AEC.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận giải cơ sở lý luận về vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế.

- Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế.

- Phân tích những thời cơ và thách thức của du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp tăng cường vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được những mục tiêu và nhiệm vụ của nghiên cứu, luận án sẽ tập trung vào giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Hiểu thế nào là vai trò của Nhà nước đối với phát triển du lịch?
- Nội dung vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam là gì?
- Thực trạng vai trò của nhà nước, những thành công và hạn chế của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC là gì?

- Đề tăng cường phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC cần những giải pháp gì?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam bao gồm: (i) xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch; (ii) xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch; (iii) xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch; (iv) thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch; (v) đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch.

- *Về thời gian*: Luận án tiến hành khảo sát, thu thập số liệu từ năm 2013 - 2018.

- *Về không gian*: Nghiên cứu được thực hiện trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, nhưng tập trung tại các trung tâm du lịch lớn là Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu

Thứ nhất, luận án đã xác định và phân tích vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch ở mỗi quốc gia khi tham gia Cộng đồng Kinh tế. Cụ thể là: (i) xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch; (ii) Xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch; (iii) xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch; (iv) thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch; (v) đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch.

Thứ hai, luận án cũng luận giải việc hoàn thiện các nhân tố: xây dựng thể chế phù hợp và tiến bộ, nguồn lực tài chính của nhà nước dành cho du lịch tăng lên, nâng cao nhận thức xã hội về phát triển du lịch cũng như nâng cao năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý và doanh nghiệp, đồng thời chủ động; sáng tạo trong việc tham gia những hiệp định, thỏa thuận khi tham gia Cộng đồng Kinh tế sẽ đảm bảo cho việc thực hiện tốt các vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng Kinh tế.

Thứ ba, luận án tiến hành phân tích đánh giá tác động của vai trò nhà nước đến điều kiện phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC, kết quả phân

tích cho thấy sau khi hình thành AEC ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến các điều kiện phát triển du lịch Việt Nam đều được điểm đánh giá cao hơn trước khi hình thành AEC. Điều này cho thấy, trong bối cảnh mới nhà nước đã bước đầu thể hiện tốt hơn trong việc hoàn thiện các chính sách phát triển du lịch. Các dữ liệu khảo sát cũng cho thấy vai trò cao hơn của nhà nước sau khi hình thành AEC trong vấn đề: gia tăng quy mô du lịch, cơ cấu lại ngành du lịch, nâng cao hiệu quả phát triển du lịch, nâng cao vị thế du lịch Việt Nam.

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án cũng đã đề xuất các nhóm giải pháp trực tiếp và các nhóm giải pháp hỗ trợ nhằm hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Trong đó, các giải pháp then chốt là: (i) xây dựng thể chế phù hợp và tiến bộ, tiến hành một cuộc cải cách hành chính sâu rộng, trọng tâm là cải cách bộ máy công quyền, nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy công quyền điều tiên quyết là trọng dụng và phát triển nhân tài. (ii) xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch phải có cân nhắc sự phù hợp với bối cảnh đã hình thành AEC, cụ thể: phù hợp với những mục tiêu, định hướng của Hiệp định Du lịch cũng như Chiến lược Du lịch 2016 - 2025, (iii) hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phải thực sự tạo điều kiện cho du lịch phát triển, (iv) tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý du lịch và sự phối hợp trong quản lý nhà nước để phát triển du lịch, (v) Nhà nước tích cực, chủ động trong việc ban hành và thực thi những chính sách mở đường cho các doanh nghiệp du lịch tham gia hiệu quả thị trường du lịch ASEAN.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương sau đây:

Chương 1: Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế

Chương 3: Thực trạng vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp tăng cường vai trò nhà nước đối với sự phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu

1.1.1. Về phát triển du lịch

Ngành du lịch, sự phát triển của du lịch... đã được khá nhiều nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau như: điều kiện và giải pháp để phát triển du lịch Việt Nam thành ngành kinh tế mũi nhọn, điều kiện và giải pháp để phát triển một loại hình du lịch; du lịch địa phương hoặc vùng, một giải pháp cụ thể để phát triển du lịch, ý nghĩa của phát triển du lịch đối với phát triển kinh tế - xã hội... Nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí, sách chuyên khảo, luận án tiến sỹ. Có thể nhóm các nghiên cứu theo những vấn đề sau:

Nhóm thứ nhất tiếp cận từ góc độ nghiên cứu những điều kiện và giải pháp để phát triển du lịch Việt Nam thành ngành kinh tế mũi nhọn, như nghiên cứu của Vũ Đình Thụy (1996). Nghiên cứu này đã được thực hiện theo hướng phân tích cơ sở để du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Cụ thể, trên cơ sở phân tích tiềm năng du lịch Việt Nam (tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, nguồn lao động dồi dào, nguồn lực bên ngoài), khẳng định vị trí và vai trò của ngành du lịch trong nền kinh tế quốc dân. Trong nghiên cứu, tác giả tìm hiểu sự phát triển du lịch của Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Ấn Độ và rút ra bài học kinh nghiệm: phải ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho du lịch; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch, phải có chính sách và cơ chế tạo điều kiện cho du lịch phát triển vững chắc; tốc độ cao. Trong những chính sách đối với phát triển du lịch, từ thực tiễn của Ấn Độ tác giả khẳng định chính sách ổn định kinh tế, chính trị trong nước vừa là chính sách cơ bản, vừa là chính sách quyết định hàng đầu trong việc phát triển du lịch. Trong nghiên cứu của Phạm Ngọc Thắng (2006), Đoàn Thị Trang (2016) cũng phân tích dưới góc độ này.

Nhóm thứ hai tiếp cận theo hướng nghiên cứu ý nghĩa của phát triển du lịch đối với phát triển kinh tế - xã hội. Một số nghiên cứu như Reid (2003), Boo (1991), Goh (2017),... Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu thực hiện mang tính đặc thù riêng của các vấn đề mà tác giả tiếp cận như trong nghiên cứu của Reid (2003) đã phân tích vai trò của du lịch đối với sự phát triển kinh tế toàn cầu. Trong nghiên cứu này, tác giả đã khẳng định du lịch là ngành kinh tế chiếm một phần lớn của nền kinh tế thế giới. Tác giả tập trung nghiên cứu 3 trường hợp điển hình của dự án kiểm soát tại địa phương trong kế hoạch du lịch ở các nước đang và kém phát triển, nghiên cứu cho thấy một phần lớn thu nhập

của nhiều người trong số các nước nghèo là dựa vào thương mại du lịch. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh không phải lúc nào người dân cũng gặt hái được những lợi ích từ thương mại du lịch. Bởi lẽ, ngay từ ban đầu lập kế hoạch du lịch và quá trình ban hành các quyết định, các nhà hoạch định đã thường xuyên bỏ qua các cộng đồng địa phương, mà họ chỉ được xem như là một nguồn tài nguyên ổn định để khai thác, hoặc như là một trở ngại. Trên cơ sở nghiên cứu tác động kinh tế, xã hội và môi trường, Reid đã kịp thời đưa ra những phê phán khiếm khuyết của mô hình này, đồng thời cung cấp những giải pháp thay thế cho việc lập kế hoạch và kiểm soát có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Tác giả đã lập luận và chứng minh rằng sự tham gia có trách nhiệm của cộng đồng địa phương trong quá trình lập kế hoạch và giám sát sẽ có thể giải quyết được các yêu cầu khác nhau của mỗi cộng đồng, và họ những người dân sẽ được hưởng lợi từ đó. Trong khi đó Boo (1991), Goh (2017) lại nghiên cứu cụ thể vào các dòng sản phẩm của sự phát triển du lịch. Các nghiên cứu này cho rằng: Du lịch sinh thái sẽ mang một ý nghĩa là du lịch có trách nhiệm với các khu thiên nhiên, liên quan đến vấn đề sinh kế của người dân địa phương và có những đóng góp đáng kể cho phát triển nông thôn. Với Goh (2017), trên cơ sở nghiên cứu xu hướng du lịch sinh thái ở Đông Malaysia, tác giả sử dụng các dữ liệu thu được từ phỏng vấn thực địa 208 dân làng liên quan đến các hoạt động du lịch sinh thái ở Batu Puteh, từ đó khẳng định vai trò quan trọng của phát triển sản phẩm du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng trong việc xóa đói giảm nghèo, tạo thu nhập cho các hộ gia đình ở nông thôn. Tuy nhiên, một trong những thách thức phải đối mặt với quản lý du lịch sinh thái là phải thiết lập một ngành công nghiệp sinh lợi và sinh thái bền vững, đồng thời đạt được một trải nghiệm thỏa mãn cho du khách và nâng cao mức sống cho cộng đồng dân cư địa phương. Nghiên cứu của Goh (2017) chỉ ra rằng du lịch dựa vào cộng đồng được ủng hộ cho những lợi ích kinh tế được tạo ra từ du lịch có thể được phân phối rộng rãi do đó hỗ trợ được mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Nỗ lực này được tăng cường hơn nữa thông qua dạng hóa sinh kế địa phương để người dân địa phương không chỉ dựa vào nông nghiệp, khi họ hoạt động du lịch như một nguồn thu nhập bổ sung. Do đó du lịch dựa vào cộng đồng tạo ra cơ hội việc làm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, và tăng sự tham gia của địa phương vào quá trình ra quyết định.

Cũng theo hướng nghiên cứu này, trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Tú (2006), tác giả đã tiến hành khảo sát điều tra thực địa để đánh giá điều kiện tự nhiên, cơ sở khoa học phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam, Vườn Quốc gia Cúc Phương, Vịnh Hạ Long,... trên cơ sở đó, các tác giả đã đưa ra một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Luận án của Phạm Ngọc Thắng (2010), tác giả đã đi sâu phân tích mô hình phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai và chỉ rõ du lịch là phương tiện thực hiện chính sách xóa đói; giảm nghèo, tác động sâu sắc từ phát triển du lịch làm cho bộ phận lớn dân cư có việc làm, thu nhập xã hội tăng do phát triển các ngành nghề phụ trợ du lịch, tác giả đề xuất nhiều giải pháp phát triển du lịch có tính khả thi. Tuy nhiên, giải pháp phát triển du lịch Lào Cai (địa bàn tác giả nghiên cứu) phải được đặt trong tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Bắc chưa được xem xét đúng mức.

Phát triển du lịch trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, hướng nghiên cứu này cũng được nhiều nhà khoa học tiếp cận như: Nguyễn Trùng Khánh (2012), Nguyễn Duy Mậu (2012), Nguyễn Hồng Lâm (2013),... những nghiên cứu thường chỉ dừng lại ở một lĩnh vực của phát triển du lịch, hay ở các địa phương khác nhau trong hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể như: Nguyễn Hồng Lâm (2013) nghiên cứu về Kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế”, Nguyễn Trùng Khánh (2012) tìm hiểu về phát triển dịch vụ lữ hành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Nguyễn Duy Mậu (2012) trong nghiên cứu của mình tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê; phương pháp định tính và định lượng tiến hành điều tra; khảo sát 195 du khách để đánh giá thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn Tây Nguyên, phân tích tác động giữa hội nhập quốc tế và du lịch, những điều kiện tự nhiên, văn hóa, kinh tế - xã hội, cơ chế và chính sách ảnh hưởng đến phát triển du lịch Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu phân tích của tác giả chỉ rõ: Du lịch được xem là lĩnh vực có nhiều ưu thế tham gia vào sân chơi hội nhập quốc tế, ngành đi đầu trong việc thực hiện chính sách mở cửa hội nhập, là cầu nối cho thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh phát triển du lịch trong tiến trình hội nhập quốc tế phải đáp ứng nhiều yêu cầu như: ngành du lịch phải tham gia sâu vào các tổ chức quốc tế nhằm quảng bá vị thế; tạo hình ảnh trên thị trường du lịch thế giới, phát triển du lịch đòi hỏi hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để phù hợp với những quy định của UNWTO và các nước ASEAN. Tuy nhiên, cũng có nhiều nhà khoa học nghiên cứu Du lịch Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế như: Nguyễn Văn Tuấn (2014), Lê Thị Như Quỳnh (2015), Trần Phú Cường (2016),... Điểm chung của một số nghiên cứu này là phân tích những thành tựu và hạn chế của Du lịch Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp phát triển Du lịch Việt Nam trước yêu cầu mới trong hội nhập quốc tế.

1.1.2. Về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Sơn (2009), tác giả đã trình bày rất rõ về quá trình hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Cụ thể, trong nghiên cứu tác giả đã phân tích một số nội dung cơ bản: (i) tầm quan trọng của liên kết kinh tế trong

khu vực; (ii) những mục tiêu cần đạt được của sự liên kết ; (iii) những trở ngại để đạt được kế hoạch hình thành AEC vào cuối 2015 (iv) các biện pháp để đạt được mục đích hình thành AEC.

Cũng nghiên cứu về AEC, Thái Sơn và các cộng sự (2015) với “Sổ tay tuyên truyền về hội nhập ASEAN và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)”, và ấn phẩm “ Sổ tay tham gia ASEAN và AEC” của Phạm Văn Hồng và các cộng sự (2015), đã cùng phân tích 4 mục tiêu chính của AEC. Trong nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra những câu hỏi rất ngắn gọn; súc tích rồi trả lời để phân tích những cơ hội và thách thức từ AEC đối với các quốc gia thành viên về : Cơ bản xóa bỏ hàng rào thuế quan; dịch vụ; đầu tư vốn; di chuyển con người; tạo một nền tảng vững chắc trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực ASEAN, thu hẹp khoảng cách phát triển; đạt được mức độ hội nhập đáng kể với các đối tác FTA và hợp tác sâu sắc với các đối tác đối thoại khác.

Những nội dung về nguồn nhân lực của các nước ASEAN và những tham chiếu cho Việt Nam trước thêm hội nhập AEC, triển vọng di chuyển lao động chất lượng cao giữa các nước trong AEC sau năm 2015, hay sức ép hội nhập từ AEC và động lực tạo lập vị thế của Việt Nam,... cũng được rất nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như: Hà Thị Hương Giang (2015), Nguyễn Văn Lưu (2014), Nguyễn Thị Diệu Hiền & Trần Phương Thảo (2016),... Điểm chung của một số nghiên cứu này là việc sử dụng gần như giống nhau về phương pháp nghiên cứu khi các nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong các nghiên cứu này là phương pháp so sánh, phân tích định tính nguồn dữ liệu thứ cấp để xác định thực trạng, cơ hội và thách thức của vấn đề nghiên cứu, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị. Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu mang tính đặc thù riêng của những vấn đề mà các tác giả tiếp cận, như trong nghiên cứu: Một số tác động từ hội nhập ASEAN và những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu phát triển du lịch của tác giả Hà Thị Hương Giang (2015), tác giả luận giải 2 nội dung cơ bản sẽ chịu tác động từ hội nhập du lịch trong ASEAN: *thứ nhất*, các tác động tới thị trường sản phẩm; *thứ hai*, tác động đến nguồn nhân lực du lịch. Từ đó, tác giả đã đề xuất 5 nhóm nghiên cứu phát triển du lịch chuyên sâu vào 5 nội dung, đồng thời đưa một giải pháp lâu dài là công tác nghiên cứu phát triển du lịch cần được xem xét trên từng giai đoạn cụ thể của quá trình hội nhập du lịch ASEAN.

Cùng nghiên cứu về tác động hội nhập du lịch trong ASEAN đến nguồn nhân lực du lịch, tuy nhiên trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Diệu Hiền & Trần Phương Thảo (2016), các tác giả đi sâu phân tích thực trạng lao động của các nước trong nội khối ASEAN, và khẳng định sự thiếu hụt về kỹ năng lao động, ngoại ngữ chính là một

rào cản lớn của người lao động khi mở cửa thị trường lao động trong khối ASEAN. Bên cạnh đó, các tác giả cũng bàn đến những thách thức từ sự khác biệt văn hóa, về pháp luật, chuyên môn sẽ là những rào cản trong việc di chuyển lao động giữa các nước trong khu vực. Đồng thời, các tác giả phân tích những khó khăn của lao động Việt Nam khi muốn di chuyển sang các nước, đặc biệt những nước như Singapore, Thái Lan. Từ đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp trong đó trọng tâm là: lao động đặc biệt là lao động có kỹ năng cần nhận thức, tư duy đúng đắn khi Việt Nam gia nhập AEC. Điểm chung của các nghiên cứu này là đánh giá những yêu cầu mới, thách thức khi Việt Nam tham gia vào AEC, từ đó đưa ra khuyến nghị để du lịch Việt Nam đáp ứng và bắt kịp những yêu cầu mới trong hội nhập AEC.

Một số nghiên cứu tập trung thực hiện theo hướng tăng cường hợp tác, liên kết phát triển du lịch trong khu vực ASEAN như Nguyễn Quốc Hưng (2010), Wong et al (2011), hai nghiên cứu này đều sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp tài liệu; số liệu, phương pháp tổng hợp; phân tích, phương pháp chuyên gia để phân tích về mục tiêu hợp tác, nội dung và kết quả hợp tác, từ đó đưa ra khuyến nghị chính sách để tăng cường hợp tác du lịch ASEAN, tuy nhiên, trong nghiên cứu của Wong et al (2011), tác giả và các cộng sự đã thực hiện 22 cuộc phỏng vấn sâu trực tiếp và qua điện thoại, các dữ liệu đã được nhập vào phần mềm nvivo 2.0 để phân tích. Trên cơ sở phân tích, các tác giả cung cấp một cái nhìn tổng quan về tiến trình đạt được từ năm 2002 và khám phá các yếu tố tạo thuận lợi và cản trở tiến trình Hợp tác liên chính phủ trong du lịch giữa các quốc gia ASEAN. Nghiên cứu chỉ ra rằng: tìm thấy nhiều biện pháp được đề xuất trong kế hoạch hành động, lộ trình hội nhập du lịch không được thực hiện hoặc quá hạn; phần lớn các nghiên cứu hiện có liên quan đến thỏa thuận hợp tác kinh tế ASEAN với các hiệp định khung chung, sự hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể bị các nhà nghiên cứu bỏ qua. Qua điều tra khảo sát, các tác giả đã chỉ ra 5 yếu tố đã tạo điều kiện và cản trở sự hợp tác trong du lịch ASEAN là: Duy trì kiểm soát và thay đổi các ưu tiên, sự phối hợp giữa các cơ quan, thiếu một tư duy hợp tác, cạnh tranh giữa các thành viên, thiếu sự tham gia của khu vực tư nhân thiếu chuyên môn và hỗ trợ tài chính là những trở ngại lớn cho tiến trình đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Du lịch. Từ đó, các tác giả đã đề xuất các giải pháp trong đó khẳng định: hành động đầu tiên và quan trọng nhất cần được thực hiện là tăng cường năng lực của bộ phận du lịch trong Ban Thư ký ASEAN vì nó đóng một vai trò quan trọng trong việc phối hợp và giám sát để tăng cường quá trình hợp tác trong ASEAN để phát triển du lịch trong khu vực. Cũng nghiên cứu về hợp tác liên kết du lịch trong khu vực ASEAN, nhưng trong

nghiên cứu của Nguyễn Quốc Hưng (2010), tác giả lại tiếp cận ở góc độ khác nhau, trọng tâm của vấn đề là: nghiên cứu hiệu quả mang lại cho du lịch Việt Nam khi hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN. Hơn nữa, tác giả tiến hành xây dựng một số tiêu chí cụ thể phục vụ đánh giá hiệu quả hợp tác.

Một khía cạnh khác là quản lý nhà nước về dịch chuyển lao động du lịch trong quá trình hội nhập cộng đồng ASEAN đã được khai thác tìm hiểu trong nghiên cứu của Đỗ Thị Thanh Hoa và các Cộng sự (2017). Tác giả đã sử dụng phương pháp chuyên gia, phỏng vấn, điều tra xã hội học để thu thập dữ liệu. Trên cơ sở đó phân tích các yếu tố tác động; kiểm chứng các kết quả điều tra xã hội học, nhận định về xu hướng dịch chuyển lao động du lịch từ các nước ASEAN vào Việt Nam và ngược lại, các biện pháp quản lý dòng dịch chuyển lao động du lịch trong quá trình hội nhập cộng đồng ASEAN; đề xuất các giải pháp nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với dịch chuyển lao động du lịch theo MRA-TP như các chính sách về hợp tác quốc tế trong giáo dục đào tạo, thành lập Hội đồng lao động du lịch quốc gia (NTPB) và Hội đồng chứng nhận nghiệp vụ du lịch (TPCB).

Sau khi AEC hình thành nhiều vấn đề về AEC được nghiên cứu sâu hơn như: Nguyễn Tiến Hoàng (2018), hướng nghiên cứu đi sâu vào thương mại dịch vụ trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Trong nghiên cứu, tác giả đã phân tích cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp dịch vụ phân phối, các giải pháp tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức của doanh nghiệp dịch vụ phân phối khi hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Trong Lê Quốc Lý và cộng sự (2016), bao gồm nhiều bài tham luận nhằm phân tích; đánh giá cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập AEC, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp; đảm bảo Việt Nam hội nhập thành công.

Trần Văn Hùng và Lê Thị Mai Hương (2017), trong nghiên cứu của mình đã tập trung nghiên cứu cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập AEC. Các tác giả đã phân tích 5 thời cơ và các thách thức mà Việt Nam sẽ phải đối mặt như: Sự phát triển nền kinh tế chênh lệch khá xa so với các quốc gia trong khu vực, năng suất lao động của Việt Nam thấp. Từ đó các tác giả đề xuất một số giải pháp mang tính vĩ mô của nhà nước, các chính sách đối với doanh nghiệp và đối với người lao động để Việt Nam hội nhập thành công vào AEC.

1.1.3. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước

Vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế là một tất yếu khách quan bắt nguồn từ mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Do trình độ phát triển trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau nên nội dung về vai trò của nhà nước cũng khác nhau, trong

thực tế đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Nghiên cứu về vai trò nhà nước đã được thực hiện từ nhiều góc nhìn khác nhau.

Nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế như nghiên cứu của: Võ Đại Lộc và Trần Văn Thọ (1992), Vũ Tuấn Anh (1994), Chu Đức Dũng (2002), Vũ Hải Nam (2015), Trần Thọ Đạt và cộng sự (2017),... Điểm tương đồng của các nghiên cứu này là đều khẳng định các chức năng cơ bản của nhà nước như: tạo lập môi trường, xây dựng chiến lược; quy hoạch; chính sách, kiểm tra; kiểm soát các hoạt động của nền kinh tế. Với nghiên cứu của tác giả Võ Đại Lộc và Trần Văn Thọ (1992), các tác giả đã phân tích vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế, nghiên cứu kinh nghiệm Nhật Bản, ASEAN. Trên cơ sở đó đưa ra một số bài học kinh nghiệm vận dụng vào Việt Nam. Đến với nghiên cứu của Vũ Hải Nam (2015), tác giả tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận khoa học về vai trò của các chính sách vĩ mô đối với tăng trưởng kinh tế, những thành tựu và hạn chế của vai trò nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thời kỳ 2001 - 2012. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020. Cũng với phân tích vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế Vũ Tuấn Anh (1994) và Chu Đức Dũng (2002) cũng chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ này. Trong Trần Thọ Đạt và cộng sự (2017), các tác giả đã nghiên cứu những vấn đề lớn của nền kinh tế như: cơ hội, thách thức, những rào cản và triển vọng của nền kinh tế Việt Nam. Trong nghiên cứu này, vai trò của nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh được đặc biệt quan tâm, nhà nước có vai trò gì trong việc tháo gỡ các rào cản của doanh nghiệp được nghiên cứu thấu đáo. Bằng việc sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu của kinh tế học hiện đại định tính kết hợp với định lượng, qua số liệu thu thập được các tác giả tính toán và có những kết luận cụ thể như: Rào cản hiện nay đối với các doanh nghiệp là thể chế, thiết kế chính sách và thực thi chính sách còn nhiều hạn chế; chông chéo gây phức tạp cho doanh nghiệp trong quá trình vận hành; thuế chông chéo làm giảm khả năng cạnh tranh giá thành. Trên cơ sở đó, đưa ra một số kiến nghị tập trung hoàn thiện thể chế tạo môi trường công khai; minh bạch; giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp.

Dưới góc độ nghiên cứu trên, với các nhà nghiên cứu nước ngoài phải nói đến Zysman (1984). Ông khẳng định rằng: Có mối quan hệ trực tiếp giữa hệ thống tài chính của quốc gia và khả năng khởi động lại động cơ tăng trưởng của chính phủ. Zysman kiểm tra lập luận của mình bằng cách phân tích và so sánh các mô hình chiến lược, điều chỉnh chính sách công nghiệp ở năm quốc gia phát triển là Pháp; Anh; Nhật Bản; Cộng hòa Liên bang Đức và Hoa Kỳ. Nói chung, John Zysman đã có đóng góp

đáng kể cho sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến chính phủ, thị trường và tăng trưởng kinh tế.

Một số nghiên cứu khác khẳng định vai trò của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như: Nguyễn Đình An (2016), Hoàng Thị Kim Oanh (2016), Trần Thị Thu Hương (2016), Trần Huy Ngọc (2016),... Điểm chung của các nghiên cứu này là sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, logic - lịch sử; quy nạp và diễn dịch, thống kê xã hội học để làm rõ lý luận về vai trò của nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, trên cơ sở phân tích cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế, thực trạng vai trò của nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế, với nghiên cứu của Nguyễn Đình An (2016) là việc tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam; với nghiên cứu của Hoàng Thị Kim Oanh (2016) là đưa ra quan điểm và các giải pháp cơ bản phát huy vai trò của nhà nước Việt Nam trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đến với nghiên cứu của Trần Thị Thu Hương (2016) là tăng cường vai trò của nhà nước đối với việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập tự chủ, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu lại tiếp cận vấn đề dưới góc độ triết học. Đến với công trình nghiên cứu của Mai Lan Hương (2012), dưới góc độ kinh tế tác giả đi sâu nghiên cứu một số vấn đề lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Khái quát một số kinh nghiệm của một số nước Đông Á sau khi gia nhập WTO, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đánh giá thực trạng vai trò của nhà nước đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đề xuất quan điểm, giải pháp nâng cao vai trò nhà nước trong hoạt động này.

Đề cập đến vai trò nhà nước đối với phát triển kinh tế du lịch, có rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như: Elliott (2002), Marzuki (2010), Cheuk et al (2010),... Cùng lựa chọn Malaysia để tiến hành nghiên cứu, cả Marzuki (2010), Cheuk et al (2010) đều phân tích vai trò của nhà nước trong 9 kế hoạch phát triển của du lịch của Malaysia từ năm 1966 đến năm 2010, cả hai tác giả đều cho rằng phải đến những năm 1980 ngành du lịch nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ chính phủ khi bộ máy chính của chính phủ đứng sau phát triển du lịch là một bộ riêng biệt được thành lập là Bộ Văn hóa và Du lịch được thành lập năm 1987, từ đó các tác giả đã có những đánh giá về chính sách của nhà nước. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận thì khác nhau nếu Marzuki (2010) sử dụng phương pháp thống kê mô tả dựa trên những dữ liệu thứ cấp, thì Cheuk et al (2010) lại sử dụng cách tiếp cận định tính, dưới hình thức phỏng vấn sâu. Cụ thể, nghiên cứu của Marzuki (2010) đã phân tích vai trò của chính phủ với từng giai đoạn phát triển của ngành du lịch ở Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: ngành du lịch ở Malaysia

đã bắt đầu xuất hiện và phát triển từ những năm 1960, các chiến lược phát triển du lịch ở quốc gia này được thực hiện ở cả khu vực nông thôn và các khu vực thành thị khác, nó dần trở thành khu vực kinh tế quan trọng của quốc gia chỉ sau khai thác dầu mỏ. Nghiên cứu này đã xem xét quá trình phát triển du lịch ở Malaysia, ứng với mỗi giai đoạn tác giả đã phân tích cụ thể những chiến lược, kế hoạch phát triển du lịch của quốc gia, vai trò của chính phủ với từng giai đoạn phát triển của ngành du lịch. Marzuki đã khẳng định trong giai đoạn Kế hoạch Malaysia thứ nhất (1966 - 1970) chính phủ không cung cấp bất kỳ chính sách quan trọng nào đối với ngành du lịch. Đến giai đoạn từ Kế hoạch Malaysia thứ hai (1971 - 1975) đến Kế hoạch Malaysia thứ tư (1985 - 1990), chính phủ Malaysia đã thực hiện nhiều chương trình khuyến mại, hỗ trợ các địa phương quảng bá bản sắc riêng biệt để hấp dẫn hơn du khách nội địa. Tuy nhiên, kinh nghiệm của sự thành công của các nước Singapore, Thái Lan và Indonesia đã được chính phủ Malaysia nghiên cứu áp dụng. Cụ thể đến Kế hoạch Malaysia thứ sáu (1991 - 1995) nhiều quỹ đã được phân bổ so với Kế hoạch Malaysia thứ năm, đặc biệt các khu vực tư nhân trong nước và quốc tế nhận được ưu đãi đầu tư lớn hơn để phát triển các khu du lịch được chỉ định. Hơn nữa, do dòng chảy lớn người Malaysia đi ra nước ngoài, kế hoạch đã đề xuất hai hướng để tăng dòng khách du lịch quốc tế, và thúc đẩy du lịch trong nước nhằm giảm dòng chảy ngoại hối. Trong ngân sách quốc gia năm 1996, chính phủ đã cung cấp ưu đãi trị giá 294 triệu MYR\$ triệu dưới dạng phụ cấp thuế đầu tư. Phát triển du lịch nhanh chóng ở Malaysia đã thúc giục chính phủ cung cấp 1,9 tỉ USD trong kế hoạch Malaysia thứ chín để cải thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở du lịch và bảo tồn môi trường tại các điểm đến. Dựa vào phân tích thực trạng quá trình phát triển du lịch của Malaysia, cũng như quá trình phân tích và so sánh với ngành du lịch của các nước có nền du lịch phát triển mạnh mẽ, tác giả cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách với chính phủ Malaysia.

Cũng lựa chọn Malaysia để tiến hành nghiên cứu, Cheuk et al (2010) cũng phân tích thực trạng du lịch của Malaysia, những chính sách mà chính phủ Malaysia đã áp dụng qua các thời kỳ với ngành du lịch của quốc gia này. Tuy nhiên khác với Marzuki (2010), trong nghiên cứu của Cheuk et al (2010) lại tập trung nghiên cứu về mối quan hệ công tư (PPP) trong phát triển du lịch của Malaysia. Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: Vai trò tương ứng của lợi ích khu tư nhân và công cộng trong bối cảnh quy hoạch và phát triển giao thông du lịch là gì, và họ có nhận thức và hiểu được các vai trò đó hay không? Cheuk et al (2010), nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với việc tiến hành phỏng vấn sâu các nhà hoạch định chính sách, các đại diện chính quyền và các cơ quan chính quyền địa phương của Malaysia, các đơn vị đại diện cho khu vực tư nhân như các đại lý du lịch tại Malaysia. Bằng chứng từ kết

quả phỏng vấn đã chỉ ra rằng, việc thực hiện liên kết giữa các bên, các khu vực trong ngành du lịch sẽ thúc đẩy sự phát triển chung của ngành du lịch. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn vai trò của chính phủ và tư nhân là khác nhau, cụ thể ở giai đoạn những năm 1980 ưu tiên của chính phủ trong du lịch là cung cấp cơ sở hạ tầng du lịch cơ bản, ví dụ như đường cao tốc, sân bay và địa điểm du lịch ở mỗi địa phương, còn khu vực tư nhân tập trung vào phát triển chỗ ở với nhiều ưu đãi của chính phủ. Đến những năm 2000, khách du lịch đến Malaysia tăng đáng kể đã liên quan đến việc kiểm soát các nguồn lực của khu vực công ở Malaysia. Điều này là do cơ sở hạ tầng giao thông quốc gia và khu vực cần phục vụ cho cả người dân địa phương và khách du lịch, do đó cần thiết là các chính sách và quy hoạch giao thông phải xem xét các yêu cầu của cả hai bên. Do đó cần có khuôn khổ, theo đó các khu vực công và tư nhân được kết hợp với nhau để đạt được mục tiêu và lợi ích chung của cả hai bên. Thực tế, du lịch đã đạt đến giai đoạn mà khu vực công không còn có thể là người bảo vệ và thúc đẩy duy nhất cho quy hoạch và phát triển giao thông du lịch và tầm quan trọng của sự tham gia của khu vực tư nhân vào quy hoạch và phát triển là tối quan trọng.

Đến nghiên cứu của Elliott (2002) đã phân tích một cách tổng thể, khoa học và sâu sắc về vai trò của nhà nước đối với du lịch. Elliot giải thích: Du lịch là một trong những ngành phát triển nhanh nhất trên thế giới, và có lẽ sẽ thay thế ngành công nghiệp toàn cầu quan trọng nhất là dầu. James Elliott khám phá những cách thức mà chính phủ của cả hai nước phát triển và đang phát triển quản lý ngành công nghiệp đa dạng và dễ tổn thương này. Bằng cách tiếp cận so sánh, sử dụng các nghiên cứu điển hình từ Anh; Úc; Việt Nam; Thái Lan và đề cập đến Hoa Kỳ, nghiên cứu đã đề cập đến các khía cạnh quan trọng của quản lý du lịch ở tất cả các cấp chính quyền. Các nội dung bao gồm: quy hoạch và xây dựng chính sách, sự tham gia của chính quyền trung ương và địa phương, tổ chức du lịch, quản lý khu vực công và tư nhân, kiểm soát môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời đánh giá, phân tích lý do tại sao và cách thức chính phủ tham gia vào lĩnh vực phức tạp và cạnh tranh cao này.

Một số nghiên cứu đã được thực hiện để đánh giá du lịch và chính sách du lịch như nghiên cứu của: Hall and Jenkins (1995), Hall (1999), Dredge (2001),... Với nghiên cứu Hall and Jenkins (1995) khẳng định du lịch là ngành công nghiệp lớn nhất thế giới, đã trở thành một phần không thể thiếu của sự vận hành của nhiều chính phủ, và dự kiến ngành kinh tế này sẽ tăng trưởng và phát triển trong thế kỷ XXI. Bản chất của du lịch trong bất kỳ cộng đồng nào đều là sản phẩm của các yếu tố kinh tế và chính trị liên quan đến nhau phức tạp, cũng như địa lý và tính năng giải trí thu hút

bên ngoài. Các tác giả đi sâu tìm hiểu vai trò của các nhóm lợi ích trong quá trình hoạch định chính sách, phân tích những yếu tố cấu thành trong chính sách du lịch - một tiền đề cơ bản trong quá trình quy hoạch du lịch. Trong quy hoạch du lịch nhóm tác giả tập trung vào sáu nguyên tắc cơ bản cần thiết để lập quy hoạch du lịch, và nhấn mạnh lập quy hoạch du lịch không chỉ đơn thuần là một bài tập chiếu lệ hoặc quan liêu, mục đích của nó phải đảm bảo sự thống nhất cao lợi ích của tất cả các bên liên quan cần được cải thiện bền vững. Đồng thời, trong nghiên cứu của mình nhóm tác giả cũng nhấn mạnh đến vai trò của giám sát và đánh giá trong quá trình hoạch định chính sách du lịch, đưa ra kỹ thuật chung cho việc đánh giá và kiểm soát các sự kiện. Tuy nhiên, những công cụ để thực hiện chính sách chưa được các tác giả phân tích rõ nét. Trong nghiên cứu Hall (1999) và Hall and Jenkins (1995) có phần tương đồng là đề cập đến mối quan hệ thể chế chính thức giữa các tổ chức, lợi ích và cá nhân, sự hợp tác và quan hệ đối tác để có một chính sách công hiệu quả. Trên cơ sở thảo luận các trường hợp nghiên cứu các nước phương Tây khác nhau và đặc biệt là Úc, tác giả đã khẳng định: vai trò của nhà nước trong du lịch đã trải qua một sự thay đổi đáng kể từ mô hình quản trị công truyền thống sang một mô hình nhấn mạnh đến hiệu quả doanh nghiệp, lợi nhuận đầu tư, vai trò của thị trường và quan hệ với các bên liên quan. Đến với nghiên cứu của Dredge (2001) trên cơ sở nghiên cứu lịch sử phát triển về vai trò của chính quyền địa phương ở New South Wales, Úc, đối với du lịch, và thảo luận về ảnh hưởng của lịch sử thể chế về cách du lịch được giải quyết trong tiểu bang đó. Tác giả kết luận chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong quy hoạch và phát triển du lịch nhưng đã bị chỉ trích vì không chủ động hơn. Thiếu nguồn lực, thiếu sự quan tâm của cộng đồng, thiếu nghiên cứu và thông tin phù hợp, thiếu cam kết thực hiện, thiếu sự phối hợp, và thiếu chuyên môn kỹ thuật là những trở ngại cho sự tham gia của chính quyền địa phương trong lập kế hoạch du lịch và hoạch định chính sách. Dredge lập luận rằng những hạn chế này có thể được xem chính xác hơn là hệ quả của các giá trị, niềm tin, ý tưởng và nhận thức sâu sắc về vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương.

Gunn and Var (2002) có quan điểm và cách tiếp cận khá giống với với Hall and Jenkins (1995), trong nghiên cứu nhóm tác giả cũng khẳng định du lịch là một ngành kinh tế phức tạp, liên quan đến nhiều ngành và không giống bất kỳ ngành kinh tế nào khác. Trên cơ sở thảo luận, phân tích và khảo sát quy hoạch của nhiều quốc gia, địa phương như Tiệp Khắc, Scotland, Mozambique... các tác giả cũng đã đi đến những kết luận: Quy trình lập kế hoạch phải có sự tham gia của các bên liên quan như nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, phải đảm bảo mục tiêu phát triển dài hạn của các bên liên

quan. Những chính sách với từng nhóm đối tượng được nhóm tác giả đề cập và phân tích rất rõ, hơn thế còn đưa ra những hướng dẫn ra nhập WTO đối với các nhà quy hoạch. Tuy nhiên nhóm tác giả không đề cập đến vai trò của giám sát, đánh giá cũng như kỹ thuật và công cụ để kiểm soát trong hoạch định chính sách du lịch.

Nghiên cứu theo hướng vai trò của nhà nước trong qui hoạch du lịch của một số tác giả: Bùi Thị Hải Yến (2013), Hall (2000),... Với Bùi Thị Hải Yến (2013) trong nghiên cứu của mình đã sử dụng phương pháp luận: quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; quan điểm hệ thống và phương pháp tiếp cận hệ thống, tác giả nghiên cứu phân tích những tiềm năng và các điều kiện quy hoạch du lịch ở vùng biển; vùng núi; các vùng nông thôn của Việt Nam. Trên cơ sở tham khảo quy hoạch du lịch vùng biển ở các nước trên thế giới như Pháp, Bỉ,... tác giả đi sâu phân tích cơ sở lí luận và thực tiễn qui hoạch du lịch ở các vùng biển Việt Nam và đã kết luận: Việt Nam có nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển phong phú cho phát triển du lịch biển thuận lợi. Tuy nhiên, trong quy hoạch du lịch biển cần vận dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững, các dự án quy hoạch cần có quy mô phát triển phù hợp với các nguồn lực và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Dự báo nhu cầu phát triển du lịch và các định hướng chiến lược phát triển du lịch, tổ chức thực hiện và đánh giá tác động từ các dự án quy hoạch phát triển du lịch cũng được tác giả phân tích trong ấn phẩm này.

Cũng đề cập đến vai trò nhà nước trong ngành du lịch, trong nghiên cứu của mình Hall (2000) đã tiếp cận quy hoạch du lịch bằng phương pháp có phần khác với nhiều nhà nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu thực địa, bằng một loạt các ví dụ quốc tế phản ánh bản chất hội nhập quốc tế của ngành du lịch, tìm hiểu sự khác biệt và tương đồng tồn tại trong ngành du lịch giữa các nơi khác nhau; môi trường và con người khác nhau, và việc áp dụng một quan điểm đa ngành trong nghiên cứu, tác giả khẳng định chính sách công là tâm điểm của các hoạt động của chính phủ và bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như các cấu trúc chính thức của chính phủ và các tính năng của hệ thống chính trị, và chính sách đó nên được xem như là hệ quả của môi trường chính trị; khung thể chế, các giá trị và ý thức hệ. Trong nghiên cứu, tác giả đề cập và thảo luận đến bảy vai trò của nhà nước trong ngành du lịch: *Thứ nhất*, sự phối hợp là cần thiết giữa các cấp chính quyền khác nhau để tránh trùng lặp của các nguồn lực giữa các cơ quan du lịch của chính phủ và khu vực tư nhân, và để phát triển chiến lược du lịch hiệu quả. *Thứ hai*, lập kế hoạch là một trong những vấn đề lớn đối với quy hoạch du lịch. *Thứ ba*, chính phủ có một số quyền lập pháp và qui định trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng đến du lịch như quy định về hộ chiếu và thị thực,

chính sách lao động. *Thứ tư*, chính phủ với tư cách là một doanh nhân, bằng các hỗ trợ trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng hoặc bằng cách đầu tư vào một dự án du lịch, nơi là mạo hiểm và không đủ vốn đối với tư nhân. Nghiên cứu trường hợp Ấn Độ, cho thấy thông qua việc cung cấp đất giá rẻ, nhượng bộ về thuế đối với các nhà đầu tư, một số bang đã tạo ra các tập đoàn kinh tế phát triển du lịch với mục đích khuyến khích phát triển du lịch và đầu tư. *Thứ năm*, sự khuyến khích là hành động tương tự như vai trò kinh doanh mà nhà nước có thể làm để phát triển du lịch. Ví dụ, chính phủ liên bang Ấn Độ đã tìm cách khuyến khích phát triển du lịch bằng cách cung cấp các khoản trợ cấp lãi suất cho vay ngắn hạn từ các tổ chức đủ tài chính cho các khách sạn ở các thành phố không phải là các trung tâm chính như Mumbai (Bombay) hay Delhi, hoặc việc tạo ra các ưu đãi cũng như bãi bỏ các quy định để tạo điều kiện cho cạnh tranh và khuyến khích đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch. Hai vai trò tiếp theo được tác giả đề cập đến là vai trò du lịch xã hội và là người bảo vệ lợi ích công cộng. Trong nghiên cứu của mình, tác giả cũng kế thừa nghiên cứu của Edwards (1998) khi so sánh phạm vi của vai trò các chính sách du lịch trong các cơ quan của Canada và Mỹ và khẳng định: Một số vai trò của nhà nước trong ngành du lịch có thể được xác định, tuy nhiên sẽ có sự thay đổi từ nơi này đến nơi khác về mức độ mà họ áp dụng. Kết quả so sánh cho thấy, ở Canada, các cơ quan chính phủ chủ động và tích cực hơn trong việc hoạch định chính sách du lịch.

Tiếp cận từ góc độ vai trò của nhà nước đối với việc tạo điều kiện cho du lịch phát triển cũng được rất nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như: Hồ Đức Phúc (2009), Khadaroo and Seetanah (2008),... Trong nghiên cứu của Hồ Đức Phúc (2009) trên cơ sở đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng du lịch đô thị Việt Nam tại các địa phương Hạ Long (Quảng Ninh - đại diện cho đô thị du lịch biển miền Bắc), Huế (Thừa Thiên Huế - đại diện cho đô thị du lịch văn hóa lịch sử), Đà Lạt (Lâm Đồng - đại diện cho đô thị du lịch miền núi) trong giai đoạn 2000 - 2008, đồng thời tham khảo kinh nghiệm hoàn thiện quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng ở một số quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và đã đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp cơ bản hoàn thiện quản lý nhà nước đối với cơ sở hạ tầng đô thị du lịch ở Việt Nam. Trong các giải pháp, tác giả tập trung nhiều vào nhóm giải pháp đổi mới; bổ xung hoàn thiện các công cụ vĩ mô nhằm tạo cơ sở pháp lý để hoàn thiện quản lý nhà nước đối với cơ sở hạ tầng ở các đô thị du lịch, đặc biệt cần nâng cao năng lực quản lý của nhà nước đối với cơ sở hạ tầng đô thị du lịch. Đến với nghiên cứu của Khadaroo and Seetanah (2008) phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp thực nghiệm để khảo sát trường hợp Thổ Nhĩ

Kỳ, đồng thời, dựa trên một bộ dữ liệu của các luồng du lịch song phương giữa 28 quốc gia trong thập kỷ 1990 - 2000 phương pháp định lượng, phương pháp phân tích hồi quy đã được nhóm tác giả sử dụng để phân tích và đánh giá sự đóng góp của từng yếu tố như thu nhập, chi phí đi lại, giá cả, cơ sở hạ tầng đến sự thành công của một điểm đến như Quốc đảo Mauritius. Nhóm tác giả đã đưa ra kết luận: Thứ nhất, nhà nước sẽ không thể quy hoạch và phát triển nếu không có đường, sân bay, bến cảng, điện, nước, xử lý nước thải. Thứ hai, chính sách hỗ trợ cho vay của nhà nước sẽ thúc đẩy đáng kể quảng bá ở cấp độ quốc tế. Thứ ba, cơ sở hạ tầng du lịch là yếu tố quyết định nhất đến thành công sức hấp dẫn du lịch của các điểm đến

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu được thực hiện hướng vào nội dung xây dựng các tổ chức du lịch như: Pearce (1992), Hall (1994), Jenkin (2000),... Nghiên cứu của Pearce (1992) cho rằng trong xã hội ngày nay du lịch có rất nhiều tổ chức, một loạt các nghiên cứu chi tiết được rút ra từ Mỹ, Hawaii, Đức, Scotland, Hà Lan, Ireland và New Zealand. Trong nghiên cứu không phải mô tả đơn thuần các tổ chức, mà đi xa hơn là phân tích mối quan hệ giữa các tổ chức, chức năng và quy mô khác nhau (quốc gia, khu vực và địa phương) và cách thức này đã phát triển theo thời gian. Các hoạt động của các tổ chức này được đặt trong bối cảnh du lịch ở mỗi quốc gia, các đặc điểm chung của các tổ chức liên quan đến quy mô, chức năng và kinh phí, ảnh hưởng chính trị và địa lý. Với nghiên cứu của Jenkin (2000) cũng tương tự như tác giả Pearce (1992) trong nghiên cứu của mình tác giả phân tích vai trò, chức năng và cơ cấu của các tổ chức du lịch ở mọi cấp chính quyền như Bang New South Wales, Úc. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê đánh giá lượng du khách thăm các điểm đến, từ đó đánh giá phân tích sự mất cân đối trong các mô hình du lịch. Việc thành lập các tổ chức du lịch khu vực là một giải pháp phổ biến của nhiều chính phủ trên thế giới như một nỗ lực, để phối hợp quy hoạch du lịch; liên kết du lịch; xúc tiến quảng bá giữa các địa phương. Đến với nghiên cứu Hall (1994) tác giả phân tích vai trò của các cơ quan khác nhau có liên quan đến chính sách và phát triển du lịch bao gồm: chính phủ, đóng vai trò là người ra quyết định và đề ra vai trò của các tổ chức du lịch quốc gia và cung cấp hỗ trợ cho ngành du lịch; bộ máy tư pháp và tòa án, nơi thi hành hội đủ các điều kiện hành động của các cơ quan nhà nước khác; các cơ quan thực thi như cảnh sát hoặc lực lượng quốc phòng, vì du lịch có thể dễ dàng bị đe dọa bởi bất kỳ sự suy giảm nghiêm trọng nào trong xã hội; các đảng phái chính trị, hiệp hội công đoàn và hiệp hội ngành và hình thành các cơ quan cao điểm có khả năng đơn giản hóa việc giao tiếp và phối hợp trong toàn ngành. Sự căng thẳng giữa chính phủ, ngành và các lợi ích khác đối với chức năng của chính phủ liên quan đến du lịch; cân bằng quyền lực tương đối giữa chính quyền trung ương và các vùng cũng được

cũng được Hall (1994) phân tích thảo luận. Cuối cùng tác giả đưa ra một phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách du lịch và ra quyết định trong quá trình hoạch định chính sách du lịch, như: sắp xếp điều chỉnh thể chế, vai trò; lợi ích và các nhóm áp lực, ảnh hưởng đáng kể của cá nhân và vai trò quan trọng của các giá trị và quyền lực trong quá trình hoạch định chính sách du lịch.

Hướng nghiên cứu về vai trò nhà nước đối với quản lý khủng hoảng du lịch cũng được các nhà khoa học quan tâm, trong đó phải kể đến nghiên cứu của: Pforr (2008), Ritchie (2004),... Trong nghiên cứu Pforr (2008) đã khái quát những đặc điểm mới của du lịch trong một thế giới biến đổi, tác giả cho rằng du lịch ngày nay đặc biệt nhạy cảm với các sự kiện tiêu cực như cháy rừng ở thủ đô Úc; cuộc khủng bố ở Bali (2002); dịch SARS và cúm gia cầm ở Đông Nam Á (2003)... Tuy nhiên, Pforr cũng chỉ ra rằng khủng hoảng là không thể tránh khỏi, và nhấn mạnh hầu hết khách du lịch sẽ tiếp tục đi du lịch khi họ cảm nhận được mối đe dọa đã qua. Vấn đề ở chỗ các cơ quan chính phủ quản lý khủng hoảng và phản ứng như thế nào với các cuộc khủng hoảng. Phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu là phương pháp tình huống, trên cơ sở nghiên cứu so sánh tình huống giữa Thái Lan và Indonesia, tác giả đã chứng minh rằng sự phục hồi mạnh mẽ của khủng hoảng du lịch ở Thái Lan chính là phát huy vai trò của chính phủ trong các gói cứu trợ (nhà ở, giao thông vận tải); cơ sở hạ tầng tốt và xúc tiến du lịch tích cực (những sản phẩm thích hợp và các hình thức du lịch mới). Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh đến vai trò nhà nước đối với việc quản lý các phương tiện truyền thông đại chúng được coi là quan trọng trong giai đoạn phục hồi. Khác với Pforr (2008), trong nghiên cứu của mình Ritchie (2004) dựa trên quan điểm tiếp cận toàn diện, tác giả đã phân tích và thảo luận các biện pháp để giải quyết các sự kiện khủng hoảng và thảm họa trong ngành du lịch. Từ đó, tác giả nhấn mạnh giải pháp phải lập kế hoạch trước khủng hoảng từ đó các nhà quản lý khu vực công và tư nhân với sự hiểu biết có thể chủ động thực hiện chiến lược và quản lý tốt hơn thảm họa.

1.1.4. Những khoảng trống rút ra từ tổng quan nghiên cứu

Qua phần tổng quan các công trình nghiên cứu về vai trò của nhà nước, các công trình nghiên cứu về phát triển du lịch, các công trình nghiên cứu về AEC, ta thấy được sự đa dạng của các nhóm nghiên cứu. Những nghiên cứu này đã sử dụng những phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau, phương pháp phân tích khác nhau, khai thác các khía cạnh khác nhau về phát triển du lịch, về AEC, về vai trò nhà nước. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những lý luận chung để

phát triển du lịch. Với những nghiên cứu liên quan đến AEC, những nghiên cứu này chủ yếu phân tích thời cơ và thách thức hay một cam kết phải thực hiện khi AEC hình thành. Với những nghiên cứu về vai trò nhà nước, chỉ nghiên cứu vai trò nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế nói chung nhằm tận dụng các cơ hội và vượt qua thách thức; nghiên cứu một nội dung của vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch như việc quy hoạch du lịch, xây dựng và hoạch định chính sách; hay vai trò của nhà nước trong một lĩnh vực nào đó như phát triển cơ sở hạ tầng, quản lý khủng hoảng du lịch. Việc nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch với toàn diện các nội dung thuộc về chức năng của nhà nước là cần thiết. Việc nghiên cứu này sẽ giúp nghiên cứu xác định được toàn diện hơn vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng Kinh tế. Có thể khẳng định, cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, tổng thể và toàn diện về vấn đề này theo 5 nội dung mà tác giả đề xuất là: (i) nhà nước xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch; (ii) nhà nước xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch; (iii) nhà nước xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch; (iv) nhà nước thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch; (v) nhà nước đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch. Hơn nữa, chưa có nghiên cứu nào đánh giá thực trạng, kiểm chứng bằng nghiên cứu định lượng về mức độ tác động của các vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Trong nghiên cứu của mình, tác giả tập trung phân tích nội dung vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam, nghiên cứu thực trạng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hình thành AEC.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Phương pháp tiếp cận

Khi AEC được thành lập, du lịch Việt Nam đứng trước rất nhiều cơ hội và thách thức; hay nói cách khác bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế mới này buộc nhà nước phải tăng cường vai trò để ngành du lịch Việt Nam ngày càng đạt hiệu quả hơn, nâng cao vị thế trong khu vực và thế giới.

Khi nghiên cứu vai trò của nhà nước tác giả tập trung vào cách tiếp cận chức năng và tiếp cận thể chế, đây là cách tiếp cận phù hợp với chuyên ngành kinh tế chính trị.

Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, tính liên ngành, liên vùng, xã hội hóa cao. Do đó bên cạnh 2 cách tiếp cận trên, cách tiếp cận hệ thống, liên ngành, đa ngành là cần thiết.

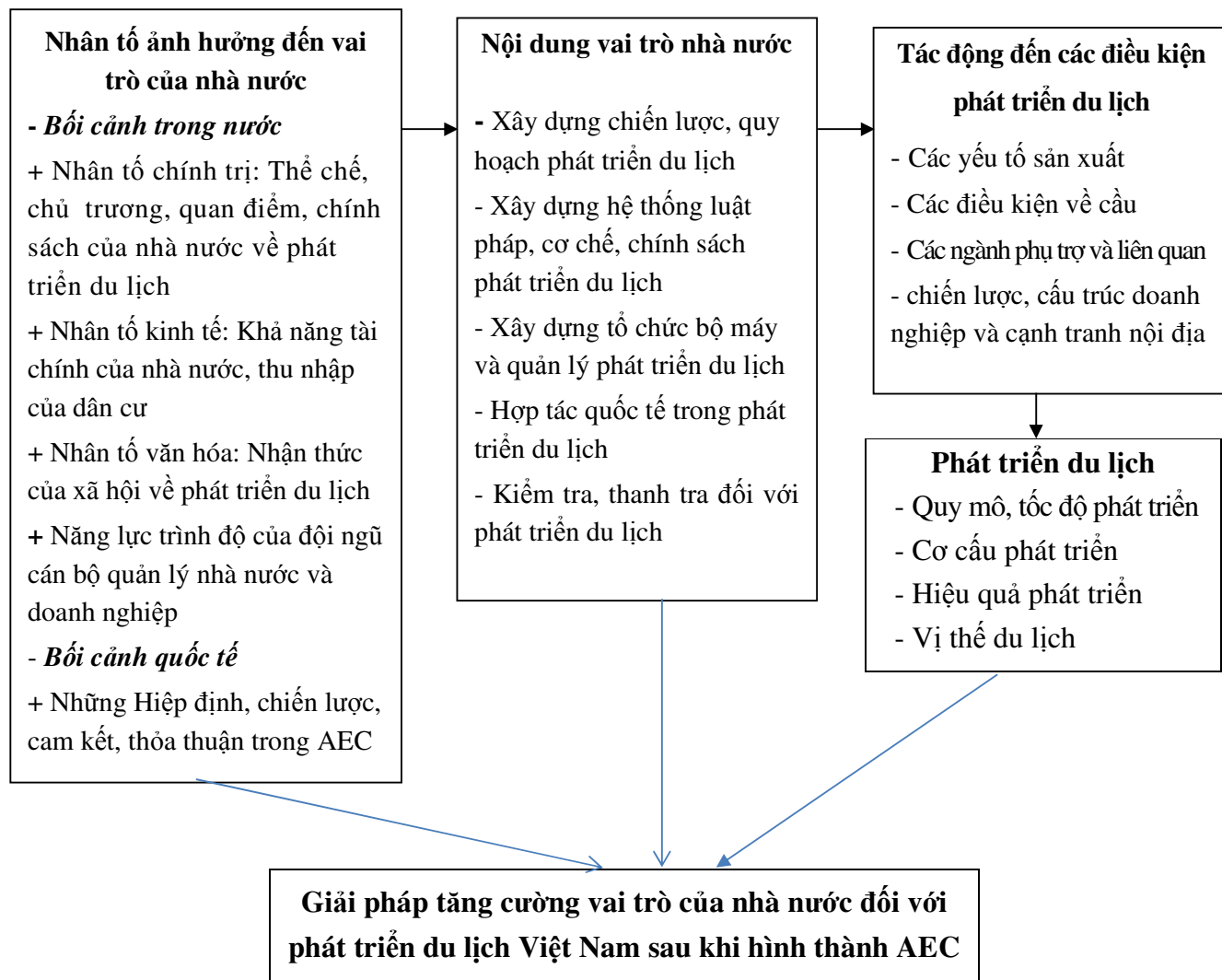
1.2.2. Khung nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, NCS nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. NCS sẽ giải quyết vấn đề theo khung nghiên cứu và quy trình sau:

- Phân tích làm rõ nhân tố tác động đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch: nhân tố chính trị, nhân tố kinh tế, nhân tố văn hóa, nhân tố quốc tế, năng lực; trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp

- Làm rõ vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC: Xây dựng chiến lược, quy hoạch du lịch; xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách tác động đến phát triển du lịch; xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý du lịch, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch, kiểm tra; giám sát đánh giá và kịp thời đưa ra những cảnh báo phòng ngừa rủi ro đối với phát triển du lịch.

- Đề xuất định hướng, quan điểm, giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.



Hình 1.1. Khung nghiên cứu vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

1.2.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

1.2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Thu thập tài liệu thứ cấp

+ Khái niệm, luận cứ khoa học được thu thập từ các tài liệu chuyên ngành, sách tham khảo, bài báo và tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

+ Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các số liệu đã được công bố chính thức của các cơ quan, tổ chức của nước CHXHCN Việt Nam như: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Hà Nội, Cục Thống kê Đà Nẵng và Cục Thống kê Tp.Hồ Chí Minh. Đồng thời đề tài cũng sử dụng kết quả nghiên cứu, các

báo cáo của Tổng cục Du lịch, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Sở Du lịch Hà Nội, Sở Du lịch Đà Nẵng, Sở Du lịch Tp. Hồ Chí Minh; công trình khoa học đã được công bố trên các sách và tạp chí chuyên ngành ở trong và ngoài nước, trang web có liên quan đến các nội dung của luận án.

- Thu thập dữ liệu sơ cấp

Để thu được dữ liệu sơ cấp tác giả xác định đối tượng và phạm vi sẽ khảo sát, phỏng vấn là các doanh nghiệp du lịch; cán bộ quản lý nhà nước các cấp về quản lý phát triển du lịch và các nhà khoa học nghiên cứu du lịch.

1.2.3.2. Xác định quy mô mẫu phiếu

- Mục tiêu điều tra chọn mẫu: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến vai trò của nhà nước, đánh giá được từng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Do đó, việc sử dụng phiếu điều tra khảo sát sẽ giúp tác giả thu thập được dữ liệu định lượng, những đánh giá và nhận định của đại diện các nhà quản lý du lịch và doanh nghiệp du lịch Việt Nam về những nội dung cần thiết để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu.

- Phương pháp thực hiện

Thứ nhất, thiết kế mẫu phiếu điều tra khảo sát

Việc thiết kế phiếu điều tra được thực hiện qua các bước: Dựa vào khung nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia thông qua việc hỏi ý kiến của giảng viên hướng dẫn, tham khảo ý kiến; tư vấn của các chuyên gia nghiên cứu liên quan đến đề tài để xác định những thông tin cần thu thập, xây dựng mẫu phiếu điều tra về nội dung và các thang đo nhằm đánh giá vai trò của nhà nước đối với sự phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

Tác giả thiết kế 2 mẫu phiếu khảo sát: Phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp du lịch và phiếu khảo sát đối với cán bộ quản lý và các nhà nghiên cứu. Bảng câu hỏi được chia làm 2 phần:

Phần 1: Thông tin chung về đối tượng được phỏng vấn

Phần 2: Đánh giá của những đối tượng được phỏng vấn khảo sát về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển du lịch Việt Nam trong điều kiện hình thành AEC, mức độ quan trọng và mức độ đạt được thực tế của các nội dung tác giả đang nghiên cứu.

Chi tiết bảng hỏi: Phụ lục 1

Thứ hai, Chọn mẫu và thu thập số liệu

Quy mô mẫu, trong quá trình nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội, tính đại diện và độ lớn của mẫu là rất quan trọng. Có nhiều quan điểm khác nhau về việc chọn cỡ mẫu nghiên cứu, theo (Hair et al., 1998) quy mô mẫu tối thiểu là 30 quan sát mới có thể áp dụng công cụ thống kê; theo (Nguyễn Văn Thắng, 2017, tr.167): “Quy mô thông thường để có thể phân tích hồi quy, tương quan, hay kiểm định nhóm: từ 100 quan sát trở lên”. Do đó để đảm bảo tính đại diện của mẫu, tác giả dự định lựa chọn quy mô mẫu là 220 đảm bảo phù hợp tương đối với các phân tích thống kê.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 5 năm 2018 bằng phương pháp khảo sát trực tiếp như: đến cơ quan làm việc, thông qua các hội thảo, hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam do Tổng cục Du lịch tổ chức; hoặc gửi thư qua email và một số phương thức khác.

1.2.3.3. Thang đo của bảng hỏi

Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để thực hiện nghiên cứu nội dung của luận án theo mức độ đánh giá tăng dần từ 1 đến 5 (từ rất không đồng ý đến đồng ý, từ rất không quan trọng đến quan trọng nhất khi xem xét đến mức độ quan trọng hoặc mức độ ảnh hưởng)

Giá trị khoảng cách = $\frac{5-1}{5} = 0,8$ nên thiết lập bảng đánh giá như sau:

Bảng 1.1: Xác định giá trị khoảng thang đo

Thang đo	Khoảng đo	Mức đánh giá
5	4,21 - 5,0	Rất tốt
4	3,41 - 4,20	Tốt
3	2,61 - 3,40	Trung bình
2	1,81 - 2,60	Kém
1	1,00 - 1,80	Rất kém

Địa bàn điều tra khảo sát: Tác giả tập trung vào 3 thành phố điển hình của Việt Nam để điều tra khảo sát là Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh. Bởi vì: đây là 3 trung tâm du lịch lớn đại diện cho 3 vùng du lịch phát triển nhất của Việt Nam, là những địa phương dẫn đầu về tổng doanh thu du lịch, tốc độ tăng trưởng, số lượng

khách quốc tế, cơ sở lưu trú... Đồng thời là nơi tập trung các doanh nghiệp du lịch lớn, có bề dày kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Hà Nội: Đại diện cho du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.

Đà Nẵng: Đại diện cho du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Thành phố Hồ Chí Minh: Đại diện cho du lịch vùng Đông Nam Bộ

Phiếu điều tra khảo sát được gửi đến 112 doanh nghiệp du lịch trên địa bàn Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Những người trả lời phiếu điều tra đều có kinh nghiệm, giữ vị trí quản lý và điều hành trong các doanh nghiệp. Danh sách các DNDL được Tổng cục Du lịch cung cấp nên đảm bảo tính chính xác và chính thống. Các doanh nghiệp tham gia cuộc điều tra đều được cấp phép kinh doanh từ năm 2012 nên đảm bảo có ít nhất 5 năm hoạt động trong lĩnh vực du lịch, trong bối cảnh trước và sau khi hình thành AEC để có thể đưa ra những thông tin cần thiết phục vụ mục tiêu nghiên cứu. Đồng thời tác giả sẽ gửi phiếu điều tra khảo sát đến 108 cán bộ quản lý nhà nước các cấp và các nhà nghiên cứu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Bảng 1.2: Phân bổ điều tra khảo sát

Tổng số		Địa phương		
		Hà Nội	Đà Nẵng	Thành phố Hồ Chí Minh
1. Điều tra doanh nghiệp du lịch M1	112	42	30	40
2. Điều tra cán bộ quản lý các cấp M2	108			
Cán bộ quản lý nhà nước cấp trung ương	13			
Cán bộ quản lý nhà nước cấp thành phố	60	20	20	20
Cán bộ quản lý nhà nước cấp quận	15	5	5	5
Các nhà nghiên cứu	20			
Tổng số	220			

1.2.3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Thứ nhất, phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau. Thống kê mô tả và thống kê suy luận cùng cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo. Cùng với phân tích đồ họa đơn giản, chúng tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu. Để hiểu được các hiện tượng và ra quyết định đúng đắn, cần nắm

được các phương pháp cơ bản của mô tả dữ liệu. Có rất nhiều kỹ thuật hay được sử dụng. Có thể phân loại các kỹ thuật này như sau:

Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu nghiên cứu, mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được qua các cách thức khác nhau như:

- Biểu diễn dữ liệu thành các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu.
- Biểu diễn dữ liệu bằng đồ họa trong đó các đồ thị mô tả dữ liệu hoặc giúp so sánh dữ liệu.
- Thống kê tóm tắt (dạng các giá trị thống kê đơn nhất) mô tả dữ liệu.

Thứ hai, phương pháp so sánh

Trên cơ sở những dãy số biến động theo thời gian tác giả sẽ được sử dụng phương pháp so sánh, nhằm phân tích đánh giá tình hình phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC; đánh giá mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đến vai trò của nhà nước; đánh giá ảnh hưởng của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC.

Thứ ba, phương pháp phân tích tổng hợp

Vận dụng và kết hợp các phương pháp, suy luận logic; lập luận để đưa ra những nhận xét và kết luận từ các nội dung được nghiên cứu, phân tích và tổng hợp để tìm ra; làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu và dự báo xu hướng phát triển du lịch Việt Nam năm 2020 tầm nhìn 2030; và cũng là cơ sở để đánh giá những những mặt tích cực và hạn chế của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC; là căn cứ để đề xuất phương hướng và giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trong điều kiện hoàn cảnh mới này.

Tiểu kết chương 1

Trong Chương 1 của luận án, nghiên cứu sinh đã thực hiện được những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, tác giả đã hệ thống, phân tích các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến nội dung vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam. Cụ thể, tác giả đã hệ thống và phân tích những mặt đạt được, những mặt hạn chế của các nghiên cứu liên quan đến phát triển du lịch Việt nam, vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch. Đồng thời, tác giả cũng đã phân tích và so sánh những quan điểm, phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trước đó liên quan đến luận án. Từ đó, để có thể tìm ra khoảng trống nghiên cứu để thực hiện nghiên cứu của mình.

Thứ hai, những nội dung về mặt lý luận, các phương pháp và những kiến nghị trong mỗi nghiên cứu được tác giả phân tích, kế thừa làm cơ sở lựa chọn cho cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu phù hợp với luận án của tác giả.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH KHI THAM GIA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ

2.1. Một số vấn đề về phát triển du lịch và Cộng đồng kinh tế

2.1.1. *Khái quát về du lịch và phát triển du lịch*

2.1.1.1. *Khái niệm du lịch và phân loại du lịch*

Khái niệm du lịch

Trong lịch sử phát triển du lịch có rất nhiều quan niệm khác nhau về du lịch. Sở dĩ du lịch có nhiều khái niệm khác nhau, là do các học giả đã nhìn nhận, tiếp cận, nghiên cứu du lịch từ những góc độ khác nhau.

Trong Luật Du lịch 2017, khoản 1 điều 3 thuật ngữ du lịch được hiểu như sau:

“Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 1 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác” (Quốc hội, Luật Du lịch 2017, Tr.1).

Quan niệm du lịch là một ngành kinh tế dịch vụ, giúp các chủ thể hiệu đúng hoạt động du lịch là một hoạt động kinh tế mang tính chất dịch vụ.

Về quản lý vĩ mô, vị trí của ngành du lịch được xác định đúng trong nền kinh tế quốc dân, nhà nước tổ chức, quản lý thống nhất mọi hoạt động của ngành du lịch như một ngành kinh tế độc lập. Nhà nước đưa ra chủ trương, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển du lịch, ban hành luật pháp, chính sách phát triển du lịch làm định hướng và cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp du lịch xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

Về quản lý vi mô, trên cơ sở quy hoạch; kế hoạch phát triển du lịch, cùng với luật pháp và chính sách nhà nước đã ban hành, các doanh nghiệp du lịch chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh; tạo ra nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, để thỏa mãn mọi nhu cầu của khách du lịch và đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

Phân loại du lịch

Hiện nay đa số các nhà nghiên cứu về du lịch đã phân chia các loại hình du lịch căn cứ vào các tiêu chí cơ bản sau đây:

- Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ: Du lịch quốc tế, du lịch nội địa

- Căn cứ vào môi trường tài nguyên: Du lịch thiên nhiên, du lịch văn hóa
- Căn cứ thời gian của chuyến đi: Du lịch ngắn ngày, du lịch dài ngày
- Căn cứ hình thức tổ chức du lịch: Du lịch tập thể, du lịch gia đình, du lịch cá thể
- Căn cứ nhu cầu đi du lịch: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tham quan, du lịch giải trí, du lịch lễ hội, du lịch tôn giáo, du lịch thăm nhân, du lịch chữa bệnh, du lịch hội nghị, du lịch thể thao
- Căn cứ vào lứa tuổi của du khách: Du lịch thiếu niên, du lịch thanh niên, du lịch trung niên, du lịch người cao tuổi
- Căn cứ vào phương thức ký kết hợp đồng: Du lịch chọn gói, du lịch từng phần
- Căn cứ vào phương tiện di chuyển: du lịch bằng xe đạp, du lịch bằng ô tô, du lịch bằng tàu thủy, du lịch bằng tàu hỏa, du lịch bằng máy bay
- Căn cứ theo phương tiện lưu trú: Du lịch Khách sạn, du lịch Camping
- Căn cứ vào đặc điểm địa lý của điểm du lịch: Du lịch miền biển, du lịch miền núi, du lịch đô thị, du lịch thôn quê

2.1.1.2. Tính chất và đặc trưng của ngành du lịch

Thứ nhất, ngành du lịch là ngành kinh tế tổng hợp

Sự phát triển du lịch của mỗi quốc gia thường bao gồm các mục tiêu như: kinh tế, chính trị và xã hội. Tùy vào điều kiện và tình hình cụ thể của từng nước, trong chiến lược phát triển du lịch, nhà nước có thể lấy một mục tiêu nào đó làm chính và có thể xem xét tới các mục tiêu còn lại. Phát triển du lịch không phải chỉ đơn giản là để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch, ngành du lịch với nòng cốt là các doanh nghiệp du lịch, do đó mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận tối đa, vì vậy ngành du lịch cũng là ngành mang rõ nét tính kinh tế.

Trong quá trình du lịch, du khách có nhiều nhu cầu khác nhau như ăn, ở, đi lại, vui chơi giải trí, mua sắm... Để đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của du khách đòi hỏi phải có nhiều ngành nghề khác nhau cùng sản xuất và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho khách du lịch: cung cấp các tuyến, điểm du lịch, phương tiện giao thông, cơ sở lưu trú cho khách du lịch.

Hiểu đầy đủ, rõ ràng đặc điểm này của ngành du lịch sẽ có ý nghĩa thực tế rất quan trọng đối với việc tổ chức quản lý kinh doanh của ngành du lịch. Sự chậm trễ của một ngành nghề nào trong chuỗi cung ứng, cũng sẽ dẫn tới hệ quả là sự không hài lòng của du khách đối với sản phẩm du lịch của đất nước, từ đó dẫn tới lượng khách du lịch

sẽ giảm, điều này đồng nghĩa khách hàng của các ngành nghề khác cũng giảm, do đó cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành với nhau.

Thứ hai, ngành du lịch mang tính phục vụ

Sản phẩm du lịch chủ yếu cung cấp dịch vụ thỏa mãn nhu cầu khách du lịch như: phục vụ ăn, dịch vụ hướng dẫn, vận chuyển, cho thuê chỗ ở. Sản phẩm phi vật chất khó nhận biết, không sử dụng dần dần ở những thời cao điểm, hoặc lưu trữ. Như vậy, điều quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh du lịch là làm sao phục vụ tốt, chiều được khách để họ tiêu thụ nhiều các dịch vụ trong điều kiện thực tế của mình nhằm thu được tiền. Điều này, yêu cầu người lao động trong ngành du lịch không chỉ có nghề nghiệp, chuyên môn giỏi mà cần phải am hiểu tâm lý khách du lịch, có kỹ năng giao tiếp tốt. Kết quả là danh tiếng và uy tín của cá nhân và cả cơ sở kinh doanh du lịch không ngừng nâng cao.

Thứ ba, ngành du lịch bị tác động nhiều bởi yếu tố thời vụ

Dưới tác động của một số yếu tố như sự thay đổi của thời tiết, yếu tố kinh tế, tâm lý,... làm cho hoạt động du lịch tập trung với cường độ cao ở những thời điểm nhất định trong năm. Tính thời vụ này đã gây rất nhiều khó khăn cho các tổ chức kinh doanh của ngành du lịch trong việc khai thác tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật. Ví dụ, thời vụ ngắn trong du lịch làm cho việc sử dụng tài nguyên du lịch, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật của du lịch không hết công suất, gây lãng phí. Ngoài ra, nguồn lao động trong các cơ sở du lịch cũng không được sử dụng hết trong năm dễ gây sự chuyển dịch việc làm.

Thứ tư, ngành du lịch mang tính quốc tế

Hoạt động kinh doanh du lịch còn được phân theo lãnh thổ hoạt động: Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, tổ chức cho khách trong nước ra nước ngoài du lịch, đón tiếp du khách nước ngoài đến hoạt động tham quan du lịch trong nước. Sự phát triển không ngừng của du lịch quốc tế không chỉ tăng thu ngoại tệ cho đất nước, mà còn thúc đẩy giao lưu về kinh tế, khoa học văn hóa như: ký kết hợp đồng trao đổi khách giữa các nước, các tổ chức và các hãng du lịch, tham gia vào các tổ chức quốc tế về du lịch. Bên cạnh đó, cũng có những mặt tiêu cực do tính quốc tế của du lịch tạo ra như: thông qua đội lột khách du lịch, thâm nhập vào lãnh thổ nước sở tại để gây rối mất an ninh, bất ổn tôn giáo.

2.1.1.3. Nội dung phát triển du lịch

Thứ nhất, về quy mô du lịch

Do quan niệm về du lịch có khác nhau nên cách đánh giá về quy mô du lịch cũng có sự khác nhau nhất định. Sự tăng trưởng của quy mô du lịch thường được phản ánh qua chỉ tiêu hiện vật và giá trị.

Quy mô về hiện vật được đo lường thông qua số lượng cơ sở lưu trú, số lượng khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa, v.v.

Quy mô về giá trị du lịch được đo lường thông qua chỉ tiêu tổng thu từ khách du lịch quốc tế, tổng thu từ khách du lịch nội địa,

Phát triển về quy mô du lịch được thể hiện ở sự gia tăng số lượng khách du lịch quốc tế, số lượng du khách nội địa; số lượng cơ sở lưu trú; số lượng doanh nghiệp du lịch; hay tổng thu từ khách du lịch của năm sau so với năm trước.

Thứ hai, về cơ cấu du lịch

Phát triển về cơ cấu du lịch được xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau như: tỷ lệ giá trị đóng góp của ngành du lịch trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cơ cấu thị trường và nguồn lực khai thác, cơ cấu sản phẩm du lịch, tỷ trọng GDP ngành du lịch trong khu vực xuất khẩu dịch vụ, tổng thu ngành du lịch theo nguồn khách và dịch vụ.

Đóng góp trực tiếp của hoạt động kinh tế du lịch được tính dựa trên cơ sở việc cung cấp dịch vụ ăn, ở, đi lại, nghỉ dưỡng, tham quan, giải trí... những hoạt động trực tiếp phục vụ khách du lịch. Đóng góp gián tiếp của hoạt động kinh tế du lịch, được tính dựa trên cơ sở, sự tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ phục vụ khách du lịch. Ở góc độ này, ngành du lịch có sự liên quan và có hiệu ứng lan tỏa đến tất cả các lĩnh vực, các ngành của đời sống kinh tế - xã hội và đóng góp rất lớn vào nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, về chất lượng và hiệu quả du lịch

Phát triển du lịch không chỉ là sự tăng lên về số lượng cơ sở lưu trú, số lượng khách du lịch quốc tế; khách du lịch nội địa, hay hay tổng thu từ khách du lịch của năm sau so với năm trước,... mà còn là vấn đề chất lượng và hiệu quả của du lịch.

Chất lượng và hiệu quả của du lịch thể hiện ở nhiều khía cạnh như hiệu quả sử dụng cơ sở lưu trú, sự gia tăng phân khúc khách có khả năng chi tiêu cao, sự gia tăng của nguồn thu từ các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như giải trí; mua sắm; văn hóa; thể thao.

Hiệu quả du lịch có thể được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau như hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả văn hóa.

2.1.1.4. Các điều kiện phát triển du lịch

Thứ nhất, các yếu tố sản xuất

Điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội, là tiền đề cơ bản để phát triển du lịch. Trên cơ sở những điều kiện tự nhiên nhất định, như quần thể di sản thiên nhiên; văn hóa độc đáo, hấp dẫn và đa dạng là cơ sở để hình thành tổng thể các khu du lịch nghỉ dưỡng, những sản phẩm du lịch đặc trưng hấp dẫn du khách.

Số lượng dân số, người dân thân thiện và hiếu khách là điều kiện để hình thành thị trường du lịch lớn. Hơn nữa, sự đa dạng của các dân tộc cùng chung sống trong một lãnh thổ nhưng không có xu hướng sát nhập, nên họ vẫn duy trì được lối sống riêng về nhà ở, cách ăn mặc, ngôn ngữ địa phương, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo. Trong lĩnh vực du lịch điều đó được coi là một lợi thế rất lớn, là tiền đề cực kỳ quan trọng để du lịch phát triển.

Chất lượng nguồn nhân lực, con người là một yếu tố quan trọng trong ngành du lịch, sản phẩm du lịch chỉ đến được người tiêu dùng thông qua nhân lực cung cấp dịch vụ. Một trong những lý do du khách quay trở lại một địa điểm du lịch chính là thái độ và khả năng phục vụ chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên điểm du lịch đó. Với ý nghĩa đó, chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của du lịch. Do đó, du lịch muốn phát triển; hội nhập sâu rộng vào du lịch thế giới thì cần phải có nguồn nhân lực chất lượng cao.

Kết cấu hạ tầng du lịch, bao gồm các hệ thống giao thông, điện lực, viễn thông, các điểm du lịch; khu du lịch, các cơ sở lưu trú,... có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển của ngành du lịch. Nếu hệ thống đường giao thông vào các khu du lịch thuận tiện, các khu du lịch được quan tâm bảo dưỡng; tu sửa, dịch vụ vệ sinh sạch sẽ,... cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn đến thu hút khách du lịch.

Thứ hai, các điều kiện về cầu

Khi đánh giá các điều kiện về cầu, người ta sẽ đánh giá quy mô; tốc độ tăng trưởng cầu nội địa, các phương thức cần thiết tiếp cận dịch vụ mà các nước khác có nhu cầu. Do đó, nhà nước có thể ban hành các chính sách để nâng cao lượng nhu cầu bằng cách kết hợp xúc tiến thương mại; xúc tiến đầu tư; kết hợp với xúc tiến du lịch, cung cấp những thông tin chính xác và đầy đủ để thu hút khách du lịch quốc tế. Thông qua các sự kiện quốc tế lớn mà mình đang cai tổ chức, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thể quảng bá du lịch, đây cũng là cách tiếp cận; thu hút cầu tiêu dùng của của nhiều quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, các ngành phụ trợ và liên quan

Sự phát triển của ngành phụ trợ và liên quan là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển hiệu quả của ngành du lịch. Sự phát triển của ngành phụ trợ và liên quan sẽ cung cấp những sản phẩm đầu vào cho du lịch, như dịch vụ văn hóa, nghệ thuật, dịch vụ vận tải,... và đây là cơ sở để ngành du lịch, ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng sẽ nâng cao hiệu quả chất lượng; giảm giá các sản phẩm du lịch.

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các điều kiện tiên quyết cho sự phát triển hiệu quả của ngành du lịch. Nhà nước cần xác định rõ những lĩnh vực cung ứng; hỗ trợ cho sự phát triển du lịch, để có những chiến lược; quy hoạch và chính sách phù hợp.

Thứ tư, chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp và cạnh tranh nội địa

Sự khác nhau về kỹ năng tổ chức; giữa các loại hình quản lý; triển vọng chiến lược sẽ tạo ra khả năng cạnh tranh khác nhau giữa các doanh nghiệp du lịch. Cạnh tranh nội địa thúc đẩy tính năng động của ngành du lịch, buộc các doanh nghiệp du lịch phải phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có... Sự cạnh tranh này không chỉ vì thị phần của doanh nghiệp mà còn vì uy tín và cơ hội phát triển tài năng của nhân viên. Chính điều này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch tìm kiếm thị trường quốc tế để hỗ trợ cho việc mở rộng quy mô, đầu tư nghiên cứu và phát triển.

Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc đàm phán và ký kết các hiệp định quốc tế như vận tải hàng không; vận tải biển quốc tế,... Nhà nước cũng có thể sử dụng chính sách độc quyền cung ứng; chính sách giá để khuyến khích doanh nghiệp du lịch. Chính sách của nhà nước sẽ đóng vai trò khuyến khích hoặc thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài, thông qua các quy định về đầu tư nước ngoài; quản lý ngoại hối,...

2.1.1.5. Ý nghĩa của phát triển du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội

Thứ nhất, về kinh tế, du lịch phát triển sẽ có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tăng thu cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho người lao động, góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho đất nước.

Vai trò của kinh tế du lịch còn thể hiện ở chỗ, du lịch là ngành xuất khẩu tại chỗ, kinh doanh du lịch quốc tế, thu ngoại tệ trực tiếp là nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho nền kinh tế.

Với tính chất là một ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng cao, phát triển kinh doanh du lịch đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế, các

lĩnh vực liên quan như giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, dịch vụ, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, y tế,... nhằm thỏa mãn tốt nhu cầu của khách du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Những điều này, có thể nhận thấy rất rõ ở các địa phương có hoạt động du lịch phát triển cũng như các địa phương mới phát triển du lịch.

Du lịch góp phần vào công cuộc giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Các hoạt động du lịch phát triển ở các vùng này tạo ra nhiều cơ hội cho cộng đồng địa phương. Các hoạt động gắn với du lịch cộng đồng sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tạo thu nhập trực tiếp, làm thay đổi mức sống của người dân địa phương; mang lại hiệu quả cao trong quá trình “hiện đại hóa” nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng dịch vụ và phát triển bền vững. Tại các địa phương là trọng điểm phát triển du lịch, đô thị được nâng cấp, cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ công cộng được quan tâm phát triển. Du lịch tại các vùng miền phát triển giúp thay đổi nhận thức và từng bước thu hẹp sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn về chất lượng cuộc sống, giảm bớt sức ép về di dân tự do từ các vùng nông thôn tới đô thị, góp phần ổn định trật tự xã hội.

Thứ hai, về chính trị, thông qua sự phát triển du lịch, giúp cho khách du lịch hiểu được tiềm năng kinh tế của các nước, của các địa phương từ đó xây dựng và phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các nước. Du lịch sẽ giúp cho du khách nhìn nhận tích cực về hình ảnh đất nước, con người của mỗi quốc gia, các điểm đến được quảng bá rộng rãi trong và ngoài nước, là cơ sở để tạo dựng uy tín của du lịch mỗi quốc gia trên trường quốc tế. Từ đó làm tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc đảm bảo xây dựng mục đích hòa bình và tiến bộ xã hội.

Thứ ba, về văn hóa - xã hội, sự phát triển của du lịch có ý nghĩa quan trọng đến việc mở rộng, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị của nhân dân các nước. Thông qua du lịch, các làng nghề truyền thống, văn hóa nghệ thuật truyền thống, giá trị văn hóa ẩm thực phong phú của các vùng miền, địa phương của mỗi quốc gia được khôi phục, gìn giữ, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị và được giới thiệu, quảng bá rộng rãi với bạn bè thế giới.

2.1.2. Khái niệm, đặc điểm, tác động của Cộng đồng kinh tế

2.1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của Cộng đồng kinh tế

Hội nhập kinh tế khu vực có lịch sử hình thành, phát triển hơn nửa thập kỷ, với nhiều hình thức đa dạng và cấp độ khác nhau. Lý thuyết về hội nhập kinh tế nói chung và hội nhập khu vực nói riêng, được phát triển từ các lý thuyết thương mại truyền thống.

Hội nhập kinh tế là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước (Nguyễn Xuân Thắng, 2007).

Trong lịch sử hội nhập kinh tế khu vực, các nước trên thế giới đã và đang tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế dưới các hình thức khác nhau. Hội nhập kinh tế khu vực được xem xét qua nhiều biểu hiện, tương ứng với từng nấc thang của hội nhập kinh tế khu vực (Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu, 2015). Các nước thường trải qua những hình thức hội nhập sau:

- *Khu vực mậu dịch tự do (FTA)*: Biểu thuế quan chung cho các nước thành viên, không áp dụng mức thuế quan chung cho những nước ngoài khối, từng nước thành viên có thể duy trì chính sách thuế quan khác nhau đối với những nước không phải là thành viên.

- *Liên minh hải quan (CU)*: Biểu thuế quan chung cho các nước thành viên, biểu thuế ngoại chung cho các nước ngoài liên minh hải quan.

- *Thị trường chung*: Thị trường chung có những đặc điểm cơ bản của liên minh hải quan như: Biểu thuế quan chung, biểu thuế ngoại chung, bên cạnh đó còn có đặc điểm là sự di chuyển tự do của yếu tố sản xuất như lao động; tư bản giữa các nước thành viên.

- *Liên minh kinh tế - tiền tệ*: Biểu thuế quan chung, biểu thuế ngoại chung, sự di chuyển tự do của yếu tố sản xuất, đơn vị tiền tệ chung/ thống nhất về chính sách (Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu, 2015).

Có thể nói tiến trình hội nhập kinh tế của các khu vực là rất phức tạp. Để đẩy nhanh tiến trình hội nhập khu vực, các quốc gia thành viên thường bổ xung bằng nhiều hiệp ước khác nhau. Điều này khẳng định sự mong muốn của các quốc gia thành viên trong việc hình thành một thị trường chung nhằm thúc đẩy hội nhập và phát triển kinh tế trong khu vực.

Xét về phạm vi và nội dung cam kết, các tiến trình hội nhập khu vực ngày càng toàn diện hơn, để hình thành các khối kinh tế khu vực điển hình như: (VD: Thị trường chung Đông và Nam Phi, Cộng đồng Kinh tế Trung Phi, Cộng đồng Kinh tế Tây Phi, Thị trường chung Châu Âu, Cộng đồng Kinh tế Châu Phi, Cộng đồng Kinh tế ASEAN). Mỗi Cộng đồng kinh tế đều có những mục tiêu, lộ trình cụ thể khác nhau. Tuy nhiên, khi hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ hình thành Cộng đồng kinh tế thì đều hướng tới mục tiêu trọng tâm kinh tế là hình thành thị trường chung. Do đó có thể hiểu:

Cộng đồng kinh tế: là một khối kinh tế khu vực, trong đó các nước thành viên có thể trao đổi thương mại một cách tự do, loại bỏ hàng rào thuế quan và một số hàng rào phi thuế quan; thống nhất mức thuế chung thương mại ngoại khối; dịch chuyển tự do lao động và các yếu tố sản xuất.

Đặc điểm của mỗi Cộng đồng kinh tế sẽ có sự khác biệt nhất định về mục tiêu, cam kết, lộ trình cụ thể với các hoạt động và thời gian hoàn thành các mục tiêu. Tuy nhiên các Cộng đồng kinh tế thường có những đặc điểm cơ bản là:

- Biểu thuế quan chung
- Biểu thuế ngoại chung
- Sự di chuyển tự do của yếu tố sản xuất (Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu, 2015).

Như vậy, Cộng đồng kinh tế biểu hiện một nấc thang phát triển của hội nhập kinh tế quốc tế, mục tiêu của Cộng đồng kinh tế thường hướng tới là: Tăng cường sự liên kết kinh tế nhằm hướng tới một thị trường thống nhất, tập hợp sức mạnh của các nước thành viên để giải quyết các vấn đề kinh tế nảy sinh trong từng nước, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

2.1.2.2. Tác động khi tham gia Cộng đồng kinh tế

Cơ chế hoạt động của Cộng đồng kinh tế: mang tính chất liên chính phủ, đòi hỏi sự đồng thuận, hay nói cách khác là các nước có quyền phủ quyết. Cơ chế đồng thuận tạo ra một tình trạng là một quốc gia thành viên có khả năng phủ quyết một chính sách đáp ứng được yêu cầu của đa số thành viên khác. Do đó Cộng đồng kinh tế có những hạn chế nhất định như:

- Các thành viên của cộng đồng kinh tế không tích cực trong tiến trình hội nhập và các mục tiêu đề ra ban đầu không thực hiện đúng lộ trình
- Các rào cản thương mại, thủ tục hành chính rườm rà trong khu vực vẫn là những lực cản lớn đối với việc tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động giữa các nước thành viên (Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu, 2015, tr.44)

* Một số tác động tích cực

- Tham gia Cộng đồng kinh tế tạo cơ hội cho các nước tham gia mở rộng thị trường do những cam kết về tự do hàng hóa, dịch vụ, đầu tư
- Tham gia Cộng đồng kinh tế tạo điều kiện cho các nước thành viên thu hút đầu tư, nâng cao khả năng và năng lực về đầu tư cho nhân lực.

- Tham gia Cộng đồng kinh tế tạo ra động lực mới để các nước thành viên tiến hành cải cách các chính sách: cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách thuế,... theo hướng minh bạch hóa thông tin và tạo thuận lợi cho tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, các yếu tố sản xuất. Điều này, đảm bảo các nước thành viên sẽ thực hiện đúng các cam kết, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển.

- Khi tham gia Cộng đồng kinh tế, chính sự phối hợp chính xác giữa các nước thành viên, sự trợ giúp lẫn nhau và sự điều chỉnh về thể chế, chính sách là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy kinh tế các nước thành viên tăng trưởng.

** Một số tác động tiêu cực*

- Khi tham gia Cộng đồng kinh tế, các nước có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực

- Thách thức trong vấn đề an ninh, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường của mỗi nước thành viên ngày càng gia tăng

2.2. Vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế

2.2.1. Thực chất vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch

Về nghĩa của từ “vai trò” được tác giả Hoàng Phê (1988) giải thích là tác dụng, chức năng trong hoạt động, sự phát triển của cái gì đó. Chức năng là nhiệm vụ lại được giải thích là các công việc phải làm vì mục đích nào đó. Còn với nghĩa của cụm từ “vai trò nhà nước” được tác giả Đỗ Hoàng Toàn (2008) khẳng định nhà nước luôn đóng vai trò quyết định nhất trong quản lý xã hội nói chung là nhân tố cơ bản nhất làm cho xã hội tồn tại, hoạt động, phát triển và suy thoái. Như vậy, từ sự giải thích và cách hiểu trên cho thấy quan niệm phổ biến của các nhà nghiên cứu đều cho rằng vai trò nhà nước được thể hiện qua chức năng, nhiệm vụ.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, nhà nước như là một người điều hành quản lý chung cho mọi hoạt động kinh tế xã hội. Đối với phát triển du lịch trong điều kiện hình thành Cộng đồng kinh tế, nhà nước luôn giữ vai trò quan trọng quyết định sự thành công hay không thành công của hoạt động này. Vai trò đó được thể hiện qua những nhiệm vụ, chức năng cơ bản nhất mà không một tổ chức nào có đủ quyền lực và khả năng giải quyết được. Nhà nước là người đề ra chủ trương, đường lối và xây dựng chiến lược, kế hoạch cho sự phát triển. Để thực hiện được vai trò này, nhà nước sử dụng các công cụ hệ thống luật pháp, các chính sách nhằm giữ

định hướng, điều tiết các hoạt động, tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động để đạt được mục tiêu đã đề ra

❖ **Quan niệm vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch**

Vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch là sự cụ thể hoá các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, là vai trò quản lý vĩ mô, thông qua các công cụ, bao gồm: luật pháp, tổ chức bộ máy, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách,... mà nhà nước tác động vào du lịch để phát triển ngành du lịch theo định hướng, mục tiêu đảm bảo hiệu quả bền vững trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế.

2.2.2. Nội dung vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế

2.2.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch

Xây dựng chiến lược phát triển du lịch là định hướng hoạt động dài hạn cho phát triển du lịch, là cơ sở để các nhà quản lý và các doanh nghiệp chủ động triển khai hoạt động trong thực tiễn, phù hợp với môi trường trên cơ sở tận dụng các cơ hội, tránh được các rủi ro, phát huy các lợi thế của doanh nghiệp của địa phương. Nếu không có chiến lược hoặc chiến lược không được thiết lập rõ ràng, có luận cứ sẽ làm cho hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế mất phương hướng, chỉ thấy trước mắt không thấy được trong dài hạn, chỉ thấy cái cục bộ mà không thấy cái toàn thể.

Tiếp sau chiến lược phát triển du lịch là quy hoạch phát triển du lịch để triển khai thực hiện chiến lược. Quy hoạch phát triển du lịch là quá trình sắp xếp, bố trí các hoạt động du lịch theo không gian lãnh thổ, theo loại hình dịch vụ và các chủ thể tham gia phát triển du lịch... nhằm đạt được mục tiêu của chiến lược đề ra.

Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch tạo cơ sở vững chắc cho các hoạt động nghiên cứu triển khai, đầu tư, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; hình thành các vùng du lịch nhằm đạt mục tiêu phát triển của ngành du lịch.

Nguyên tắc quy hoạch du lịch phải phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương, chiến lược phát triển ngành; đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc tối ưu trong phát huy thế mạnh của các nguồn lực phát triển du lịch (Bùi Thị Hải Yến, 2013). Do đó, trong điều kiện tham gia Cộng đồng kinh tế, nguyên tắc xây dựng chiến lược; quy hoạch phát triển du lịch của mỗi quốc gia trước hết phải phù hợp với điều kiện tự nhiên; kinh tế xã hội của quốc gia đó, nói cách khác là dựa trên thế mạnh nổi trội và hấp dẫn về tài nguyên du lịch của mỗi quốc

gia. Đồng thời, yêu cầu của xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch phải phát huy thế mạnh và tăng cường liên kết giữa các nước trong Cộng đồng kinh tế, hỗ trợ phát triển du lịch trong Cộng đồng kinh tế.

Nội dung cơ bản của việc xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của mỗi nước thể hiện ở:

Xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu du lịch

Xây dựng chiến lược marketing du lịch

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch

Quy hoạch phát triển các vùng du lịch

Quy hoạch phát triển các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch.

Các nội dung cụ thể: phát triển sản phẩm du lịch; phát triển hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch; phát triển nhân lực du lịch; phát triển thị trường, xúc tiến quảng bá và thương hiệu du lịch; phát triển du lịch theo lãnh thổ; phát triển du lịch theo vùng du lịch; phát triển khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch quốc gia tạo thương hiệu và làm động lực phát triển du lịch cho các vùng; hợp tác quốc tế về du lịch; quản lý nhà nước về du lịch.

2.2.2.2. Xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch

Vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế chỉ có thể thực hiện và phát huy hiệu quả nhất khi được xác lập dưới hình thức pháp luật nhất định và được đảm bảo thực hiện bởi cơ chế pháp luật thích hợp,... Việc xây dựng, ban hành hệ thống luật pháp hoặc điều chỉnh luật pháp đối với quan hệ kinh tế đem lại cho sự quản lý của nhà nước những khả năng và đảm bảo thực tế với phạm vi rộng lớn trong việc thực thi các chính sách kinh tế của mình (Hoàng Thế Liên & cs, 2001).

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, mang tính quốc tế, để hoạt động kinh doanh du lịch hoạt động hiệu quả, cần phải có sự phối hợp đồng bộ của nhiều ngành. Do đó, việc ban hành hệ thống pháp luật nhằm định hướng, giới hạn hành lang cho ngành du lịch và các ngành có liên quan, cùng xây dựng cơ chế chính sách thông qua các văn bản quy phạm để điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau liên quan đến du lịch như: Xuất nhập cảnh; Hải quan; Giao thông Vận tải; Tài chính, tiền tệ; An ninh quốc phòng. Hệ thống văn bản quy phạm liên quan đến du lịch bao gồm: Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng,...(Đình Nguyễn An, 2014).

Tham gia vào Cộng đồng kinh tế, là quá trình nhà nước của các nước thành viên trong Cộng đồng kinh tế tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế trong khu vực, và tất nhiên sẽ phải chịu tác động của các văn bản cam kết, thỏa thuận của Cộng đồng kinh tế. Do đó hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về du lịch nói riêng ở mỗi nước phải có sự tương thích nhất định với các nguyên tắc, nội dung của luật pháp trong Cộng đồng kinh tế.

Vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch thể hiện qua việc xây dựng, ban hành cơ chế chính sách phát triển du lịch và liên quan đến du lịch, giúp tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước; tập trung khắc phục yếu kém và kịp thời tháo gỡ những khó khăn; vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển du lịch trong nước, đồng thời đảm bảo cho du lịch phát triển theo hướng bền vững, hội nhập thành công vào các nội dung phát triển du lịch của Cộng đồng kinh tế.

Thứ nhất, chính sách tài chính; chính sách tín dụng; chính sách thuế

** Chính sách tài chính*

Nguồn lực tài chính là yếu tố quan trọng cho sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi ngành nghề, mỗi chủ thể kinh tế nói chung. Cũng như các ngành nghề khác, nguồn tài chính cho phát triển du lịch là cực kỳ quan trọng.

Chính sách tài chính là bộ phận của chính sách kinh tế, nó sử dụng tổng thể các công cụ của hệ thống tài chính nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính của đất nước phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Trong mỗi thời kỳ phát triển, nhà nước cần xây dựng một chính sách tài chính phù hợp để thực hiện các mục tiêu phát triển của nền kinh tế vĩ mô. Để đạt được những mục tiêu đề ra, và đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển du lịch, chính phủ mỗi một quốc gia cần có chính sách đầu tư tài chính thỏa đáng, đưa ra các định hướng huy động vốn đầu tư trong nước, nước ngoài và định hướng sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả. Thông qua chính sách tài chính đối ngoại, nhà nước định hướng việc mở rộng các quan hệ tài chính với nước ngoài, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn này để phát triển du lịch và cải thiện các điều kiện phát triển du lịch.

** Chính sách tín dụng*

Chính sách tín dụng luôn tác động mạnh đến hoạt động của các doanh nghiệp, chính sách thông thoáng hiệu quả cũng rất quan trọng để khuyến khích phát triển du lịch. Trên cơ sở những nội dung đề ra trong chiến lược và quy hoạch du lịch mà chính phủ đã phê duyệt, xác định du lịch là một trong những lĩnh vực ưu tiên đầu tư vốn, từ đó ban

hành; triển khai nhiều chính sách hỗ trợ nhằm hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực này. Những chính sách kịp thời của chính phủ sẽ góp phần khơi thông nguồn vốn tín dụng vào lĩnh vực du lịch.

Chính phủ định hướng chính sách tín dụng đối với lĩnh vực du lịch nhằm thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp. Cụ thể: xác định du lịch là lĩnh vực ưu tiên và chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đề xuất các giải pháp hỗ trợ vốn đầu tư phục vụ cho phát triển du lịch. Đầu tư cho vay cần hướng tới xây dựng và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm du lịch, góp phần nâng cao doanh thu của doanh nghiệp và xây dựng thương hiệu cho du lịch.

Việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục vay vốn của khách hàng, đặc biệt là doanh nghiệp, phù hợp với từng đối tượng khách hàng và sản phẩm du lịch được đầu tư tín dụng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các khoản cho vay du lịch bảo đảm đúng mục đích, an toàn và hiệu quả.

** Chính sách thuế*

Ở hầu hết các quốc gia, thuế được sử dụng như một phương tiện đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, và nó cũng được coi như một phương tiện quan trọng điều tiết nền kinh tế. Mặc dù mọi người đều thừa nhận tác động của thuế trong vấn đề phân phối, nhưng có nhiều quan điểm khác nhau về sử dụng nó ở mức độ nào, sử dụng ra sao để vừa kích thích phát triển kinh tế, vừa điều hoà thu nhập.

Sử dụng công cụ thuế, trong đó việc sử dụng các loại thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất là những nội dung quan trọng phù hợp với từng thời kỳ và điều kiện thực tế nhất định. Công cụ thuế với tư cách là một công cụ của chính sách tài chính nếu hợp lý sẽ tác động tích cực đến nền tài chính quốc gia: giảm đáng kể bội chi ngân sách, góp phần chặn đứng lạm phát thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng tốt.

Chính sách thuế đối với phát triển du lịch cũng không nằm ngoài những nội dung cơ bản này. Trong lĩnh vực du lịch, ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt liên quan đến du lịch; ưu đãi về thuế giá trị gia tăng cho hoạt động du lịch; các quy định về nhập khẩu trang thiết bị tạo tài sản cố định cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch, thuế tiêu thụ đặc biệt,... ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm nên nhìn chung các chủ doanh nghiệp đều tìm cách kinh doanh ở những nước có các loại thuế thấp, nói cách khác thuế hợp lý sẽ thu hút các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài nước.

Vì vậy để phát triển du lịch trong điều kiện tham gia Cộng đồng kinh tế, nhà nước cần có những chính sách ưu đãi về thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi; khuyến khích các doanh nghiệp du lịch phát triển.

Thứ hai, chính sách đất đai

Trong nền kinh tế thị trường đất đai là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Thậm chí, đất đai chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Ngoài ra, quá trình hội nhập kinh tế ngày càng mở rộng cả chiều rộng lẫn chiều sâu đòi hỏi thị trường đất đai phát triển nhằm phục vụ các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế.

Nhà nước thiết lập và đảm bảo thực hiện các quyền sở hữu tài sản đối với đất đai của nhân dân. Nhà nước xác định và thiết lập hệ thống pháp lý để thực thi các quyền sở hữu tài sản về đất đai là tiền đề hết sức quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Lịch sử chứng minh rằng phương thức giao các quyền về đất đai sẽ tác động tới phát triển kinh tế trong dài hạn. Có nhiều lý do giải thích cho sự tham gia của nhà nước vào việc xây dựng và ban hành các chính sách đối với đất đai như: Cá nhân không cần phải lãng phí nguồn lực để cố gắng thiết lập các quyền sở hữu tài sản, mang lại công bằng và giảm chi phí cho mọi người nhờ qui định của nhà nước mang tính cưỡng chế, hiệu quả mang lại cao nhờ những thông tin nhất quán giữa các đơn vị hành chính.

Thực tế cho thấy, khả năng tiếp cận tốt hơn tới thị trường đất đai như giao đất; thuê đất; cung cấp đất giá rẻ là điều kiện để phát triển du lịch hiệu quả. Vì thế nhà nước phải điều chỉnh chính sách đất đai tạo thuận lợi cho phát triển du lịch

Thứ ba, chính sách xúc tiến; quảng bá du lịch

Một trong những vai trò chính của nhà nước trong phát triển du lịch là xúc tiến quảng bá du lịch thông qua các chiến dịch tiếp thị du lịch. Các cơ quan quản lý du lịch có nhiệm vụ xác định thị trường mục tiêu tiềm năng, phương pháp tốt nhất trong việc thu hút họ, và khi họ muốn mua các sản phẩm du lịch thì các cơ quan quản lý du lịch có nhiệm vụ cung cấp các thông tin chính xác; đầy đủ cho khách du lịch.

Trong điều kiện tham gia Cộng đồng kinh tế, nhà nước có vai trò thúc đẩy những chương trình phát triển và tiếp thị điểm đến, tiếp thị sản phẩm theo những mục tiêu đã đề ra khi hình thành Cộng đồng kinh tế, hội nhập vào khuôn khổ du lịch mà Cộng đồng kinh tế đã thông qua.

Thứ tư, chính sách xuất nhập cảnh; hải quan

Việc cấp thị thực chính là cửa ngõ để khách quốc tế đến các quốc gia khác du lịch. Việc ban hành luật xuất nhập cảnh, hải quan sẽ có những ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của du khách nước ngoài. Luật xuất nhập cảnh, hải quan thông thoáng sẽ thu hút khách du lịch; và nếu thủ tục cấp thị thực rườm rà, phức tạp sẽ khiến cho du lịch khó cạnh tranh với du lịch các nước trong khu vực.

Nhà nước có thể miễn thị thực để tạo đột phá trong phát triển du lịch. Miễn thị thực là một trong những giải pháp quan trọng để thúc đẩy du lịch, nhưng cũng không nên vội vàng trong vấn đề này. Trước hết, nhà nước cần lựa chọn quốc gia có thể miễn thị thực nhập cảnh đảm bảo phát triển du lịch nhưng đồng thời đảm bảo sự ổn định an ninh quốc phòng. Tiêu chí để chọn những nước miễn thị thực phải là thị trường trọng điểm, có quan hệ tốt về kinh tế; chính trị; văn hóa xã hội.

Khi nhà nước tạo điều kiện để thủ tục xuất nhập cảnh được thực hiện đơn giản hơn, sẽ có nhiều thời gian hơn cho việc giới thiệu, quảng bá các sản phẩm du lịch cho khách du lịch chỉ quá cảnh. Chính sách miễn thị thực nhập cảnh được xem là giải pháp mấu chốt giúp kích thích thị trường, tháo gỡ khó khăn, mang lại tiềm năng cạnh tranh cho ngành du lịch của nhiều nước. Trái lại, nhiều quan điểm lại cho rằng chính sách thị thực không phải là rào cản nhất mà sản phẩm du lịch mới là yếu tố quyết định nhất đến thu hút khách du lịch.

Chính sách miễn thị thực đem lại thuận tiện nhất định cho du khách quốc tế, nhưng không phải là yếu tố duy nhất tác động đến quyết định đi du lịch của du khách. Sự hấp dẫn của sản phẩm du lịch thu hút người du lịch tới, chất lượng dịch vụ du lịch đúng như quảng bá, cùng với lòng tin của du khách được khẳng định sau mỗi chuyến đi, lại là yếu tố quyết định đưa người du lịch quay trở lại nơi họ đã từng đi qua.

Tuy nhiên, cũng có nhiều nước trên thế giới vẫn duy trì và thắt chặt việc cấp thị thực. Trong 10 điểm đến du lịch hàng đầu thế giới (theo báo cáo của Tổng cục Du lịch) theo thứ tự: Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Đức, Anh, Nga và các nước này đều áp dụng chính sách miễn thị thực có đi có lại và có quy định xin thị thực rất ngặt nghèo như: Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, để phòng ngừa và giảm thiểu những mặt trái của việc mở cửa du lịch ồ ạt. Mặt khác, hầu hết các nước trên thế giới miễn thị thực trên cơ sở song phương hoặc đối đẳng, nhằm bảo đảm cho công dân của mình được đối xử bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, việc miễn thị thực phải được cân nhắc, xem xét trong tổng thể chính sách đối ngoại chung của đất nước, đảm bảo đầy đủ các yếu tố về an ninh, quốc phòng cũng như các nguy cơ an ninh phi truyền thống như y tế, dịch bệnh.

Trong điều kiện tham gia Cộng đồng kinh tế, mục tiêu trong Cộng đồng kinh tế thường hướng tới là tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch nội khối, để tăng khả năng cạnh tranh. Nếu nhà nước thực hiện chính sách xuất nhập cảnh và thủ tục hải quan quá khắt khe sẽ làm cho các chuyến đi của nhiều nước, đặc biệt là các thị trường du lịch đường dài tốn kém và bất tiện, làm giảm khả năng cạnh tranh về giá của các khu vực là một điểm đến và ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phát triển toàn diện.

Thứ năm, chính sách đào tạo; phát triển nguồn nhân lực du lịch

Du lịch là một ngành sản xuất đặc biệt và nguồn nhân lực du lịch đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành. Bởi lẽ, một trong những đặc tính cơ bản của du lịch là tính vô hình, do đó chỉ có thể thông qua nhân lực cung cấp dịch vụ thì sản phẩm du lịch mới được giới thiệu đến người sử dụng. Do đó, chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch có khả năng cạnh tranh cao và hiệu quả. Vì vậy, muốn tăng cường năng lực cạnh tranh cho ngành du lịch, thúc đẩy tăng trưởng của doanh thu du lịch thì chính sách đầu tư, phát triển nguồn nhân lực của nhà nước sẽ tạo nên một trong những yếu tố quyết định đến khả năng cạnh tranh của ngành du lịch.

Khi tham gia Cộng đồng kinh tế, việc triển khai các Thỏa thuận lao động sẽ tác động đến thị trường lao động du lịch. Nhà nước xây dựng các chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch hướng vào mục tiêu đảm bảo chất lượng, số lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch và hội nhập quốc tế. Phát triển phù hợp với nhu cầu từng thời kỳ, từng vùng, miền; từng bước thực hiện chuẩn hóa nhân lực du lịch hợp chuẩn với khu vực và quốc tế, đặc biệt chú trọng nhân lực quản lý du lịch và lao động có tay nghề cao.

Sự cạnh tranh trong ngành du lịch không phải là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau mà là sự cạnh tranh mang tầm quốc tế. Vì vậy, chỉ khi nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới có thể tổ chức và khai thác tốt thị trường khách du lịch quốc tế thúc đẩy sự phát triển của du lịch.

Thứ sáu, chính sách ứng dụng khoa học công nghệ

Trong hội nhập quốc tế, khi nền tảng của cạnh tranh càng dịch chuyển sang sự sáng tạo và tri thức, thì năng suất lao động là một trong các yếu tố quan trọng để dẫn đến sự thành công của một quốc gia. Một nền kinh phát triển đòi hỏi trình độ công nghệ ngày càng tăng và khoa học - công nghệ luôn gắn liền với ứng dụng của nó nhằm nâng cao lợi thế quốc gia. Tùy từng ngành nghề cụ thể mà yêu cầu đổi mới công nghệ ở các mức độ khác nhau. Đối với du lịch, sự ứng dụng những công nghệ mới sẽ giúp hoạt động xúc tiến quảng bá, xây dựng sản phẩm,... hiệu quả hơn.

Trong xu hướng phát triển của nền kinh tế tri thức, khoa học công nghệ được ứng dụng có hiệu quả. Công nghệ mới làm thay đổi căn bản phương thức quan hệ kinh tế, đặc biệt công nghệ thông tin truyền thông được ứng dụng mạnh trong hoạt động du lịch.

Thứ bảy, chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng

Nhà nước từ lâu đã có chức năng đầu tư, trong đó có lĩnh vực du lịch. Nhà nước cung cấp những cơ sở hạ tầng cơ bản như hệ thống đường giao thông, sân bay, đường sắt, bến cảng, cấp thoát nước,... Ví dụ: Cung cấp kết cấu hạ tầng hoặc bằng cách đầu tư vào một dự án du lịch, nơi vốn mạo hiểm mà tư nhân không muốn đầu tư. Việc cung cấp các cơ sở hạ tầng, đặc biệt hệ thống giao thông vận tải được coi là vô cùng quan trọng đối với phát triển của các khu du lịch.

Cung cấp kết cấu hạ tầng du lịch là nhiệm vụ được thừa nhận rộng rãi của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, vai trò đầu tư của nhà nước trong ngành du lịch đang có sự thay đổi, trong đó nhà nước can thiệp ít hơn.

Với việc tham gia Cộng đồng kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng là ưu tiên hàng đầu, giao thông đa phương tiện sẽ là huyết mạch thúc đẩy mọi sự hòa hợp khác của Cộng đồng kinh tế. Chính sự liên kết giữa hệ thống đường giao thông quốc lộ của các nước trong Cộng đồng kinh tế sẽ phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế và tạo sự đi lại thuận lợi trong Cộng đồng kinh tế. Việc các nước trong Cộng đồng kinh tế ký các văn kiện, hiệp định, cam kết trong lĩnh vực hàng không, đường bộ, hàng hải. Cụ thể như: thúc đẩy thị trường hàng không thống nhất trong Cộng đồng kinh tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển người và hàng hóa qua biên giới nội khối, kết nối nâng cấp mạng đường bộ trong Cộng đồng kinh.

2.2.2.3. Xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch

Việc xây dựng tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch liên quan đến một số yếu tố như bản chất của hệ thống chính trị, lý luận về vai trò của nhà nước. Trong tổ chức bộ máy và quản lý phát triển du lịch sẽ có một nhóm nòng cốt các cơ quan chính chịu trách nhiệm trực tiếp cho du lịch, và một số lượng lớn các cơ quan liên quan có một phần tham gia trực tiếp không được liệt kê, nhưng ảnh hưởng đáng kể đến phát triển du lịch thông qua các chính sách mà họ có trách nhiệm. Chẳng hạn ở Việt Nam, Bộ tài chính, Ngân hàng nhà nước thông qua chính sách về tỷ giá hối đoái; tỷ lệ dự trữ bắt buộc,... ảnh hưởng đến môi trường kinh tế nói chung trong đó có du lịch, hay Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công an đề xuất chính sách tạo thuận lợi về thủ tục cấp thị thực cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và phối hợp chặt chẽ với Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch triển khai các chương trình, hoạt động xúc tiến quảng bá hình ảnh đất nước, con người và du lịch Việt Nam.

Để phát triển du lịch hiệu quả, cần xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ trung ương đến địa phương ổn định, thống nhất trên phạm vi cả nước tạo tiền đề thuận lợi quản lý phát triển du lịch theo những mục tiêu của chiến lược du lịch trong nước và khu vực. Bộ máy tổ chức quản lý du lịch được tăng cường từ trung ương đến địa phương sẽ có đủ khả năng thực hiện các mục tiêu và yêu cầu phát triển của một ngành kinh tế mang tính then chốt của nền kinh tế quốc dân.

Theo thực tế nghiên cứu tại các quốc gia trong khu vực và thế giới, để thúc đẩy phát triển du lịch như một ngành kinh tế chủ lực, các quốc gia thành lập Hội đồng du lịch quốc gia hoặc thành lập Bộ Du lịch. Với các yêu cầu phát triển hiện nay, với trọng trách của ngành du lịch, việc hình thành cơ quan quản lý du lịch đồng bộ; hiệu lực; hiệu quả là cực kỳ quan trọng...

Nội dung công tác quản lý nhà nước về du lịch được thực hiện trên nhiều lĩnh vực như: Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về du lịch; chiến lược, quy hoạch du lịch, kế hoạch, chính sách phát triển du lịch; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về du lịch; tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo nguồn nhân lực du lịch, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực du lịch; thực hiện hợp tác quốc tế, điều phối, liên kết các hoạt động du lịch liên quốc gia, hoạt động xúc tiến du lịch trong và ngoài nước.

2.2.2.4. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch

Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch là quá trình chủ động gắn kết du lịch của một quốc gia với du lịch khu vực và thế giới. Nhà nước với tư cách là chủ thể tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế có một nhiệm vụ quan trọng mà không một tổ chức nào có thể thay thế được: Nhà nước tiến hành thương lượng để ký kết các hiệp định song phương và đa phương về du lịch và liên quan đến du lịch. Việc ký kết các hiệp định giữa các nước trong Cộng đồng kinh tế, là cơ sở pháp lý quan trọng để các doanh nghiệp tiến hành hoạt động du lịch. Khi các văn kiện này được ký kết nghĩa là các bên đã cam kết đảm bảo những quyền, lợi ích hợp pháp cho các doanh nghiệp du lịch khi thực hiện hoạt động kinh doanh ở nước ngoài.

Trong đàm phán, ký kết các hiệp định nhà nước cần giữ vững các nguyên tắc: bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Tuy vậy, cũng cần tùy theo điều kiện, đối tác, vấn đề cụ

thể mà có sách lược mềm dẻo, linh hoạt trong đàm phán nhằm đạt được mục đích là bảo vệ được lợi ích chính đáng của quốc gia dân tộc.

Việc thực hiện các cam kết khi tham gia Cộng đồng kinh tế trước hết trách nhiệm thuộc về nhà nước. Bởi lẽ chính phủ của một nước là chủ thể ký kết các hiệp định, chủ thể tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, chứ không phải một tổ chức nào đó hay các doanh nghiệp của quốc gia đó. Các nguyên tắc cơ bản của Cộng đồng kinh tế không phải là yêu cầu đối với doanh nghiệp, mà là những yêu cầu đòi hỏi các chính phủ phải thực hiện.

Chính phủ mỗi nước phải xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện các cam kết trong du lịch: Chính phủ phải thông qua công tác tuyên truyền tạo nên sự đồng thuận xã hội và sự tham gia tích cực của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và người dân vào thực hiện các cam kết quốc tế, tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế. Nhà nước cần có cơ chế, chính sách khuyến khích tất cả các loại hình kinh tế tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế, thực hiện cam kết, tận dụng cơ hội do hội nhập mang lại để đẩy mạnh phát triển du lịch.

Như vậy, nhà nước không chỉ là người ký kết, đưa ra các cam kết với các tổ chức kinh tế quốc tế mà quốc gia đó tham gia, mà còn là người triển khai, tổ chức thực hiện các cam kết đó.

2.2.2.5. Nhà nước đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch và chiến lược du lịch, mỗi vùng do điều kiện kinh tế - xã hội là khác nhau sẽ không tránh được có nhiều vấn đề nảy sinh. Để nâng cao hiệu quả phát triển du lịch, nhà nước cần tiến hành việc đánh giá; kiểm tra; thanh tra các lĩnh vực của hoạt động du lịch để thực hiện được những mục tiêu đề ra trong kế hoạch.

Trong hội nhập du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế, thực tế là điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ các nước thành viên trong Cộng đồng kinh tế là khác nhau, chẳng hạn như nguồn ngân sách; trình độ nhân lực, vì vậy mức độ đạt được tiêu chuẩn; những quy định của Cộng đồng kinh tế cũng khác nhau. Do đó việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch và địa phương để tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá nhằm phát hiện ra những vấn đề, nội dung còn bất hợp lý, chưa sát thực tiễn,... chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm nhằm xây dựng môi trường du lịch, sản phẩm du lịch phù hợp với những tiêu chuẩn, quy định đã đề ra trong Cộng đồng kinh tế.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế

Thứ nhất, mức độ hoàn thiện của thể chế

Thể chế là sản phẩm của chế độ xã hội, có vai trò định hướng, hướng dẫn, tạo khung khổ cho việc tổ chức, vận hành xã hội. Thể chế phản ánh sâu sắc bản chất và chức năng kinh tế - xã hội của một chế độ chính trị, của nhà nước đương quyền. Trong đó hiến pháp có thể được coi như “linh hồn” của một chế độ xã hội.

Thể chế được coi là phù hợp cho một quốc gia bao gồm một hệ thống pháp luật, một cơ chế vận hành đáng tin cậy giúp giải quyết các tranh chấp cũng như một chính quyền minh bạch, mọi hành vi can thiệp, điều tiết của nhà nước có tính tiên liệu và khả thi. Một quốc gia có được một thể chế hữu hiệu, tất yếu quốc gia đó sẽ có được nền tảng kinh tế, chính trị, xã hội mạnh, bền vững và những điều này sẽ tạo nên thương hiệu quốc gia.

Mức độ hoàn thiện của thể chế được thể hiện ở mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước.

Thể chế tác động trực tiếp đến cơ chế kinh tế - xã hội, quyết định đến sự hình thành và hoạt động của cơ chế, chính sách. Như vậy trong lĩnh vực du lịch, có thể thấy thể chế là căn cứ về nguyên tắc để hình thành chính sách liên quan đến du lịch và giữ vai trò tác động trực tiếp đến sự vận hành của chính sách - đó là những quan điểm, chủ trương thích ứng với các đặc điểm và điều kiện của từng giai đoạn phát triển du lịch.

Thể chế góp phần tạo ra những tiền đề điều kiện, hạn chế những khuyết tật của quá trình phát triển và hội nhập du lịch. Trong quá trình phát triển du lịch dù ít hay nhiều đều chứa đựng những hạn chế tiêu cực như những bất ổn chính trị, thậm chí đó là những lệch lạc trong thực hiện mục tiêu phát triển du lịch; đó là tệ nạn xã hội; đó là tiêu cực kinh tế; đó là những tổn hại môi trường bởi những “tham vọng lợi nhuận”... Những hạn chế, tiêu cực trong quá trình phát triển du lịch được nêu trên hoàn toàn có thể khắc phục nếu có hệ thống thể chế căn bản và khả thi.

Có hệ thống thể chế căn bản và khả thi, có nghĩa là có một hệ thống pháp luật toàn diện, chính sách đồng bộ, tin cậy có tác động lan tỏa và có khả năng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia phát triển du lịch...với hệ thống thể chế ấy, tất yếu sẽ cung cấp cho chủ thể nhà nước những tiền đề, điều kiện cần thiết để hạn chế những tiêu cực trong quá trình hội nhập du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh.

Thứ hai, khả năng tài chính của nhà nước; thu nhập của dân cư

() Khả năng tài chính của nhà nước*

Khả năng tài chính của nhà nước luôn gắn liền với vai trò của nhà nước trong toàn bộ nền kinh tế cũng như theo mỗi lĩnh vực cụ thể và gắn với từng giai đoạn nhất định. Đối với du lịch khả năng tài chính của nhà nước sẽ là cơ sở để nhà nước định hướng, điều tiết, kích thích cho du lịch phát triển. Nếu khả năng tài chính của nhà nước lớn sẽ là tiền đề để nhà nước ban hành những chính sách tài chính ưu đãi, tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển và ngược lại sẽ hạn chế. Thông qua nguồn tài chính, nhà nước sẽ hướng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực du lịch, sẽ cung cấp kinh phí đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch quốc tế,... theo những mục tiêu mà nhà nước đã hoạch định để ngành du lịch phát triển hiệu quả, có khả năng hội nhập quốc tế.

() Thu nhập của dân cư*

Nguồn tài chính dân cư là một trong những bộ phận quan trọng của nguồn tài chính một quốc gia, thu nhập của dân cư sẽ hình thành nguồn tài chính dân cư. Trong giai đoạn hiện nay, nguồn tài chính dân cư đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển du lịch nói riêng. Trước hết, nguồn tài chính này sẽ trở thành nguồn vốn cho nhà nước vay, nguồn huy động vốn cho các ngân hàng thông qua việc mua trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc hay gửi tiết kiệm ngân hàng, qua đó nó giúp cho nhà nước giải quyết được những vấn đề mà tự thân nhà nước chưa giải quyết được tối ưu như: nguồn vốn để hỗ trợ cho giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch,... Đồng thời, nếu thu nhập của dân cư cao hình thành nguồn tài chính dân cư lớn, sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng cả vật chất và tinh thần của dân cư. Có thể khẳng định, thu nhập của dân cư là nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện và tăng cường vai trò của nhà nước trong phát triển du lịch. Khi đời sống, thu nhập và điều kiện làm việc của nhân dân được cải thiện và nâng cao, nhu cầu giao lưu văn hóa ngày càng tăng, có nhiều điều kiện đi du lịch trong nước và ra nước ngoài là cơ hội cho ngành du lịch phát triển và nhà nước phát huy vai trò của mình.

Thứ ba, nhận thức xã hội về phát triển du lịch

Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư trong xã hội là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế. Nếu nhận thức đúng về tính chất của ngành du lịch là ngành kinh tế tổng hợp; có tính liên ngành; liên vùng; xã hội hóa và hội nhập quốc tế cao, vai trò

của phát triển du lịch đối với phát triển kinh tế xã hội, thì nhà nước sẽ có những chính sách ưu đãi; tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển và ngược lại sẽ hạn chế.

Thứ tư, năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý và doanh nghiệp

** Năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý*

Năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý là nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và vai trò của nhà nước đối với hội nhập quốc tế du lịch nói riêng.

Một cán bộ quản lý có năng lực trình độ là cần thiết cho ngành du lịch hội nhập quốc tế. Khi cán bộ quản lý có năng lực trình độ mới có thể giải quyết được những nhiệm vụ do hội nhập quốc tế đặt ra như: xây dựng được chiến lược hội nhập và bước đi của hội nhập phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế. Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực trình độ mới có khả năng thực hiện được những điều chỉnh trong nước, cải cách kinh tế theo hướng đáp ứng yêu cầu của hội nhập.

Hiệu quả điều hành của nhà nước tùy thuộc vào năng lực trình độ và phẩm chất của cán bộ. Nếu cán bộ quản lý trình độ nghiệp vụ thấp và thiếu trách nhiệm sẽ gây cản trở cho hoạt động kinh tế - xã hội, nhà nước cũng không thể thực hiện được những cải cách hiệu quả để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

** Năng lực trình độ của nhân lực trong doanh nghiệp*

Chủ trương và những chính sách của nhà nước có được tiếp nhận hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ quản lý của doanh nghiệp. Đây chính là lực lượng sẽ thấm thấu những chính sách mà nhà nước ban hành, những cam kết; thỏa thuận của nhà nước với các quốc gia khác để áp dụng vào xây dựng định hướng, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Để đáp ứng những yêu cầu khi tham gia Cộng đồng kinh tế về du lịch đòi hỏi đội ngũ lao động quản lý tại doanh nghiệp và đội ngũ lao động trực tiếp phải được trang bị kiến thức chuyên môn sâu về du lịch, đảm bảo tạo thành một đội ngũ mạnh về nghiệp vụ chuyên môn góp phần quyết định đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đảm bảo yêu cầu hội nhập du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế.

Thứ năm, những hiệp định; cam kết; thỏa thuận khi tham gia Cộng đồng kinh tế

Trong bối cảnh khi tham gia Cộng đồng kinh tế, với với những luật pháp quốc tế “cứng” hay “mềm” được thể hiện trong các hiệp định; cam kết; thỏa thuận về du lịch, thì các quốc gia thành viên sẽ phải nỗ lực để thực thi. Điều này, sẽ tác động rất

lớn đến vai trò của nhà nước trong việc ban hành và điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch du lịch; các chính sách kinh tế; hệ thống luật pháp; tổ chức bộ máy quản lý du lịch; cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động du lịch.

Trước hết, nó đòi hỏi nhà nước cần chủ động nắm bắt những thời cơ và thách thức khi tham gia Cộng đồng kinh tế, cần tích cực tăng cường vai trò là “bà đỡ” cho các doanh nghiệp khi tham gia Cộng đồng kinh tế, bằng việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, hành lang pháp lý thông thoáng và minh bạch, vì chỉ có minh bạch mới bảo vệ được các doanh nghiệp chân chính, và chỉ có những doanh nghiệp chân chính mới có những bước tiến ra biển lớn trên con đường hội nhập du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế.

2.3. Kinh nghiệm phát huy vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch của một số quốc gia ASEAN sau khi AEC hình thành và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.3.1. Kinh nghiệm phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch ở một số quốc gia

2.3.1.1. Trường hợp Malaysia

Malaysia là quốc gia bán đảo nằm trong khu vực Đông Nam Á, năm 2018 dân số là 32.139.857 người và diện tích 328.543 km². (<https://danso.org/malaysia/>). Malaysia là một trong những quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên như biển, đảo, sông ngòi, núi, rừng nhiệt đới nguyên sinh, thảm thực động vật, hệ đa dạng sinh học cao trong khu vực và trên thế giới. Với bờ biển dài trên 9000km, nhiều bãi biển và các đảo lớn khác, Malaysia hiện có rất nhiều khu du lịch sinh thái biển đảo.

Nguồn lực hỗ trợ của Malaysia cũng khá mạnh. Kết cấu hạ tầng giao thông đường không và đường bộ của Malaysia hiện đại và thuận tiện cho phát triển du lịch. Việc thu hút khách du lịch quốc tế Malaysia là nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

Chính phủ Malaysia đặc biệt coi trọng phát triển du lịch, trong suốt thời gian dài chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh du lịch, kết quả là Malaysia đã thành công vượt bậc trong việc nâng cao năng lực phát triển của ngành du lịch, Malaysia trở thành 1 trong 10 điểm đến du lịch quốc tế hàng đầu thế giới. Những chính sách mà Chính phủ Malaysia đã thực hiện:

Thứ nhất, Chính phủ nước này rất coi trọng công tác quảng bá sản phẩm du lịch trên cơ sở đa dạng sản phẩm - thỏa mãn khách hàng; triển khai tổng thể nhiều chiến

dịch phát triển du lịch trên phạm vi toàn quốc, trọng tâm là công tác xúc tiến du lịch điểm đến.

Hàng năm, Cục Xúc tiến Du lịch Malaysia cũng đẩy mạnh quảng bá thông qua nhiều sự kiện hấp dẫn như: Lễ hội Mua sắm Giảm giá Malaysia Mega Sale Carnival, một trong ba mùa mua sắm được trông đợi nhất trong năm.

Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu của khách du lịch, khi đã nhận thấy mua sắm là một trong những hoạt động chính mang lại thu nhập thực sự cho nền kinh tế, Malaysia đã chuyển từ các loại hình du lịch nông thôn sang phát triển các loại hình du lịch đô thị, trở thành trung tâm hội nghị, thiên đường mua sắm. Chính phủ Malaysia đã đăng cai tổ chức nhiều sự kiện cấp quốc tế, chính phủ định hướng và ban hành nhiều chính sách nhằm tập trung phát triển Malaysia thành “thiên đường mua sắm”.

Để nâng cao NLCT điểm đến, Malaysia đặc biệt chú trọng phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch, coi đây là yếu tố then chốt; nét nổi bật của du lịch Malaysia. Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy việc mua sắm của khách du lịch như tổ chức lễ hội “Mega Sale Carnival” (Siêu giảm giá). Trong thời gian diễn ra lễ hội, nhiều siêu thị, các quầy bán lẻ, trung tâm thương mại lớn và các cửa hàng trên đường phố cả nước đồng loạt giảm giá 20 - 80% mọi mặt hàng. Hàng điện tử, điện lạnh bán tại Malaysia được đánh giá là rẻ nhất thế giới. Những chính sách này đã thu hút hàng triệu lượt khách du lịch quốc tế, đem lại thu nhập lớn cho ngành du lịch của Malaysia.

Chính sách du lịch của chính phủ thực hiện đều dựa trên các tiêu chí cơ bản đó là: nhu cầu của khách du lịch và chất lượng các nhóm du khách mục tiêu. Năm 2009, Chính phủ Malaysia ban hành chính sách du lịch mới, tập trung phát triển các loại hình du lịch: du lịch thể thao, du lịch nông nghiệp, du lịch giáo dục, du lịch chữa bệnh. Năm 2016 và năm 2017 Malaysia tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm như du lịch chữa bệnh, du lịch giáo dục và du lịch công vụ (M.I.C.E). Để thu hút đông đảo du khách hơn nữa, Malaysia luôn chú trọng sáng tạo các sản phẩm du lịch mới, thoả mãn mọi nhu cầu của du khách khắp nơi trên thế giới. Nhằm tái quảng bá Malaysia, chính phủ đã thực hiện chiến dịch xúc tiến du lịch trên kênh truyền hình CNN và nhiều kênh truyền hình khác, trong đó có Việt Nam như Đài truyền hình Hà Nội, Đài truyền hình Tp. Hồ Chí Minh.

Để chiến dịch đạt hiệu quả cao, ngân sách Chính phủ dành cho quảng bá điểm đến du lịch ngày càng tăng (năm 2017 ngân sách dành cho hoạt động quảng bá xúc tiến đạt 69 triệu USD). Malaysia có chính sách truyền thông và marketing du lịch mạnh mẽ, đã thiết lập mạng lưới nhiều văn phòng du lịch ở nước ngoài, năm 2017 Malaysia có 35 văn phòng đại diện du lịch và 8 đại diện marketing riêng cho ngành du

lịch tại nước ngoài, đó là một trong những kênh thông tin hữu hiệu nhất để chuyển tải hình ảnh và thông điệp về.

Thứ hai, Chính phủ Malaysia cũng rất quan tâm đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ du lịch; xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch hiện đại; nâng cao chất lượng và sản phẩm và dịch vụ du lịch. Malaysia coi đó là các khoản “đầu tư chiến lược”, Chính phủ Malaysia đã đầu tư trang thiết bị, kết cấu hạ tầng và các phương tiện thể thao hiện đại; nhiều khoản đầu tư lớn cũng được thực hiện để phát triển loại hình du lịch chữa bệnh. Đồng thời, Chính phủ Malaysia thường xuyên nâng cấp trang thiết bị cho ngành Du lịch (mỗi năm chi hàng triệu Ringgit cho công tác này).

Thứ ba, thực hiện chính sách thuế và hỗ trợ du khách cũng như doanh nghiệp. Chính phủ Malaysia đã ban hành chính sách miễn giảm, khuyến khích đầu tư vào du lịch và dịch vụ du lịch, thành lập quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, nhất là hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, nhiều chủng loại hàng hóa được miễn thuế khi khách xuất cảnh như: rượu, mỹ phẩm, nước hoa, thuốc lá, máy ảnh, đồng hồ, đặc biệt là miễn thuế cho khách du lịch đi theo đoàn.

Để tạo thuận lợi cho du khách, Malaysia còn liên kết với Singapore để giảm bớt một lượt khai báo và đơn giản hóa thủ tục xuất nhập cảnh cho khách du lịch đi theo đoàn, Malaysia miễn thị thực đơn phương cho công dân các nước.

Việc thực hiện hàng loạt chính sách thích hợp và hiệu quả đã giúp ngành du lịch Malaysia đạt được những kết quả rất ấn tượng. Hiện nay, du lịch đóng góp 61,3% GDP của Malaysia, là ngành mang lại ngoại tệ nhiều thứ hai cho Malaysia, sau ngành công nghiệp. Theo số liệu của Bộ Du lịch Malaysia, năm 2017 Malaysia trở thành địa điểm du lịch lớn thứ 9 trên toàn thế giới, năm 2018 UNWTO cũng xếp Malaysia hạng 21 trong danh sách quốc gia có doanh thu du lịch cao nhất (năm 2018 đạt 20 tỷ USD).

Một số nhận xét về chính sách phát triển du lịch của Malaysia

Thứ nhất, Chính phủ có sự nhất quán, đồng bộ trong xây dựng quy hoạch; chiến lược và chính sách phát triển du lịch. Đồng thời, giữa chính phủ Malaysia, các cơ quan quản lý du lịch, các bộ ngành, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người dân có sự liên và gắn kết chặt chẽ trong nhận thức cũng như trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

Thứ hai, sự thành công rực rỡ của các chiến lược marketing điểm đến của nước này qua khẩu hiệu “Malayxia - Truly Asia” là một trong những chiến dịch xúc tiến điểm đến thành công nhất trên thế giới. Đồng thời, những định hướng của chính phủ cùng với nỗ lực của các bộ, ngành, doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa các sản phẩm

du lịch như: du lịch mua sắm, du lịch thể thao và du lịch chữa bệnh. Chiến lược này đã góp phần rất quan trọng đưa Malaysia lần thứ ba lọt vào danh sách top 10 đất nước thu hút nhiều khách du lịch nhất trên thế giới trong nhiều năm.

2.3.1.2. Trường hợp Thái Lan

Thái Lan nằm trong khu vực Đông Nam Á, có diện tích 513.115km, năm 2016 dân số là 68,86 triệu trong đó người Thái chiếm đến 80%, người Hoa 10%, người Mã Lai 3%, còn lại là các nhóm dân tộc thiểu số khác. Tài nguyên của Thái Lan khá phong phú và đa dạng, với 3.219km đường biển, 170 khu du lịch biển đảo. nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng biển nổi tiếng thế giới như Phuket, Pattaya, v.v. Với 800 năm lịch sử hình thành và phát triển, Thái Lan có nhiều truyền thống lễ hội dân gian, di tích lịch sử văn hóa nhất Đông Nam Á. Hàng năm Thái Lan tổ chức nhiều sự kiện đã tạo ra sức hút mạnh mẽ du khách đến thăm và mua sắm tại Thái Lan.

Chính sách phát triển du lịch Thái Lan

Năm 1960, Tổ chức Du lịch Thái Lan được thành lập, tổ chức này sau khi thành lập đã hoạt động rất tốt. Năm 1976, Thái Lan đã xây dựng kế hoạch phát triển du lịch quốc gia lần đầu tiên với hỗ trợ của Hà Lan, Tổ chức Du lịch Thái Lan được chuyển thành Tổng cục Du lịch Thái Lan (TAT). Ngay từ thời kỳ này, Chính phủ Thái Lan đã thiết lập và thực hiện nhiều chính sách khác nhau nhằm tăng cường vị thế của du lịch Thái Lan trên bản đồ du lịch toàn cầu.

Thứ nhất, TAT đặc biệt coi trọng hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch và phát triển sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc Thái Lan, ngành du lịch Thái Lan thực hiện nhiều chiến dịch quốc gia quảng bá du lịch xuất sắc. TAT đã phát động nhiều chương trình du lịch với nhiều khẩu hiệu như “Thái Lan - Hạnh phúc trần gian”, “Thái Lan không thể quên được”, “Thái Lan đến với thế giới”,... và cực kỳ thành công.

Với sự hậu thuẫn và hỗ trợ của Chính phủ, sự đồng thuận của các ngành liên quan và sự hưởng ứng tích cực của người dân, TAT đã triển khai chiến dịch rất thành công thu hút lượng khách du lịch quốc tế rất lớn, mang lại lượng lớn ngoại tệ, giúp ngành du lịch Thái Lan phát triển.

Cuối năm 2008 Thái Lan rơi vào cuộc khủng hoảng chính trị, đã làm cho ngành du lịch Thái Lan đứng trước những thách thức vô cùng lớn. Để cứu vãn hình ảnh du lịch của đất nước và ngăn chặn nguy cơ sụt giảm khách du lịch. Chính phủ đã sử dụng 530 triệu Bạt trong ngân sách cho chiến dịch xúc tiến. Đồng thời, đưa ra chiến dịch Thái Lan siêu giảm giá, khuyến mãi mạnh “Thailand Super Deal” giá phòng khách sạn, thực phẩm với giá cả tốt nhất nhằm thu hút khách du lịch đến Thái Lan. Do có sự

phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước với khu vực tư nhân nên các chiến dịch đã rất thành công, nhà nước triển khai xúc tiến quảng bá chung cho đất nước trên cơ sở đóng góp và hưởng ứng của khối tư nhân. Khi đã đi vào ổn định và phát triển, Chính phủ Thái Lan vẫn sử dụng nguồn tài chính rất lớn cho quảng bá du lịch. Năm 2017 Thái Lan đã dành tới 105 triệu USD cho hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch.

Thứ hai, nhằm nâng cao vị thế của du lịch Thái Lan, trong chiến lược phát triển du lịch, Thái Lan coi xây dựng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch là ưu tiên chiến lược. Những chính sách gắn bó với những vấn đề này được Thái Lan xem là chính sách tổng thể quan trọng. TAT đề xuất xây dựng chính sách quốc gia về phát triển du lịch sinh thái và hình thành hệ thống du lịch bền vững với sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Thứ ba, ngành du lịch Thái Lan rất coi trọng việc cung cấp thông tin và các dịch vụ hỗ trợ cho khách du lịch. Du lịch Thái Lan hiểu rõ vai trò của truyền thông kỹ thuật số trong sự thành bại của bất kỳ chiến dịch quảng cáo nào. TAT sẽ hỗ trợ chi phí xúc tiến, để các văn phòng đại diện của TAT ở nước ngoài có thể tiến hành quảng bá trang web này rộng rãi, năm 2017 Thái Lan có 28 văn phòng ở nước ngoài. Các chương trình giảm giá dịch vụ lưu trú, tour chọn gói, mua sắm ưu đãi, hàng không giá rẻ và nhiều ưu đãi khác sẽ được khách du lịch truy cập dễ dàng trên các trang web vốn được chính phủ đầu tư kinh phí. Tháng 5 năm 2017, Thái Lan đã ban hành chính sách Du lịch Thái Lan 4.0 (Thailand Tourism 4.0) gồm 5 cơ chế và 5 trụ cột nhằm đưa Thái Lan trở thành một trong những điểm đến du lịch hấp dẫn nhất thế giới. Tập trung chính: mô hình thành phố thông minh (Smart City) và triển khai du lịch thông minh (Smart Tourism), đẩy mạnh công tác marketing dựa trên nền tảng công nghệ.

Thành công của những chính sách phát triển du lịch, đã đưa ngành du lịch Thái Lan đứng hạng thứ 15 thế giới; số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch tăng trưởng rất nhanh. Năm 2005, du lịch Thái Lan thu hút 13 triệu lượt khách; thu về 10 tỉ USD, đến năm 2013 số lượng du khách đến Thái Lan đã tăng gấp đôi là 26 triệu khách, đến năm 2018 đạt 38,27 triệu khách du lịch vào năm 2018 tăng 7,5% so với năm 2017. Thủ đô Bangkok của Thái Lan nhiều lần được tạp chí du lịch uy tín Travel Leisure bình chọn và trao tặng giải thưởng “Thành phố tốt nhất thế giới”. Song quá trình phát triển “nóng” của du lịch Thái Lan đã để lại không ít tai tiếng như du lịch tình dục, ô nhiễm môi trường. Nhằm hướng tới sự phát triển bền vững của ngành du lịch, Thái Lan đang siết chặt, thay đổi chính sách phát triển du lịch để nói không với du lịch ô nhiễm môi trường, du lịch tình dục.

Thực hiện bước chuyển lớn của ngành du lịch, chính quyền thành phố Bangkok đã có những biện pháp mạnh chấn chỉnh hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố, cấm hoạt động nhiều quán ăn đường phố, yêu cầu những người kinh doanh phải cải thiện để đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh.

Ngày 24/5/2016 Thái Lan cũng đã ban hành lệnh cấm dịch vụ du lịch trên một số hòn đảo hút du khách nổi tiếng như Koh Khai Nok, Koh Khai Nui, Koh Khai Nai, Koh Tachai. Thái Lan hy vọng lệnh cấm này góp phần mở ra những tour du lịch thân thiện với môi trường.

Biện pháp mạnh tay nhất trong việc điều chỉnh chính sách phát triển du lịch là siết chặt quản lý nhằm hạn chế du lịch tình dục từ Pattaya. Thái Lan tuyên bố muốn diệt trừ tận gốc loại hình du lịch tình dục, nhằm biến Thái Lan thành điểm đến thân thiện cho du khách nữ.

Một vấn đề mới phát sinh cũng đã được Thái Lan kịp thời chấn chỉnh, đó là xóa xổ hình thức kinh doanh “tour 0 đồng” dành cho du khách Trung Quốc. Hình thức du lịch này đã khiến ngành du lịch Thái Lan thiệt hại nặng nề, khiến Chính phủ nước này thất thu khoảng 305 tỷ baht (gần 9 tỷ USD) mỗi năm, đồng thời mang lại những tai tiếng xấu cho ngành du lịch Thái Lan.

Những biện pháp mạnh nhằm thay đổi chính sách phát triển không những không ảnh hưởng mà còn gia tăng lượng du khách quốc tế tới Thái Lan. Trong 3 năm 2016, 2017 và 2018, Thái Lan đứng đầu, vượt trội so với các nước khác, duy trì tăng trưởng ổn định thêm khoảng 2,7 - 2,9 triệu lượt khách, năm 2018 tổng thu từ khách quốc tế đến đạt 63 tỷ USD.

Thứ tư, Thái Lan không còn đặt mục tiêu gia tăng số lượng du khách mà muốn du khách nghỉ lại dài ngày hơn và chi tiêu nhiều hơn. Từ thành công ban đầu bởi sự chuyển hướng phát triển du lịch thời gian qua, Thái Lan sẽ tiếp tục tập trung vào triển khai nhiều chương trình quảng bá, thu hút khách du lịch quốc tế chất lượng cao, nhóm khách du lịch cao cấp với khả năng chi trả cao và thời gian lưu trú dài ngày. Thái Lan đang hướng tới sự phát triển cơ bản, bền vững của ngành du lịch thân thiện với môi trường và con người.

Năm 2017 du lịch đóng góp khoảng 18% GDP vào nền kinh tế Thái Lan, và mặc dù chưa có thống kê về giới hạn lượng khách mà Thái Lan có thể xoay sở được, nhưng theo Bộ trưởng Du lịch Thái Lan, bà Kobkran nói trong buổi phỏng vấn ở Chiang Mai hồi tháng 6/2017 là Thái Lan không còn đặt mục tiêu là số lượng du khách.

Một trong những lý do giúp Thái Lan vượt Malaysia, trở thành điểm đến phổ biến nhất Đông Nam Á chính là giá rẻ. Dù vậy, bà Kobkarn cho hay nước này cần tập trung vào chất lượng; chất lượng không có nghĩa là đặt mục tiêu vào nhóm khách du lịch giàu có mà là Thái Lan cần có nguồn du khách có ngân sách đa dạng. Thái Lan hướng đến mục tiêu mang lại trải nghiệm tốt cho du khách, khuyến khích họ quay lại, tăng thời gian ở, tăng chi tiêu hằng ngày.

Vào năm 2016, Bangkok vượt qua cả London và New York để đứng đầu danh sách "thành phố đáng tham quan nhất" của Euromonitor với gần 35 triệu lượt khách và 71,4 tỷ USD doanh thu.

2.3.1.3. Trường hợp Singapore

Singapore là một quốc đảo nhỏ, có diện tích 700 km², tài nguyên hạn chế, năm 2018 dân số là 5.836.880 người. Trong các thành công của Singapore thời gian qua phải nói đến sự thành công của chính sách phát triển du lịch.

Thứ nhất, đối với Singapore, Chính phủ nước này coi trọng việc hoạch định, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế du lịch và đặt trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Nước này đã xây dựng chiến lược ưu tiên phát triển kinh tế du lịch thông qua một hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ để có thể huy động mọi nguồn lực thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển nhanh và bền vững. Hơn nữa, hệ thống chính sách này khá bài bản, nhất quán dựa trên 3 tiêu chí quan trọng bao gồm đa dạng thị trường, phát triển, quy hoạch đề án du lịch bắt kịp xu hướng người dùng.

Thứ hai, chú trọng đến chất lượng dịch vụ, nâng cấp hạ tầng cơ sở du lịch, phát triển nguồn nhân lực du lịch chuyên nghiệp, đa dạng các sản phẩm du lịch... Năm 2012, Singapore chi 300 triệu đô la Singapore để tổ chức các sự kiện du lịch, chi 340 triệu đô Singapore phát triển các sản phẩm du lịch, chi 265 triệu đô Singapore phát triển nguồn nhân lực du lịch. Năm 2015, quốc gia này đã đầu tư 2 tỷ đô la Singapore cho Quỹ Phát triển du lịch, đón khoảng 12,05 triệu lượt khách du lịch quốc tế và đạt khoảng 16,8 tỷ đô la Singapore. Năm 2016 chi phí cho quảng bá là 83 triệu USD, đầu tư 24 triệu USD cho chiến dịch xúc tiến quảng bá du lịch mang tên "Singapore: Một điểm đến", trong khi năm 2016 Việt Nam ngân sách chi khoảng 2 triệu USD cho xúc tiến du lịch (Đoàn Thị Trang, 2016, tr.70).

Thứ ba, Singapore đánh giá rất cao tầm quan trọng của việc mở văn phòng du lịch đại diện ở nước ngoài. Đến nay họ đã có 21 văn phòng đại diện trên toàn cầu. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa thị trường, tìm kiếm và phục vụ du khách ở nhiều phân khúc khác nhau với những sản phẩm phù hợp.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch ở một số quốc gia có thể rút ra một số bài học hữu ích cho Việt Nam trong như sau:

Thứ nhất, xây dựng chiến lược; quy hoạch; kế hoạch, ban hành các chính sách, giải pháp để phát triển du lịch phải phù hợp với từng thời kỳ. Trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch cần chú trọng việc nghiên cứu, đề xuất những trọng tâm phát triển cho từng giai đoạn, xác định rõ các địa bàn, không gian trọng điểm để phát triển du lịch.; chú trọng đề xuất những loại hình du lịch mới phù hợp với nhu cầu thị trường.

Xây dựng chính sách phải tập trung phát triển các dòng sản phẩm chính, các khu vực động lực phát triển du lịch; mở rộng phát triển các sản phẩm mới độc đáo có tiềm năng.

Thứ hai, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm các nhà quản lý, chuyên gia và nhân viên ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng. Hơn nữa, cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động sâu rộng đến phương thức quản lý, hoạt động và kinh doanh du lịch. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, nhà nước cần ban hành chính sách khuyến khích các chủ thể trong ngành du lịch chủ động tiếp cận áp dụng công nghệ số.

Thứ ba, cơ cấu lại nguồn lực đầu tư; tăng cường kết nối và sử dụng hợp lý các nguồn lực. Có chính sách ưu tiên, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất, nhất là đầu tư về hạ tầng cơ sở cho du lịch nhằm phát triển du lịch, nhất là thiết lập đường bay, cửa khẩu và các tuyến giao thông thuận tiện,... để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế tuyệt đối sẵn có, cần có tầm nhìn dài hạn, lựa chọn được những ý tưởng, phương án quy hoạch phù hợp, lựa chọn được các nhà tư vấn thực sự có kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển hạ tầng du lịch.

Thứ tư, cần có cơ chế; chính sách đầu tư thỏa đáng cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, phát triển thị trường của ngành du lịch. Để thực hiện thành công các chiến lược; quy hoạch; kế hoạch phát triển du lịch, bên cạnh những chính sách ưu tiên; hỗ trợ của nhà nước về hạ tầng cơ sở và đào tạo nguồn nhân lực, thì nguồn lực đầu tư cho chiến lược quảng bá du lịch là rất cần thiết.

Thứ năm, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành có liên quan đến du lịch để chỉ đạo các doanh nghiệp triển khai các hoạt động du lịch là rất quan trọng. Qua đó đề xuất, trình Chính phủ phê duyệt từ các chính sách, chiến lược cho đến các chiến dịch, chương trình xúc tiến quảng bá đối với từng thị trường trong từng giai đoạn nhất định.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 tác giả đã thực hiện các nội dung sau:

Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch như: Khái niệm du lịch, phân loại du lịch, tính chất của ngành du lịch và nội dung phát triển du lịch cũng đã được tác giả trình bày cụ thể trong chương 2.

Bên cạnh đó, tác giả cũng đã trình bày những nội dung liên quan đến Cộng đồng Kinh tế như: Khái niệm, đặc điểm và tác động của Cộng đồng kinh tế.

Đồng thời, tác giả cũng đã phân tích lý luận về nội dung vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế, và những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế. Ngoài ra, kinh nghiệm phát huy vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch ở một số nước như Thái Lan, Malaysia và Singapore cũng đã được tác giả phân tích để có thể rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH AEC

3.1. Khái quát tình hình phát triển du lịch Việt Nam, về ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)

3.1.1. Khái quát tình hình phát triển du lịch Việt Nam

3.1.1.1. Kết quả phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2018

Quá trình phát triển du lịch Việt Nam được thể hiện rất rõ qua những mốc thời gian.

Giai đoạn trước năm 1995 du lịch nước ta nhìn chung còn rất nhỏ, lượng khách quốc tế đến Việt Nam mới chỉ đạt 6.130 lượt năm 1960; đến năm 1975 cũng chỉ đạt 36.910; Năm 1990 Việt Nam đón hơn 250.000 lượt khách quốc tế và năm 1994 là 1.018.244 lượt khách quốc tế.

Năm 1995, du lịch Việt Nam bắt đầu phát triển mới thu hút được 1.351.300 khách quốc tế; 69.000 khách nội địa; tổng thu từ khách du lịch 8730 tỷ đồng. Tuy quy mô số khách du lịch và tổng thu khách du lịch còn nhỏ, nhưng đây được coi là năm đánh dấu sự phát triển của du lịch Việt Nam với một tâm thế hoàn toàn mới. Du lịch Việt Nam đã ngày càng được biết đến nhiều hơn trên thế giới, năm 2018 du lịch Việt Nam đã thu hút 15.497.791 lượt khách, tăng 19,9% so với năm; 80 triệu khách nội địa và tổng thu từ khách du lịch đạt 620.000 tỷ đồng. Như vậy, nếu so với năm 1995, sau 23 năm phát triển số lượt khách quốc tế đến Việt Nam tăng gần 11,5 lần và tổng thu từ khách du lịch tăng 71 lần. Chưa bao giờ Việt Nam đạt được con số cao kỷ lục như vậy. Điều này khẳng định sức hút; sự lớn mạnh của du lịch Việt Nam. Du lịch Việt Nam đang trên con đường trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn thực sự.

Bảng 3.1. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2017

Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)
1995	1.351.300	6.9	8,73	2007	4.171.564	19.200	56,00
1996	1.607.200	7.300	9,50	2008	4.253.740	20.500	60,00
1997	1.715.600	8.900	10,06	2009	3.772.359	25.000	68,00

Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)
1998	1.520.100	9.600	14,00	2010	5.049.855	28.000	96,00
1999	1.781.800	10.600	15,60	2011	6.014.032	30.000	130,00
2000	2.140.100	11.200	17,40	2012	6.847.678	32.500	160,00
2001	2.330.800	11.700	20,50	2013	7.572.352	35.000	200,00
2002	2.628.200	13.000	23,00	2014	7.874.312	38.500	230,00
2003	2.429.600	13.500	22,00	2015	7.943.651	57.000	337,83
2004	2.927.876	14.500	26,00	2016	10.012.735	62.000	417,27
2005	3.467.757	16.100	30,00	2017	12.922.151	73.200	541,00
2006	3.583.486	17.500	51,00	2018	15.497.791	80.000	637,00

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Du lịch - Bộ VHTT & DL

Trong bối cảnh hội nhập ASEAN, du lịch Việt nam cũng tham gia các cơ chế hợp tác từ rất sớm, sau khi gia nhập ASEAN (1995). Từ đầu năm 2000 Việt Nam từng bước tham gia đầy đủ các hoạt động trong các nhóm; tiểu ban công tác du lịch và chủ động hội nhập từ cuối những năm 2000. Việc chính thức tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN là bước tiếp theo của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng mà ngành du lịch tham gia.

Việc hội nhập trong ASEAN sẽ tác động tới hệ thống các văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến phát triển du lịch. Để thấy rõ hơn vai trò của nhà nước trong từng giai đoạn phát triển của du lịch Việt Nam, tác giả phân tích vai trò của nhà nước thể hiện qua 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn đầu hội nhập (từ năm 1995 đến năm 2010)*: Giai đoạn du lịch Việt Nam bắt đầu tìm hiểu và tham gia các cơ chế hợp tác: Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS - 1995); Nghị định thư Hội nhập ngành Du lịch ASEAN (2004); Tầm nhìn ASEAN năm 2020; Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (2003); Hiến chương ASEAN (2007). Trong nước, ngày 24 Tháng 05 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Số 307/TTg về *Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 -2010*; ngày 22 tháng 7 năm 2002 Chính phủ ban hành Quyết định Số:

97/2002/QĐ-TTg *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010*; Pháp lệnh Du lịch 1990; Quốc hội thông qua Luật Du lịch 2005.

- *Giai đoạn chủ động hội nhập (từ năm 2011- đến năm 2015)*: Ký kết Hiệp định ASEAN về du lịch (2012); Hiệp định về di chuyển thể nhân trong ASEAN (MNP - 2012). Trong nước, đây là giai đoạn Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều Quyết định nhất tạo môi trường cho phát triển du lịch như: Quyết định số 2473/QĐ-TTg Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011; Quyết định 201/QĐ-TTg Phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” ban hành ngày 22 tháng 1 năm 2013; Quyết định 321/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch giai đoạn 2013 - 2020, ban hành ngày 18 tháng 02 năm 2013; Nghị quyết số 92/NQ-CP Về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới, ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2014.

- *Giai đoạn sau khi hình thành AEC (từ tháng 01/ 2016- đến tháng 12/2018)*: Các nhà lãnh đạo ASEAN ký Tuyên bố về “ASEAN 2025”; Bộ trưởng Du lịch 10 nước thành viên ASEAN đã thông qua “Quy hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN giai đoạn 2016 - 2025”. Trong nước, với mục tiêu đến năm 2020 để Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; cạnh tranh được với các nước trong khu vực, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành *Nghị quyết Số 08-NQ/TW Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Để khắc phục những mặt hạn chế của du lịch Việt Nam, đồng thời để phù hợp với những mục tiêu đã đề ra trong Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Quyết định như: *Quyết định 2522/QĐ-BVHTTDL Phê duyệt Chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 13 tháng 7 năm 2016; *Quyết định 2714/QĐ-BVHTTDL Phê duyệt Đề án: “Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, ban hành ngày 03 tháng 8 năm 2016; *Quyết định 1861/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2017, *Quyết định 4829/QĐ-BVHTTDL Phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam*, ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018, *Quyết định 1685/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2018, *Quyết định 1671/QĐ-TTg về Phê duyệt “Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025*, ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2018, *Quyết định 48/2018/QĐ-TTg Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ*

chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2018,... Với những chính sách thực sự quan tâm đến ngành du lịch, du lịch Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được những mục tiêu đề ra là cạnh tranh được với các nước trong khu vực và hội nhập hiệu quả vào du lịch AEC, đến năm 2030 Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á .

3.1.1.2. Phát triển du lịch Việt Nam theo các giai đoạn hội nhập ASEAN

() Phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn đầu hội nhập (1995 - 2009)*

Thứ nhất, sau khi gia nhập ASEAN 1995 Việt Nam bắt đầu tìm hiểu và tham gia các cơ chế hợp tác; từng bước tham gia đầy đủ các hoạt động trong các nhóm tiểu ban công tác du lịch.

Từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 53/CP quy định chức năng; nhiệm vụ; quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch, du lịch Việt Nam đã khởi sắc và từng bước phát triển. Tuy nhiên do một thời gian khá dài, hệ thống tổ chức bộ máy ngành Du lịch chưa thực sự định hình; thiếu sự ổn định và chưa ngang tầm với vị trí, vai trò, yêu cầu phát triển của ngành Du lịch; nên kết quả phát triển du lịch giai đoạn này chưa thực sự hiệu quả, tốc độ tăng trưởng của du lịch Việt Nam không cao, ở mức phát triển bình thường.

Thứ hai, sau khi Pháp lệnh Du lịch năm 1999 ra đời, là khung pháp lý cao nhất khẳng định vai trò của Ngành và thể chế hoá đường lối phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển có định hướng; mục tiêu rõ ràng. Các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Du lịch về các lĩnh vực quản lý chi nhánh; lễ hành, hướng dẫn du lịch; lưu trú; thanh tra du lịch; xử phạt hành chính; quản lý môi trường du lịch,... đã được ban hành và thực hiện có hiệu quả. Năm 1999, du lịch Việt Nam phục hồi nhanh và tiếp tục phát triển.

Thứ ba, Luật Du lịch được Quốc hội thông năm 2005 một lần nữa khẳng định vị thế của ngành Du lịch ngay từ thể chế và chính sách. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến du lịch như Pháp lệnh xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại cho người Việt Nam; cho người nước ngoài và các văn bản liên quan khác được bổ sung; thủ tục hải quan được cải tiến thuận tiện hơn cho khách và các nhà đầu tư. Các năm tổng thu từ khách du lịch chỉ tăng khoảng 10% thì năm 2006 tổng thu từ khách du lịch tăng 70%.

**Bảng 3.2. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 - 2009
(trước khi hình thành AEC)**

Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Thay đổi (%)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Thay đổi (%)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1995	1.351.300		6.9	8,73	8,73	
1996	1.607.200	18.9	7.300	9,50	9,50	8,8
1997	1.715.600	6.7	8.900	10,06	10,06	5,8
1998	1.520.100	-11.4	9.600	14,00	14,00	39,1
1999	1.781.800	17.2	10.600	15,60	15,60	11,4
2000	2.140.100	20.0	11.200	17,40	17,40	11,5
2001	2.330.800	8.9	11.700	4,5	20,50	17,8
2002	2.628.200	12.8	13.000	11,1	23,00	12,2
2003	2.429.600	-7.6	13.500	3,8	22,00	-4,3
2004	2.927.876	20.5	14.500	7,4	26,00	18,2
2005	3.467.757	18.4	16.100	11,0	30,00	15,4
2006	3.583.486	3	17.500	8,7	51,00	70,0
2007	4.171.564	16	19.200	9,7	56,00	9,8
2008	4.253.740	0.6	20.500	6,8	60,00	7,1
2009	3.772.359	-10.9	25.000	22,0	68,00	13,3

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Du lịch - Bộ VHTT & DL

Do khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, năm 2009 xu hướng chung của du lịch thế giới giảm và du lịch Việt Nam cũng không tránh khỏi, số lượng khách quốc tế giảm 10.9%.

Trong giai đoạn 16 năm tính từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN, Nhà nước đã xây dựng chiến lược; quy hoạch phát triển du lịch Việt nam 2001 - 2010; Luật Du lịch 2005 và nhiều chính sách liên quan đến du lịch. Trong giai đoạn này, vai trò nhà nước chủ yếu thể hiện trong việc ban hành một số văn bản luật còn các vai trò về định hướng; hỗ trợ phát triển du lịch chưa nhiều vì vậy hiệu quả du lịch chưa cao.

() Phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn chủ động hội nhập (2010 - 2015)*

Thứ nhất, du lịch Việt Nam có bước phát triển lớn, các chỉ số phản ánh hiệu quả của ngành du lịch như: số lượng khách quốc tế; khách nội địa; tốc độ tăng trưởng khách; tổng thu từ khách du lịch; đều ở mức khá cao và ổn định.

**Bảng 3.3. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015
(trước khi hình thành AEC)**

Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Thay đổi (%)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Thay đổi (%)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	Thay đổi (%)
2010	5.049.855	34,8	28.000	12,0	96,00	41,2
2011	6.014.032	19,1	30.000	7,1	130,00	35,4
2012	6.847.678	10,8	32.500	8,3	160,00	23,1
2013	7.572.352	10,6	35.000	7,7	200,00	25,0
2014	7.874.312	4,0	38.500	10,0	230,00	15,0
2015	7.943.651	0,9	57.000	48,0	337,83	*
Lũy kế đến T12/2010	39.681.472		198.615		431,79	
2010 - 2015	41.301.880		221.000		1153,83	

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ số liệu từ Tổng cục Du lịch - Bộ VH TT & DL

Trong 6 năm từ 2010 - 2015, tổng thu từ khách du lịch đã đạt 1153,8 nghìn tỷ đồng gấp 2,7 lần tổng thu từ khách du lịch của 15 năm trước đó

Thứ hai, nhà nước ban hành nhiều văn bản, chính sách tập trung cải thiện môi trường và tạo hành lang pháp lý cho phát triển du lịch như: Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2013 - 2015; Nghị quyết về việc miễn thị thực có thời hạn đối với công dân nhiều nước. Nhiều chính sách tập trung tăng cường xây dựng sản phẩm, quảng bá điểm đến, liên kết, phối hợp ở các cấp độ, góp phần duy trì tăng trưởng liên tục về lượng khách và tổng doanh thu du lịch. Việc ban hành quyết định Thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình Xúc tiến Du lịch quốc gia giai đoạn 2013 - 2020 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã tiếp tục tăng cường vai trò của nhà nước trong phát triển du lịch.

Nhiều chương trình, kế hoạch được triển khai thực hiện như: Kế hoạch hành động Chi thị số 14/CT-TTg ngày 02/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch; Chiến dịch cải thiện môi trường du lịch Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015 với mục tiêu cơ bản của chiến dịch phải là hướng đến sự hài lòng của khách du lịch, theo tinh thần “Nụ cười của khách du lịch chính là tương lai của du lịch Việt Nam”.

() Phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC (tháng 1/2016 - tháng 12/2018)*

Thứ nhất, năm 2016 chứng kiến những dấu ấn đặc biệt trong xây dựng thể chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch theo hướng hội nhập ngày càng

sâu rộng vào AEC, lần đầu tiên Chính phủ tổ chức hội nghị toàn quốc về phát triển du lịch dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ.

Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Theo đó, việc thí điểm cấp thị thực điện tử sẽ được thực hiện trong thời hạn 2 năm, áp dụng từ ngày 1/2/2017 đối với công dân của 40 quốc gia. Cùng với chính sách miễn thị thực và cấp thị thực tại cửa khẩu, cấp thị thực điện tử (e-visa) tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch, đây là một giải pháp hữu hiệu thu hút khách quốc tế đến Việt Nam.

Việc thành lập Sở Du lịch ở những địa bàn du lịch trọng điểm, đã tạo điều kiện thuận lợi phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương. Điều này không chỉ tốt cho địa phương mà cũng thúc đẩy hình thành các trung tâm du lịch làm động lực cho phát triển du lịch cả nước theo đúng định hướng của Ngành, hết năm 2016 đã có 13 địa phương có thể mạnh về du lịch thành lập Sở Du lịch.

Với mục tiêu tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch và khuyến khích đầu tư, nâng cấp chất lượng sản phẩm dịch vụ tại các điểm đến, đồng thời đáp ứng những cam kết về những BVHTTDL đã phê duyệt Quyết định Số: 4640/QĐ-BVHTTDL về “Bộ tiêu chí đánh giá điểm đến du lịch”.

Trong xu thế hội nhập AEC về du lịch, việc đáp ứng nhu cầu đa dạng của các thị trường khách du lịch trong từng loại hình sản phẩm; gia tăng tính hấp dẫn và tính bền vững của sản phẩm du lịch phát triển các sản phẩm du lịch đảm bảo tính cạnh tranh quốc tế và khu vực. Để thực hiện tốt những mục tiêu và định hướng phát triển sản phẩm, các nhóm giải pháp được đưa ra trong đề án: “Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” như đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; cơ chế, chính sách; đẩy mạnh quản lý chất lượng sản phẩm du lịch; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; và đẩy mạnh thu hút thị trường, xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch.

Cú hích đầu tiên năm 2017 của ngành du lịch là Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đây là lần đầu tiên Bộ Chính trị ra nghị quyết chuyên đề về du lịch, đó là định hướng quan trọng để phát triển kinh tế du lịch. Năm 2017 Luật Du lịch (sửa đổi) cũng đã chính thức được Quốc hội thông qua, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho du lịch Việt Nam phát triển trong thời kỳ mới.

Nghị quyết 46/NQ-CP, Chính phủ gia hạn miễn thị thực (visa) một năm kể từ 1/7 đến hết ngày 30/6/2018 cho công dân 5 nước: Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italy khi nhập cảnh Việt Nam.

Thứ hai, chưa bao giờ du lịch Việt Nam đạt được những con số ấn tượng như vậy, số lượng khách quốc tế, số lượng khách nội địa; tổng thu từ khách du lịch và nhiều chỉ tiêu khác đều vượt kế hoạch đề ra trong chiến lược và quy hoạch du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Bảng 3.4. Tình hình phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

Năm	Khách quốc tế (lượt khách)	Thay đổi (%)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Thay đổi (%)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	Thay đổi (%)
2016	10.012.735	26,0	62.000	8,8	417,27	18,4
2017	12.922.151	29,1	73.200	18,1	541,00	27,5
2018	15.497.791	19,9	80.000	9,3	637,00	14,6

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Du lịch - Bộ VHTT & DL

Xét về tổng thể, các chỉ số về lượng khách và tổng thu của Du lịch Việt Nam đạt tăng trưởng tốt qua các năm. Nếu năm 1995, chúng ta mới đón 1.351.300 lượt khách quốc tế thì năm 2005 đón 3.467.757 lượt, năm 2010 đón 5.049.855 lượt, năm 2015 là 7.943.6517,5 lượt và năm 2018 là 15.497.791 lượt. Đồng thời, lượng khách du lịch nội địa cũng ngày càng tăng: năm 2000 là 11,2 triệu lượt, 2005 là 16,1 triệu lượt, năm 2010 là 28 triệu lượt và năm 2013 là 35 triệu lượt. Đặc biệt, tổng thu từ du lịch 3 năm sau khi hình thành AEC có sự tăng trưởng vượt bậc; trong 3 năm 2016, năm 2017 và năm 2018 tổng thu từ du lịch đạt tới 1595,27 nghìn tỷ, trong khi 15 năm từ 1995 - 2009 mới đạt 431,79 nghìn tỷ. Tốc độ tăng trưởng của tổng thu từ khách du lịch tăng nhanh, đã đóng góp không nhỏ vào cơ cấu GDP của đất nước.

Bảng 3.5. Phát triển du lịch Việt Nam trước và sau sau khi hình thành AEC

Giai đoạn	Khách quốc tế (lượt khách)	Khách nội địa (nghìn lượt khách)	Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)
1995 - 2009	39.681.472	198.615	431.79
2010 - 2015	41.301.880	221.000	1.171.55
T01/2016 - T12/2018	38.432.677	215.200	1.595.27
Cả giai đoạn (1995 - 2018)	119.416.027	634.815	3.198.61

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ số liệu từ Tổng cục Du lịch - Bộ VHTT & DL

Thứ ba, hình ảnh du lịch quốc gia ngày càng được nâng cao trên bản đồ du lịch thế giới, Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố vào tháng

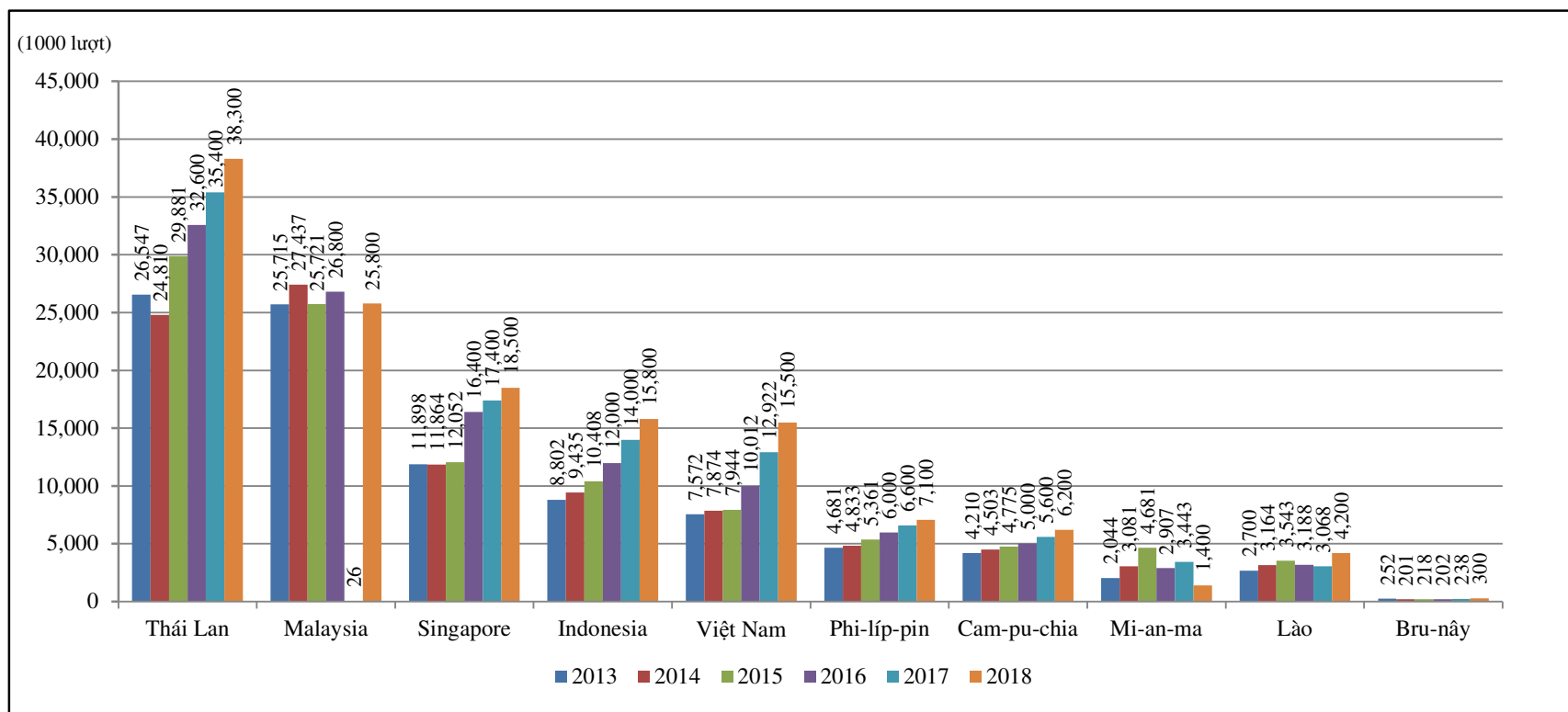
4/2017 chỉ số năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch năm (TTCI) tăng 8 bậc so với năm 2015 và thuộc nhóm 10 nền kinh tế cải thiện mạnh nhất về thứ hạng; xếp hạng 5 và đứng đầu về mức độ cải thiện thứ hạng trong ASEAN so với đánh giá 2015. Điều này cho thấy chất lượng du lịch Việt Nam đang dần tốt lên, đi vào chiều sâu thay vì chiều rộng theo đúng định hướng trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam. Năm 2018, lần đầu tiên Việt Nam được trao tặng giải thưởng “Điểm đến du lịch hàng đầu châu Á” tại Lễ trao Giải thưởng Du lịch thế giới-World Travel Awards (WTA) khu vực châu Á và châu Đại Dương năm 2018.

Bảng 3.6. Một số chỉ tiêu cơ bản phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

TT	Các chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Khách du lịch (lượt khách)						
	- Khách quốc tế	7.572.352	7.874.312	7.943.651	10.012.735	12.922.151	15.497.791
	- Khách nội địa	35.000.000	38.000.000	57.000.000	62.000.000	73.200.000	80.000.000
2	Số lượng cơ sở lưu trú (buồng)	331.540	357.150	419.280	420.000	483.000	550.000
3	Tổng thu từ du lịch (nghìn tỷ đồng)	200,00	230,00	355,55	417,27	541,00	637,00
4	Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP (%)	5,58	3,68	6,33	6,96	7,9	
5	Chỉ số năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch (TTCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF),	80/139	(-)	75/141	(-)	67/136	(-)

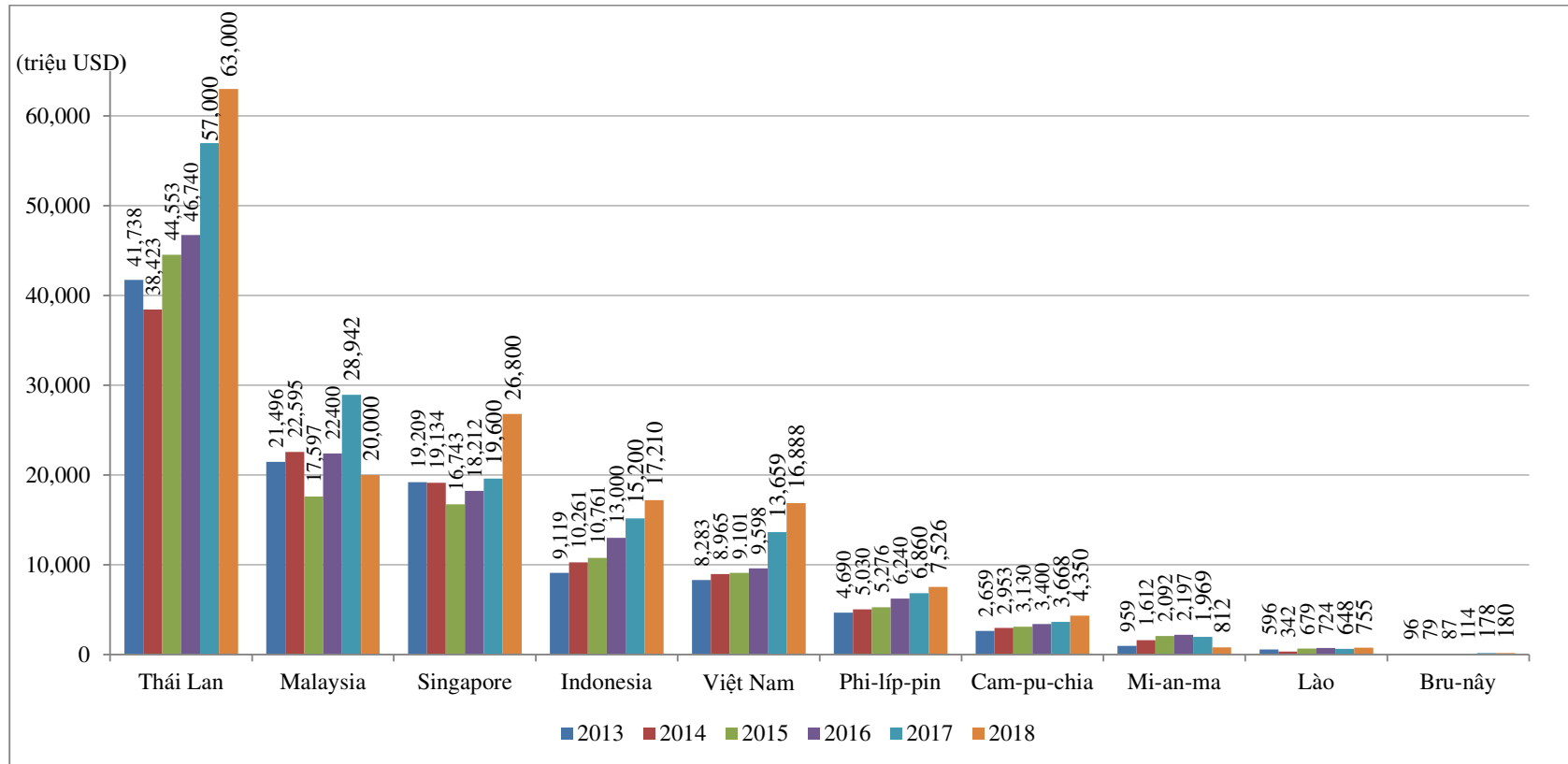
Nguồn: Viện nghiên cứu Phát triển Du lịch (2018)

Thứ tư, vị trí của du lịch Việt Nam là xếp thứ 5 trong khu vực ASEAN về cả hai chỉ số lượng khách quốc tế đến và tổng thu từ khách du lịch, sau Thái Lan; Malaysia; Singapore và Indonesia.



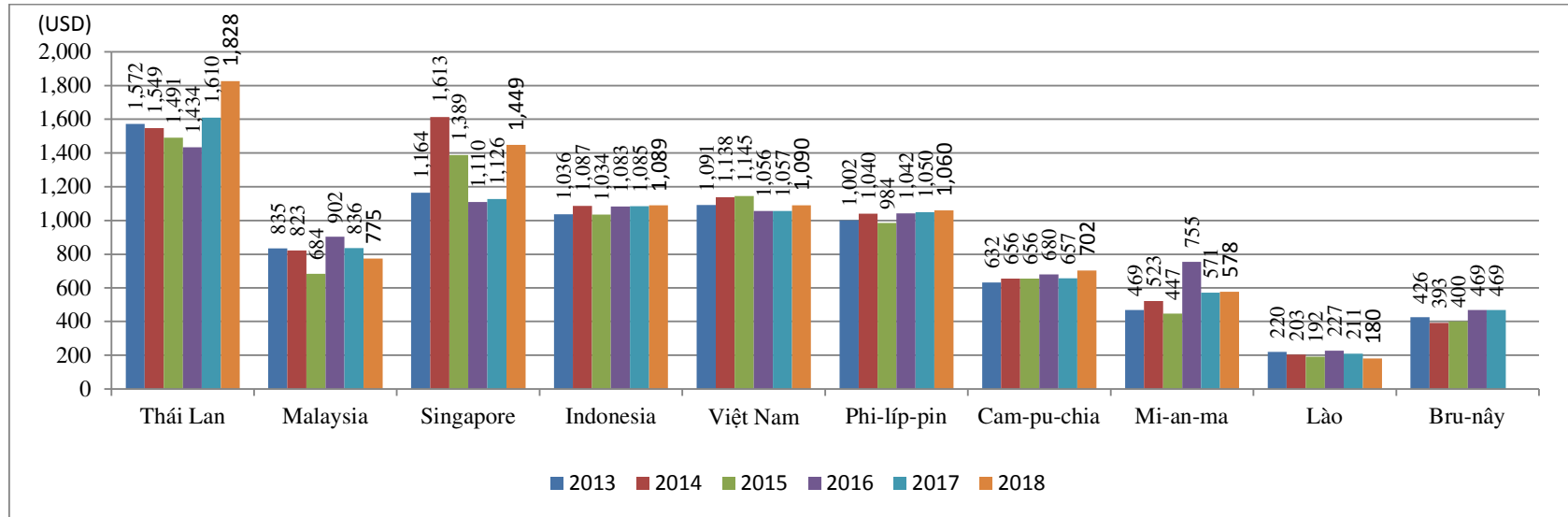
Biểu đồ 3.1. Khách quốc tế đến các nước ASEAN

Nguồn: Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018



Biểu đồ 3.2. Tổng thu từ khách quốc tế đến các nước ASEAN

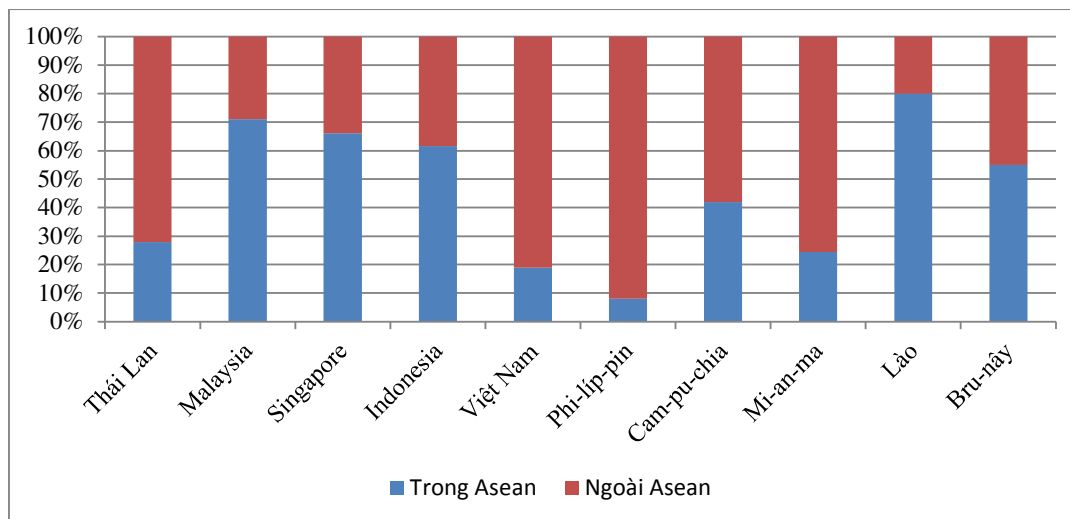
Nguồn: Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018



Biểu đồ 3.3. Mức chi trung bình của khách quốc tế đến các nước ASEAN

Nguồn: Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018

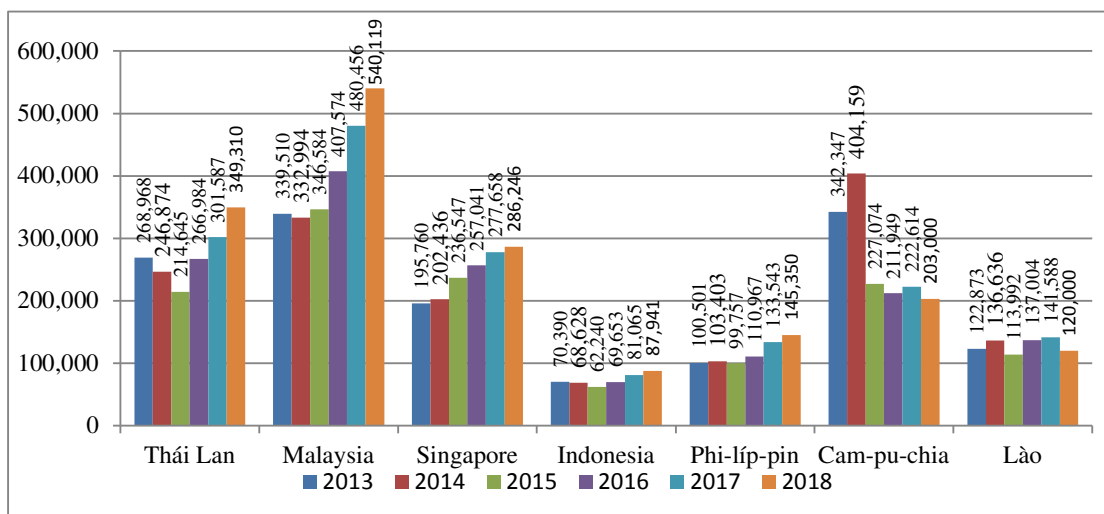
Nhìn vào ba biểu đồ trên cho thấy, ba chỉ số lượng khách quốc tế đến và tổng thu từ khách du lịch, mức chi tiêu bình quân của khách quốc tế đến các quốc gia Đông Nam Á, Thái Lan đạt mức cao nhất; vượt trội so với các nước khác hơn nữa ổn định và có xu hướng tăng qua các năm, điều này chứng minh cho sự thành công của các chính sách phát triển du lịch Thái Lan. Việt Nam thấp hơn hẳn về lượng khách quốc tế và tổng thu từ khách quốc tế so với Malaysia, Singapore nhưng lại cao hơn về chi tiêu bình quân của khách quốc tế (so với Malaysia); và ngang bằng Singapore (trong năm 2016 và năm 2017; còn giai đoạn 2013 - 2015 thấp hơn trên 30%). Tương quan giữa số lượng khách đến và tổng thu từ khách du lịch giúp có cái nhìn tổng thể hơn của mức độ thành công về phát triển du lịch của mỗi quốc gia trong khu vực. Điều này cũng phản ánh sự thành công hội nhập của du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.



Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ khách du lịch đến từ các nước ASEAN và bên ngoài khu vực 2013 - 2018

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và Hà Thị Hương Giang (2015)

Nhìn vào các biểu đồ trên cho thấy, hình thành AEC giúp gia tăng trao đổi khách du lịch nội khối, khách đến từ khu vực ASEAN là một phần không nhỏ trong cơ cấu nguồn khách quốc tế của nhiều nước. Tuy nhiên, khi kết hợp biểu đồ 2 và biểu đồ 4 và so sánh ta thấy một điều đáng chú ý là: 10 quốc gia trong AEC, Lào là nước có tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến từ các nước ASEAN là cao nhất (năm 2017 là 75,8%), nhưng cũng là nước có mức chi trung bình của khách quốc tế thấp nhất.



Biểu đồ 3.5. Khách từ các nước ASEAN đến Việt Nam (2013 - 2018)

Nguồn: Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018

Nhìn vào biểu đồ 3.4 cho thấy khách du lịch trong ASEAN chiếm gần 19% khách quốc tế đến Việt Nam. Con số đó cho phép du lịch Việt Nam kỳ vọng rằng khách du lịch ASEAN sẽ có khả năng tăng cao khi hội nhập khu vực ngày càng sâu rộng hơn. Tuy nhiên, biểu đồ 3.5 cho thấy tình hình khách quốc tế từ các quốc gia ASEAN đến Việt Nam sau khi hình thành AEC tăng trưởng không nhiều và thiếu bền vững, thậm chí còn giảm mạnh như năm 2017 khách du lịch Campuchia giảm 44,9% so với 2014. Điều này phản ánh những tín hiệu thiếu bền vững cho tăng trưởng khách trong ASEAN, đòi hỏi nỗ lực hơn nữa từ ngành du lịch Việt Nam.

3.1.2. Khái quát về ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)

3.1.2.1. ASEAN và quá trình hình thành AEC

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations - ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967 sau khi Bộ trưởng Ngoại giao các nước Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore và Thái Lan ký bản Tuyên bố ASEAN (còn gọi là Tuyên bố Băng Cốc). Năm 1984 kết nạp Brunei, tức sau 17 năm Brunei là thành viên thứ 6 của ASEAN. Năm 1992 Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên ASEAN. Ba năm sau, ngày 28 tháng 7 năm 1995 Việt Nam gia nhập ASEAN và là thành viên thứ 7, Lào và Myanmar gia nhập năm ASEAN 1997 và Campuchia là thành viên gia nhập muộn nhất năm 1999, đánh dấu mốc ASEAN có 10 thành viên.

ASEAN là một khu vực có nhiều lợi thế, trước tiên ASEAN là một khu vực kinh tế năng động và nằm ở một vị trí có tính chiến lược, tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên khá cao, có cơ sở kinh tế vĩ mô tốt, ASEAN là một thị trường tiềm năng với diện tích khoảng hơn 4,5 triệu km² và tổng số dân khoảng 625 triệu người. Tổng GDP của ASEAN khoảng 2,6 nghìn tỷ USD và FDI hàng năm trên 136 tỷ USD. Hầu hết tài nguyên thiên nhiên của các quốc gia ASEAN đều phong phú bao gồm cả tài nguyên rừng, tài nguyên biển, khả năng sản xuất đa dạng.

Những mốc quan trọng gắn liền với các Văn kiện cơ bản trong quá trình phát triển của ASEAN và sự hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).

+ *Tuyên bố Băng Cốc*, Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (ký tại Băng cốc, ngày 8-8-1967)

+ *Tuyên bố về Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPPAN)*, còn gọi là *Tuyên bố Kuala Lumpur*, đã được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao các nước Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore và Đặc phái viên của Hội đồng hành pháp Quốc gia Thái Lan ký tại Kuala Lumpur của Malaysia, ngày 17-11-1971.

+ *Tuyên bố Hòa hợp Bali (Bali Concord I)*, Tuyên bố về sự Hòa hợp ASEAN. Sự gắn bó chung tồn tại giữa các Quốc gia thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất tại Bali ngày 24/2/1976).

+ *Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC)*, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất năm 1976, được tổ chức tại Bali của Indonesia, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC).

+ *Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II*, (Thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ ba, được tổ chức tại Malina thủ đô của Philippin, ngày 15/12/1987).

Hội nhập kinh tế chỉ thực sự bắt đầu bằng Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế và thỏa thuận về Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN ký năm 1992 (*Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - AFTA*). Đây cũng là nền tảng quan trọng cho việc mở rộng hợp tác kinh tế và xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN sau này.

+ Năm 2003 thông qua *Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II*: Nhận thức được tầm quan trọng của liên kết kinh tế trong khu vực nhằm đối phó với những thách thức trong Thiên niên kỷ mới, tháng 10 năm 2003 đánh dấu tiến trình thực hiện tầm nhìn 2020, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 tại Bali, các nước thành viên ASEAN nhất trí thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2020, đã thông qua Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (hay còn gọi là *Tuyên bố Bali II*) về việc thực hiện tầm nhìn 2020 bằng cách hình thành Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC) với mục tiêu là "đảm bảo hòa bình lâu dài, ổn định và sự thịnh vượng chung của khu vực". Tuy nhiên, cho đến 2006 chưa có nhiều nỗ lực thực hiện Tầm nhìn, ngoại trừ các biện pháp của các nước thành viên ASEAN trong thực hiện các cam kết CEPT/AFTA.

+ Tháng 1 năm 2007, *Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12 tại Cebu*, Philippin đã thỏa thuận rút ngắn thời hạn thực hiện Cộng đồng ASEAN để đạt được tầm nhìn 2020 vào năm 2015. Theo đó, AEC với tư cách là nấc thang cao hơn của sự hợp tác các chương trình kinh tế của ASEAN cũng sẽ được hoàn tất vào năm 2015.

+ *Hiến chương ASEAN*, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 tại Singapore vào tháng 11 năm 2007, lãnh đạo 10 quốc gia ASEAN đã nhất trí sửa đổi Nghị quyết của Hội nghị thượng đỉnh ASEAN năm 2003 ở Bali dự kiến thành lập AEC vào năm 2020. Theo đó, lãnh đạo các nước đã thông qua Hiến chương ASEAN và bản Đề cương Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thống nhất kế hoạch hình thành AEC vào cuối 2015. Quyết định này nhằm mục đích nhanh chóng tăng cường năng lực cạnh tranh của toàn khối ASEAN trước sự lớn mạnh của kinh tế Trung Quốc.

+ *Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng ASEAN năm 2015*, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 27, lãnh đạo 10 quốc gia ASEAN đã ký kết Tuyên bố Kuala Lumpur về việc Thành lập Cộng đồng ASEAN, ngày 22/11/2015. Trong Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng ASEAN, các nhà lãnh đạo ASEAN tuyên bố ngày 31/12/2015 chính thức đi vào vận hành Cộng đồng ASEAN.

3.1.2.2. *Những văn kiện khung và nội dung cơ bản của AEC*

() Những văn kiện khung của AEC*

- Tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN năm 2015

Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 27, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký kết Tuyên bố Kuala Lumpur ngày 22/11/2015 về việc Thành lập Cộng đồng ASEAN bao gồm Cộng đồng Chính trị - An ninh (APSC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC). Trong ba trụ cột, AEC được coi là quan trọng nhất, là tiền đề thúc đẩy hai trụ cột còn lại. Sự ra đời của AEC thể hiện bước phát triển mới, để tiến tới hội nhập kinh tế ASEAN sâu rộng hơn.

- Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025

Tại cuộc họp các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 38, Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC (AEC Blueprint) đã được đưa ra với các mục tiêu và lộ trình cụ thể cho việc thực hiện AEC.

- Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025

Người đứng đầu Chính phủ đại diện các Quốc gia thành viên của Cộng đồng ASEAN, nhóm họp tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 27, ở Kuala Lumpur, Malaysia, để kỷ niệm sự ra đời chính thức của Cộng đồng ASEAN 2015 và đề ra: Tầm nhìn ASEAN 2025 về một cộng đồng thống nhất, hòa bình, ổn định và cùng chia sẻ sự phồn vinh. Tầm nhìn AEC 2025 đề cập đến nhiều nội dung trong đó có du lịch: là đưa ASEAN trở thành điểm đến với dịch vụ du lịch có chất lượng và ASEAN thống nhất trong đa dạng, cam kết phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững và toàn diện, nhằm góp phần đáng kể vào phúc lợi kinh tế xã hội của người dân ASEAN.

- Tầm nhìn ASEAN năm 2020

Tại hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 9, các nhà lãnh đạo ASEAN lần đầu tiên tuyên bố mục tiêu hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Mục tiêu này cũng phù hợp với tầm nhìn ASEAN 2020 được lãnh đạo các nước ASEAN (thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ 2 Kuala Lumpur, ngày 14-16/12/ 1997). Văn kiện quan trọng được thông qua với mục tiêu tổng quát: là đưa

ASEAN trở thành một nhóm hài hòa các dân tộc Đông Nam Á, tăng cường liên kết và hợp tác kinh tế bằng cách thực hiện đầy đủ Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và thúc đẩy sự trao đổi thông thoáng về dịch vụ.

- Hiệp định khung ASEAN về hội nhập các ngành ưu tiên

Tại Viên Chăn, Lào ngày 29/11/2004 các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký kết Hiệp định khung ASEAN về hội nhập các ngành ưu tiên. Mục tiêu của Hiệp định này là xác định các biện pháp sẽ được các quốc gia thành viên thực hiện, với các mốc thời gian cụ thể, vì lợi ích chung của các bên, đối với các ngành ưu tiên.

() Những nội dung cơ bản của AEC*

AEC hướng tới mục tiêu nhằm tạo ra một thị trường chung duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề, từ đó nâng cao tính cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung cho cả khu vực, tạo sự hấp dẫn với đầu tư kinh doanh từ bên ngoài

Như vậy, mục tiêu ASEAN trở thành:

(i) Một thị trường duy nhất và một cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề

(ii) Một khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao

(iii) Một khu vực phát triển kinh tế đồng đều, nhất là thực hiện có hiệu quả sáng kiến liên kết ASEAN

(iv) Một khu vực ASEAN hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu

(1) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất: Để có thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, các nước ASEAN thống nhất đẩy nhanh tự do hóa các hạng mục gồm tự do hóa thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, tự do hóa đầu tư, tài chính và lao động. Bên cạnh đó, đề ra các lĩnh vực hội nhập ưu tiên, đặc biệt là lương thực và nông lâm nghiệp. Ở trụ cột này, các nước ASEAN chú trọng ba lĩnh vực lớn gồm:

- + Tự do hóa thương mại hàng hóa
- + Tự do hóa thương mại dịch vụ
- + Tự do hóa đầu tư, tài chính và lao động

Theo đó, trong thời gian tới, để tự do hóa thương mại hàng hóa, các thành viên ASEAN sẽ tham gia lộ trình cắt giảm thuế trong CEPT - ATIGA, cải cách hải quan và các biện pháp tạo thuận lợi thương mại khác.

Hướng tới tự do hóa thương mại dịch vụ, các nước ASEAN tiến hành đàm phán

các gói cam kết. Các lĩnh vực dịch vụ được ASEAN ưu tiên tự do hóa gồm ASEAN điện tử (e-ASEAN), y tế, logistics, hàng không và du lịch.

Trong lĩnh vực tự do hóa đầu tư, tài chính và lao động, ASEAN chú trọng thúc đẩy đầu tư nội khối thông qua Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) với mục tiêu là tạo ra một cơ chế đầu tư tự do, mở cửa trong ASEAN được thực hiện thông qua từng bước tự do hóa đầu tư tự do, tăng cường bảo vệ nhà đầu tư của các nước thành viên và các khoản đầu tư của họ; cải thiện tính minh bạch và khả năng dự đoán của các quy tắc, quy định và thủ tục đầu tư; xúc tiến, hợp tác tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và thống nhất.

Để tạo điều kiện cho lao động lành nghề di chuyển trong khu vực từ đó thúc đẩy hoạt động đầu tư và thương mại, các nước ASEAN đã ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRAs - Mutual Recognition Agreement), theo đó cho phép chứng chỉ của lao động lành nghề được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một quốc gia sẽ được thừa nhận bởi các nước thành viên khác trong khu vực. Đến nay, ASEAN đã ký kết 7 MRAs đối với lao động trong các lĩnh vực gồm dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ kiến trúc, thừa nhận lẫn nhau đối với chứng chỉ giám sát, người hành nghề y, người hành nghề nhà khoa và kế toán...

(2) Một khu vực kinh tế cạnh tranh: Để đạt mục tiêu xây dựng một khu vực kinh tế cạnh tranh, AEC đang hướng vào 4 hoạt động chính gồm: chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và phát triển cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, chính sách thuế quan chung và mở rộng thương mại đa phương cũng được từng bước xây dựng và triển khai.

(3) Một khu vực phát triển đồng đều: Để tạo lập một ASEAN phát triển đồng đều, ASEAN đã xem xét để xây dựng một chiến lược để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiết lập một khung chương trình chung cho các doanh nhân ASEAN và đưa ra sáng kiến hội nhập ASEAN (AIA). AIA giúp các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam nâng cao năng lực thông qua việc nâng cấp nguồn lực kỹ thuật và tài chính cho một loạt các dự án phát triển để hỗ trợ khu vực hội nhập như phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và công nghệ thông tin.

(4) Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu: Để thực hiện mục tiêu này, ASEAN nhất trí việc giữ vững vai trò “Trung tâm” của toàn khối trong quan hệ đối ngoại, thúc đẩy đàm phán các FTA và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện, tham gia mạnh mẽ hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

3.1.2.3. Nội dung hội nhập ASEAN trong phát triển du lịch

Du lịch được ASEAN xác định là một trong 12 lĩnh vực được ưu tiên đẩy nhanh liên kết, tự do hóa.

(*) Trong *Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II* (Tuyên bố Manila 1987), thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 3, Manila 15/12/1987 đã nêu rõ:

Về hợp tác kinh tế: ASEAN sẽ khuyến khích việc đi lại trong nội bộ ASEAN và phát triển ngành du lịch thành ngành công nghiệp có sức sống và có khả năng cạnh tranh.

(*) *Chiến lược Du lịch ASEAN 2011- 2015*

Tại Hội nghị lần thứ 14 các Bộ trưởng Du lịch ASEAN đã phê chuẩn *Chiến lược Du lịch ASEAN 2011- 2015* tại PhnomPenh, Campuchia. Mục tiêu thúc đẩy khu vực này thành một điểm đến du lịch, phát triển các tiêu chuẩn du lịch chung của ASEAN, cho phép lao động chuyên nghiệp trong lĩnh vực du lịch được làm việc tại bất kỳ quốc gia nào trong Hiệp hội, cho phép du khách nước ngoài được đến tất cả các nước ASEAN chỉ với một thị thực nhập cảnh.

Theo định hướng chiến lược hợp tác phát triển du lịch ASEAN sẽ được thể hiện qua một số nội dung như:

(i) Thực hiện Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về lao động du lịch

(ii) Xây dựng các bộ tiêu chuẩn du lịch ASEAN và quy trình chứng nhận đối với sản phẩm và dịch vụ du lịch

(iii) Chiến lược marketing du lịch ASEAN 2011 - 2015

(1) Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về lao động du lịch (MRA-TP) là thành tựu nổi bật trong hợp tác du lịch ASEAN. Tại Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF) năm 2009, tại Hà Nội, các nước đã ký MRA-TP và tích cực hoàn tất các thủ tục pháp lý để thỏa thuận chính thức có hiệu lực. Mục đích của cơ chế Thừa nhận lẫn nhau này là tạo điều kiện thuận lợi cho dịch chuyển động của các nghề du lịch trong ASEAN. Theo đó, từ 2015, bằng cấp của lao động du lịch một nước ASEAN có thể được công nhận ở các nước ASEAN khác. Họ có thể làm việc tại một nước ASEAN khi có chứng chỉ năng lực du lịch có giá trị đối với một chức danh công việc cụ thể theo Chương trình đào tạo du lịch chung ASEAN (CATC) được Hội đồng chứng nhận nghề du lịch (TPCB) của một nước ASEAN cấp.

(2) Xây dựng các bộ tiêu chuẩn du lịch ASEAN và quy trình chứng nhận đối với sản phẩm/dịch vụ du lịch: Với mục tiêu nâng cao đồng đều các sản phẩm du lịch chung trong khu vực, đưa ASEAN trở thành điểm đến chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của du lịch ASEAN so với các khu vực khác, thời gian qua, các nước

ASEAN đã tập trung xây dựng các Bộ tiêu chuẩn du lịch chung theo 2 nhóm: (1) là các tiêu chuẩn về tay nghề nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của lao động du lịch (bao gồm 6 nghề Lễ tân, Buồng, Chế biến món ăn, Phục vụ nhà hàng, Điều hành du lịch và Đại lý lữ hành) và (2) là các tiêu chuẩn liên quan, hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng của sản phẩm, điểm đến gồm: Tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng ASEAN, Tiêu chuẩn thành phố du lịch sạch ASEAN, Tiêu chuẩn dịch vụ làm đẹp ASEAN, Tiêu chuẩn du lịch ở nhà dân ASEAN, Tiêu chuẩn khách sạn xanh ASEAN (green hotels), Tiêu chuẩn du lịch ASEAN ứng phó với biến đổi khí hậu (do Việt Nam và Philippines đồng chủ trì xây dựng), Tiêu chuẩn địa điểm tổ chức các hoạt động du lịch MICE ASEAN, Hướng dẫn về an toàn, an ninh du lịch ASEAN, Hướng dẫn phát triển loại hình khách sạn Boutique (Việt Nam đang chủ trì xây dựng) v.v. Những bộ tiêu chuẩn này sẽ có tác dụng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch của ASEAN nói chung một cách đồng đều thông qua những nỗ lực tập thể, giảm thiểu chi phí cho từng nước thành viên.

(3) Chiến lược marketing du lịch ASEAN 2011 - 2015: “Đông Nam Á - Cảm nhận sự ấm áp” là tiêu đề và biểu tượng của du lịch giai đoạn 2011 - 2015. Xây dựng các chương trình du lịch liên kết ASEAN thông qua liên kết sản phẩm và marketing du lịch chung. Đến nay, 130 sản phẩm du lịch ASEAN đã được các quốc gia xây dựng theo các nhóm chuyên đề: Du lịch thiên nhiên; Du lịch văn hóa và di sản; Du lịch cộng đồng; và Du lịch đường biển và đường sông. Những sản phẩm du lịch nêu trên kết nối ít nhất 2 nước ASEAN dựa trên các sản phẩm cụ thể được các nước xác định. Nhiều hoạt động đã được triển khai cụ thể, tiêu biểu như xây dựng các chiến lược nhằm khai thác các thị trường Trung Quốc và Ấn Độ, khách du lịch trải nghiệm và sáng tạo, khách du lịch khám phá, khách du lịch công vụ, khách du lịch lưu trú dài ngày và người cao tuổi. Những chiến lược này đã và sẽ liên tục được triển khai với các hoạt động gắn với xây dựng sản phẩm và marketing du lịch chung.

(*) *Hiệp định ASEAN về du lịch*, hoàn thành tại Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia vào ngày 04 tháng 11 năm 2012

Mục tiêu của Hiệp định này là:

- (i) Hợp tác trong việc tạo điều kiện cho du lịch đến ASEAN và trong phạm vi ASEAN;
- (ii) Tăng cường hợp tác trong công nghiệp du lịch giữa các nước ASEAN nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh;
- (iii) Giảm thiểu đáng kể các hạn chế đối với thương mại dịch vụ du lịch và lữ hành giữa các nước thành viên ASEAN;

(iv) Thiết lập một mạng tích hợp các dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm phát huy tối đa tính hỗ trợ lẫn nhau của các điểm du lịch của khu vực;

(vi) Tăng cường phát triển và quảng bá ASEAN như một điểm đến du lịch thống nhất với các tiêu chuẩn, thiết bị và các điểm tham quan đẳng cấp thế giới;

(vii) Tăng cường hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển nguồn nhân lực và tăng cường hợp tác để phát triển, nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch và lữ hành trong ASEAN;

(viii) Tạo điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực công cộng và tư nhân tham gia sâu hơn vào phát triển du lịch, lữ hành trong nội bộ ASEAN và đầu tư vào các dịch vụ và cơ sở vật chất đối với du lịch.

Cam kết cụ thể:

- Tạo thuận lợi cho du lịch trong khu vực ASEAN và du lịch quốc tế
- Tạo thuận lợi cho dịch vụ vận tải
- Tiếp cận thị trường
- Chất lượng du lịch
- An toàn và an ninh du lịch
- Phối hợp tiếp thị và xúc tiến du lịch
- Phát triển nguồn nhân lực

(*) Chiến lược phát triển Du lịch ASEAN 2016 - 2025

Tại Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF) 2016 tại Philippines (1/2016), các Bộ trưởng Du lịch ASEAN đã công bố Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2020 tầm nhìn đến năm 2025. Kế hoạch chiến lược du lịch ASEAN (2016 - 2025) nhằm tạo khuôn khổ phát triển cho khu vực trong bối cảnh AEC đã chính thức được thành lập, Chiến lược xác định tầm nhìn: “Đến năm 2025, ASEAN sẽ trở thành một điểm đến có chất lượng, giới thiệu được những trải nghiệm đặc trưng riêng biệt, đa dạng và sẽ cam kết phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững, toàn diện và cân bằng, trên cơ sở đó đóng góp đáng kể vào phúc lợi xã hội và kinh tế của người dân ASEAN”.

3.2. Phân tích thực trạng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

3.2.1. Về vai trò xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch

Với mục tiêu tổng quát là đến năm 2020 “Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối

đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới. Phần đầu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành du lịch phát triển”, nhiều chiến lược; quy hoạch; chương trình; kế hoạch; đề án đã được triển khai thực hiện. Hơn nữa, nhằm khắc phục những mặt hạn chế, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, để du lịch Việt Nam có thể hội nhập hiệu quả và cạnh tranh được với các nước trong khu vực, và cũng là đảm bảo thực hiện đầy đủ những cam kết trong các văn kiện du lịch đã ký kết trong AEC, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Quyết định như:

- Quyết định 2522/QĐ-BVHTTDL Phê duyệt *Chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 13 tháng 7 năm 2016.

- Quyết định 2714/QĐ-BVHTTDL Phê duyệt Đề án: “*Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, ban hành ngày 03 tháng 8 năm 2016.

- Quyết định 1861/QĐ-TTg về *Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2017

- Quyết định 1671/QĐ-TTg Phê duyệt “*Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025*”, ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2018

Quyết định 1685/QĐ-TTg Phê duyệt đề án “*Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*”, ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2018

- Quyết định 4829/QĐ-BVHTTDL *Phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam*, ngày ban hành 25 tháng 12 năm 2018

Có thể thấy, về cơ bản Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã thể hiện các nội dung phù hợp với 2 định hướng chiến lược trong Kế hoạch Chiến lược phát triển du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Để đánh giá mức độ thành công của công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch, tác giả tiến hành khảo sát lấy ý kiến của cán bộ quản lý (M2) và cán bộ doanh nghiệp (M1). Kết quả đánh giá thể hiện ở bảng 3.7.

Bảng 3.7. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Bảng kết quả							
Trước khi hình thành AEC				Sau khi hình thành AEC			
Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó		Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó	
		M1	M2			M1	M2
BCL2	3,71	4,3	3,12	ACL3	4,58	4,8	4,36
BCL1	3,6	3,9	3,3	ACL1	4,51	4,8	4,32
BCL3	3,14	3,2	3,08	ACL2	4,48	4,7	4,56

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Nội dung “Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch” bao gồm 3 tiêu chí đánh giá:

BCL1, ACL1: Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam

BCL2, ACL1: Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao

BCL3, ACL3: Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển

Bảng 3.7 cho thấy trước khi hình thành AEC với điểm đánh giá chung là 3,71 tiêu chí “Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch”, đây là tiêu chí có mức độ thành công lớn nhất; tính khả thi cao, tiêu chí có mức độ thành công thấp nhất là BCL3: Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển với số điểm đánh giá chung là 3,14. Chỉ số này cũng phản ánh thực tế là công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch đã được chú trọng, tuy nhiên kết quả đạt được vẫn chưa cao. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong thực tế như:

- Một số địa bàn trọng điểm, trung tâm du lịch của định hướng Chiến lược chưa có điều kiện đầu tư, khai thác, vì vậy chưa phát huy được hiệu quả.

- Một số khu du lịch được định hướng thành khu du lịch quốc gia nhưng tiềm năng không thực sự nổi bật và khả năng phát triển kém như khu du lịch Happy Land (Long An)

- Một số khu du lịch thuộc địa phận hành chính của địa phương khác nhau nên việc triển khai lập quy hoạch gặp nhiều khó khăn trong việc xác định ranh giới như khu du lịch Hạ Long - Cát Bà thuộc Hải Phòng và Quảng Ninh, nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng quy hoạch.

Kết quả bảng 3.7 cho thấy sau khi hình thành AEC, tất cả 3 tiêu chí đánh giá mức độ thành công của vai trò này đều cao vượt trội, điểm bình quân từ 4,48/5 đến 4,58/5. Điều này có nghĩa sau khi hình thành AEC, vai trò của nhà nước trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch thành công hơn trước.

3.2.2. Về vai trò xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch

Để tạo hành lang pháp lý cho phát triển du lịch trong bối cảnh hình thành AEC, Nhà nước đã ban hành các Luật; Nghị quyết; Nghị định và Thông tư hướng dẫn để hoàn thiện hệ thống luật. Giai đoạn 2013 - 2018 đánh dấu những kết quả to lớn về xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, chính sách phát triển du lịch.

Luật Du lịch 2005; Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (2015) và các văn bản dưới Luật: Có thể nhận thấy những năm đầu thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng là thời gian những luật này có hiệu lực và ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động du lịch. Luật Du lịch có phạm vi điều chỉnh rộng, đặc biệt là đã điều chỉnh về tài nguyên du lịch và không chỉ điều chỉnh các tổ chức cá nhân kinh doanh du lịch mà còn điều chỉnh các tổ chức cá nhân khác có hoạt động kinh doanh liên quan đến du lịch. Các quan hệ điều chỉnh trong luật từ kinh doanh du lịch đến môi trường du lịch, quy hoạch du lịch, bảo vệ môi trường du lịch được quy định cụ thể hơn, sát với thực tiễn.

Để thực hiện mục tiêu hội nhập du lịch sâu rộng, hiệu quả trong AEC, đáp ứng đầy đủ những cam kết trong các văn kiện du lịch của AEC, Nhà nước đã ban hành và có những điều chỉnh hệ thống luật pháp trong các lĩnh vực như lưu trú, lữ hành, xử phạt hành chính,... kịp thời và phù hợp.

- Nghị quyết 46/NQ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về việc miễn thị thực có thời hạn đối với công dân 6 nước: Vương quốc anh, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Tây Ban Nha, Cộng hòa Italia.

- Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/09/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài

là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 02/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch.

- Quyết định số 718/QĐ-BVHTTDL của BVHTTDL về việc ban hành Bộ Quy tắc Ứng xử văn minh du lịch trên quy mô toàn quốc.

- Nghị định số 07/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện thí điểm cấp thị thực diện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện Luật và văn bản dưới luật cũng thể hiện nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến mục tiêu Chiến lược phát triển du lịch. Cụ thể:

Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật chậm được xây dựng và ban hành: Luật du lịch được Quốc hội thông qua năm 2005 nhưng 2 năm sau Chính phủ mới ban hành Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 1/6/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật du lịch (Nghị định 92/2007/NĐ-CP); 3 năm sau các thông tư hướng dẫn cụ thể mới được ban hành. Một số văn bản dưới Luật thiếu tính dự báo, tính ổn định, sớm phải sửa đổi.

Một số văn bản hướng dẫn thực hiện Luật du lịch còn chưa tạo thuận lợi cho công tác quản lý cũng như hoạt động du lịch như: Quy định về lãi suất và việc sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp lữ hành quốc tế; quy định về trích nộp phí cấp, đổi, thu hồi thẻ HDV, quy định về kiểm tra phương tiện vận chuyển khách du lịch. Cá biệt còn có một số văn bản hướng dẫn còn không thống nhất với nội dung Luật như: việc mua bảo hiểm cho khách du lịch; việc quy định về thời gian có giá trị của Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và giá trị thẻ hướng dẫn viên; một số quy định về kinh doanh lữ hành còn chưa rõ ràng

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, để hoạt động kinh doanh du lịch vận hành đồng bộ, việc xây dựng ban hành các chính sách có liên quan phục vụ cho phát triển du lịch là không thể thiếu. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ và Ban Chỉ đạo nhà nước về Du lịch, ngành du lịch và các ngành có liên quan cùng xây dựng và triển khai các chính sách liên quan đến du lịch như: Xuất nhập cảnh, hải quan, giao thông vận tải, tài chính, tiền tệ, an ninh quốc phòng... nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn; tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển du lịch trên phạm vi cả nước.

Ngày 22/11/2016, Quốc hội thông qua Nghị quyết về thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử (e - visa) cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam. Theo đó, việc cấp thị thực điện tử sẽ được thực hiện trong thời hạn 2 năm, áp dụng từ 1/2/2017 đối với công dân 40 quốc gia. Cùng với chính sách miễn thị thực là cấp thị thực tại cửa khẩu, điều này là phù hợp với nội dung thứ 7 trong Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025 là “*Tăng cường tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch (Điều 2 của Hiệp định Du lịch ASEAN 2002)*” một trong những giải pháp hữu hiệu để tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Tất cả những điều này nhằm hướng tới thực hiện đầy đủ những nội dung cam kết về du lịch của Việt Nam trong AEC.

Đặc biệt, Luật Du lịch Việt Nam số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 và Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trước hết là tiền đề hết sức quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược và Quy hoạch cho giai đoạn tiếp theo của Việt Nam, đồng thời cũng đảm bảo tham gia và thực hiện được đầy đủ các mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Bảng 3.8. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Bảng kết quả							
Trước khi hình thành AEC				Sau khi hình thành AEC			
Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó		Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó	
		M1	M2			M1	M2
BPL1	4,2	4,4	4,0	APL1	4,19	4,3	4,08
BPL3	3,96	4,2	3,72	APL3	3,98	4,1	3,86
BPL2	3,94	4,1	3,78	APL2	3,75	3,85	3,65
BCS9	4,59	4,4	4,78	ACS9	4,35	4,4	4,3
BCS1	4,58	4,35	4,48	ACS2	4,15	4,0	4,3
BCS2	4,51	4,4	4,62	ACS8	4,0	3,8	4,2
BCS3	4,23	4,1	4,36	ACS1	3,98	4,29	3,78
BCS5	4,14	4,3	4,08	ACS4	3,60	3,83	3,37
BCS8	3,7	3,86	7,54	ACS6	3,48	3,21	3,65
BCS7	3,68	3,33	3,72	ACS5	3,42	3,2	3,64
BCS4	3,63	3,21	4,05	ACS3	3,14	3,1	3,18
BCS6	3,39	3,6	3,28	ACS7	2,51	2,35	2,57

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Nội dung vai trò “Xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch” bao gồm 3 tiêu chí đánh giá:

BPL1, APL1: Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả

BPL2, APL2: Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực tiễn phát triển

BPL3, APL3: Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm

Sau khi hình thành AEC, nội dung vai trò “xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch” với hệ số điểm của tiêu chí đánh giá APL1: Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả là 4,19 điểm, đây là tiêu chí đánh giá có điểm số lớn nhất trong các tiêu chí đánh giá mức độ thành công của vai trò xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch; tiêu chí đánh giá có điểm bình quân thấp nhất là APL2: Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực tiễn phát triển là 3,75 ĐBQ/5.

Khi so sánh mức độ thành công của vai trò “Xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách phát triển du lịch” trước và sau khi hình thành AEC cho thấy: điểm bình quân của 2 tiêu chí đánh giá APL1 và APL2 (4,19/5 và 3,75/5) thấp hơn BPL1 và BPL2 (4,2/5 và 3,94/5). Điều này hoàn toàn logic, bởi lẽ: Khi hình thành AEC, đi liền với đó là các Hiệp định; cam kết; thỏa thuận hợp tác mà Việt Nam đã tham gia ký kết, nhưng du lịch Việt Nam vẫn còn chậm chưa bắt kịp được những sự thay đổi này. Hơn nữa, so với các nước việc xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn; quy chuẩn của Việt Nam là yếu hơn, mà tiêu chuẩn; quy chuẩn là một công cụ để Việt Nam hội nhập du lịch vào AEC.

Nội dung vai trò “Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi” bao gồm 9 tiêu chí đánh giá

BCS1, ACS1: Chính sách tài chính

BCS2, ACS2: Chính sách tín dụng

BCS3, ACS3: Chính sách thuế

BCS4, ACS4: Chính sách đất đai

BCS5, ACS5: Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch

BCS6, ACS6: Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan

BCS7, ACS7: Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch

BCS8, ACS8: Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ

BCS9, ACS9: Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Sau khi hình thành AEC, tiêu chí đánh giá ACS9: Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch với số điểm là 4,35/5, đây là tiêu chí đánh giá có mức độ thành công lớn nhất. Trong thực tế hàng chục tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài và hơn 300.000 tỷ đồng đã được đầu tư từ năm 2006 - 2017. Tiêu chí đánh giá có mức độ thành công thấp nhất là ACS7: Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch với hệ số điểm thành công là 2,51 (trước khi hình thành AEC tiêu chí đánh giá BCS7 mức độ thành công với số điểm là 4,14). Điều này cũng hoàn toàn đúng, bởi lẽ so với các nước trong ASEAN thì Việt Nam là nước có chất lượng nguồn nhân lực đang bị đánh giá là một trong những yếu tố kém nhất của du lịch Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam sẽ phải tham gia thực hiện Thỏa thuận về nghề du lịch ASEAN (MRA - TP), nguồn nhân lực du lịch Việt Nam nếu không nâng cao trình độ chuyên môn, thì du lịch Việt Nam sẽ thua ngay trên sân nhà.

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố vào tháng 4/2017 mức độ ưu tiên cho du lịch và lữ hành của Việt Nam xếp thứ 119/141 quốc gia (tăng 18 bậc so với năm 2015). Điều này phần nào phản ánh sự thành công của nhà nước trong việc ban hành các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch.

Nghiên cứu tổng thể bảng 3.8 cho thấy: Trước khi hình thành AEC các chính sách phát triển du lịch được hỏi, cho kết quả điểm bình quân từ 3,39 đến 4,59. Nhưng sau khi hình thành AEC các tiêu chí đánh giá, cho kết quả điểm bình quân từ 2,51 đến 4,35. Trong đó, các tiêu chí ACS2: Chính sách tín dụng; ACS8: Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ; ACS4: Chính sách đất đai; ACS6: Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan cho kết quả điểm bình quân cao hơn trước khi hình thành AEC. Còn các tiêu chí có số điểm bình quân thấp hơn là ACS1: Chính sách tài chính; ACS3: Chính sách thuế; ACS7: Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Đặc biệt tiêu chí ACS7: Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch được đánh giá thấp nhất chỉ được 2,51 điểm (trước khi hình thành AEC được 3,68 điểm). Điều này có nghĩa, các nhà quản lý và các doanh nghiệp đều đánh giá cao mức độ thành công vai trò này của nhà nước. Tuy nhiên trong bối cảnh hình thành AEC, hợp tác quốc tế về du lịch ngày càng trong xu thế sâu rộng, với những cam kết; thỏa thuận đã, đang và sẽ thực hiện, vì vậy các nhà quản lý và các doanh nghiệp đều kỳ vọng nhiều hơn nữa vào những chính sách phát triển du lịch của nhà nước, thực sự tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch.

• ***Về chính sách tài chính***

Nhà nước tăng ngân sách cho công tác quy hoạch, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch, bảo vệ; tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch, nghiên cứu; ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực du lịch.

Quy hoạch dự báo nhu cầu nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch giai đoạn 2013 - 2017 là 1.931 nghìn tỷ đồng (tương đương 94,2 tỷ USD). Trong đó nguồn vốn ngân sách chiếm khoảng 8 - 10% để hỗ trợ phát triển hạ tầng khung các khu du lịch quốc gia, phát triển nguồn nhân lực, xúc tiến quảng bá và bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Theo Quy hoạch, giai đoạn đầu 2011 - 2015, nhu cầu đầu tư khoảng nghìn tỷ đồng (tương đương 18,5 tỷ USD), trong đó hỗ trợ từ ngân sách khoảng 37 nghìn tỷ đồng. Điều này, cũng đánh dấu sự thay đổi về chính sách tài chính cho đầu tư phát triển du lịch. Tuy nhiên, trên thực tế giai đoạn vừa qua, chỉ có nguồn hỗ trợ từ ngân sách là khó khăn, không đáp ứng theo yêu cầu. Vì vậy, hiệu quả công tác hỗ trợ phát triển hạ tầng khu du lịch còn nhiều hạn chế.

• ***Về chính sách tín dụng***

Việc triển khai cho vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp để phát triển du lịch và dịch vụ du lịch đã góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào một số dịch vụ, nâng cấp nhà vệ sinh, xây dựng những chỗ nghỉ chân cho khách du lịch.

Với mục tiêu lớn là kết nối không gian du lịch mở rộng sang các quốc gia khu vực ASEAN, nhiều chính sách ưu đãi tín dụng đã được thực hiện để tài trợ vốn trung dài hạn cho các dự án đầu tư hạ tầng kết nối du lịch các tuyến du lịch liên tỉnh, liên quốc gia. Đồng thời, nhiều chương trình tài trợ cho các dự án xanh như các mô hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và các dự án kết hợp tạo ra sinh kế mới cho người dân chịu ảnh hưởng từ xâm nhập mặn, gắn với ứng phó tác động từ biến đổi khí hậu cũng được triển khai.

Điều này cho thấy rằng, chính sách tín dụng sẽ mở ra cơ hội để Việt Nam thực hiện tốt Định hướng chiến lược 2 của Chiến lược du lịch ASEAN 2016 - 2025 là: “Đảm bảo tính bền vững và toàn diện của Du lịch ASEAN”.

• ***Về chính sách thuế***

Nhiều chính sách liên quan về thuế nhà thầu, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hoạt động khách sạn, chính sách thuế liên quan hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, các quy định về nhập khẩu các trang thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng

cần thiết để phát triển du lịch cao cấp mà trong nước chưa sản xuất được đã được ban hành như: Thông tư 130/2016/TT-BTC; Thông tư 99/2016/TT-BTC về hoàn thuế GTGT và Nghị định 139/2016/NĐ-CP về lệ phí môn bài áp dụng từ năm 2017.

Như vậy, trong thời gian qua, nhà nước đã kịp thời ban hành các chính sách đồng thời cũng có những quy định, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các chính sách này. Điều này đã có những đóng góp lớn đối với việc tháo gỡ những khó khăn liên quan đến các quy định về thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ du lịch,... tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh du lịch.

• ***Về chính sách đất đai***

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 92/2014/NQ-CP về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới, trong đó có giải pháp giảm thuế sử dụng đất và tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư cơ sở lưu trú, khu du lịch sử dụng nhiều diện tích cho không gian cảnh quan.

Nhà nước xây dựng cơ chế ưu đãi, áp dụng các cơ chế đặc thù về đất đai cho một số địa phương, thu hút đầu tư, để hình thành một số khu du lịch trọng điểm quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế, tạo động lực cho du lịch Việt Nam hội nhập hiệu quả thành công vào du lịch AEC.

• ***Về chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch***

Xúc tiến quảng bá du lịch được xác định là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hình ảnh và vị thế của du lịch Việt Nam trên trường quốc tế, thu hút đầu tư, khách du lịch, góp phần thực hiện thành công Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Chính vì vậy, nhiều chính sách hỗ trợ cho xúc tiến du lịch đã được ban hành Luật Du lịch 2017, chính sách miễn visa và visa điện tử.

Công tác quảng bá sản phẩm du lịch của các doanh nghiệp du lịch cũng được quan tâm triển khai trong chương trình xúc tiến du lịch quốc gia. Các hoạt động xúc tiến quảng bá chủ yếu thông qua các hội chợ du lịch, các chiến dịch phát động thị trường, các chuyến khảo sát, Famtrips, presstip; các sự kiện ngày văn hóa Việt Nam tại nước ngoài;... Tuy nhiên kinh phí đầu tư cho xúc tiến quảng bá du lịch từ ngân sách chưa được thỏa đáng, năm 2016 là 2 triệu USD (Thái Lan là 69 triệu USD, Malaysia 105 triệu USD, Singapore 80 triệu USD, Indonesia 200 triệu USD, Philippines 54 triệu USD), nên hiệu ứng tiếp thị mới dừng ở mức độ nhất định, chưa xúc tiến có trọng điểm chiều sâu theo đuổi thị trường mục tiêu, chưa phát triển được thương hiệu du lịch Việt Nam.

Cũng trong giai đoạn này, Tổng cục Du lịch đã chính thức giới thiệu trang website “Xúc tiến du lịch Việt Nam” (www.vietnamtourism.vn) với ba ngôn ngữ: Việt, Anh, Nhật. Bên cạnh đó, “Ứng dụng của marketing điện tử (E-marketing)” là một trong những nhiệm vụ đột phá của ngành Du lịch trong công tác này. Kênh quảng bá du lịch Việt Nam trên Youtube chính thức đi vào hoạt động cũng góp phần tăng cường tuyên truyền, quảng bá thông tin về du lịch Việt Nam trên các phương tiện truyền thông góp phần đáp ứng nhu cầu theo dõi các chương trình, bản tin du lịch của khán giả trong và ngoài nước.

Để tạo điều kiện cho các địa phương và doanh nghiệp du lịch chủ động tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch trong và ngoài nước, Tổng cục Du lịch đã ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động tuyên truyền quảng bá du lịch hàng năm và đề nghị các địa phương, các doanh nghiệp du lịch hưởng ứng tham gia các hoạt động do Tổng cục Du lịch tổ chức, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quảng bá, xúc tiến của ngành Du lịch.

Tuy nhiên, cách thức tổ chức; nội dung; nguồn lực cho xúc tiến quảng bá còn hạn chế, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch của Việt Nam ở nước ngoài mới chỉ tập trung quảng bá hình ảnh, chưa tạo dựng và quảng bá được những sản phẩm đặc thù và thương hiệu du lịch, hiệu quả xúc tiến quảng bá du lịch còn hạn chế.

Hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam chỉ mới tiếp cận được với bộ phận nhỏ công chúng quốc tế, ngân sách cho việc quảng bá du lịch trên thị trường quốc tế quá thấp (khoảng 2 triệu USD/năm).

- ***Về chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực***

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực được xem là một trong những giải pháp quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011. Nhận thức được vai trò của nguồn nhân lực đối với phát triển du lịch Việt Nam, đề án “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch giai đoạn 2011-2020” đã được thực hiện và được Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt tại Quyết định số 3066/QĐ-BVHTTDL ngày 29/09/2011.

Một trong những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động đào tạo du lịch ở Việt Nam là việc xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thẩm định và cấp chứng chỉ nghề theo hệ thống tiêu chuẩn kỹ năng 13 nghề du lịch Việt Nam (VTOS) dưới sự hỗ trợ của Cộng đồng Châu Âu. Đây là kết quả tích cực của hội nhập góp phần nâng cao năng lực hội nhập của du lịch Việt Nam. Đây là cơ sở để nhân lực ngành du lịch được đào tạo với kỹ năng, trình độ chuyên nghiệp được thừa nhận rộng rãi; có thể đi chuyên

và tìm được việc làm trong khuôn khổ hợp tác ASEAN. Mặc dù có được sự hỗ trợ của quốc tế, đặc biệt là từ EU tuy nhiên hoạt động đào tạo nhân lực du lịch Việt Nam đạt tiêu chuẩn khu vực, theo Thỏa thuận về nghề du lịch MRA - TP là còn rất hạn chế. Cho đến nay việc xác định một cách đầy đủ và có hệ thống tiêu chuẩn về trình độ đầu ra đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế đối với các bậc đào tạo du lịch ở Việt Nam còn chưa thống nhất để có thể lấy đó làm căn cứ cho việc đưa ra yêu cầu tối thiểu đối với các cơ sở đào tạo du lịch. Đây có thể được xem là yếu tố cơ bản hạn chế năng lực đào tạo du lịch Việt Nam đạt trình độ quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh có sự khác biệt khá lớn về các chương trình đào tạo du lịch ở các cấp, giữa các cơ sở đào tạo du lịch hiện nay ở Việt Nam.

*** Về chính sách ứng dụng khoa học công nghệ**

Việc nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong ngành Du lịch đã và đang được tích cực triển khai rộng rãi trong mọi lĩnh vực hoạt động của ngành và tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; các doanh nghiệp du lịch.

- Quyết định 4227/QĐ-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 29/11/2013 về *Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn 2030*

- Quyết định 1671/QĐ-TTg về Phê duyệt “*Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025*”, ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2018

Ngành Du lịch cũng đã bắt đầu có những bước chuẩn bị hưởng ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Công nghệ thông tin, truyền thông được ứng dụng phổ biến như một trong những yếu tố quan trọng, cần thiết cho quản lý phát triển du lịch. Ở tất cả các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch và hầu hết các công ty du lịch trên cả nước đều sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông. Các phần mềm quản lý dựa trên ICT được triển khai ứng dụng trong hệ thống quản lý thông tin xuất nhập cảnh, hệ thống email nội bộ,... Các hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ gồm: Ứng dụng trong điều tra đánh giá tài nguyên du lịch, bảo vệ tài nguyên; môi trường du lịch, ứng dụng trong công tác thống kê, trong công tác xúc tiến quảng bá du lịch.

Mặc dù đã có sự quan tâm nghiên cứu, triển khai và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch, tuy nhiên các kết quả đạt được còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển ngày càng cao của du lịch:

- Ngân sách và kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học công nghệ của ngành du lịch rất hạn hẹp.

- Hệ thống quản lý trong du lịch chưa hoàn thiện và đồng bộ. Một số phần mềm quản lý hiện đại như quản lý tài nguyên du lịch, quản lý giá tour, quản lý nhân viên, quản lý doanh nghiệp lữ hành chưa được ứng dụng tại các cơ quan quản lý nhà nước.

- Mức độ ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đồng đều giữa các địa phương, đặc biệt trong việc xây dựng chuyên trang về du lịch.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác thống kê du lịch theo hướng sử dụng tài khoản vệ tinh vẫn còn hạn chế vì vậy công tác thống kê du lịch còn bất cập ảnh hưởng đến việc quản lý và định hướng phát triển ngành.

*** Về chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật**

Hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch được nhà nước rất coi trọng với nhiều chính sách nhằm huy động mọi nguồn lực, tăng đầu tư phát triển du lịch. Quyết định 1861/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 - 2020, được nhà nước ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2017 đã tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

Hạ tầng giao thông đường bộ và các dịch vụ hỗ trợ được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại nối liền các cửa khẩu quốc tế và các điểm du lịch, hệ thống cửa khẩu quốc tế được đầu tư nâng cấp, các hiệp định vận tải đường bộ với các nước có chung đường biên giới được ký kết và triển khai theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện xe cá nhân... nên du lịch đường bộ của Việt Nam có sự khởi sắc, đặc biệt là loại hình du lịch bằng xe tự lái lái (caravan). Các tuyến caravan chủ yếu được khai thác hiện nay bao gồm chương trình caravan Việt Nam - Lào - Thái Lan.

Các tuyến cao tốc được chú trọng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và đã đưa vào khai thác, sử dụng như: Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài - Lào Cai, Nội Bài - Nhật Tân, Hà Nội - Hải Phòng, Đại lộ Thăng Long, TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương,... đã góp phần rút ngắn thời gian di chuyển giữa các địa phương, tạo đà phát triển cho du lịch đường bộ. Một số cảng hàng không đang được triển khai thực hiện xây mới, nâng cấp, mở rộng, cảng hàng không Long Thành, Lào Cai (dự kiến hoàn thành sau năm 2020), nhà ga quốc tế mới tại cảng hàng không Đà Nẵng khánh thành năm 2017, còn hầu hết hệ thống cảng biển và hạ tầng cảng biển vẫn đang trong giai đoạn đầu tư.

Đặc biệt tư duy đổi mới, kiến tạo của chính quyền địa phương trong ban hành

chính sách, cơ chế đã khơi thông nguồn vốn đầu tư tư nhân, gia tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, như xây mới cảng hàng không quốc tế Vân Đồn của tỉnh Quảng Ninh.

3.2.3. Về vai trò xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch

** Về xây dựng tổ chức bộ máy quản lý*

Trong thời gian qua, việc xây dựng tổ chức bộ máy quản lý của du lịch Việt Nam có nhiều biến động, thích ứng với từng giai đoạn cụ thể. Cùng với thời gian, năng lực quản lý và hiệu lực quản lý nhà nước của tổ chức bộ máy không ngừng nâng cao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển du lịch của đất nước.

Ngày 9 tháng 7 năm 1960 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 20/CP thành lập Công ty Du lịch Việt Nam trực thuộc Bộ Ngoại thương, có chức năng quản lý một số khách sạn tại Hà Nội, Quảng Ninh, Tam Đảo để phục vụ khách của Đảng và Nhà nước. Sau khi thống nhất đất nước, ngành Du lịch Việt Nam bắt đầu một giai đoạn phát triển mới, phạm vi hoạt động được mở rộng. Ngày 27 tháng 6 năm 1978, Tổng Cục Du lịch Việt Nam được thành lập, trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng quản lý thống nhất hoạt động du lịch trong cả nước. Tháng 3 năm 1990 ngành Du lịch Việt Nam có sự thay đổi lớn về tổ chức, Tổng cục Du lịch giải thể và được sát nhập vào Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch. Ngay sau đó, nhận thấy hoạt động du lịch là hoạt động kinh tế, ngày 12/8/1991, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa VIII đã ra quyết định sáp nhập Du lịch vào Bộ Thương mại và Du lịch, chức năng quản lý nhà nước về du lịch được chuyển sang Bộ Thương mại và Du lịch.

Trong thời gian dài từ 1960 - 1992, hệ thống tổ chức bộ máy ngành Du lịch Việt Nam chưa thực sự định hình; thiếu sự ổn định; có tới 6 lần chuyển đổi. Vì vậy sự quan tâm đầu tư phát triển ít, sự chỉ đạo trực tiếp của bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương xuống các tỉnh; thành phố và doanh nghiệp mất tính liên tục; lỏng lẻo, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và sự phát triển của ngành Du lịch Việt Nam.

Trước thực tế đó, ngày 26/10/1992 Chính phủ ban hành Nghị định số 05-CP thành lập Tổng cục Du lịch. Đồng thời, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch được quy định rõ trong Nghị định số 20-CP do Chính phủ ban ngày 27/12/1992. Trong thời gian sau đó thì chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch được thay đổi nhiều lần để phù hợp với điều kiện mới, cụ thể:

- Nghị định số 53/CP về cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch được Chính phủ ban hành Ngày 7/8/1995.

- Nghị định số 94/2003/NĐ-CP, Chính phủ ban hành ngày 18/9/2003. Trong Điều 1 của Nghị định này quy định TCDL là cơ quan thuộc Chính phủ.

- Nghị định số 09/NĐ-CP chuyển TCDL sang Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chính phủ ban hành ngày 8/8/2007 nhằm thực hiện chủ trương, tinh giảm đầu mối, thành lập các bộ quản lý đa ngành.

Sự phát triển nhanh mạnh của du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi bộ máy quản lý nhà nước về Du lịch phải bao quát các lĩnh vực hoạt động du lịch và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Ngày 19/5/2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 63/2008/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy TCDL thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ngày 13/3/2014, Thủ tướng tiếp tục ra Quyết định 23/2014/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy TCDL trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong Quyết định này, nhiệm vụ và quyền hạn của TCDL được bổ xung nội dung mới là: “Làm thường trực Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (VTCB) theo thỏa thuận công nhận nghề lẫn nhau của các nước ASEAN mà Việt Nam đã tham gia ký kết năm 2009” (Điều 2, khoản 2, mục g Quyết định 23/2014/QĐ-TTg).

Trong những năm gần đây, hoạt động du lịch ở các địa phương vẫn tiếp tục được đẩy mạnh và phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Để phù hợp với điều kiện mới, Chính phủ đồng ý chủ trương tái thành lập các Sở Du lịch ở địa phương có điều kiện và có nhu cầu.

Hệ thống tổ chức bộ máy sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã được phổ biến triển khai trên phạm vi cả nước và trở thành công cụ hữu hiệu cho công tác quản lý nhà nước về du lịch. Quy hoạch xác định vai trò quản lý nhà nước của Tổng cục Du lịch là cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương và các Sở Du lịch; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan tham mưu giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn có các Ban quản lý các khu, điểm du lịch quốc gia, khu, điểm du lịch địa phương cũng tham gia vào hệ thống quản lý nhà nước về du lịch.

Ở cấp Trung ương, từ những năm cuối thực hiện Chiến lược và Quy hoạch tổng thể đến năm 2010, bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương đều có sự thay đổi theo cơ chế quản lý đa ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chính vì vậy, những năm đầu thực hiện Quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tổ chức bộ máy quản lý ở cấp Trung ương đã từng bước đi vào ổn định.

Công việc triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý theo quy hoạch cũng đã được phân cấp rõ ràng và đạt được những kết quả nhất định. Việc quản lý quy hoạch

tổng thể phát triển du lịch cả nước, vùng du lịch được thực hiện bởi Tổng cục Du lịch là cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương và sự phối hợp của các Ủy ban nhân dân tỉnh ở các địa phương. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh và quy hoạch các khu du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Du lịch) ở địa phương quản lý thực hiện với sự phối hợp của các ngành.

Tại các khu du lịch quốc gia hoặc các khu du lịch trọng điểm, hầu hết các địa phương đã thành lập Ban quản lý khu du lịch (hoặc Ban quản lý các khu du lịch) để quản lý phát triển du lịch cho từng khu, điểm du lịch cụ thể.

Trong bối cảnh hình thành AEC, ý thức rõ vai trò quan trọng của hợp tác du lịch ASEAN, từ năm 2012, Tổng cục Du lịch đã thành lập Nhóm hợp tác du lịch ASEAN để tăng cường triển khai và phối hợp hoạt động hợp tác trong Tổng cục Du lịch và các cơ quan liên quan.

Nhìn chung, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch được kiện toàn ổn định, thống nhất trên phạm vi cả nước đã tạo tiền đề thuận lợi cho quản lý phát triển du lịch theo những mục tiêu của Chiến lược và Quy hoạch du lịch Việt Nam.

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ trung ương tới địa phương được thông suốt. Sự ra đời của Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch và Ban Chỉ đạo phát triển du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là bước biến chuyển nhằm thúc đẩy sự liên kết, phối hợp giữa các ngành, địa phương trong việc phát triển du lịch.

Bảng 3.9. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Bảng kết quả							
Trước khi hình thành AEC				Sau khi hình thành AEC			
Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó		Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó	
		M1	M2			M1	M2
BTC1	3,97	3,76	4,18	ATC1	3,88	3,76	4,0
BTC2	3,84	3,7	3,98	ATC2	3,66	3,4	3,96
BQL3	4,33	4,44	4,22	AQL3	4,03	4,2	3,86
BQL2	4,27	4,11	4,43	AQL6	3,98	3,8	4,16
BQL6	4,12	4,0	4,24	AQL5	3,82	3,7	3,94
BQL1	4,02	3,9	4,14	AQL2	3,79	3,65	3,93
BQL5	4,00	2,8	4,2	AQL7	3,74	3,6	3,84
BQL4	3,77	3,5	4,04	AQL4	3,69	3,5	3,88
BQL7	3,68	3,5	3,86	AQL1	3,70	3,48	3,92

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Nội dung vai trò “Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý” bao gồm 2 tiêu chí đánh giá:

BTC1, ATC1: Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định

BTC2, ATC2: Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn

Tiêu chí đánh giá ATC1: Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định với số điểm là 3,88 được đánh giá là có mức độ thành công hơn so với tới tiêu chí ATC2 là 3,66. Kết quả này đã phần nào phản ánh, các nhà quản lý và các doanh nghiệp đều đánh giá cao mức độ thành công vai trò này của nhà nước. Tuy nhiên trong điều kiện hình thành AEC, yêu cầu bộ máy quản lý nhà nước về du lịch phải được tăng cường nhiều chức năng và chuyên biệt hơn.

Nội dung vai trò “Quản lý phát triển du lịch” bao gồm 7 tiêu chí đánh giá:

BQL1, AQL1: Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả

BQL2, AQL2: Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao

BQL3, AQL3: Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp

BQL4, AQL4: Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch

BQL5, AQL5: Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch

BQL6, AQL6: Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh.

BQL7, AQL7: Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch

Nghiên cứu tổng thể Bảng 3.9. cho thấy: Hầu hết các tiêu chí đánh giá mức độ thành công của vai trò “Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch” trong điều kiện trước khi hình thành AEC, đều cho kết quả bình quân từ 3,68 đến 3,97. Nhưng sau khi hình thành AEC phần lớn các tiêu chí đánh giá đều có điểm bình quân thấp hơn; chỉ duy nhất tiêu chí đánh giá Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch (AQL7

được đánh giá là 3,7 điểm cao hơn BQL7 được đánh giá là 3,68 điểm).

*** Về công tác quản lý phát triển du lịch**

Cơ chế quản lý đa ngành đã từng bước đi vào ổn định và tạo điều kiện thuận lợi để Du lịch phát triển đồng bộ.

Giai đoạn 2013 - 2017, để đạt được mục tiêu của Chiến lược và quy hoạch trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú, ngành du lịch đã triển khai chiến dịch nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt đối với các khu du lịch trọng điểm qua đó tăng tính chuyên nghiệp, nâng cao hình ảnh du lịch Việt Nam: Chỉ đạo các Sở địa phương tổng kiểm tra, rà soát toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất, đội ngũ lao động, vệ sinh môi trường. Tổ chức các hội nghị quán triệt về chiến dịch nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú với sự tham gia của hầu hết các địa phương trên cả nước.

Các địa phương đã tổ chức nhiều hội nghị xúc tiến đầu tư nhằm giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư vào du lịch, tích cực kiến tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư. Thu hồi quyết định xếp hạng những cơ sở lưu trú không đạt chuẩn; nhắc nhở và yêu cầu chấn chỉnh các cơ sở còn yếu kém,... Tiến hành soát xét bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2009 “Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê” để đáp ứng với yêu cầu thực tế phát triển.

Trong lĩnh vực du lịch, quản lý nhà nước về lữ hành và hướng dẫn được tăng cường nhằm tạo môi trường pháp lý minh bạch, ổn định môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp, cụ thể là: Tổ chức các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường liên kết, hợp tác trao đổi khách.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức: Các chủ trương, chính sách phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước ngày càng được ngành quan tâm triển khai. Nhận thức về du lịch trong các cấp, các ngành chuyển biến theo hướng tích cực. Đến nay, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết chỉ đạo công tác du lịch theo Chiến lược và Quy hoạch. Vai trò của Ban chỉ đạo phát triển du lịch của 63 tỉnh, thành phố ngày càng được phát huy; dần nâng cao sự quan tâm và trách nhiệm của toàn xã hội trong phát triển du lịch.

3.2.4. Về vai trò thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch

Trong xu thế hội nhập AEC ngày càng sâu rộng, thúc đẩy hợp tác quốc tế về phát triển du lịch được coi là một trong các nhóm giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện những mục tiêu trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Trong thời gian qua, du lịch Việt Nam tham gia tích cực, toàn diện và có những đóng góp quan trọng đối với du lịch ASEAN. Hội nhập du lịch của Việt Nam được triển khai theo hướng thúc đẩy ký kết và thực hiện các văn bản thỏa thuận, hiệp định du lịch cấp chính phủ, cấp ngành song phương và đa phương, tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ của các nước thông qua các chương trình, dự án, cụ thể:

** Trong khuôn khổ ASEAN*

Du lịch Việt Nam tích cực tham gia các Diễn đàn du lịch ASEAN, đăng cai thành công tổ chức Phiên họp nhóm công tác du lịch ASEAN; đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Ủy ban giám sát đánh giá nguồn lực du lịch ASEAN và điều hành các phiên họp liên quan; chủ trì điều phối việc phát triển sản phẩm du lịch đường sông ASEAN; chủ trì xây dựng và triển khai chiến lược khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương và khu vực tư nhân vào phát triển du lịch; chủ trì xây dựng sản phẩm du lịch mạo hiểm trong khuôn khổ các sản phẩm mới của ASEAN; điều phối xây dựng chiến lược marketing du lịch ASEAN giai đoạn 2017 - 2020, tổ chức thành công Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF) 2019 với chủ đề “ASEAN - Sức mạnh của sự thống nhất”.

Tham gia các hội nghị bàn tròn Bộ trưởng Du lịch ASEAN. Tham gia hoàn thiện và thông qua Chiến lược du lịch ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 đồng thời triển khai các nội dung hợp tác theo chiến lược. Tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển du lịch gắn kết di sản thế giới giữa 3 tỉnh Quảng Nam (Việt Nam), Luông Pha Băng (Lào), Udon Thani (Thái Lan) giai đoạn 2016 - 2017. Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế về du lịch của ASEAN với các đối tác chung của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cũng như với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Tham dự các hoạt động, chương trình hợp tác trong khuôn khổ hợp tác du lịch ASEAN (Phiên họp Nhóm Công tác du lịch ASEAN tại Philippin tháng 3/2018, Hội thảo xây dựng Kế hoạch triển khai Thỏa thuận lẫn nhau về nghề du lịch (MRA-TP) lần thứ 3 tại Thái Lan tháng 6/2018, Hội nghị MRA-TP tại Campuchia tháng 6/2018, Hội thảo Tiêu chuẩn Cơ sở MICE của ASEAN Thái Lan tháng 8/2018.

Đối với các lĩnh vực cụ thể, Việt Nam đã ký Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về nghề du lịch (MRA-TP) (tại ATF 2009, tại Hà Nội). Tổng cục Du lịch đã tham gia xây dựng và ký Tiêu chuẩn nghề du lịch ASEAN và cơ chế thừa nhận lẫn nhau, công nhận kỹ năng 37 nghề du lịch, khách sạn và liên quan. Đây là cơ sở quan trọng để các nước ASEAN thống nhất ký hiệp định chung về hợp tác đào tạo và sử dụng lao động du lịch.

Như vậy, các hoạt động hội nhập AEC của du lịch Việt Nam ngày càng được rộng mở và đi vào chiều sâu, Việt Nam đã chủ trì xây dựng Sách hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận công nhận lẫn nhau đối với các nghề du lịch ASEAN. Việt Nam đã tham gia xây dựng 130 sản phẩm du lịch chung để kết nối ít nhất 2 quốc gia trong ASEAN theo các nhóm chuyên đề. Từ năm 2013, Việt Nam đảm nhiệm thành công vai trò Trưởng nhóm công tác Marketing và Truyền thông du lịch ASEAN, phát huy vai trò chủ động tích cực trong hợp tác du lịch ASEAN. Đồng thời, cùng với Philippines là đồng Điều phối phát triển các Tiêu chuẩn Du lịch ASEAN để ứng phó với biến đổi khí hậu (nội dung thứ 6 của định hướng chiến lược 2 trong Chiến lược Du lịch ASEAN giai đoạn 2011 - 2015).

- Trong khuôn khổ Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS):

+ Tham gia tích cực triển khai Chiến lược phát triển du lịch và marketing du lịch GMS; xây dựng văn kiện thành lập và vận hành cơ quan điều phối các hoạt động hợp tác du lịch GMS (MTCO).

+ Triển khai 7 chương trình hợp tác trong khuôn khổ GMS: 1) Xây dựng sản phẩm và marketing du lịch; 2) Phát triển nguồn nhân lực du lịch; 3) Bảo tồn và quản lý tác động xã hội tới di sản văn hoá và tự nhiên; 4) Phát triển du lịch ủng hộ người nghèo và phân phối công bằng lợi ích xã hội; 5) Tạo thuận lợi đi lại tới tiểu vùng và trong tiểu vùng; 6) Sự tham gia của khu vực tư nhân; 7) Xây dựng và nâng cấp hạ tầng liên quan đến du lịch.

+ Tham gia thành lập Quỹ sáng kiến hỗ trợ khởi nghiệp du lịch vùng Mekong (MIST).

+ Tham gia Diễn đàn Du lịch GMS và Phiên họp nhóm Công tác du lịch (TWG) lần thứ 41 tại Thái Lan tháng 6/2018.

+ Tham gia Hội nghị Hành lang phía Nam tại Campuchia tháng 8/2018.

+ Đăng cai tổ chức Phiên họp Nhóm Công tác du lịch GMS lần thứ 42 và các phiên họp liên quan tại Phú Quốc vào tháng 12/2018.

- Trong khuôn khổ hợp tác ACMECS và CMLV: Phối hợp với Ngân hàng BIDV tổ chức Diễn đàn kết nối không gian du lịch giữa các quốc gia CLMV; Tổ chức Hội nghị hợp tác du lịch hành lang phía Nam (Campuchia - Lào - Việt Nam); Tổ chức Diễn đàn Bộ trưởng ACMECS mở rộng về du lịch có trách nhiệm.

Về hợp tác song phương: Bên cạnh việc mở rộng hợp tác đa phương, giai đoạn vừa qua hợp tác song phương giữa du lịch Việt Nam với nhiều quốc gia trên thế giới cũng được quan tâm phát triển. Kế hoạch hợp tác với Philippines về phát triển du lịch tàu biển giai đoạn 2014 - 2016, Chương trình hợp tác du lịch với Thái Lan giai đoạn

2017 - 2018, ký ngày 19/01/2017. Theo đó, hai bên nhất trí trao đổi nhiều lĩnh vực như: Thỏa thuận lẫn nhau về nghề du lịch, hai bên sẽ hỗ trợ nhau về đào tạo du lịch và công nghệ thông tin; cấp học bổng cho cán bộ và sinh viên trong lĩnh vực du lịch củ mỗi nước, chia sẻ kinh nghiệm về xúc tiến quảng bá du lịch. Tham dự Phiên họp Ủy ban hợp tác du lịch Việt Nam - Singapore và đề xuất các nội dung hợp tác du lịch, xúc tiến quảng bá chung hai nước (tháng 5/2018).

Ngoài ra, giai đoạn vừa qua cũng thể hiện nhiều hoạt động hợp tác khác có liên quan đến du lịch giữa các ngành Tư pháp, Giao thông Vận tải, Thương mại, v.v... có liên quan đến du lịch.

Nhìn chung, hợp tác du lịch Việt Nam với các nước ASEAN ngày càng tích cực và hiệu quả hơn. Tranh thủ được sự hỗ trợ trong các dự án phát triển du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo nhân lực, đạt hiệu quả cao. Thời gian vừa qua cũng đã tổ chức được nhiều sự kiện, hội nghị quốc tế quan trọng, nâng tầm vóc của du lịch Việt Nam trong hợp tác quốc tế. Các hoạt động hợp tác quốc tế đã đóng vai trò hết sức quan trọng để đảm bảo sự thành công của chiến dịch “Việt Nam - vẻ đẹp bất tận”, góp phần mở rộng thị trường nguồn khách quốc tế cho Du lịch Việt Nam.

Như vậy có thể nói, vai trò của nhà nước trong thúc đẩy hợp tác quốc tế du lịch trong AEC đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, góp phần vào hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của cả nước. Với các chủ trương, định hướng, chiến lược đã đề ra cho ngành Du lịch, hợp tác du lịch trong bối cảnh hình thành AEC sẽ tiếp tục được đẩy mạnh có trọng tâm hơn, chú trọng hiệu quả hướng đến mục tiêu Việt Nam thuộc nhóm nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên hoạt động hợp tác phát triển du lịch thời gian qua vẫn còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém

+ Quy mô hợp tác tuy đã mở rộng hơn nhưng vẫn chưa rộng khắp, vẫn còn nhiều khu vực mà du lịch Việt Nam vẫn chưa có điều kiện hướng tới.

+ Quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia vẫn chỉ dừng lại ở hình thức hội nghị, trao đổi mà chưa có nhiều hình thức hợp tác phát triển về sản phẩm du lịch hay thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch.

Bảng 3.10. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong hợp tác quốc để phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Bảng kết quả							
Trước khi hình thành AEC				Sau khi hình thành AEC			
Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó		Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó	
		M1	M2			M1	M2
BHT4	4,23	4,1	4,26	AHT4	4,03	3,9	4,16
BHT2	4,15	4,05	4,25	AHT1	3,86	3,7	4,02
BHT3	3,87	3,74	4	AHT2	3,76	3,6	3,92
BHT1	3,86	3,7	4,02	AHT3	3,61	3,6	3,72

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Nội dung vai trò “Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch” bao gồm 4 tiêu chí đánh giá

BHT1, AHT1: Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN

BHT2, AHT2: Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch

BHT3, AHT3: Có nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút khách du lịch

BHT4, AHT4: Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch

Sau khi hình thành AEC, tiêu chí đánh giá của AHT4: Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch với hệ số điểm là 4,03; đây là tiêu chí đánh giá có mức độ tiêu chí đánh cao giá nhất. Điều này cũng phản ánh: Thực tế Nhà nước đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt hệ thống các Luật, các Chiến lược và Quy hoạch du lịch, chính sách minh bạch và rõ ràng, để có cơ sở pháp lý; cơ sở khoa học thu hút các nguồn lực đầu tư. Tiêu chí đánh giá có mức độ thành công thấp nhất là AHT3: Có nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút khách du lịch, với số điểm thành công là 3,61. Điều này cũng phản ánh các nhà quản lý, đặc biệt các doanh nghiệp mong muốn hợp tác trong AEC phải được hiện thực hóa bằng nhiều hơn những chính sách, hình thức hợp tác cụ thể.

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố vào tháng 4/2017, dựa vào 14 chỉ số đánh giá trong TTCL, cho thấy mức độ mở cửa đối với quốc tế của Việt Nam còn rất thấp xếp thứ 73/136 quốc gia (BVHTTDL, TCDL 2016). Thực tế

này phản ánh nhiều chính sách của nhà nước chưa thực sự thông thoáng để thúc đẩy du lịch Việt Nam hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu tổng thể bảng 3.10 cho thấy: Trong 4 tiêu chí đánh giá mức độ thành công của vai trò “*Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch*” trong điều kiện trước khi hình thành AEC, cho kết quả bình quân từ 3,86 đến 4,23. Nhưng sau khi hình thành AEC phần lớn các tiêu chí đánh giá đều có điểm bình quân thấp hơn từ 3,61 đến 4,03; kết quả này phần nào phản ánh kỳ vọng lớn hơn của doanh nghiệp đối với các chính sách của nhà nước trong các lĩnh vực của hội nhập du lịch. Riêng tiêu chí đánh giá các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN (AHT1 được đánh giá là 3,86 điểm và bằng BHT1 cũng được đánh giá là 3,86 điểm). Điều này cũng phản ánh thực tế hiện nay có rất nhiều bộ, ngành, chính quyền địa phương, doanh nghiệp, nhân lực du lịch chưa nhận thức đúng mức độ tác động, những thời cơ cũng như thách thức của sự hình thành AEC đến phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

3.2.5. Về vai trò đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch

Phối hợp các cơ quan liên quan đánh giá, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch. Tổ chức nhiều hội nghị quán triệt về chiến dịch nâng cao chất lượng du lịch với sự tham gia của nhiều tỉnh, thành phố. Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại chất lượng cơ sở lưu trú du lịch từ 3 - 5 sao tại các địa phương, tiến hành soát xét Bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800: 2009 “Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay)” theo Quyết định số 217/QĐ-TCDL ngày 15/6/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch về Tiêu chuẩn quốc gia về phân loại xếp hạng cơ sở lưu trú,... nhằm thực hiện bộ tiêu chí du lịch ASEAN vừa là cam kết vừa là hành động, nhằm góp phần phát triển du lịch bền vững; xây dựng và định vị du lịch xanh cho các cơ sở lưu trú của ngành du lịch Việt Nam. Nghị định số 1433/VBHN-BVHTTDL ngày 10/4/2017 Quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng bá.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh lữ hành của các doanh nghiệp, xử phạt đối với những lỗi vi phạm hành chính, cao nhất là thu hồi giấy phép kinh doanh.

+ Chấn chỉnh tình trạng doanh nghiệp kinh doanh kém chất lượng, trái pháp luật, sử dụng hướng dẫn viên không đúng quy định hành nghề tại Việt Nam, làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh lành mạnh.

Quản lý công tác hướng dẫn viên:

Thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động cấp thẻ hướng dẫn viên của các Sở chuyên ngành ở địa phương, công tác đào tạo của các trường và hoạt động của hướng dẫn viên trên toàn quốc. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để ngăn chặn tình trạng sử dụng bằng cấp giả xin cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.

Ngày càng nhiều địa phương, như Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Huế, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nha Trang... đã và đang tăng cường quản lý điểm đến, đảm bảo an toàn và an ninh trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm cho du khách, đó cũng chính là đáp ứng mục tiêu của định hướng chiến lược 2 trong Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Bảng 3.11. Đánh giá mức độ thành công của vai trò nhà nước trong kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Bảng kết quả							
Trước khi hình thành AEC				Sau khi hình thành AEC			
Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó		Ký hiệu	ĐBQ chung	Trong đó	
		M1	M2			M1	M2
BTT1	4,48	4,3	4,66	ATT1	4,49	4,28	4,7
BTT2	4,47	4,27	4,67	ATT2	3,76	3,51	4,01

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Nội dung vai trò “Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch” bao gồm 2 tiêu chí đánh giá

BTT1, ATT1: Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả

BTT2, ATT2: Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch

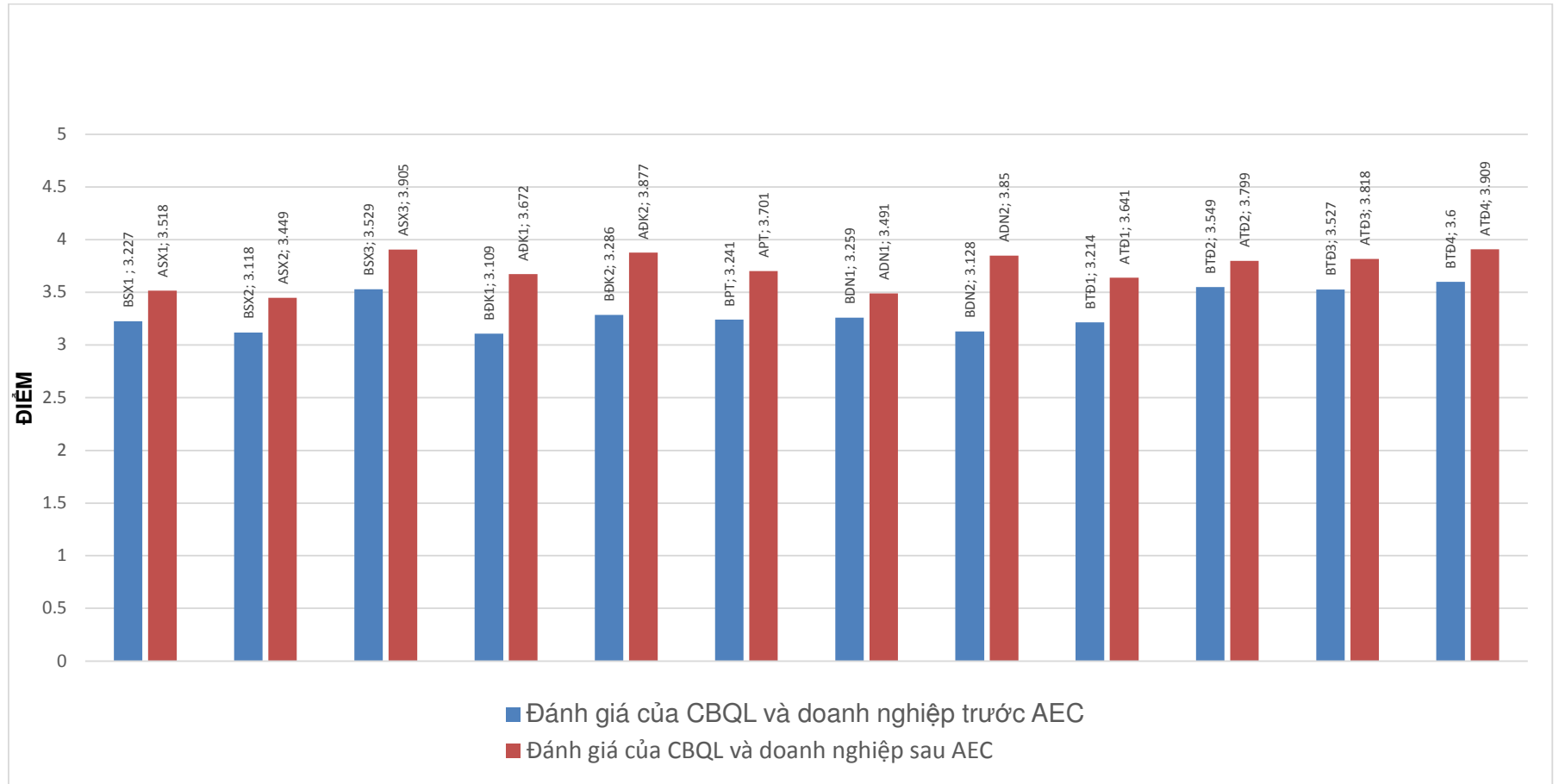
Bảng 3.11. cho thấy: Sau khi hình thành AEC tiêu chí đánh giá ATT1: Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả là 4,49 cao hơn so với thang đo ATT2 là 3,76: Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của

khách du lịch. Tuy nhiên khi so sánh tiêu chí đánh giá “Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch” kết quả khảo sát cho thấy: Sau khi hình thành AEC có số điểm đánh giá thành công là 3,76 thấp hơn rất nhiều so với số điểm trước khi hình thành AEC là 4,47. Điều này phản ánh khi hội nhập quốc tế về du lịch trong AEC, có nhiều vấn đề hạn chế nảy sinh mà các cơ quan quản lý chưa giải quyết kịp thời, hiệu quả.

3.3. Tác động của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

** Đánh giá chung*

Qua biểu đồ 3.6 cho thấy 112 doanh nghiệp và 108 cán bộ quản lý đánh giá cao tác động của vai trò nhà nước đến các yếu tố tạo điều kiện để phát triển du lịch, trong bối cảnh hình thành AEC đều được đánh giá cao hơn trước khi hình thành AEC .



Biểu đồ 3.6. Đánh giá tác động của vai trò nhà nước đến điều kiện phát triển du lịch sau khi hình thành AEC

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

3.3.1. Các yếu tố sản xuất

() Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch*

Theo kết quả ta thấy ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến yếu tố tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch ảnh hưởng trước khi hình thành AEC được 112 doanh nghiệp và 108 cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng trung bình, cụ thể điểm đánh giá là: $BSX1 = 3,227$. Và ảnh hưởng của vai trò của nhà nước đến yếu tố này trong bối cảnh sau khi hình thành AEC được đánh giá cao hơn, cụ thể giá trị trung bình của nhân tố sau khi hình thành AEC là $ASX1 = 3,518$ điểm/ thang điểm 5.

() Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch*

Ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến yếu tố tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch trước khi hình thành AEC được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức độ ảnh hưởng trung bình là $3,118/ 5$ điểm (Sử dụng thang đo Likert: cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất).

Ảnh hưởng của vai trò nhà nước đối với yếu tố này từ đó tác động phát triển du lịch sau khi hình thành AEC có sự thay đổi lớn hơn so với trước, mức điểm trung bình là $ASX2 = 3,449$ điểm, cao hơn $0,331$ điểm so với trước khi hình thành AEC (trong đó thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 5 điểm).

() Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch*

Trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến yếu tố tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch ở mức độ ảnh hưởng trung bình, cụ thể $BSX3 = 3,259$ điểm.

Sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): điểm đánh giá của vai trò nhà nước đối với yếu tố này cao hơn nhiều so với thời điểm trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, cụ thể nhân tố $ASX3 = 3,905$ điểm/ thang điểm 5.

3.3.2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch

() Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch*

Theo kết quả thu được, vai trò của nhà nước đối với việc cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch có mức ảnh hưởng trung

binh, không quá lớn, cụ thể nhân tố này được 112 doanh nghiệp và 108 cán bộ quản lý cho mức điểm trung bình là 3,109 điểm/ thang điểm 5.

Tuy nhiên cũng là yếu tố cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch nhưng mức độ lại ảnh hưởng nhiều sau khi hình thành AEC là 3,672 điểm của vai trò nhà nước, cao hơn 0,563 điểm so với trước khi hình thành AEC.

() Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch*

Theo biểu đồ 3.6 ta thấy ảnh hưởng của vai trò nhà nước đối với nhân tố BDK2 được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng trung bình, cụ thể điểm đánh giá là: BDK2 = 3,286 điểm.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố này sau khi hình thành AEC có mức ảnh hưởng cao hơn, cụ thể nhân tố này sau khi hình thành AEC là AĐK2 = 3,877, cao hơn 0,591 điểm so với trước khi hình thành AEC.

3.3.3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch

Trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch đến vai trò của nhà nước từ đó tác động đến điều kiện phát triển du lịch ở mức độ ảnh hưởng trung bình, cụ thể BPT = 3,241 điểm.

Sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): điểm đánh giá của vai trò nhà nước đến nhân tố này cao hơn so với thời điểm trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, cụ thể nhân tố APT = 3,700 điểm/ thang điểm 5.

3.3.4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp

() Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài*

Theo kết quả thu được, mức ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài có mức ảnh hưởng trung bình, không quá lớn đến phát triển du lịch sau khi hình thành AEC, cụ thể nhân tố này được 112 doanh nghiệp và 108 cán bộ quản lý cho mức điểm trung bình là 3,259 điểm trên thang điểm 5.

Tuy nhiên cũng là nhân tố này nhưng mức độ vai trò của nhà nước lại ảnh hưởng nhiều sau khi hình thành AEC (ADN1 = 3,941), cao hơn 0,682 điểm so với trước khi hình thành AEC.

() Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu*

Trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu ở mức độ ảnh hưởng trung bình, cụ thể BDN2 = 3,182 điểm/ 5 điểm (Sử dụng thang đo Likert: cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất).

Sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): điểm đánh giá mức độ ảnh hưởng của vai trò của nhà nước đến nhân tố này cao hơn so với thời điểm trước khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, cụ thể nhân tố ADN2= 3,850 điểm.

3.3.5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch

() Góp phần gia tăng quy mô du lịch*

Theo biểu đồ 3.6 ta thấy: Vai trò của nhà nước góp phần gia tăng quy mô du lịch, được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng trung bình, cụ thể điểm đánh giá là: BTĐ1 = 3,214 điểm.

Tuy nhiên, sau khi hình thành AEC vai trò của nhà nước ảnh hưởng đến nhân tố này được đánh giá có mức ảnh hưởng cao hơn, cụ thể nhân tố này là ATĐ1 = 3,641 điểm, cao hơn 0,427 điểm so với trước khi hình thành AEC.

() Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch*

Trước khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố góp phần cơ cấu lại ngành du lịch ở mức độ ảnh hưởng nhiều, cụ thể BTĐ2 = 3,549 điểm/ 5 điểm (Sử dụng thang đo Likert: cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất).

Sau khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): điểm đánh giá của vai trò nhà nước đến nhân tố này cao hơn so với thời điểm trước khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cụ thể nhân tố ATĐ2= 3,799 điểm.

() Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch*

Trước khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch được các doanh

ng nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức độ ảnh hưởng nhiều là 3,527 / 5 điểm.

Ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố này có sự thay đổi so với trước, với mức điểm trung bình là 3,818 điểm, cao hơn 0,291 điểm so với trước khi hình thành AEC.

() Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam*

Theo biểu đồ 3.6 ta thấy ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố BTĐ4 được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều, cụ thể điểm đánh giá là: BTĐ4 = 3,600 điểm.

Ảnh hưởng của vai trò của nhà nước đến nhân tố này có mức ảnh hưởng cao hơn, cụ thể nhân tố này sau khi hình thành AEC là ATĐ4 = 3,909 điểm, cao hơn 0,309 điểm so với trước khi hình thành AEC.

*** So sánh đánh giá của 2 nhóm đối tượng cán bộ quản lý và doanh nghiệp**

Thứ nhất, các yếu tố sản xuất

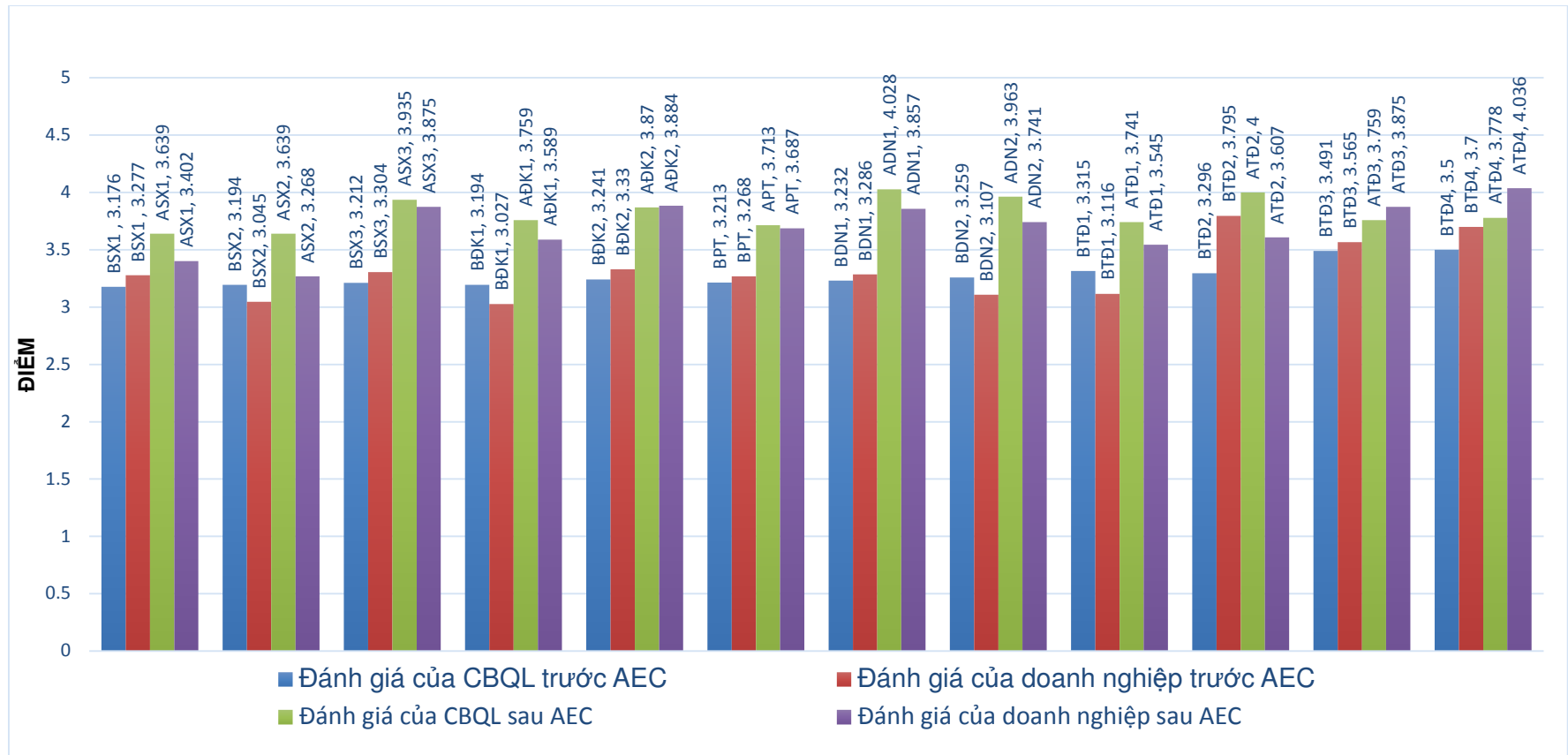
- Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch

Trước khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): Về nhân tố tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp, cụ thể nhân tố BSX1 nhóm cán bộ quản lý có số điểm là 3,176 điểm, các doanh nghiệp là BSX1 = 3,277 điểm/ 5 điểm.

Sau khi hình thành AEC, điểm trung bình của từng nhóm đối tượng cho nhân tố tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch đều ở mức ảnh hưởng nhiều và nhóm cán bộ quản lý đã có đánh giá cho điểm cao hơn so với nhóm doanh nghiệp, cụ thể ASX1 của nhóm cán bộ quản lý là 3,639 điểm và ASX1 của nhóm doanh nghiệp là 3,402 điểm.

- Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch

Trước khi hình thành AEC, đối với ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch, nhóm cán bộ quản lý có điểm đánh giá trung bình cao hơn so với nhóm doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có điểm trung bình cho nhân tố này là BSX2 = 3,045 điểm, và nhóm cán bộ quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng của nhân tố này là 3,194 điểm, cả hai nhóm đều đánh giá ở mức ảnh hưởng trung bình.



Biểu đồ 3.7. Đánh giá tác động của vai trò nhà nước đến phát triển du lịch sau khi hình thành AEC chia theo hai nhóm đối tượng điều tra

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Mức độ ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố này sau khi hình thành AEC vẫn được nhóm cán bộ quản lý cho điểm đánh giá cao hơn. Cụ thể, nhóm cán bộ quản lý có mức điểm đánh giá là $ASX2 = 3,639$ điểm, nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá là 3,268 điểm.

- Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch

Đối với ảnh hưởng đến nhân tố tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, nhóm cán bộ quản lý có điểm đánh giá trung bình thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp, cả hai nhóm đều đánh giá ở mức độ ảnh hưởng trung bình. Nhóm doanh nghiệp có điểm trung bình cho nhân tố này là $BSX3 = 3,304$ điểm, và nhóm cán bộ quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng là 3,213 điểm.

Tuy nhiên số điểm trung bình có sự thay đổi khi đánh giá sau khi hình thành AEC: Cụ thể mức độ ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch sau khi hình thành AEC được nhóm cán bộ quản lý đánh giá ở mức cao hơn, có nghĩa là ảnh hưởng nhiều hơn so với quan điểm đánh giá của nhóm doanh nghiệp. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $ASX3 = 3,905$ điểm, còn điểm trung bình của nhóm doanh nghiệp là 3,875 điểm.

Thứ hai, tạo các điều kiện về cầu du lịch

- Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch

Theo biểu đồ 3.7 ta thấy đối với mức độ ảnh hưởng vai trò của nhà nước đến cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch thì nhóm doanh nghiệp đều đánh giá ở mức độ trung bình. Cụ thể, đánh giá trước khi hình thành AEC nhân tố này có điểm trung bình là $BĐK1 = 3,027$ điểm, sau khi hình thành AEC điểm trung bình có tăng lên nhưng giá trị chưa cao đó là 3,589 điểm.

Ngược lại với nhóm doanh nghiệp, nhóm cán bộ quản lý cho điểm nhân tố này khá cao. Trước khi hình thành AEC mức điểm trung bình của nhân tố là 3,194 điểm. Sau khi hình thành AEC, mức điểm trung bình được đánh giá cao hơn nữa là $AĐK1 = 3,759$ điểm.

- Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch

Trước khi hình thành AEC: cả hai nhóm đối tượng đều có điểm đánh giá ở mức độ trung bình đối với nhân tố hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $BĐK2 = 3,241$ điểm và nhóm doanh nghiệp đánh giá ở mức cao hơn là 3,330 điểm.

Sau khi hình thành AEC: điểm trung bình của từng nhóm đối tượng cho nhân tố nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch ở mức ảnh hưởng nhiều và nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá cao hơn so với nhóm cán bộ quản lý, cụ thể điểm trung bình của nhóm cán bộ quản lý là $ADK2 = 3,870$ điểm và của nhóm doanh nghiệp là 3,884 điểm.

Thứ ba, mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch

Theo kết quả thu được trước khi hình thành AEC, nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá cho nhân tố mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch cao hơn nhóm cán bộ quản lý, cụ thể nhóm cán bộ quản lý có điểm đánh giá trung bình là $BPT = 3,213$ điểm, nói lên rằng vai trò của nhà nước với mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch là ảnh hưởng trung bình. Nhóm doanh nghiệp cho điểm trung bình 3,268 điểm trên thang điểm 5, vai trò của nhà nước ảnh hưởng chưa nhiều đến nhân tố

Sau khi hình thành AEC: mức độ ảnh hưởng của vai trò của nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch được nhóm cán bộ quản lý đánh giá cao hơn nhóm doanh nghiệp. Cụ thể, nhóm cán bộ quản lý có mức điểm đánh giá là $APT = 3,713$ điểm, nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá là 3,687 điểm.

Thứ tư, chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp

- Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài

Trước khi hình thành AEC: về nhân tố mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp, cụ thể nhân tố BDN1 nhóm cán bộ quản lý có số điểm là 3,232 điểm, các doanh nghiệp đánh giá ảnh hưởng của nhân tố này cũng ở mức độ ảnh hưởng trung bình, cao hơn nhóm cán bộ quản lý, cụ thể $BDN1 = 3,286$ điểm.

Sau khi hình thành AEC: điểm trung bình của từng nhóm đối tượng cho nhân tố mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài đều ở mức ảnh hưởng nhiều và nhóm cán bộ quản lý đã cho điểm cao hơn so với nhóm doanh nghiệp, cụ thể ADN1 của nhóm cán bộ quản lý là 4,028 điểm và ADN1 của nhóm doanh nghiệp là 3,857 điểm.

- Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu

Đối với ảnh hưởng của nhân tố mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu, nhóm cán bộ quản lý có điểm đánh giá trung bình cao hơn so với nhóm doanh nghiệp, cả hai nhóm đều đánh giá ở mức độ ảnh hưởng trung bình. Nhóm doanh nghiệp có điểm trung bình cho nhân tố này là $BDN2 = 3,107$ điểm, và nhóm cán bộ quản lý $BDN2 = 3,259$ điểm, cao hơn nhóm doanh nghiệp là $0,152$ điểm.

Sau khi hình thành AEC: mức độ ảnh hưởng của vai trò nhà nước đến nhân tố tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu được nhóm cán bộ quản lý đánh giá ở mức cao hơn, có nghĩa là ảnh hưởng nhiều hơn so với quan điểm đánh giá của nhóm doanh nghiệp. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $ADN2 = 3,963$ điểm, còn điểm trung bình của nhóm doanh nghiệp là $3,741$ điểm.

Thứ năm, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch

- Góp phần gia tăng quy mô du lịch

Trước khi hình thành AEC: cả hai nhóm đối tượng đều có điểm đánh giá ở mức độ trung bình đối với nhân tố góp phần gia tăng quy mô du lịch. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $BTĐ1 = 3,315$ điểm và nhóm doanh nghiệp đánh giá ở mức thấp hơn là $3,116$ điểm.

Sau khi hình thành AEC: điểm trung bình của từng nhóm đối tượng cho nhân tố góp phần gia tăng quy mô du lịch ở mức ảnh hưởng nhiều và nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá thấp hơn so với nhóm cán bộ quản lý, cụ thể $ATĐ1$ của nhóm cán bộ quản lý là $3,741$ điểm và của nhóm doanh nghiệp là $ATĐ1 = 3,545$ điểm.

- Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch

Đối với ảnh hưởng đến nhân tố góp phần cơ cấu lại ngành du lịch, nhóm cán bộ quản lý có điểm đánh giá trung bình thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp. Nhóm doanh nghiệp có điểm trung bình cho nhân tố này là $BTĐ2 = 3,795$ điểm tức là ảnh hưởng ở mức độ nhiều, và nhóm cán bộ quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng là $3,296$ điểm (mức độ ảnh hưởng trung bình), thấp hơn nhóm doanh nghiệp là $0,499$ điểm.

Tuy nhiên, sau khi hình thành AEC số điểm trung bình có sự thay đổi khi đánh giá: Cụ thể mức độ ảnh hưởng đến nhân tố góp phần cơ cấu lại ngành du lịch được nhóm cán bộ quản lý đánh giá ở mức cao hơn, có nghĩa là ảnh hưởng nhiều hơn so với

quan điểm đánh giá của nhóm doanh nghiệp. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $ATĐ2 = 4,000$ điểm, còn điểm trung bình của nhóm doanh nghiệp giảm còn là $3,607$ điểm.

- Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch

Theo biểu đồ 3.7 cho thấy: đối với vai trò của nhà nước đến nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch thì nhóm doanh nghiệp đều đánh giá ở mức độ ảnh hưởng nhiều. Cụ thể, đánh giá trước khi hình thành AEC nhân tố này có điểm trung bình là $BTĐ3 = 3,565$ điểm, sau khi hình thành AEC điểm trung bình có tăng lên và vẫn nằm trong khoảng giá trị cao đó là $ATĐ = 3,875$ điểm.

Giống với nhóm doanh nghiệp, nhóm cán bộ quản lý cho điểm nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch khá cao. Trước khi hình thành AEC mức điểm trung bình của nhân tố là $3,491$ điểm, tức là vai trò của nhà nước ảnh hưởng nhiều đến nhân tố này. Sau khi hình thành AEC, mức điểm trung bình được đánh giá cao hơn nữa là $3,759$ điểm/ thang điểm 5.

- Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam

Trước khi hình thành AEC: cả hai nhóm đối tượng đều có điểm đánh giá ở mức độ ảnh hưởng nhiều đến góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam. Nhóm cán bộ quản lý cho điểm trung bình là $BTĐ4 = 3,500$ điểm và nhóm doanh nghiệp đánh giá ở mức cao hơn là $3,700$ điểm.

Sau khi hình thành AEC: điểm trung bình của từng nhóm đối tượng cho nhân tố này vẫn được đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều và nhóm doanh nghiệp có điểm đánh giá cao hơn so với nhóm cán bộ quản lý, cụ thể nhóm cán bộ quản lý là $ATĐ4 = 3,778$ điểm và $ATĐ4$ của nhóm doanh nghiệp là $4,036$ điểm.

3.4. Đánh giá chung về vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

3.4.1. Những thành tựu đạt được

Tiếp đà tăng trưởng mạnh từ năm 2016, du lịch Việt nam tiếp tục đạt được những kỷ lục mới trong năm 2017 và năm 2018. Các chỉ tiêu về khách quốc tế, khách du lịch nội địa và tổng thu từ khách du lịch đều tăng cao. Năm 2017, Việt nam đón $12.922.151$ lượt khách quốc tế đến, tăng $29,1\%$ so với năm 2016; năm 2018, Việt nam đón $15.497.791$ lượt khách quốc tế, tăng $19,9\%$ so với năm 2017. Đạt được các thành công trên, một phần không nhỏ do nhà nước đã ngày càng phát huy được vai trò của mình đối với phát triển du lịch. Cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng Chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã đánh giá được đầy đủ tiềm năng, sát thực tiễn, tính khả thi cao, phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch Việt Nam, thể hiện được các nội dung của Chiến lược phát triển Du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Các nội dung trong Chiến lược tổng thể đã được cụ thể hóa để dễ dàng triển khai trong thực tiễn như: Chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam; Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; quy hoạch du lịch theo vùng, tỉnh, khu du lịch quốc gia, làm tiền đề quan trọng thực hiện các dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn.

Thứ hai, trong xu thế hội nhập AEC hệ thống luật pháp và các chính sách về du lịch ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển và hội nhập. Những năm gần đây đặc biệt năm 2016, năm 2017 và năm 2018, đã chứng kiến những dấu ấn đặc biệt trong xây dựng thể chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch. Ngành du lịch Việt Nam nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước trong việc chỉ đạo những định hướng lớn và xây dựng các thể chế, chính sách. Với việc xác định phát triển Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, cạnh tranh được với các nước trong khu vực, đến năm 2030 Việt Nam thuộc nhóm nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành nhằm khắc phục những tồn tại, khai thác tiềm năng và tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho du lịch bứt phá.

Năm 2016 lần đầu tiên Chính phủ tổ chức hội nghị toàn quốc về phát triển du lịch dưới sự chủ trì của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc. Hội nghị có sự tham dự của các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên BCH Trung ương Đảng lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, các địa phương trên toàn quốc cùng đông đảo doanh nghiệp du lịch.

Ngày 16/1/2017, Bộ chính trị ban hành Nghị quyết số 08 - NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đây là lần đầu tiên Bộ chính trị ra nghị quyết chuyên đề về du lịch, là sự kiện ghi dấu ấn lịch sử đặc biệt của ngành.

Bối cảnh hội nhập AEC của Việt Nam đã có nhiều thay đổi với nhiều cam kết phải thực hiện. Ở trong nước, tác động từ những thay đổi trong quan hệ xã hội khi đất nước phát triển và hội nhập đã dẫn đến việc thực hiện Luật Du lịch 2005 gặp nhiều khó khăn, không còn phù hợp với điều kiện thực tế. Mặt khác, ngành Du lịch đã được Đảng, Nhà nước định hướng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước, tuy nhiên vẫn chưa huy động tối đa được các nguồn lực do những

hạn chế trong quy định. Sau một thời gian nghiên cứu, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV, ngày 19/6/2017 Quốc hội đã bấm nút thông qua Luật Du lịch 2017. Theo đó, Luật Du lịch (sửa đổi) sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Luật Du lịch 2017 được Quốc hội thông qua, đây là cơ sở pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi và động lực thúc đẩy du lịch phát triển theo những mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết số 08 - NQ/TW.

Cùng với đó là các chính sách khác như thí điểm cấp thị thực điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch. Điều này thể hiện quyết tâm và sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước, là động lực quan trọng thúc đẩy du lịch phát triển trong bối cảnh mới.

Thứ ba, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch đã ổn định, cơ bản thống nhất trên phạm vi cả nước tạo tiền đề thuận lợi quản lý phát triển du lịch theo Chiến lược. Việc thành lập Sở Du lịch tại một số địa phương có thể mạnh về du lịch trọng điểm về du lịch sẽ tạo điều kiện thuận lợi phát huy tốt tiềm năng. Hết năm 2017, đã có 13 địa phương thành lập Sở Du lịch, gồm có: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Đà Nẵng, Bình Định, Nghệ An.

Cơ chế quản lý đa ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã từng bước đi vào ổn định và tạo điều kiện thuận lợi để Du lịch phát triển đồng bộ với công tác bảo tồn các giá trị di sản văn hóa đảm bảo mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, công việc triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý theo quy hoạch cũng đã được phân cấp rõ ràng và đạt được những kết quả nhất định.

Thứ tư, Trong xu thế hội nhập AEC, nhà nước đã phát huy được vai trò của mình trong các hoạt động hợp tác quốc tế về du lịch. Nhà nước tham gia ngày càng sâu rộng vào các cơ chế hợp tác đa phương, tham gia đầy đủ và tích cực trong khuôn khổ hợp tác du lịch trong khối ASEAN, đã tham gia đàm phán; ký kết nhiều văn kiện về du lịch với các bên liên quan trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các doanh nghiệp tiến hành hoạt động du lịch trong nước cũng như có chiến lược đầu tư ra các nước ASEAN, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập của du lịch Việt Nam trong AEC.

Thứ năm, công tác đánh giá, kiểm tra, thanh tra và phối hợp liên ngành được tăng cường hiệu quả. Thực hiện Điều 85 Luật Du lịch 2005, khoản k Điều 73 Luật Du lịch 2017 và các Chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ về tăng cường hiệu lực QLNN

trong lĩnh vực du lịch, ngành du lịch đã tiến hành đánh giá, kiểm tra, và chủ động phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm về du lịch.

Triển khai thực hiện nhiều chiến dịch nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống cơ sở lưu trú du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm trên toàn quốc, theo đúng những nội dung trong Kế hoạch số 3552/KH-BVHTTDL, nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn ASEAN, từ đó nâng cao hình ảnh du lịch Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời, ngành Du lịch đã triển khai nhiều hoạt động thực hiện kế hoạch chấn chỉnh, tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch và quản lý điểm đến du lịch, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động lữ hành.

Tổng cục Du lịch đã triển khai đồng loạt các hoạt động tuyên truyền, phổ biến góp phần nâng cao nhận thức của địa phương, doanh nghiệp, cơ quan quản lý điểm đến du lịch và người lao động du lịch trong toàn quốc, qua đó nâng cao tính chuyên nghiệp, xây dựng văn hóa và đạo đức kinh doanh, đồng thời duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

Công tác quản lý nhà nước phát triển du lịch đã đạt được kết quả nhất định trên mọi lĩnh vực. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành Du lịch trong năm 2016 là triển khai Chiến dịch nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và tiếp tục được triển khai tích cực trong năm 2017 và năm 2018.

3.4.2. Những mặt hạn chế

Thứ nhất, công tác xây dựng chiến lược; quy hoạch; kế hoạch phát triển du lịch vẫn nhiều bất cập, thực hiện quy hoạch còn chồng chéo, chất lượng quy hoạch chưa cao, những biện pháp đảm bảo triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam chưa đồng bộ, một số mục tiêu cụ thể chưa đủ điều kiện để thực hiện, thiếu tính khả thi.

Thứ hai, mặc dù nhà nước luôn tăng cường hoàn thiện về hành lang pháp lý để phát triển du lịch, tuy nhiên, hệ thống chính sách chưa thực sự thông thoáng, một số quy định chưa phù hợp, mang tính hình thức nên không áp dụng được hoặc áp dụng khó khăn. Công tác hoạch định chính sách vẫn chưa bắt kịp xu thế hội nhập AEC, chưa thực sự có nhiều chính sách ưu tiên huy động nguồn lực, nhất là nội lực để phát triển du lịch. Bên cạnh đó, những văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu đồng bộ, văn bản hướng dẫn triển khai chính sách pháp luật về du lịch còn chậm được nghiên cứu, ra đời chậm so với yêu cầu, nên tính thực thi bị hạn chế, tính hiệu quả; hiệu lực của văn bản chưa cao. Chẳng hạn Quyết định “*Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 - 2020*” được phê duyệt ngày 23/11/2017.

Chính sách hỗ trợ cho xúc tiến du lịch quốc gia của Việt Nam chưa được chú trọng đúng mức, nguồn vốn dành cho xúc tiến du lịch còn rất thấp, chưa tương xứng với những đóng góp của du lịch cho nền kinh tế.

Chính sách visa chưa thực sự thông thoáng, mức độ mở cửa đối với quốc tế của Việt Nam còn hạn chế, Việt Nam hiện miễn thị thực (không phân biệt loại hộ chiếu) cho công dân 22 quốc gia, còn thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia phát triển về du lịch trong khu vực như Singapor (150), Malaysia (155), Thái Lan (55).

Thứ ba, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước (QLNN) về du lịch sau nhiều lần tách nhập thiếu tính ổn định nên không đảm bảo được tính liên tục, kế thừa và bị hẫng hụt trong công tác cán bộ; chưa tạo ra sự thống nhất từ Trung ương xuống địa phương. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch chưa thực sự chuyên biệt, chưa tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển của một ngành kinh tế mũi nhọn. Chẳng hạn, Tổng cục Du lịch vừa thực hiện chức năng quảng bá, vừa quản lý du lịch khiến các hoạt động bị chông chéo, vai trò "nhạc trưởng" chưa rõ ràng.

Công tác quản lý và thực hiện quy hoạch du lịch, quản lý liên ngành, liên vùng về du lịch còn nhiều bất cập, hiệu quả thấp. Công tác phối hợp giữa các sở, ngành địa phương chưa đồng bộ, lúng túng trong quản lý và phát triển du lịch. Vai trò của Ban chỉ đạo phát triển du lịch cấp tỉnh ở một số địa phương còn chưa được phát huy đầy đủ, tham mưu cho chính quyền các cấp về du lịch còn thụ động.

Phối kết hợp liên ngành, địa phương chưa đồng bộ, không thường xuyên cả trong nhận thức và hành động. Sự liên kết giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương chưa thật chặt chẽ trong xây dựng chính sách. Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong từng địa phương về phát triển du lịch còn hạn chế. Phối hợp liên vùng đã bắt đầu được chú ý, nhưng còn lúng túng trong nội dung, chưa rõ ràng trong phân công, phân nhiệm và giải pháp để phát triển du lịch.

Thứ tư, việc thực thi những cam kết hợp tác quốc tế du lịch ở nhiều lĩnh vực vẫn còn kém ấn tượng; chưa thực sự chủ động, quy mô hợp tác tuy đã mở rộng hơn nhưng vẫn còn nhiều khu vực mà du lịch Việt Nam vẫn chưa có điều kiện hướng tới.

Quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia vẫn chỉ dừng lại ở hình thức hội nghị, trao đổi. Việc triển khai các hiệp định thỏa thuận, hợp tác du lịch với nhiều quốc gia chưa được đẩy mạnh, nhiều nội dung hợp tác được ký kết nhưng chưa triển khai, chưa có nhiều hình thức hợp tác phát triển về sản phẩm du lịch hay thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch.

Thứ năm, việc phân cấp, phân quyền trong thanh tra, kiểm tra về hoạt động du lịch còn chưa rõ; còn có hiện tượng chồng chéo, trùng lặp nội dung, nhiều về tần suất do chưa có cơ chế phối hợp và nhiều cấp, nhiều ngành cùng thực hiện làm phiền hà cho doanh nghiệp.

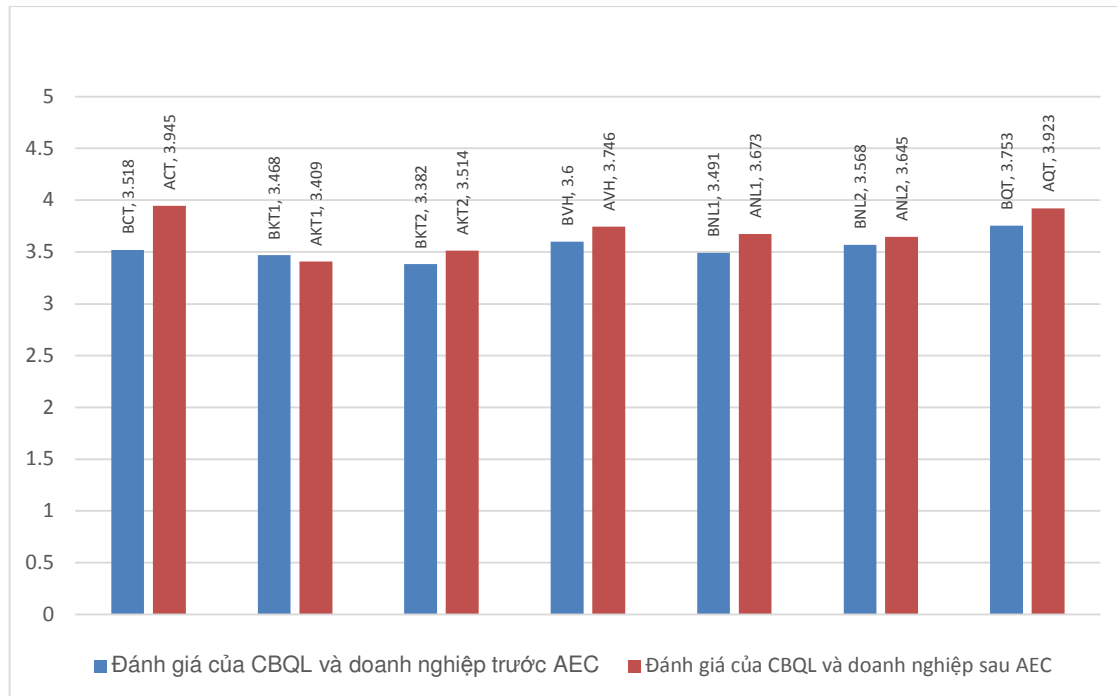
Việc phối hợp liên ngành kiểm tra, thanh tra kịp thời ứng phó với những hiện tượng, hoạt động tác động tiêu cực trong môi trường du lịch có lúc còn chưa hiệu quả.

Tình trạng quan liêu ở một số địa phương dẫn đến việc xử lý vi phạm quy hoạch, kế hoạch chưa kiên quyết; những kiến nghị của doanh nghiệp du lịch chưa được xem xét, giải quyết cũng như điều chỉnh lịch thời.

3.4.3. Nguyên nhân của hạn chế

3.4.3.1. Nguyên nhân liên quan đến mức độ hoàn thiện của thể chế

Để phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC, luận án đã lấy ý kiến của các nhà quản lý và các doanh nghiệp du lịch. Kết quả được thể hiện ở biểu đồ 3.8 như sau:



Biểu đồ 3.8. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Kết quả biểu đồ 3.8 cho thấy, hầu hết các chỉ số của nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC được đánh giá cao hơn trước khi hình thành AEC, chỉ có nhân tố khả năng tài chính của nhà nước ảnh hưởng đến vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC (BKT1 = 3,468) được đánh giá cao hơn sau khi hình thành AEC (AKT1 = 3,409). Cụ thể:

Theo kết quả biểu đồ 3.8 ta thấy, ảnh hưởng của mức độ hoàn thiện của thể chế đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều, cụ thể điểm đánh giá là: BCT = 3,518. Ảnh hưởng của nhân tố này đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC có mức ảnh hưởng cao hơn, cụ thể là ACT = 3,945, đây là nhân tố có mức ảnh hưởng cao nhất đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

Nguyên nhân chủ yếu liên quan đến mức độ hoàn thiện của thể chế, một số cơ chế chính sách về du lịch, thủ tục hành chính liên quan đến du lịch chậm được nghiên cứu, giải quyết hoặc triển khai chậm, thiếu đồng bộ ở các ngành và địa phương. Bộ máy công quyền hiện hữu còn mang nhiều sắc thái của một cơ quan hành chính quan liêu, quá công kênh, kém hiệu lực. Hiện trạng đó cũng tạo cơ hội thuận lợi cho cơ chế “xin cho” kèm theo đó là môi trường thuận lợi cho sự hoạt động của quan liêu hành chính của bộ máy công quyền, điều này tạo ra các “lực cản” không nhỏ không chỉ trong trong hoạt động du lịch, trong thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà là toàn bộ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, điều hành kinh tế vĩ mô còn thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ, nhà nước còn can thiệp quá sâu vào các hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Điều này thể hiện sự thiếu tôn trọng các nguyên tắc của cơ chế kinh tế thị trường trong điều hành kinh tế; khó tránh khỏi vi phạm các nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tính năng động sáng tạo của các doanh nghiệp.

Hệ thống thể chế của Việt Nam hiện nay chưa thể hiện đầy đủ chức năng “pháp trị” một cách toàn diện và hiệu lực, chất lượng các luật còn hạn chế, nhiều bộ luật ra đời chưa đáp ứng được mong mỏi của người dân (ví dụ như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư,...).

3.4.3.2. Nguyên nhân liên quan đến khả năng tài chính của nhà nước, thu nhập của dân cư

Do điểm xuất phát của nền kinh tế nước ta thấp, kinh tế - xã hội thời gian qua mặc dù đạt được những kết quả quan trọng nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy,

nguồn lực tài chính của nhà nước còn hạn chế, do đó tài chính dành cho công tác lập quy hoạch còn ít đã ảnh hưởng đến tiến độ và nội dung quy hoạch; nguồn lực tài chính để dành cho việc triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi cho đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch, phát triển sản phẩm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch còn khó khăn và chưa được chú trọng đúng mức. Theo kết quả biểu đồ 3.8 ta thấy, ảnh hưởng của nhân tố khả năng tài chính của nhà nước đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC, được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức độ ảnh hưởng nhiều là $BKT1 = 3,468 / 5$ điểm (Sử dụng thang đo Likert: cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất). Ảnh hưởng của nhân tố này đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC có sự thay đổi không nhiều so với trước, mức điểm trung bình là $AKT1 = 3,409$ điểm, đây là nhân tố duy nhất đánh giá ở mức độ thấp hơn 0,059 điểm so với trước khi hình thành AEC. Điều này cũng hoàn toàn logic, bởi lẽ trong điều kiện mô hình công - tư (PPP) ngày càng được mở rộng, phát huy hiệu quả thì nhân tố khả năng tài chính của nhà nước cũng không quá ảnh hưởng đến vai trò nhà nước.

GDP bình quân đầu người của Việt Nam còn rất thấp, năm 2017 là 2.385 USD, so với các nước trong khu vực ASEAN thì chỉ cao hơn Lào, Campuchia, Myanmar và thấp hơn rất nhiều các quốc gia khác. Điều này cũng làm giảm vai trò của nhà nước trong việc thu hút các nguồn vốn từ mọi tầng lớp dân cư nhằm gia tăng hiệu quả thực hiện các Chương trình mục tiêu của Nhà nước trong phát triển du lịch.

3.4.3.3. Nguyên nhân liên quan đến nhận thức của xã hội về phát triển du lịch

Nhận thức xã hội về vai trò, vị trí của du lịch tuy đã được nâng cao nhưng vẫn chưa đầy đủ và thiếu nhất quán, thể hiện thiếu tầm nhìn chiến lược, đây được xem là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng chòng chẹo trong quy hoạch; chưa thực sự nhìn nhận du lịch ở góc độ một ngành kinh tế tổng hợp, có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế đất nước, dẫn đến sự liên kết, phối hợp của các ngành, địa phương và cộng đồng trong phát triển du lịch chưa thực sự chặt chẽ.

Trong bối cảnh hình thành AEC, mức độ nhận thức về thời cơ; thách thức đối với du lịch Việt Nam khi tham gia AEC, của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch chưa đúng mức.

3.4.3.4. Nguyên nhân liên quan đến năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp

Đội ngũ cán bộ, nhân viên chưa chuyên nghiệp: tổ chức bộ máy quản lý nhà nước (QLNN) về du lịch sau nhiều lần tách nhập thiếu tính ổn định, nên tư tưởng của

đội ngũ cán bộ quản lý từ Trung ương đến địa phương bị tác động dẫn đến tình trạng một số cán bộ năng lực, có trách nhiệm chuyển công tác, ảnh hưởng đến tính chuyên nghiệp của ngành. Tình trạng này dẫn đến những bất cập trong việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, đặc biệt đối với các cán bộ chủ chốt.

Công tác đào tạo bồi dưỡng tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo trong bối cảnh mới. Tỷ lệ lao động được đào tạo thấp, kỹ năng nghề nghiệp và ngoại ngữ của đội ngũ lao động còn hạn chế.

Chất lượng nguồn nhân lực du lịch (trong quản lý và lao động nghề) còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế (số lao động có trình độ dưới sơ cấp chiếm 54,6%, sơ cấp chiếm 17,8%, trung cấp chiếm 15,2%, đại học và cao đẳng chiếm 12,2%, trên đại học chiếm 0,2%). Nhiều lao động đang làm trong ngành du lịch hiện nay được chuyển từ ngành khác sang chỉ qua một khóa tập huấn ngắn hạn về du lịch. Công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch chưa được chú trọng. Đến nay, ngành du lịch vẫn chưa có mã số đào tạo tại các cơ sở giáo dục. Tại các trường có chuyên ngành về du lịch, bộ Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) còn chưa chính thức được áp dụng vào chương trình đào tạo; số lượng giảng viên thiếu, ít kinh nghiệm thực tế. Mỗi năm cả nước có khoảng 50.000 sinh viên du lịch ra trường (60% là hệ đại học) nhưng phần lớn sinh viên tốt nghiệp vào làm cho các doanh nghiệp đều phải đào tạo lại.

Khảo sát tại ba địa phương Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh cho thấy, năng lực về vốn, lao động, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ, các chính sách của các doanh nghiệp du lịch còn hạn chế. Kết quả điều tra 112 doanh nghiệp du lịch cho thấy có đến 69,64% doanh nghiệp du lịch gặp khó khăn về nhân lực (ý kiến của các doanh nghiệp như: khó tuyển dụng nhân lực chất lượng cao, thiếu nhân lực có chất lượng tốt, thiếu thực tế, ngoại ngữ kém, mất thời gian và chi phí đào tạo lại), 32,14% khó khăn về visa, thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan; 31,25% khó khăn về thuế,... Xem bảng 3.12.

Bảng 3.12. Những khó khăn của các doanh nghiệp du lịch trong tiếp cận nguồn lực

	Tổng số ý kiến trả lời	Số trả lời có	Tỷ lệ (%)
Có khó khăn về vay vốn ngân hàng	112	17	15,18
Có khó khăn về thuế	112	35	31,25
Có khó khăn về tiếp cận đất đai	112	24	21,42

Có khó khăn về xúc tiến, quảng bá du lịch	112	47	41,96
Có khó khăn về visa, thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan	112	36	32,14
Có khó khăn về nguồn nhân lực	112	78	69,64
Có khó khăn về ứng dụng khoa học công nghệ	112	26	23,21
Có khó khăn về cơ sở hạ tầng	112	31	27,67

3.4.3.5. Nguyên nhân liên quan đến những Hiệp định, cam kết, thỏa thuận trong AEC

Trình độ phát triển kinh tế của các nước ASEAN khác xa nhau, nền tảng chính trị và văn hóa xã hội cũng rất đa dạng.

Những rào cản về mặt tổ chức như nguyên tắc “Đồng thuận” mà ASEAN áp dụng trong hoạt động của mình và như vậy dẫn tới một thực tế là: nhiều chương trình của ASEAN không thể nào thực hiện như đã cam kết. Chẳng hạn như, những cam kết của mỗi nước ASEAN về AFTA có giá trị ràng buộc pháp lý nhưng ASEAN lại không có cơ chế để đưa ra các hình thức chế tài hay hình phạt đối với những ai không thực thi nghĩa vụ. Nói cách khác, việc cam kết và thực hiện là tùy ý.

Công tác hợp tác quốc tế về du lịch còn thụ động, nhiều hiệp định, thỏa thuận, cam kết quốc tế chưa được triển khai theo tiến độ; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quốc tế. Các dự án chương trình phối hợp với các tổ chức, các nhà đầu tư quốc tế còn ít, chỉ tập trung tại các khu vực có di sản thiên nhiên thế giới.

Trong bối cảnh hình thành AEC, hợp tác về du lịch được tăng cường, việc cam kết nói lỏng điều kiện tự do đầu tư và di chuyển lao động giữa 10 nước nội khối trong AEC, gia tăng các nguồn khách nổi tour trong khu vực, tăng cường mật độ quy mô các loại hình kinh doanh, du lịch,... sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam so với trước khi hình thành AEC.

Theo kết quả biểu đồ 3.8 ta thấy ảnh hưởng của nhân tố quốc tế đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC được các doanh nghiệp và cán bộ quản lý đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều, cụ thể điểm đánh giá là: BQT = 3,753. Ảnh hưởng của nhân tố này đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC có mức ảnh hưởng cao hơn, cụ thể nhân tố quốc tế sau khi hình thành AEC là AQT = 3,923, đây là nhân tố có mức ảnh hưởng thứ hai đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Tiểu kết chương 3

Thứ nhất, tác giả khái quát những nội dung cơ bản nhất của quá trình hình thành ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Những Hiệp định Khung của ASEAN, Hiệp định Du lịch ASEAN, nội dung cơ bản của Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Thứ hai, thông qua dữ liệu thứ cấp tác giả đã phân tích, so sánh, tổng hợp để đánh giá khái quát tình hình phát triển du lịch Việt Nam qua các giai đoạn trước và sau khi hình thành AEC. Kết quả cho thấy, sau khi hình thành AEC các chỉ số cơ bản nhất phản ánh sự phát triển và năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam đều có quy mô và tốc độ tăng trưởng cao như khách quốc tế, khách nội địa, số lượng cơ sở lưu trú, tổng thu từ khách du lịch, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP, Chỉ số năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch (TTCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF).

Thứ ba, phương pháp thống kê mô tả cũng được tác giả vận dụng để nghiên cứu phân tích thực trạng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Thông qua kết quả điều tra luận án đã chỉ ra mức độ thành công các vai trò của nhà nước trước và sau khi hình thành AEC trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch; xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch; xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch; hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch; đánh giá, kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch.

Đồng thời, để thấy sự biến động và những ảnh hưởng của việc hình thành AEC tác giả cũng tiến hành phân tích, đánh giá theo các nhóm những nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước và sau khi hình thành AEC để trình bày trong nội dung của chương. Từ đó, tác giả có cơ sở đề xuất các giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM SAU KHI HÌNH THÀNH AEC

4.1. Định hướng và quan điểm hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

** Tình hình kinh tế, chính trị - xã hội*

Thế giới trong giai đoạn 2013 - 2018 có nhiều biến động, nhiều yếu tố mới vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam, tác động trực tiếp đến ngành Du lịch.

Sau khủng hoảng 2009, kinh tế toàn cầu đang tiếp tục xu hướng hồi phục rõ nét nhất là từ nửa cuối năm 2013, kinh tế thế giới năm 2014 đã tăng trưởng 3,5% và giữ ổn định lâu dài. Tuy nhiên, năm 2016, tổng thể tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu mất đà tăng trưởng (chỉ ở mức 2,4%). Năm 2017, nền kinh tế toàn cầu tăng khoảng 2,8%, năm 2018 là 3,1% một sự tăng trưởng rất khiêm tốn và có thể sẽ xảy ra suy thoái chạm đáy ở một số nền kinh tế mới nổi.

Đối với ASEAN, năm 2014, kinh tế các nước khu vực ASEAN đã tiếp tục đà tăng trưởng từ năm 2013 và một số nước có thể đạt được mức cao như Indonesia (7,6%), Thái Lan (4,4%), Malaysia (4,3%)... và theo dự báo mức tăng trưởng sẽ ổn định ít nhất đến năm 2020. Năm 2016, khu vực ASEAN tăng trưởng kinh tế đạt 4,8 % và trong năm 2017 và năm 2018 đạt mức 5,3 %, việc các nước trong khu vực tiếp tục ổn định tăng trưởng kinh tế có những ảnh hưởng tích cực đến kinh tế Việt Nam nói chung và du lịch nói riêng trong những năm tới.

** Chính trị, an ninh thế giới*

Chính sách đối ngoại của các nước lớn cũng được điều chỉnh. Các “điểm nóng” tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh lớn, trong đó có cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, cuộc chiến tranh ở Mali, chính biến ở Ai Cập, cuộc chiến ở Syria và bạo loạn chính trị ở Ukraina,...

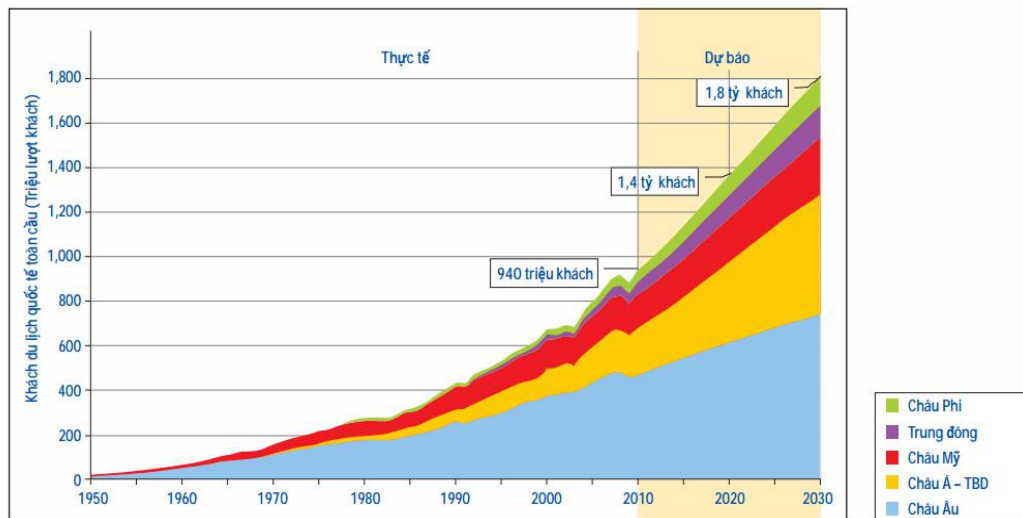
Mặc dù hòa bình, hợp tác, phát triển là dòng chảy chính, nhưng xung đột vũ trang, mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, chủ nghĩa khủng bố, ly khai, tranh chấp biển, đảo vẫn diễn biến phức tạp, đe dọa nghiêm trọng tới an ninh, hòa bình của thế giới. Có thể

thấy toàn cảnh sự biến động của tình hình chính trị, quân sự trên thế giới của các năm 2014 - 2018. Nhìn chung, giai đoạn đầu thập kỷ 20 an ninh, hòa bình thế giới bị thách thức nghiêm trọng nhất kể từ khi “Chiến tranh lạnh” kết thúc đến nay. Tình hình trên sẽ ảnh hưởng đến kinh tế nói chung và du lịch trên thế giới.

** Dịch bệnh, thời tiết*

Trên thế giới, thời gian vừa qua đã xảy ra nhiều dịch bệnh và đang có diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến đời sống toàn cầu. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết cũng diễn biến khó lường, xảy ra liên tục, đặc biệt ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Vì vậy, khả năng đi lại của toàn xã hội, trong đó có khách du lịch bị hạn chế.

Xu hướng du lịch thế giới



Biểu đồ 4.1. Dự báo tăng trưởng số lượng khách du lịch quốc tế trên thế giới đến năm 2030

Tuy kinh tế khó khăn, có nhiều biến động về chính trị nhưng với nhiều người dân ở các quốc gia đi du lịch vẫn còn là một nhu cầu. Năm 2012 số lượt khách quốc tế đạt hơn 1 tỷ lượt và đến năm 2017 đã đạt 1,322 tỉ lượt khách quốc tế, đóng góp trực tiếp trên 2500 tỷ USD, là mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, năm 2018 tiếp tục tăng 5,6% đạt mức 5,6%, và dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 3,3% để đạt mức 1,8 tỷ lượt khách năm 2030. Trong đó, khu vực Đông Nam Á đứng thứ 9 lượng khách quốc tế đến các khu vực trên thế giới năm 2015 đạt 104,2 triệu lượt và năm 2017 đạt 120,5 triệu lượt (tăng 15,64% so với năm 2015), năm 2018 đạt 129,9 triệu lượt (tăng 7,8 % so với năm 2017 cao hơn mức tăng trưởng chung của thế giới).

Nhu cầu về sản phẩm du lịch đã có sự thay đổi, khách du lịch đang trong xu hướng thay đổi hành vi từ kiểu “viếng thăm, ngắm cảnh” thông thường tới các điểm đến mà muốn tìm hiểu sâu hơn về các giá trị và cuộc sống của bản địa nhằm phát triển bản thân cá nhân của chính mình. Bên cạnh đó, Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đòi hỏi sự thay đổi mô hình kinh doanh và quản lý ngành du lịch. Internet đã trở thành phương tiện thuận lợi giúp người dân địa phương và du khách có thể kết nối trực tiếp.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

* *Tình hình kinh tế, chính trị- xã hội*

Trong giai đoạn hiện nay, ở trong nước sản xuất kinh doanh chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thị trường thế giới, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; sức ép nợ xấu còn nặng nề; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp... Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, quyết định nhằm tiếp tục ổn định vĩ mô, tháo gỡ khó khăn và cải thiện môi trường kinh doanh, tạo đà tăng trưởng, bảo đảm công tác an sinh xã hội cho toàn dân.

Về tăng trưởng kinh tế: Năm 2016, kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng GDP là 6,21%, thấp hơn năm 2015 và là năm đầu tiên có mức tăng chậm lại kể từ năm 2012. Tuy nhiên, năm 2017, mức tăng trưởng GDP của Việt Nam là 6,81%, và năm 2018 đạt 7,08% (mức cao nhất từ năm 2008). Đây là những tín hiệu khả quan về phát triển kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động du lịch.

Về xuất khẩu: Sẽ có hai tác động trái chiều. Về mặt tích cực đó là sự hồi phục ở mức độ vừa phải tại các nước phát triển, nhu cầu hàng hóa Việt Nam từ các thị trường này có thể tăng. Hơn nữa, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra cơ hội lớn cho xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước có tham gia Hiệp định này bởi hàng Việt Nam sẽ có lợi thế so với hàng các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan,... khi chịu mức thuế suất thấp hơn.

Tuy nhiên, CPTPP cũng tạo ra áp lực cho Việt Nam cần phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, chế biến do yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ. Về mặt tiêu cực đối với xuất khẩu có thể là sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế Trung Quốc và việc điều chỉnh chính sách, mô hình tăng trưởng của các nước mới nổi (hướng về thúc đẩy tiêu dùng nội địa) khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có thể giảm.

Về nguồn vốn FDI, ODA: Với việc Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh (năm 2017 tăng 4 bậc, xếp 68/190 nền kinh tế là mức cải thiện nhiều nhất kể từ năm

2008) cũng là một điều kiện thu hút FDI. Việt Nam tham gia CPTPP và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) cũng là một trong những nhân tố khiến dòng vốn FDI tăng. Năm 2017, vốn FDI của Việt Nam đạt 36 tỷ USD, cao nhất kể từ năm 2009. Thêm vào đó là việc Việt Nam có thể hưởng lợi và dòng vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, các nước viện trợ ODA nhiều cho Việt Nam như Nhật Bản, Thụy Sĩ vẫn cam kết nâng cao mức ODA cho Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020.

** Chính trị, an ninh*

Tình hình chính trị, an ninh Việt Nam tiếp tục ổn định, vị thế đất nước ngày càng được nâng cao.

** Dịch bệnh, thời tiết*

Trong mấy năm vừa qua, ngành du lịch Việt Nam phải đối mặt với nhiều ảnh hưởng lớn của thời tiết như lụt lội, hiện tượng sạt lở ở biển duyên hải miền Trung, hạn hán ở miền Nam trong đó đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long,... Sự cố môi trường biển tại các tỉnh duyên hải Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) năm 2016 là sự kiện nổi cộm đã gây thiệt hại nặng nề đến hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và đời sống sinh hoạt của ngư dân; ngoài ra còn có những thiệt hại về mặt xã hội.

** Xu hướng du lịch*

Theo Tập đoàn tư vấn Boston, tầng lớp trung lưu của Việt Nam dự báo sẽ khoảng 33 triệu người vào năm 2030, giúp gia tăng tiêu dùng cá nhân và thúc đẩy thương mại bán lẻ, đồng thời là động lực lớn thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch. Tính chung tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường nội địa trong giai đoạn 2013 - 2018 lên tới 15,6%/năm. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với ngành Du lịch trong bối cảnh thị trường khách du lịch quốc tế thường có nhiều biến động và rủi ro. Năm 2016, trong tổng số tổng thu hơn 417.000 tỷ đồng từ khách du lịch; thu từ khách du lịch quốc tế chiếm 58% (hơn 241.000 tỷ đồng); thu từ khách du lịch nội địa mới chiếm khoảng 42% (176.000 tỷ đồng), năm 2017 trong tổng số tổng thu 541.000 tỷ đồng; thu từ khách du lịch quốc tế chiếm 58,4% (đạt 316.000 tỷ đồng); thu từ khách du lịch nội địa mới chiếm khoảng 41,4% (225.000 tỷ đồng). Dự báo khách du lịch nội địa Việt Nam ngày càng chiếm vai trò quan trọng hơn đối với sự phát triển của ngành du lịch do thu nhập ngày càng tăng, nhất là tầng lớp trung lưu ngày càng lớn mạnh.

+ Về phương tiện đi lại: năm 2018 hành khách qua các cảng hàng không Việt Nam đã đạt 106 triệu lượt, tăng 12,9% so với năm 2017. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam bằng đường hàng không năm 2018 đạt 12.484.987 lượt, chiếm hơn 80% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam (con số này của năm 2017 là 10.887.600 triệu

lượt, chiếm 84,4%). Với thị trường khách nội địa, phương tiện đi lại chính vẫn là ô tô và xu hướng này có lẽ sẽ vẫn tiếp tục trong tương lai do hệ thống đường bộ ngày càng được nâng cấp, đầu tư. Đường bộ (ô tô) là phương thức đi lại chủ yếu của khách du lịch nội địa (chiếm 64,6%), sau đó là máy bay (13,1%), tàu hỏa, tàu thủy... Các chuyến du lịch ngắn ngày cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 70%) của tổng số các chuyến du lịch của khách nội địa, các chuyến từ du lịch từ 4 - 7 ngày chiếm tỷ trọng 27,8%.

4.1.1.3. Mục tiêu triển du lịch Việt Nam

** Mục tiêu tổng quát*

Phát triển ngành du lịch nhằm khai thác tối đa lợi thế về sản phẩm, thị trường, các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Phần đầu là quốc gia trong nhóm nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

** Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 tầm nhìn 2030*

- Năm 2025: Việt Nam đón 30 - 32 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 130 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 45 tỷ USD, đóng góp 10% GDP; giá trị xuất khẩu thông qua du lịch đạt 27 tỷ USD; tạo ra 6 triệu việc làm, trong đó có 2 triệu lao động trực tiếp.

- Năm 2030: Du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành khác. Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

4.1.2. Những cơ hội và thách thức sau khi hình thành AEC

4.1.2.1. Những cơ hội

Thứ nhất, thúc đẩy hoàn thiện và tăng cường vai trò nhà nước về phát triển du lịch

Nội dung của Định hướng chiến lược 1 trong Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025 đã đặt ra hành động là: Đẩy mạnh việc áp dụng và thực hiện hệ thống chứng nhận tiêu chuẩn du lịch ASEAN vào các chính sách và khuôn khổ pháp lý và khung phát triển nguồn nhân lực du lịch của các quốc gia thành viên.

Do đó, việc hội nhập sâu rộng trong AEC sẽ có nhiều tác động tích cực với du lịch Việt Nam. Trước hết là hệ thống các văn bản pháp luật, những chính sách liên quan đến phát triển du lịch và các giải pháp ưu tiên phát triển du lịch của Nhà nước, các chính sách nới lỏng về thị thực nhập cảnh và tạo điều kiện thuận lợi đi lại trong

ASEAN. Tiếp theo là môi trường đầu tư tại Việt Nam sẽ được đón nhận các chính sách thông thoáng và minh bạch hơn; phối hợp liên ngành, liên vùng được cải thiện để đáp ứng được yêu cầu của hội nhập khu vực ASEAN.

Cơ hội tiếp cận những thông tin về chính sách và giải pháp về phát triển du lịch của các nước có ngành du lịch phát triển hơn như Thái Lan, Malaysia, Singapore...

Thứ hai, cơ hội để mở rộng liên kết hợp tác và phát triển thị trường

Định hướng chiến lược 1 trong Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025 đặt ra mục tiêu: *Tăng cường năng lực cạnh tranh của ASEAN như một điểm đến du lịch duy nhất*. Hội nhập ASEAN sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện yêu cầu “gắn thị trường du lịch Việt Nam với thị trường du lịch khu vực và thế giới” như Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đề ra. Tranh thủ được nguồn khách nội tour trong khu vực, từ đó tăng thêm sức hấp dẫn của du lịch khu vực ASEAN, khả năng kết nối khách giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và ngược lại.

Với dân số hơn 500 triệu dân, các thị trường nguồn du lịch thuộc khu vực ASEAN đóng góp khoảng 20% tổng số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, ASEAN có vai trò đặc biệt quan trọng đối với du lịch Việt Nam.. Một số nước ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia vừa là thị trường nguồn, vừa là cửa ngõ quan trọng đưa khách du lịch quốc tế.

Việt Nam cũng tranh thủ được hiệu quả xúc tiến quảng bá du lịch trong khu vực để thu hút khách quốc tế. Triển khai Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về Nghề Du lịch (MRA-TP) là cơ hội để du lịch Việt Nam nâng cao chất lượng nhân lực du lịch, đủ điều kiện dịch chuyển trong ASEAN.

Thứ ba, cơ hội nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch

Hội nhập về sản phẩm du lịch trong ASEAN góp phần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch Việt Nam. Mặt khác, chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch của Việt Nam tăng lên rõ rệt, nhằm thực hiện các tiêu chuẩn du lịch mới của ASEAN cũng như đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch trong và ngoài khu vực ASEAN về nhiều mặt, đặc biệt là đối với thị trường chất lượng cao, tập trung ở các trung tâm du lịch lớn.

Trên cơ sở liên kết phát triển sản phẩm du lịch theo mô hình lõi hành - hàng không - khách sạn, cũng làm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam.

Thứ tư, cơ hội nâng cao vị thế du lịch Việt Nam trên bản đồ du lịch thế giới

Quá trình hội nhập quốc tế đã góp phần nâng cao uy tín của du lịch Việt Nam trong khu vực, du lịch Việt Nam đã xuất hiện trên bản đồ du lịch thế giới rất nhiều điểm đến và thương hiệu của du lịch Việt Nam đã định vị được thương hiệu trên thị trường quốc tế, được các tạp chí và tổ chức quốc tế uy tín bình chọn và trao tặng danh hiệu cao quý. Trong đó, Việt Nam được Tạp chí Telegraph bình chọn là một trong 20 điểm đến đáng đi du lịch nhất thế giới năm 2015; vịnh Hạ Long và hang Sơn Đoòng được Tạp chí Global Grasshopper bình chọn trong nhóm 10 địa danh đẹp ấn tượng nhất hành tinh, Hà Nội; Đà Nẵng vào top 10 điểm đến hấp dẫn châu Á,... Năm 2018, lần đầu tiên Việt Nam được trao tặng giải thưởng “Điểm đến du lịch hàng đầu châu Á” tại Lễ trao Giải thưởng Du lịch thế giới - World Travel Awards (WTA) khu vực châu Á và châu Đại Dương năm 2018.

4.1.2.2. Những thách thức

Thứ nhất, áp lực điều chỉnh hệ thống luật, chính sách phù hợp với quy định của AEC và thực thi các cam kết cũng là một khó khăn, thách thức không nhỏ.

Hội nhập quốc tế sẽ đi liền với sức ép thúc đẩy hoàn thiện thể chế. Hệ thống pháp luật ở Việt Nam rất phức tạp và số lượng văn bản quy phạm pháp luật rất lớn. Thống kê của 63 tỉnh thành trên cả nước, hiện có trên 1 triệu văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, trong bối cảnh hình thành AEC, Nhà nước phải đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, mà trước hết là hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với luật pháp quốc tế.

Việc thực hiện các cam kết với AEC cũng là một thách thức lớn. Trong mỗi hiệp định, thỏa thuận của AEC, ngoài những cơ hội mà chúng ta có thể nắm bắt được thường đi kèm với những thách thức. Ví dụ, Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về Nghề Du lịch, đây là thỏa thuận nhằm tạo điều kiện cho lao động trong khối tìm kiếm cơ hội việc làm. Thế nhưng thỏa thuận này cũng gây những bất lợi, gia tăng áp lực cạnh tranh đối với nhân lực du lịch Việt Nam do nhân lực du lịch Việt Nam kỹ năng yếu và không đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ. Nếu không kịp thời có định hướng, chính sách về đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành cho lao động du lịch, thì có thể dẫn đến nguy cơ thất nghiệp hàng loạt.

Thứ hai, áp lực và cường độ cạnh tranh cao

Năng lực cạnh tranh, chất lượng môi trường kinh doanh và trình độ phát triển du lịch của Việt Nam thấp hơn nhiều nước ASEAN.

Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2017 do WEF công bố Singapore đứng thứ 13/136 nước (giảm 2 bậc so với năm 2015), Malaysia đứng thứ 26,

Thái Lan đứng thứ 34, Indonesia đứng thứ 42, Việt Nam xếp hạng thứ 67 (tăng 8 bậc) đứng trên Philippines đứng thứ 79 (giảm 5 bậc so với năm 2015). Môi trường kinh doanh thuận tiện Singapore đứng thứ 2, Malaysia 15, Thái Lan 27, Việt Nam đứng thứ 68.

Sự chênh lệch về trình độ phát triển được coi là yếu tố chính cản trở sự hình thành thị trường chung ASEAN. Việt Nam cũng như các nước thành viên AEC sẽ phải xây dựng những chính sách khác nhau để cân bằng giữa cam kết xây dựng cộng đồng kinh tế chung và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nước.

Thứ ba, nguy cơ mất khả năng kiểm soát thị trường

Hiện sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch Việt Nam trong khu vực ASEAN không cao, sản phẩm dịch vụ du lịch của Việt Nam chưa tạo được điểm nhấn trong khu vực và thiếu sức hấp dẫn đặc biệt do còn đơn điệu và trùng lặp với các sản phẩm trong khu vực. Thương hiệu du lịch Việt Nam còn đang trong quá trình hình thành, chưa tận dụng được hiệu quả của các lợi thế tuyệt đối để xây dựng thương hiệu.

Tổ chức bộ máy và lực lượng thực hiện hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch còn nhiều bất cập, việc tiến hành xúc tiến quảng bá thiếu nguồn lực; cơ chế tài chính còn nhiều vướng mắc đã ảnh hưởng chung tới hiệu quả của việc tổ chức triển khai các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch trong nước và khu vực.

Thứ tư, thách thức đào tạo nhân lực du lịch

Nhân lực du lịch vừa thiếu vừa yếu, khả năng đáp ứng đáp ứng được yêu cầu của hội nhập AEC chưa cao. Lao động du lịch của Việt Nam kỹ năng yếu, thái độ chưa chuyên nghiệp và không đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, nên sức cạnh tranh kém hơn so với các nước có ngành Du lịch phát triển trong khu vực.

Bên cạnh trình độ tiếng Anh chưa tốt, việc học hỏi các ngôn ngữ trong khu vực như tiếng Thái, Lào, Campuchia... rất ít được quan tâm. Đây là nguy cơ lớn cho những năm tiếp theo; người nước ngoài sẽ nắm giữ những vị trí quan trọng thay chúng ta ngay tại sân nhà và lao động Việt Nam có nguy cơ bật khỏi “sân chơi AEC” nếu không “bắt nhịp” hội nhập.

Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề du lịch (MRA-TP) giữa các nước thành viên ASEAN là động lực quan trọng thúc đẩy việc hoàn thiện các tiêu chuẩn của ngành du lịch và trình độ của lực lượng lao động. MRA-TP tác động đến tất cả đối tượng liên quan trong ngành du lịch, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, cơ sở đào tạo du lịch, đặc biệt là người lao động trực tiếp và gián tiếp. Vì vậy, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao để

đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch và hội nhập quốc tế du lịch là yêu cầu bức thiết đối với ngành du lịch hiện nay.

Thứ năm, áp lực cạnh tranh về sự di chuyển lao động chất lượng cao

Các lao động luôn có xu hướng tìm tới những thị trường thu nhập cao và có khả năng phát triển hơn. Các nước Singapore, Malaysia, Thái Lan,... đang được đánh giá là những mảnh đất hứa của thị trường lao động trong khu vực. Điều này đồng nghĩa với việc sẽ hình thành những luồng di chuyển lao động có tay nghề và chất lượng hướng về những thị trường tiềm năng. Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh sự tự do di chuyển lao động chất lượng cao, có thể dẫn đến chảy máu chất xám.

4.1.3. Quan điểm hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

“Tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC” ở đây không hàm ý nhà nước tăng cường can thiệp vào các hoạt động du lịch bằng các biện pháp hành chính. Với quan điểm một chính phủ kiến tạo, thay vì tác động trực tiếp thì nhà nước nên thiên về việc tạo lập điều kiện để các lực lượng thị trường hoạt động tốt và có hiệu quả nhất.

Như đã phân tích ở chương 2, nhà nước có vai trò quan trọng quyết định sự thành công của phát triển du lịch khi tham gia Cộng đồng kinh tế. Vai trò của nhà nước thể hiện qua chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện trong quá trình hội nhập quốc tế của du lịch.

Để phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC cần tuân thủ các quan điểm sau:

Thứ nhất, nhà nước xác định rõ vai trò, vị trí của phát triển du lịch trong phát triển kinh tế xã hội và được quan tâm đúng mức.

Du lịch phát triển sẽ tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho người lao động, là nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho nền kinh tế, góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho đất nước. Với tính chất là một ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng cao, phát triển du lịch đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế, các lĩnh vực liên quan,... đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, gia tăng vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Chủ trương, quan điểm, mục tiêu của Nhà nước về phát triển du lịch được thể hiện rất rõ trong các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định về phát triển du lịch. Để thực hiện chủ trương, quan điểm này đòi hỏi: Sự chỉ đạo sâu sắc của Đảng để tập trung sức

mạnh của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp xã hội và toàn thể nhân dân đối với sự nghiệp phát triển du lịch của đất nước, trong đó du lịch được xem là một trong những thế mạnh, còn du địa phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hình thành AEC. Đồng thời cần có định hướng chiến lược lâu dài, vừa giải quyết những vướng mắc trong tư duy, nhận thức và chỉ rõ những hành động cụ thể để khắc phục các hạn chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

Thứ hai, vai trò của Nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam là vấn đề vừa cơ bản vừa lâu dài để phát triển du lịch Việt Nam theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cạnh tranh được với các nước trong khu vực

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) khẳng định rõ chủ trương của Đảng về phát triển du lịch: “Có chính sách phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, sản phẩm đa dạng và tính chuyên nghiệp cao. Tạo mọi thuận lợi về thủ tục xuất nhập cảnh, đi lại và đảm bảo an toàn, an ninh. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam. Khai thác hiệu quả, bền vững các di sản văn hóa, thiên nhiên, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và giữ gìn vệ sinh môi trường. Phát triển các khu dịch vụ du lịch phức hợp, có quy mô lớn và chất lượng cao”. Ngày 16/01/2017, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08 - NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Nghị quyết này mang tính lịch sử đối với sự phát triển của ngành du lịch.

Với quan điểm này đòi hỏi: Nhà nước với vai trò là người cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng phải thể hiện quan điểm, nhất quán, đồng bộ về phát triển du lịch. Đây là cơ sở để Nhà nước có thể xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch một cách dài hạn, đồng bộ, đảm bảo tính khoa học, phù hợp với những mục tiêu của các văn kiện đã ký kết trong AEC. Đồng thời, Nhà nước cần kịp thời tập trung chỉ đạo ban hành đồng bộ các chính sách đẩy mạnh phát triển du lịch nhằm đạt mục tiêu chuyển ngành du lịch phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu của hội nhập du lịch trong AEC.

Trong giai đoạn như hiện nay đòi hỏi quan trọng và khó khăn nhất là Nhà nước phải xác định phương hướng, nguyên tắc và lộ trình cần có để xây dựng, sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt; thống nhất; ổn định; đủ quy mô và hiệu lực quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành kinh tế chuyên nghiệp, hiện đại, cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

Thứ ba, nhà nước cần tập trung vào việc hoạch định chính sách, tạo lập môi trường thể chế thuận lợi cho du lịch phát triển.

Với quan điểm một chính phủ kiến tạo, thay vì tác động trực tiếp thì nhà nước nên thiên về việc tạo lập điều kiện để các lực lượng thị trường hoạt động tốt và có hiệu quả nhất. Nhà nước phải thực hiện vai trò thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, hệ thống chính sách. Nhà nước cần phải quán triệt tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển. Cụ thể, Nhà nước cần có những chính sách thúc đẩy cạnh tranh, giảm can thiệp điều tiết của nhà nước, tháo dỡ các rào cản đặc biệt là thể chế. Nhưng cũng cần lưu ý các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho ngành du lịch nhằm hiện thực hóa những mục tiêu đã đề ra trong chiến lược.

Với vai trò của nhà nước kiến tạo, một tầm nhìn của các nhà quản lý công mới, một dịch vụ công mới là phục vụ thay vì chỉ đạo, một nhà quản lý với vai trò giúp người dân và doanh nghiệp chỉ rõ và đáp ứng các mối quan tâm chung của họ thay vì cố gắng kiểm soát và điều khiển họ.

Thứ tư, coi mỗi doanh nghiệp du lịch là một sứ giả đại diện cho hoạt động kinh tế du lịch của quốc gia

4.2. Một số giải pháp hoàn thiện vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC

4.2.1. Hoàn thiện việc xây dựng thể chế phù hợp và tiến bộ

Thể chế có rất nhiều vai trò trong phát triển như tạo khuôn khổ cho việc tổ chức, vận hành xã hội, kiến tạo nền tảng kinh tế; chính trị; xã hội của quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì một chính quyền tốt; hạn chế tham nhũng,... Bởi vậy, một quốc gia có nền tảng thể chế khoa học, được coi là phù hợp cho một quốc gia thể hiện ở: bộ máy chính quyền gọn nhẹ, hệ thống luật pháp; chính sách; quy định; quy chế hoạt động phải rõ ràng, minh bạch, cụ thể, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, không phải dễ dàng có được một thể chế khoa học, hiệu quả. Cải cách thể chế là vô cùng cần thiết, đó là con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất để tăng cường nội lực và phát triển bền vững. Muốn có một thể chế hữu hiệu cần thực hiện rất nhiều giải pháp như:

Thứ nhất, tiến hành một cuộc cải cách hành chính sâu rộng, trọng tâm là cải cách bộ máy công quyền, tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy công quyền điều tiên quyết là trọng dụng và phát triển nhân tài, có chính sách phát hiện, đề cử nhân tài mang tính xã hội hóa, có thể hiện tại họ chưa có một vị trí

nào trong các cơ quan nhà nước nhưng có thực tài, hình thành chính sách “tự ứng cử” một cách đích thực vào các cấp lãnh đạo từ địa phương đến Trung ương.

Thứ hai, tiếp tục gia tăng công cuộc đổi mới, hoàn thiện cơ chế điều hành kinh vĩ mô nền kinh tế, Nhà nước quản lý hoạt động kinh doanh bằng các công cụ kinh tế có tính định hướng và sử dụng các công cụ đòn bẩy để điều hành kinh tế, thông qua chính sách thuế, lãi suất tín dụng, chính sách tỷ giá hối đoái và công cụ vĩ mô khác. Đó là sự quản lý vĩ mô đầy hiệu lực trong thể chế cơ chế kinh tế thị trường.

Thứ ba, xây dựng hệ thống thể chế phải thể hiện đầy đủ chức năng “pháp trị” một cách toàn diện và hiệu lực. Trong quá trình phát triển du lịch sẽ xuất hiện những hạn chế, tiêu cực, nhưng hoàn toàn có thể khắc phục được nếu có hệ thống thể chế căn bản và khả thi. Có hệ thống thể chế căn bản và khả thi, có nghĩa là có một hệ thống luật pháp, điều luật, văn bản dưới luật...tạo nên một khuôn khổ, mà ở đó hành động của các chủ thể trở nên dễ dự báo hơn. Với hệ thống thể chế ấy, tất yếu sẽ cung cấp cho chủ thể nhà nước những tiền đề, điều kiện cần thiết để giảm thiểu những tiêu cực trong quá trình phát triển du lịch, tăng tính tuân thủ pháp luật, tăng hiệu quả ban hành các chính sách và thực thi các chính sách của chính quyền.

Trong bối cảnh hình thành AEC, việc hoàn thiện thể chế phải được thể hiện cụ thể ở các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch ngày càng đảm bảo được sự đồng bộ, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương ngày càng được chặt chẽ để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm. Cụ thể:

* Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, từng bước tiến tới hệ thống văn bản quản lý về du lịch đồng bộ và thống nhất. Việc thống nhất về các văn bản chỉ đạo giữa các cấp, các địa phương, từ đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch có thể dễ dàng đảm bảo các yêu cầu của pháp luật, các quy định của ngành, của hội nhập AEC. Tránh tình trạng, các cấp khác nhau có những quy định chỉ đạo khác nhau, gây khó khăn cho các doanh nghiệp

* Xây dựng các chính sách ưu tiên đối với xúc tiến và quảng bá du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, mở rộng kết nối và cơ sở hạ tầng điểm đến, chất lượng nguồn nhân lực của ngành du lịch, đáp ứng thực tiễn và phù hợp với định hướng chiến lược 1 của Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016- 2025. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư áp dụng khoa học công nghệ, đạt các chứng nhận tiêu chuẩn du lịch ASEAN về trang thiết bị; dịch vụ.

* Cơ chế chính sách phát triển du lịch cần hướng đến đảm bảo tính bền vững và toàn diện của du lịch, điều này cũng phù hợp với định hướng chiến lược 2 của Kế hoạch Chiến lược Du lịch ASEAN 2016 - 2025. Cụ thể: xây dựng cơ chế khuyến khích thiết kế và phát triển các sản phẩm thu hút nguồn khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày, nhưng đồng thời cũng cần tạo môi trường thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cạnh tranh và phát triển, cần đặt đúng kinh tế tư nhân vào vị thế của nó, vì kinh tế tư nhân vốn dĩ có vai trò quyết định trong nền kinh tế thị trường đích thực. Do đó, cần có những chính sách thúc đẩy mạnh mẽ, hỗ trợ khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương và khối tư nhân tham gia vào sự phát triển của ngành du lịch.

4.2.2. Hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch

Để hoàn thiện công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như:

Thứ nhất, trong bối cảnh hình thành AEC, việc hỗ trợ nghiên cứu điều tra về thông tin cũng như kết quả nghiên cứu của các đối tượng có liên quan càng cần thiết, có như vậy những mục tiêu; nhiệm vụ của chiến lược du lịch Việt Nam mới phù hợp với những mục tiêu của Chiến lược Du lịch ASEAN.

Thứ hai, đánh giá đúng vai trò của công tác điều tra, khảo sát trong quá trình lập quy hoạch có như vậy chất lượng quy hoạch mới được nâng cao, đảm bảo tính khả thi. Việc dự báo và đánh giá sát tình hình phát triển du lịch của AEC trong 3 - 5 năm tới với tầm nhìn 10 -15 năm để nhận diện đúng và kịp thời các cơ hội cũng như thách thức đối với phát triển du lịch đất nước, từ đó có thể xây dựng chiến lược mới về phát triển du lịch phù hợp với tầm vóc, thế và lực của ngành du lịch Việt Nam.

Thứ ba, tăng nguồn kinh phí cho công tác lập quy hoạch để đảm bảo tiến độ cũng như nội dung lập quy hoạch. Bên cạnh đó, thống nhất nội dung; quy trình lập; thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Để thực hiện được việc này, BVHTTDL cần rà soát và ban hành tài liệu hướng dẫn lập; thẩm định và phê duyệt quy hoạch, có như vậy việc quy hoạch tính khả thi mới cao.

Thứ tư, trên cơ sở đánh giá thực hiện Chiến lược cần nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh quan điểm, các mục tiêu phát triển chủ yếu, các định hướng về thị trường, về tổ chức không gian, khu, điểm, đô thị du lịch và tuyến du lịch cho phù hợp với chủ trương, định hướng mới của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch, đồng thời phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển du lịch trong bối cảnh hình thành AEC.

Trong điều kiện hình thành AEC, du lịch Việt Nam phải thực hiện những cam kết, mục tiêu trong Hiệp định du lịch ASEAN, Chiến lược du lịch ASEAN 2016 - 2025, Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch, nghiên cứu điều chỉnh; bổ sung Chiến lược phát triển du lịch cho phù hợp, những nội dung cần điều chỉnh tập trung vào các định hướng chính như sau:

Điều chỉnh thời kỳ thực hiện và tầm nhìn của Chiến lược bởi lẽ: Chiến lược với thời kỳ thực hiện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tuy nhiên thời điểm thực hiện điều chỉnh đã gần đến năm 2020, vì vậy cần thiết phải điều chỉnh thời kỳ thực hiện. Hướng điều chỉnh là kéo dài thời gian và tầm nhìn để phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu trong Hiệp định du lịch ASEAN, Chiến lược du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Điều chỉnh, bổ sung quan điểm phát triển du lịch bởi lẽ: Trong bối cảnh phát triển mới, nhu cầu phát triển du lịch thế giới có những thay đổi hướng tới những giá trị mới. Ở trong nước, Đảng và Nhà nước có những quyết sách quan trọng đối với phát triển Ngành, trong đó đặc biệt là Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 17/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn và Luật Du lịch sửa đổi được Quốc hội thông qua tháng 6/2017, có hiệu lực từ ngày 1/1/2018. Vì vậy, du lịch Việt Nam cần thiết có những điều chỉnh về quan điểm phát triển phù hợp với những quyết sách nêu trên. Những quan điểm cần nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh gồm: Quan điểm về phát triển du lịch với vai trò là ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao để phát huy sức mạnh tổng hợp từ các cấp các ngành và toàn xã hội; quan điểm phát triển là các nội dung trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch Việt Nam phải gắn với các thỏa thuận, cam kết, chiến lược phát triển du lịch của AEC.

Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu phát triển du lịch bởi lẽ: Trong giai đoạn phát triển vừa qua, đặc biệt là từ năm 2015 đến nay, hầu hết các chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể du lịch Việt Nam đều đạt được cao hơn so với mục tiêu cụ thể đã được đề xuất trong Chiến lược phát triển du lịch, do đó cần phải điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh mới là AEC đã hình thành. Hướng điều chỉnh là theo hướng tốc độ tăng trưởng cao hơn hiện nay, theo định hướng phát triển du lịch đã được thể hiện tại Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 17/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Điều chỉnh, bổ sung giải pháp phát triển một số lĩnh vực: Cần thiết điều chỉnh các giải pháp thực hiện mục tiêu để đáp ứng với yêu cầu, khả năng phát triển du lịch

trong bối cảnh hình thành AEC và tác động ngày càng sâu rộng của Cách mạng Công nghiệp 4.0.

4.2.3. Hoàn thiện hệ thống luật, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho du lịch phát triển

Trong bối cảnh hình thành AEC cam kết quốc tế của Việt Nam đã có sự thay đổi. Ở trong nước, phát triển kinh tế và hội nhập dẫn đến việc thực hiện Luật Du lịch 2005 gặp nhiều khó khăn, không còn phù hợp với điều kiện thực tế. Do vậy, việc xây dựng và triển khai thực hiện Luật Du lịch 2017 có ý nghĩa chiến lược, nhằm tạo hành lang pháp lý phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển ngành trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, cũng cần xây dựng hệ thống văn bản dưới Luật để hướng dẫn rõ và cụ thể để triển khai dễ dàng trong thực tiễn.

Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống luật, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho du lịch phát triển cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần sớm kiện toàn đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp, đủ về số lượng, có chất lượng về chuyên môn, nghiệp vụ. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế để thu hút các chuyên gia, cán bộ công chức giỏi, am hiểu lĩnh vực tham gia góp ý, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Có như vậy, các văn bản được xây dựng sẽ đảm bảo được sự rõ ràng, đơn giản, ít cần đến những văn bản con hướng dẫn. Ví dụ: nếu các Nghị định được xây dựng rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu để thực hiện đúng thì không cần Thông tư hướng dẫn, Nghị định sửa đổi Nghị định (như Điều 5 Nghị định số 142/2018/NĐ-CP sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch). Điều này sẽ tránh được tình trạng xuất hiện mâu thuẫn giữa Nghị định và Thông tư hướng dẫn, hay giữa Thông tư và Luật, và kết quả là mỗi nơi thực hiện khác nhau so với mục tiêu ban đầu, điều này biểu hiện hiệu lực và hiệu quả của văn bản chưa cao.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách tháo gỡ rào cản, tạo mọi thuận lợi cho phát triển du lịch trong bối cảnh hình thành AEC. Đẩy mạnh phối hợp hợp tác công - tư, Cụ thể:

Chính sách thuế: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch. Hành động là: hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách du lịch quốc tế khi mua hàng của Việt Nam mang ra; giảm và cho chậm nộp thuế trong các trường hợp cần thiết; sử dụng lãi suất từ tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế gửi ngân hàng thương mại để gia tăng quỹ hỗ trợ phát triển du

lịch. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng cần nghiên cứu đề đề xuất áp dụng các mức thuế; phí cho phù hợp với thông lệ các nước trong khu vực ASEAN và thế giới.

Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch: Nhà nước tập trung tăng nguồn vốn ngân sách và huy động các nguồn vốn xã hội hóa trong xúc tiến quảng bá, cần tạo thuận lợi cho tổ chức; cá nhân mọi thành phần kinh tế; các tầng lớp dân cư tham gia hoạt động du lịch; mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế về du lịch. Trước hết, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động du lịch; huy động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tham gia quảng bá cho du lịch Việt Nam, hỗ trợ thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện du lịch Việt Nam tại nước ngoài.

Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan: Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch. Cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện chính sách tạo thuận lợi về thị thực nhập cảnh như: Mở rộng quy mô và thời gian miễn thị thực; áp dụng các hình thức thị thực linh hoạt như thị thực tại cửa khẩu, thị thực chung, thị thực điện tử. Đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Quốc phòng nhằm cung cấp thông tin, cải tiến quy trình, giảm tối đa thời gian cấp thị thực.

- Ban hành chính sách thúc đẩy phát triển du lịch ở khu vực biên giới, đơn giản hóa thủ tục kiểm soát tại cửa khẩu, giảm thiểu các thủ tục đối với hành lý và phương tiện của khách du lịch tham gia các loại hình du lịch tại Việt Nam.

Những thủ tục này tương tự đơn giản, cần thiết cho hoạt động quản lý nhà nước, nhưng đang là những rào cản đáng kể đối với phát triển du lịch Việt Nam trong điều kiện hội nhập AEC.

Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch

Nhà nước cần có chính sách ưu tiên, khuyến khích thu hút các nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch. Thực hiện và đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch, đa dạng hóa các hình thức đào tạo nguồn nhân lực du lịch, tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật; nội dung; chương trình và đội ngũ giáo viên. Đồng thời, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong đào tạo, bồi dưỡng; phát triển nguồn nhân lực du lịch, chú trọng nâng cao kỹ năng nghề; ngoại ngữ, đặc biệt ngoại ngữ hiếm (ngôn ngữ của các nước trong AEC) và đạo đức nghề nghiệp cho lực nhân lực ngành Du lịch.

Trong bối cảnh hình thành AEC, chính sách phát triển nguồn nhân lực du lịch phải tập trung trên cả 3 phương diện quản lý nhà nước, quản trị trình độ cao và lao động nghề có trình độ kỹ năng nghề hội nhập tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Do đó, cần đẩy nhanh việc chuyển đổi chương trình, giáo trình đào tạo hội nhập khu vực, hoàn thiện bộ tiêu chuẩn nghề quốc gia về du lịch tương thích với các tiêu chuẩn trong ASEAN; thành lập Hội đồng Nghề Du lịch quốc gia và Hội đồng cấp chứng chỉ Nghề Du lịch.

Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động du lịch nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và khu vực.

Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch:

Trước những bất cập về cơ sở hạ tầng trong phát triển du lịch hiện nay, trong điều kiện hình thành AEC việc hoàn thiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng cơ sở vật chất phát triển du lịch cần tập trung giải quyết những vấn đề sau

i) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tuyến, điểm du lịch trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại. nâng cao khả năng kết nối giao thông tới các địa bàn du lịch trọng điểm.

ii) Đầu tư xây dựng mới theo hướng đồng bộ, hiện đại một số điểm dừng, nghỉ trên các tuyến du lịch đường bộ.

iii) Ưu tiên, khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược, các doanh nghiệp đầu xây dựng hệ thống dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các khu dịch vụ du lịch phức hợp, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Như vậy, chính sách phát triển du lịch phải là một hệ thống đồng bộ những chủ trương và hành động thúc đẩy du lịch phát triển nhanh và bền vững, đúng định hướng phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước, và phù hợp mục tiêu trong Kế hoạch Chiến lược phát triển du lịch ASEAN 2016 - 2025.

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần có những cơ chế chính sách hỗ trợ thiết thực hơn với các doanh nghiệp du lịch, như chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp về vốn kinh doanh, đất đai, thủ tục vay vốn, thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch, tổ chức các hội nghị chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch của các địa phương, doanh nghiệp và các quốc gia khác, từ đó sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp du lịch tiếp cận tốt hơn tới các thị trường trong nước và quốc tế.

4.2.4. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý du lịch và sự phối hợp trong quản lý nhà nước để phát triển du lịch

Hiện tại, ở Việt Nam tổ chức bộ máy tham mưu quản lý nhà nước về phát triển du lịch chưa tương xứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn. Để khắc giải quyết những bất cập trên cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới hệ thống tổ chức quản lý du lịch

Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, và trong Nghị quyết 08 - NQ/TW, ngành du lịch cần có bộ máy tổ chức đủ quy mô và hiệu lực quản lý để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành kinh tế mũi nhọn, có khả năng hội nhập hiệu quả vào du lịch khu vực ASEAN, đến năm 2030 thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Để thực hiện được những mục tiêu này, bộ máy tổ chức quản lý du lịch cần được củng cố từ Trung ương đến địa phương để có đủ khả năng thực hiện các mục tiêu và yêu cầu phát triển của một ngành kinh tế mang tính then chốt của nền kinh tế quốc dân.

Theo thực tế nghiên cứu tại các quốc gia trong khu vực và thế giới, để thúc đẩy phát triển du lịch như một ngành kinh tế chủ lực, các quốc gia thành lập Hội đồng du lịch quốc gia hoặc thành lập Bộ Du lịch. Với các yêu cầu phát triển trong thời gian tới, với trọng trách của ngành du lịch, cần có những hướng nghiên cứu để đề xuất về việc hình thành cơ quan quản lý du lịch tương tự như các quốc gia kể trên. Trước hết, cần kiện toàn đội ngũ cán bộ cấp Vụ và tương đương để phát huy năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Tổng cục Du lịch.

Cần tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về du lịch đảm bảo chức năng xây dựng, triển khai các chính sách phát triển du lịch, đồng thời có cơ quan chuyên trách đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ xúc tiến du lịch quốc gia, đồng thời đáp ứng những yêu cầu cam kết trong các Hiệp định. Yêu cầu tập trung về công tác quản lý du lịch phải đảm bảo khả năng đầy mạnh và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý xúc tiến quảng bá, quản lý chất lượng du lịch để tăng cường khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam trong bối cảnh hình thành AEC.

Thứ hai, hình thành các cơ chế quản lý các điểm đến theo các cụm, vùng du lịch.

Trước thực tế phát triển và liên kết phát triển du lịch của các địa phương trong và ngoài nước như hiện nay, cần hình thành cơ chế điều phối phát triển du lịch theo các vùng du lịch đáp ứng yêu cầu liên kết phát triển du lịch.

Du lịch là ngành có tính liên vùng, sự liên kết là yếu tố cần thiết trong quá trình phát triển du lịch. Theo đó, cần phải có những cơ chế liên kết rõ ràng và hiệu quả để thúc đẩy quản lý và khai thác hoạt động du lịch mang tính bền vững. Những cơ chế liên kết sẽ thúc đẩy sự trao đổi, hợp tác cũng như hình thành được các điểm đến lớn mang tính vùng, cụm để khách du lịch nhận được những sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn, có chất lượng được đảm bảo tính thống nhất.

Thứ ba, hình thành hệ thống quản lý các khu, điểm du lịch

Luật Du lịch quy định các nội dung về mô hình tổ chức quản lý các khu, điểm du lịch. Trong đó, Chính phủ quy định mô hình quản lý các khu du lịch quốc gia, UBND cấp tỉnh quy định mô hình quản lý khu lịch cấp tỉnh.

Các khu du lịch quốc gia và địa phương là những điểm đến quan trọng hình thành hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam, định vị thương hiệu du lịch Việt Nam với du khách quốc tế. Với thực trạng hiện nay, công tác quản lý các khu, điểm du lịch ở số đông địa phương đang còn nhiều bất cập, chưa phát huy được hiệu quả các giá trị tài nguyên du lịch để cung cấp trải nghiệm hấp dẫn cũng như chưa tổ chức khai thác hiệu quả và mang lại lợi ích to lớn cho cộng đồng địa phương. Chính vì vậy, mỗi địa phương cần rà soát, đề xuất việc tổ chức, quản lý chặt chẽ các khu, điểm du lịch trên địa bàn để từng bước quản lý, khai thác tốt các giá trị tài nguyên cho phát triển du lịch.

Trong điều kiện hội nhập du lịch vào AEC cần phát huy thế mạnh từng vùng miền. Đây là những tiền đề quan trọng tạo thêm động lực mới để du lịch bước vào giai đoạn tăng trưởng mới bền vững hơn, thực chất hơn. Để thực hiện được điều này, cần hình thành hệ thống quản lý tại các khu, điểm du lịch đủ mạnh để thúc đẩy phát triển theo hướng chuyên nghiệp, có tính bền vững.

Mô hình quản lý các khu, điểm du lịch có thể khác nhau tại các điểm có tài nguyên khác nhau phụ thuộc vào yêu cầu quản lý, khai thác và phát huy giá trị. Trong các trường hợp tư nhân có khả năng quản lý khai thác hiệu quả thì cần chuyển giao cho tư nhân khai thác. Nơi đã có ban quản lý hoạt động tốt, cần đẩy mạnh các kỹ năng về quản lý du lịch cũng như cải thiện hệ thống dịch vụ du lịch để liên tục đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác quản lý điểm đến tại các địa phương.

Công tác quản lý an ninh, an toàn trật tự tại các điểm đến là một trong những nội dung quan trọng để đảm bảo công tác quản lý về du lịch nói chung được thực hiện.

Đây là trách nhiệm của chính quyền địa phương, đặc biệt tại những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch.

Bên cạnh đó là các vấn đề về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường kinh doanh và ứng xử văn minh. Đây là những nội dung quan trọng tham gia vào hình thành các giá trị trải nghiệm đối với khách du lịch mà quá trình quản lý tại địa phương cần từng bước cải thiện.

4.2.5. Chủ động, sáng tạo trong việc tham gia các hiệp định, thỏa thuận, cam kết trong hợp tác quốc tế du lịch

Hội nhập du lịch của Việt Nam trong ASEAN đã chuyển mạnh từ “tham gia tích cực” lên “chủ động đóng góp, xây dựng định hình các thể chế đa phương”. Phương hướng tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch thể hiện ở nội dung Nhà nước tích cực, chủ động trong việc ban hành và thực thi những chính sách mở đường cho các doanh nghiệp du lịch tham gia thị trường du lịch ASEAN; tiến xa hơn là visa chung và hình thành một thị trường chung.

Với quan điểm phát triển đồng thời cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa; tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân và du khách quốc tế tham quan; tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với khách du lịch từ tất cả các thị trường. Trong điều kiện hình thành AEC, để phát triển du lịch Việt Nam cần tăng cường vai trò của nhà nước trong việc xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ xúc tiến quảng bá, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch. Trước những thách thức, cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch, xu hướng là các quốc gia trong khu vực sẽ liên kết để phát triển. Nhận thức được vai trò của hợp tác quốc tế, Việt Nam nên chủ động tham gia. Kinh nghiệm cho thấy, việc đăng cai tổ chức Hội nghị xúc tiến du lịch chính là cơ hội để Việt Nam quảng bá tiềm năng du lịch với các nước, chia sẻ học hỏi kinh nghiệm cũng như tăng cường hợp tác để phát triển du lịch. Cụ thể:

Thứ nhất, trong thời gian tới, cần tăng cường các hoạt động liên quan đến hợp tác du lịch trong ASEAN do các Vụ đang triển khai theo chỉ đạo của lãnh đạo Tổng cục Du lịch, trong đó Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, phối hợp với Cục Hợp tác quốc tế và các Vụ liên quan triển khai các Kế hoạch du lịch song phương và đa phương trong AEC. Vụ Thị trường du lịch, đầu mối triển khai các công việc liên quan đến Chiến lược marketing du lịch ASEAN giai đoạn 2017 - 2020, đề xuất Lãnh đạo Tổng cục bổ xung kinh phí để tăng quy mô; chất lượng các gian hàng để tạo dấu ấn mạnh mẽ hơn, khi tham gia Hội chợ và sự kiện du lịch quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh du lịch Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng

vào AEC. Vụ Khách sạn, chủ động đẩy mạnh phổ biến; hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn ASEAN đã được thông qua để áp dụng rộng rãi trên toàn quốc. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, tăng cường trao đổi với Ngân hàng Thế giới để triển khai tốt hơn nữa Dự án tăng cường sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp vào phát triển du lịch.

Thứ hai, Đại sứ quán tích cực vận động mở rộng thị trường kết hợp tuyên truyền về văn hóa du lịch đất nước con người Việt Nam, đồng thời kết hợp với các cơ quan sở tại tổ chức, tham gia Hội chợ du lịch quốc tế, hội thảo xúc tiến quảng bá du lịch. Đồng thời tổ chức các hoạt động trình Quốc thư, tiếp xúc với lãnh đạo và đại diện các bộ, ngành nước bạn trong AEC để thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương về du lịch.

Sắp tới, Việt Nam cần nghiên cứu để hình thành mạng lưới du lịch theo từng khối nước, trong đó cần khai thác thị trường nhiều tiềm năng là các nước ASEAN, hy vọng sẽ giúp Việt Nam thu hút được nhiều du khách hơn. Đây là thời cơ lớn, nhưng cũng đòi hỏi, các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp sớm xây dựng các giải pháp tận dụng tốt cơ hội này.

Chủ động hội nhập ASEAN sẽ khai thác có hiệu quả các hoạt động chung. BVHTTDL cần đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu du lịch Việt Nam thông qua việc tham dự các hội chợ Du lịch trong ASEAN, hợp tác với các đơn vị về viễn thông nhằm giúp công tác quảng bá trên nhiều kênh và được nhân rộng tới nhiều quốc gia.

Tích cực triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển du lịch ASEAN giai đoạn 2016 - 2025. nghiên cứu đề xuất giải pháp sửa đổi các quy định về xuất nhập cảnh nhằm tạo thuận lợi cho khách du lịch.

Thứ ba, thúc đẩy việc hình thành điểm đến chung, thị thực chung nhằm gia tăng lượng du khách quốc tế. Cần xem công tác hợp tác quốc tế về du lịch là một trong những ưu tiên để phát triển Du lịch Việt Nam trong bối cảnh hình thành AEC. Vì vậy, trong thời gian tới, công tác hợp tác quốc tế du lịch cần tiếp tục đặt trọng tâm vào hội nhập du lịch trong AEC, chủ động tìm kiếm các cơ hội phát triển cho ngành Du lịch, xây dựng kế hoạch đồng bộ với các chiến lược của ngành và phù hợp với định hướng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, hiện đại, có khả năng cạnh tranh với du lịch các nước trong khu vực ASEAN.

4.2.6. *Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm mọi hoạt động vi phạm quy hoạch đã được phê duyệt và công bố*

Bằng quyền lực và sức mạnh của các tổ chức, tiềm lực kinh tế của mình, Nhà nước thực hiện chức năng đánh giá; kiểm tra; giám sát; cảnh báo nhằm thiết lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động du lịch, bảo vệ tài sản và an ninh quốc gia và lợi ích của người dân, doanh nghiệp; đảm bảo du lịch phát triển bền vững. Đây cũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của doanh nghiệp, và cộng đồng dân cư.

Có thể thấy những bất cập trong công tác quản lý của ngành du lịch đang phát sinh sau mỗi sự việc sai phạm xảy ra. Hơn nữa, nhiều vấn đề đang tìm cách giải quyết bởi sự “chồng chéo” cách thức quản lý. Nếu Việt Nam có lực lượng thanh tra du lịch kiểm soát từ ngay các cửa khẩu, kiểm tra chặt chẽ giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế sẽ không để xảy ra tình trạng như vậy. Vì vậy, thời gian tới để công tác thanh kiểm tra đối với các hoạt động du lịch đạt hiệu quả, cần tập trung tăng cường vào những vấn đề sau:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới các địa phương với các đầu mối: Trung ương đảm bảo thực hiện chức năng xúc tiến quốc gia và quy hoạch, định hướng phát triển; theo dõi quản lý và thúc đẩy hợp tác và liên kết vùng, quốc gia và quốc tế; tạo thuận lợi tiếp cận điểm đến. Đối với cấp tỉnh, thực hiện quản lý điểm đến trên địa bàn với chức năng kiểm soát dịch vụ, kiên quyết xóa bỏ cạnh tranh không lành mạnh;

- Hình thành hệ thống kiểm soát chất lượng trong ngành du lịch, đảm bảo duy trì chất lượng và sức cạnh tranh cho sản phẩm, dịch vụ du lịch thể hiện qua thương hiệu du lịch từ đó tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong ngành du lịch. Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng, chống phá giá, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, chống nhái thương hiệu;

- Thực hiện kiểm soát phát triển theo quy hoạch dài hạn, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên: khách du lịch, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp gắn với mục tiêu phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam và bảo vệ môi trường;

- Tăng cường các biện pháp liên ngành, liên vùng trong quản lý chất lượng các dịch vụ du lịch và liên quan, hỗ trợ cho việc quản lý điểm đến, từng bước hình thành môi trường du lịch an toàn, thân thiện, văn minh.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế, bối cảnh trong nước, mục tiêu phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030 và kết quả nghiên cứu ở chương 3, trong chương 4 này tác giả đã đưa ra những quan điểm, và giải pháp nhằm tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Các giải pháp đề xuất đều được xây dựng dựa trên sự phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò nhà nước, những hạn chế của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC cũng như nguyên nhân của những hạn chế này. Đồng thời những kết quả điều tra khảo sát của các địa phương cũng là căn cứ quan trọng để xây dựng các giải pháp này.

KẾT LUẬN

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành, dễ bị tổn thương và không giống bất kỳ ngành kinh tế nào khác. Ngành kinh tế này bên cạnh những thuận lợi và thành tựu đạt được, thì cũng đang gặp rất nhiều hạn chế; khó khăn và thách thức. Đặc biệt khi AEC đã hình thành thì những khó khăn này còn hiện hữu rõ hơn. Những khó khăn thách thức này tự thân mỗi doanh nghiệp du lịch, ngành du lịch không thể giải quyết được mà cần đến vai trò của nhà nước. Do vậy, nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch sau khi hình thành AEC là có tính cấp thiết đối với Việt Nam.

Trong nghiên cứu của luận án, tác giả sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp, kế thừa kết quả của những nghiên cứu trước đó để có thể tìm ra khoảng trống cho nghiên cứu của mình. Tác giả đã làm sáng tỏ hơn 4 nội dung: (i) quan niệm về vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch, (ii) hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch, (iii) phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của nhà nước, những thành công và hạn chế của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC, (iv) đề xuất những giải pháp để tăng cường phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC. Cụ thể:

Thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch sau khi AEC hình thành của một số nước như Thái Lan, Malaysia và Singapor, tác giả đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc tăng cường vai trò của nhà nước. Đó là những bài học kinh nghiệm về: Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch và ban hành các chính sách để phát triển du lịch phải phù hợp với từng thời kỳ; phải xây dựng và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao; cần có sự đầu tư thỏa đáng cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, phát triển thị trường; cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành có liên quan đến du lịch.

Từ dữ liệu thứ cấp thu thập được từ các cơ quan tổ chức và dữ liệu sơ cấp thu thập thực tế tại Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2013 - 2018 tác giả đã phân tích được thực trạng vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch sau khi AEC hình thành, phân tích và đánh giá mức độ thành công của từng vai trò. Đồng thời, phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch sau khi hình thành AEC.

Dựa trên cơ sở lý luận khoa học, căn cứ vào bối cảnh; quan điểm; mục tiêu phát triển du lịch trong điều kiện hình thành AEC, tác giả đã đưa ra 7 nhóm giải pháp nhằm tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch. Các nhóm giải pháp này có tính khả thi cao, vì nó được gắn chặt với những điều kiện cần thiết để thực hiện, phù hợp với xu thế phát triển của du lịch Việt Nam khi tham gia vào AEC.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng công trình nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế:

Về phương pháp, mặc dù có sử dụng bảng hỏi để thu thập tài liệu sơ cấp, nhưng tác giả mới sử dụng phương pháp so sánh và thống kê mô tả để phân tích, mà chưa sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định, cũng như các công cụ phương pháp nhân tố khám phá để đo lường tác động vai trò của Nhà nước đến phát triển du lịch.

Về phạm vi nghiên cứu, hiện tại cả nước có 63 tỉnh, thành phố, nhưng luận án mới thu thập tài liệu và điều tra khảo sát ở 3 thành phố. Thông tin, dữ liệu chỉ đúng với vùng và các thành phố nghiên cứu.

Tác giả hy vọng những hạn chế trên sẽ được tiếp tục hoàn thiện sau công trình nghiên cứu này.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2016), ‘Vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)’, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Quán triệt Văn kiện Đại hội 12 Đảng Cộng sản Việt Nam vào việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị tại các trường đại học*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr 170-180.
2. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2018), ‘Phát triển du lịch Việt Nam trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN’, *Tạp chí Tài chính* , số 683, tr. 21-24.
3. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2018), ‘Tăng cường vai trò nhà nước trong phát triển du lịch Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính* , số 684, tr. 103-106.
4. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2018), ‘Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch - yếu tố quyết định sự thành công của du lịch Việt Nam khi hình thành AEC’, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, số 106, tr. 20-24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Axelrod, R., & Keohane, R. O. (1985), ‘Achieving cooperation under anarchy: Strategies and institutions’, *World politics*, 38(1), 226-254.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết Số 08-NQ/TW Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 16 tháng 01 năm 2017.
3. Barley, S. R., & Tolbert, P. S. (1997), ‘Institutionalization and structuration: Studying the links between action and institution’, *Organization studies*, Vol. 18(1), pp. 93-117.
4. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2014), Quyết định số 3455/QĐ-BVHTTDL *Phê duyệt “Chiến lược marketing du lịch đến năm 2020”*, ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2014.
5. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2016), Kế hoạch số 3552/KH-BVHTTDL về *Nâng cao chất lượng dịch vụ trong hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam*, ngày ban hành 07 tháng 09 năm 2016.
6. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2016), Quyết định số 2522/QĐ-BVHTTDL *Phê duyệt Chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 13 tháng 7 năm 2016.
7. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2016), Quyết định số 2714/QĐ-BVHTTDL *Phê duyệt Đề án: “Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, ban hành ngày 03 tháng 8 năm 2016.
8. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2017), Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL *Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch*, ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2017.
9. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2018), Quyết định số 4829/QĐ-BVHTTDL *Phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam*, ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018.
10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2012), Quyết định số 297/QĐ-BVHTTDL về *việc phê duyệt chương trình phối hợp chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*, ban hành ngày 06 tháng 02 năm 2012.
11. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018), *Đề án cơ cấu lại ngành du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*.
12. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Tổng cục Du lịch), (2013), *Tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam*.

13. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2013), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2013*.
14. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2014), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2014*.
15. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2015), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2015*.
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2016), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2016*.
17. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2017), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2017*.
18. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch (2017), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2018*.
19. Boo, E. (1991), 'Making ecotourism sustainable: Recommendations for planning, development, and management', *Nature tourism: Managing for the environment*, 187-199.
20. Bùi Thị Hải Yến, (2013), *Quy hoạch du lịch*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
21. BVHTT&DL và BGTVT (2015), Chương trình phối hợp công tác số 4079/CTPH-BVHTTDL-BGTVT giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Giao thông vận tải phục vụ phát triển du lịch giai đoạn 2016-2020, ngày 2 tháng 10, năm 2015.
22. Ceballos-Lascurain, H. (1996), *Tourism, ecotourism, and protected areas: The state of nature-based tourism around the world and guidelines for its development*. Iucn.
23. Cheuk, S., Liew-Tsonis, J., Ing, G. P., & Razli, I. A. (2010), 'An establishment of the role of private and public sector interests in the context of tourism transport planning and development: the case of Malaysia', *The International Business & Economics Research Journal*, 9(2), 59-67.
24. Chính phủ (2002), Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg về *Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010*, ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2002.
25. Chính phủ (2014), Nghị quyết số 92/NQ-CP Về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới, ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2014.
26. Chính phủ (2015), Nghị định số 82/NĐ-CP Quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam, ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2015.

27. Chính phủ (2015), Nghị quyết số 46/NQ-CP về việc miễn thị thực có thời hạn đối với công dân các nước: Vương quốc Anh, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Tây Ban Nha, Cộng hòa I-ta-li-a, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2015.
28. Chính phủ (2016), Nghị quyết số 56/NQ-CP về việc gia hạn việc miễn thị thực có thời hạn đối với công dân các nước: Vương quốc Anh, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Tây Ban Nha, Cộng hòa I-ta-li-a, ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2016.
29. Chính phủ (2017), Nghị định số 168/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017.
30. Chính phủ (2017), Nghị quyết số 103/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2017.
31. Chu Đức Dũng (2002), *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
32. Cohen, E. (1988), 'Authenticity and commoditization in tourism', *Annals of tourism research*, 15(3), 371-386.
33. Denhardt, R. B., & Denhardt, J. V. (2000), 'The new public service: Serving rather than steering', *Public administration review*, 60(6), 549-559.
34. DiMaggio, P. (1997), 'Culture and cognition', *Annual review of sociology*, 23(1), 263-287.
35. DiMaggio, P. J., & Anheier, H. K. (1990), 'The sociology of nonprofit organizations and sectors', *Annual review of sociology*, 16(1), 137-159.
36. Đinh Nguyễn An (2016), *Vai trò của nhà nước trong việc tận dụng cơ hội vượt qua thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
37. Dinica, V. (2009), 'Governance for sustainable tourism: a comparison of international and Dutch visions', *Journal of Sustainable Tourism*, 17(5), 583-603.
38. Đỗ Ánh Tuyết (2006), *Bài học kinh nghiệm tổ chức quản lý phát triển du lịch của một số nước*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2017, từ <http://vtr.org.vn/bai-hoc-kinh-nghiem-to-chuc-quan-ly-phat-trien-du-lich-cua-mot-so-nuoc.html>
39. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bửu (2008), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
40. Đoàn Thị Trang (2016), 'Giải pháp phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn', *Tạp chí Tài chính*, số 639, tr.16-18.

41. Đoàn Thị Trang (2017), *Bài học từ phát triển kinh tế du lịch ở một số nước*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2017, từ <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/bai-hoc-tu-phat-trien-kinh-te-du-lich-o-mot-so-nuoc-106539.html>
42. Dredge, D. (2001), 'Local government tourism planning and policy-making in New South Wales: Institutional development and historical legacies', *Current Issues in Tourism*, 4(2-4), 355-380.
43. Duchacek, I. D. (1987), *Toward a typology of new subnational governmental actors in international relations*.
44. Elliott, J. (2002), *Tourism: Politics and public sector management*, Routledge.
45. Fligstein, N. (1996), 'Markets as politics: A political-cultural approach to market institutions', *American sociological review*, 656-673.
46. Fry, E. H. (1986), 'The Economic Competitiveness of the Western States and Provinces: The International Dimension', *American Review of Canadian Studies*, 16(3), 301-312.
47. Fry, E. H. (1989), 'The impact of federalism on the development of international economic relations: Lessons from the United States and Canada', *Australian Journal of International Affairs*, 43(1), 16-35.
48. Goh, H. C. (2017), 'Nature and Community-based tourism (CBT) for poverty alleviation: A case study of Lower Kinabatangan, East Malaysia', *Geografia-Malaysian Journal of Society and Space*, 11(3).
49. Gunn, C. A., & Var, T. (2002), *Tourism Planning: Basics, Concepts, Cases*. Psychology Press.
50. Hà Giang (2016), *Hội nhập ASEAN tác động tích cực đến ngành du lịch Việt Nam*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2016, từ <https://www.vietnamplus.vn/hoi-nhap-asean-tac-dong-tich-cuc-den-nganh-du-lich-viet-nam/371024.vnp>
51. Hà Văn Hội (2014), 'Từ lý thuyết cạnh tranh quốc gia của M.Porter bàn về ảnh hưởng của chính phủ tới các yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành dịch vụ Việt Nam', trong Nguyễn Xuân Thắng, Nguyễn Viết Thông, Đinh Quang Ty, Lê 56. Minh Nghĩa (Đồng chủ biên), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Tập 2, tr.728-750, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Hall, C. M. (1994), *Tourism, government and the state: tourism and the policy making process* (pp. 20-58). John Wiley & Sons.
53. Hall, C. M. (1999), 'Rethinking collaboration and partnership: A public policy perspective', *Journal of sustainable tourism*, 7(3-4), 274-289.

54. Hall, C. M. (2000), *Tourism planning: policies, processes and relationships*, Pearson Education.
55. Hall, C. M., & Jenkins, J. (2004), 'Tourism and public policy', *A companion to tourism*, 525.
56. Hall, P. A., & Taylor, R. C. (1996), 'Political science and the three new institutionalisms', *Political studies*, 44(5), 936-957.
57. Hatton, M. J. (1999), *Community-based tourism in the Asia-Pacific*. (Vol. 99). School of Media Studies.
58. Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (2012), *Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN (MRA) về Nghề Du lịch*, Bali, Indonesia.
59. Hoàng Phê (1988), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
60. Hoàng Thị Kim Oanh (2016), *Vai trò của nhà nước Việt Nam trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
61. Hocking, B. (1986), 'Regional governments and international affairs: foreign policy problem or deviant behaviour?', *International Journal*, 41(3), 477-506.
62. Hocking, B. (1993), *Localizing foreign policy: non-central governments and multilayered diplomacy*, Springer.
63. Hocking, B. (1999), 'Patrolling the 'Frontier': Globalization, Localization and the 'Actorness' of Non-Central Governments', *Paradiplomacy in Action: The Foreign Relations of Subnational Governments*, 7, 17.
64. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam - Đại từ điển Kinh tế thị trường*, Tập 2, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
65. Jenkins, J. (2000), 'The dynamics of regional tourism organisations in New South Wales, Australia: History, structures and operations', *Current Issues in Tourism*, 3(3), 175-203.
66. Keohane, R. O. (2005). *After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy*, Princeton University Press.
67. Keohane, R. O., & Martin, L. L. (1995), 'The promise of institutionalist theory', *International security*, 20(1), 39-51.
68. Khadaroo, J., & Seetanah, B. (2008), 'The role of transport infrastructure in international tourism development: A gravity model approach', *Tourism management*, 29(5), 831-840.
69. Kincaid, J. (2003), 'Foreign relations of sub-national units', *Federalism in a changing world: Learning from each other*, 74-96.

70. King, G., Keohane, R. O., & Verba, S. (1994), *Designing social inquiry: Scientific inference in qualitative research*, Princeton university press.
71. Koppenjan, J., & Klijn, E. H. (2004), *Managing uncertainties in networks: Public private controversies*, Routledge.
72. Lê Quốc Lý và cộng sự (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) - Cơ hội, thách thức và giải pháp*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
73. Lê Thị Như Quỳnh (2015), 'Du lịch Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế', *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 7, tr. 34-35.
74. Mai Lan Hương (2012), *Vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
75. March, J. G., & Olsen, J. P. (2010), *Rediscovering institutions*, Simon and Schuster.
76. March, J.G., & Olsen, J. P. (1983), 'The new institutionalism: Organizational factors in political life', *American political science review*, 78(3), 734-749.
77. March, J.G., & Olsen, J. P. (1998), 'The institutional dynamics of international political orders', *International organization*, 52(4), 943-969.
78. Marzuki, A. (2010), 'Tourism development in Malaysia. A review on federal government policies', *Theoretical and Empirical Researches in Urban Management*, 5(8 (17), 85-97.
79. McKercher, B. (1993), 'Some fundamental truths about tourism: Understanding tourism's social and environmental impacts', *Journal of sustainable tourism*, 1(1), 6-16.
80. Musa, G. (2000), 'Tourism in Malaysia', *Tourism in South and Southeast Asia*, 144, 156.
81. Ngô Quang Minh (2012), "Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - những vấn đề đang đặt ra", trong Nguyễn Duy Hùng và các cộng sự, *Các lý thuyết kinh tế vận dụng vào Việt Nam*, Tập 2, tr.252-269, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. Nguyễn Đình An (2016), *Vai trò nhà nước trong việc tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Giáo dục.
83. Nguyễn Đức Thành (2013), *Phát triển du lịch nhìn từ kinh nghiệm của Singapore*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2017, từ <http://hanoitourist.com.vn/tuvantour/tuvan/tvdlnuocngoai/1718-phattriendulich-singapore>
84. Nguyễn Duy Hùng (1996), *Vai trò quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, kinh nghiệm của các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

85. Nguyễn Hồng Lâm (2013), *Kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế*.
86. Nguyễn Hồng Sơn (2009), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) nội dung và lộ trình*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội
87. Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu (2015), *Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) bối cảnh và kinh nghiệm quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
88. Nguyễn Hữu Quỳnh (1998), *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
89. Nguyễn Quốc Kỳ (2018), *Du lịch Việt Nam: Cơ hội và thách*, truy cập ngày 2 tháng 12 năm 2018 thức, từ <http://baodulich.net.vn/Du-lich-Viet-Nam-Co-hoi-va-thach-thuc-2402-13863.html>
90. Nguyễn Thanh Tuyền & Nguyễn Lê Anh (2015), ‘Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử’, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, Số 22(32) - Tháng 5 - 6/2015, Tr 3 - 9.
91. Nguyễn Thị Nhung (2017), *Vai trò của nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Hà Nội, Việt Nam.
92. Nguyễn Tiến Hoàng (2018), *AEC và những vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp dịch vụ phân phối của Việt Nam*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
93. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý, Hoàng Xuân Hoa, Bùi Xuân Thanh, Phạm Huy Vinh, Phạm Tiến Dũng (1993), *Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
94. Nguyễn Trùng Khánh (2012), *Tìm hiểu về phát triển dịch vụ lữ hành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*
95. Nguyễn Văn Lưu (2014), *Phát triển nguồn nhân lực yếu tố quyết định sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
96. Nguyễn Văn Thắng (2017), *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
97. Nguyễn Văn Tuấn (2014), *Phát triển Du lịch Việt Nam trước yêu cầu mới trong hội nhập quốc tế*, *Tạp chí Cộng sản*, số 856, tr. 83-88.
98. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

99. Nguyễn Xuân Thiên, Hà Minh Tuấn (2016), *Kinh nghiệm phát triển du lịch của Thái Lan và một số gợi ý đối với Việt Nam*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2017, từ <http://baodansinh.vn/kinh-nghiem-phat-trien-du-lich-cua-thai-lan-d29000.html>
100. Page, S. J., & Hall, C. M. (2014), *The geography of tourism and recreation: Environment, place and space*, Routledge.
101. Pearce, D. G. (1992), 'Tourist organizations', *Tourist organizations*.
102. Perrow, C. (1986), 'Economic theories of organization', *Theory and society*, 15(1-2), 11-45.
103. Pforr, C., & Hosie, P. J. (2008), 'Crisis management in tourism: Preparing for recovery', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 23(2-4), 249-264.
104. Phạm Hồng Chương, Phạm Trương Hoàng (2016), 'Một số vấn đề trong phát triển du lịch bền vững trên thế giới và tại Việt Nam hiện nay' trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Phát triển du lịch bền vững: Vai trò của nhà nước, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
105. Phạm Ngọc Thắng (2006), 'Phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn', *Tạp chí Thương mại*, số 13, tr. 4-5.
106. Phạm Thái Việt (2008), *Vấn đề điều chỉnh chức năng và thể chế của nhà nước dưới tác động của toàn cầu hóa*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Việt Nam.
107. Phạm Văn Hồng và cộng sự, (2015), *Sổ tay tham gia ASEAN và AEC*, Nhà xuất bản Công thương
108. Phan Ánh Hè và cộng sự (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Công Thương.
109. Phan Huy Đường, Tô Hiến Thà (2014), 'Học thuyết kinh tế tư sản về vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế và những hàm ý chính sách trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay' trong Nguyễn Xuân Thắng, Nguyễn Việt Thông, Đinh Quang Ty, Lê Minh Nghĩa (Đồng chủ biên), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Tập 1, tr.198-228, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
110. Phương Liên (2017), *Du lịch Việt Nam đang đứng đâu trong ASEAN?*, truy cập ngày 20 tháng 9 năm 2017, từ <http://baochinhphu.vn/Viet-Nam-ASEAN/Du-lich-Viet-Nam-dang-dung-o-dau-trong-ASEAN/308891.vgp>
111. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật số: 44/2005/QH11, ngày 14 tháng 6 năm 2005 về Luật Du lịch*.
112. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật số: 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014 về Luật Doanh nghiệp*

113. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật số: 09/2017/QH14, ngày 19 tháng 6 năm 2017 về Luật Du lịch.*
114. Reid, D. G. (2003). *Tourism, globalization and development: Responsible tourism planning* (Vol. 251). London: Pluto Press.
115. Ritchie, B. W. (2004), 'Chaos, crises and disasters: a strategic approach to crisis management in the tourism industry', *Tourism management*, 25(6), 669-683.
116. Scott, W. R. (1987), 'The adolescence of institutional theory', *Administrative science quarterly*, 493-511.
117. Scott, W. R. (2008). *Institutions and organizations: Ideas and interests*. Sage.
118. Selznick, P. (2011), *Leadership in administration: A sociological interpretation*, Quid Pro Books.
119. Streeck, W., & Schmitter, P. C. (1985), 'Community, market, state-and associations? The prospective contribution of interest governance to social order', *European sociological review*, 1(2), 119-138.
120. Thái Sơn và cộng sự, (2015), *Sổ tay tuyên truyền về hội nhập ASEAN và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)*, Nhà xuất bản Công thương
121. Thanh Phong (2017), *Từ Singapore nhìn về du lịch Việt Nam*, truy cập ngày 19 tháng 9 năm 2017, từ <http://www.brandsvietnam.com/13444-Tu-Singapore-nhin-ve-du-lich-Viet-Nam>
122. Thảo Miên (2018), *WB: Việt Nam xếp thứ 69/190 về môi trường kinh doanh 2019*, truy cập ngày 12 tháng 12 năm 2018, từ <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2018-11-01/wb-viet-nam-xep-thu-69-190-ve-moi-truong-kinh-doanh-2019-63771.aspx>
123. Thu Thảo (2017), *Du lịch Thái Lan đổi chiến lược*, truy cập ngày 20 tháng 9 năm 2017, từ <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/du-lich-thai-lan-doi-chien-luoc-856449.html>
124. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 2473/QĐ-TTg *Phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011.
125. Thủ tướng chính phủ (2013), Quyết định số 201/QĐ-TTg *Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"*, ban hành ngày 22 tháng 1 năm 2013.

126. Thủ tướng chính phủ (2013), Quyết định số 2151/QĐ-TTg *Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2013 - 2020*, ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2013.
127. Thủ tướng chính phủ (2013), Quyết định số 321/QĐ-TTg *Phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch giai đoạn 2013 - 2020*, ban hành ngày 18 tháng 02 năm 2013.
128. Thủ tướng chính phủ (2015), Chỉ thị số 14/CT-TTg *về việc tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch*, ban hành ngày 02 tháng 7 năm 2015.
129. Thủ tướng chính phủ (2017), Quyết định số 1861/QĐ-TTg *về Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2017.
130. Thủ tướng chính phủ (2018), Quyết định 1671/QĐ-TTg *về Phê duyệt “Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025*, ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2018.
131. Thủ tướng chính phủ (2018), Quyết định 1685/QĐ-TTg *về Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2018.
132. Thủ tướng chính phủ (2018), Quyết định số 48/2018/QĐ-TTg *Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch*, ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2018.
133. Tolbert, P. S., & Zucker, L. G. (1983), ‘Institutional sources of change in the formal structure of organizations: The diffusion of civil service reform, 1880-1935’, *Administrative science quarterly*, 22-39.
134. Tolbert, P. S., & Zucker, L. G. (1999)’, The institutionalization of institutional theory’, *Studying Organization. Theory & Method. London, Thousand Oaks, New Delhi*, 169-184.
135. Tổng cục du lịch (2009), *Một số thành tựu trong quá trình phát triển của ngành Du lịch Việt Nam - Bài 3*, truy cập ngày 7 tháng 4 năm 2018, từ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/5489>
136. Trần Huy Ngọc (2017), *Vai trò của nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
137. Trần Phú Cường (2016), ‘Tăng cường hội nhập quốc tế trong du lịch’, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 1+2, tr. 57-58.

138. Trần Thị Thu Hương (2016), *Vai trò của nhà nước đối với việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập tự chủ, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
139. Trần Thọ Đạt, Phạm Hồng Chương, Tô Trung Thành, Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quang Thái (2017), *Triển vọng kinh tế Việt Nam và vai trò của nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
140. Truyền Phương (2015), *Đổi mới tư duy, hành động cụ thể để phát triển du lịch trong thời kỳ mới*, truy cập ngày 30 tháng 10 năm 2015, từ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/18207>.
141. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2017), *Tình hình du lịch Việt Nam, cơ hội thách thức trong hội nhập quốc tế*, truy cập ngày 7 tháng 4 năm 2018, từ <http://www.itdr.org.vn/vi/nghiencuu-traodoi/1585-tinh-hinh-du-lich-viet-nam-co-hoi-thach-thuc-trong-hoi-nhap-quoc-te.html>
142. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2018), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (giai đoạn 2013-2017)*.
143. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2018), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (giai đoạn 2011-2017)*.
144. Vũ Đình Thụy (1996), *Những điều kiện và giải pháp chủ yếu phát triển du lịch Việt Nam thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
145. Vũ Tuấn Anh (1994), *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
146. Watkin, J. R. (2003), *The evolution of ecotourism in East Africa: From an idea to an industry* (No. 15), London, UK: International Institute for Environment and Development.
147. Williams, A. M., & Shaw, G. (1991), 'Tourism policies in a changing economic environment', *Tourism policies in a changing economic environment.*, (Ed. 2), 263-272.
148. Williamson, O. E. (1981), 'The economics of organization: The transaction cost approach', *American journal of sociology*, 87(3), 548-577.
149. Williamson, O. E. (1991), 'Comparative economic organization: The analysis of discrete structural alternatives', *Administrative science quarterly*, 269-296.
150. Zucker, L. G. (1987), 'Institutional theories of organization', *Annual review of sociology*, 13(1), 443-464.
151. Zysman, J. (1984), *Governments, markets, and growth: financial systems and the politics of industrial change*, (Vol. 15), Cornell University Press

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phiếu điều tra khảo sát

Phụ lục 1.1. Phiếu điều tra khảo sát dành cho doanh nghiệp (Mẫu M1)

Kính gửi quý ông (bà)!

Tôi là Nguyễn Thị Ánh Tuyết đang thực hiện đề tài nghiên cứu về: “*Vai trò của Nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)*”. Mục đích của phiếu điều tra chỉ để thu thập số liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Kết quả điều tra sẽ giúp tôi có những đánh giá khách quan nhất hiện trạng vai trò của nhà nước và qua đó đưa ra những khuyến nghị, đề xuất nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với phát triển Du lịch Việt Nam, đặc biệt sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) ngày 31/12/2015.

Trân trọng cảm ơn !

.....

Phần 1: Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên người trả lời:.....
Giới tính:..... Nam..... Nữ..... Tuổi:
- Chức danh:
- Số năm làm việc tại công ty
 < 5 năm..... Từ 5 - 7 năm..... > 7 năm.....
- Trình độ học vấn.....
 Trung cấp..... Cao đẳng..... Đại học Sau đại học
- Tên doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ:.....
- Ngành nghề kinh doanh:.....
- Ông (bà) vui lòng cho biết tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	2013	2014	2015	2016	2017
1. Qui mô vốn của doanh nghiệp					
2. Số lao động của doanh nghiệp					
3. Tổng doanh thu của doanh nghiệp					

Phần 2: Phần trả lời khảo sát

1. Theo đánh giá của ông (bà), việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có ảnh hưởng đến *vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam* hay không?

a. Có

b. Không

Nếu có xin trả lời tất cả các câu hỏi

Nếu không xin trả lời các câu hỏi 2, 3, 4, 8, 9

2. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng* của những nhân tố sau đến *vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam* trước khi hình thành AEC

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Nhân tố chính trị					
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
2. Nhân tố kinh tế					
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	1	2	3	4	5
2.2. Thu nhập của dân cư	1	2	3	4	5
3. Nhân tố văn hóa					
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Nhân tố quốc tế					
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp					
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp	1	2	3	4	5
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

3. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công* của *vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC*.

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch					
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	1	2	3	4	5
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	1	2	3	4	5
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	1	2	3	4	5
2. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch					
2.1. Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	1	2	3	4	5
2.2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực phát triển	1	2	3	4	5
2.3. Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
2.4. Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:					
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	1	2	3	4	5
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	1	2	3	4	5
Chính sách thuế	1	2	3	4	5
Chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý					
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	1	2	3	4	5
3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch					
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	1	2	3	4	5
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

4. Theo ông (bà) ***trước khi hình thành AEC*** vai trò nhà nước đã ***ảnh hưởng đến điều kiện phát triển du lịch*** như thế nào?

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Các yếu tố sản xuất					
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	1	2	3	4	5
2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch					
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	1	2	3	4	5
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả đã quảng bá, thu hút cầu du lịch	1	2	3	4	5
3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp					
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	1	2	3	4	5
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	1	2	3	4	5
5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch					
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

5. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng* của những nhân tố sau đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**
(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Nhân tố chính trị					
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
2. Nhân tố kinh tế					
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	1	2	3	4	5
2.2. Thu nhập của dân cư	1	2	3	4	5
3. Nhân tố văn hóa					
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Nhân tố quốc tế					
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp					
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước	1	2	3	4	5
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
1. Khác (ghi cụ thể).....					

6. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công* của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**.

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch					
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	1	2	3	4	5
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	1	2	3	4	5
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
2. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch					
2.1. Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	1	2	3	4	5
2.2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực tế phát triển	1	2	3	4	5
2.3. Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
2.4. Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:					
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	1	2	3	4	5
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	1	2	3	4	5
Chính sách thuế	1	2	3	4	5
Chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
2. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
<i>3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý</i>					
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	1	2	3	4	5
<i>3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch</i>					
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	1	2	3	4	5
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

7. Theo ông (bà) **sau khi hình thành AEC** vai trò nhà nước đã ảnh hưởng đến ***điều kiện phát triển du lịch*** như thế nào?
(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Các yếu tố sản xuất					
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch					
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	1	2	3	4	5
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch	1	2	3	4	5
3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp					
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	1	2	3	4	5
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	1	2	3	4	5
5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch					
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

8. Xin Ông (bà) cho biết có gặp những khó khăn gì trong phát triển du lịch hiện nay

Các tiêu chí	Đánh giá	
8.1. Có khó khăn về vay vốn ngân hàng	Có	Không
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.2. Có khó khăn về thuế	Có	Không
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.3. Có khó khăn về tiếp cận đất đai	Có	Không
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.4. Có khó khăn về xúc tiến, quảng bá du lịch	Có	Không
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		

Các tiêu chí	Đánh giá	
	Có	Không
8.5. Có khó khăn về visa, thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan		
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.6. Có khó khăn về nguồn nhân lực		
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.7. Có khó khăn về ứng dụng khoa học công nghệ		
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.8. Có khó khăn về cơ sở hạ tầng		
Nếu có, ghi cụ thể <i>khó khăn nhất</i> là:.....		
8.9. Khác (ghi cụ thể).....		

9. Ông (bà) hãy cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của ***hoàn thiện vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC***
(trong đó 1: Không quan trọng; 2: Ít quan trọng; 3: Quan trọng; 4: Rất quan trọng; 5: Quan trọng nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch du lịch					
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với chủ trương, định hướng mới của Đảng và Nhà nước					
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với bối cảnh phát triển mới và nhu cầu phát triển					
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung mục tiêu; quan điểm; giải pháp phát triển du lịch					
2. Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ rào cản cho phát triển du lịch					
Sớm triển khai thực hiện Luật Du lịch 2017 và hệ thống văn bản dưới luật phù hợp với nhu cầu; xu thế phát triển du lịch					
Nâng cao khả năng xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn nhằm kiểm soát; quản lý chất lượng các lĩnh vực hoạt động du lịch					

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Thường xuyên kiểm tra, tổng kết rút kinh nghiệm những văn bản, chính sách đã ban hành	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách tài chính	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách tín dụng	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách thuế	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương đủ quy mô và hiệu lực quản lý	1	2	3	4	5
Đẩy mạnh liên kết, phối hợp liên ngành, liên vùng	1	2	3	4	5
Tăng cường tổ chức liên kết chặt chẽ chính quyền địa phương với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin về chính sách, ưu đãi đầu tư, phát triển sản phẩm, xúc tiến du lịch của địa phương cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về du lịch	1	2	3	4	5
Hàng tháng tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Chủ động, tích cực, sáng tạo về hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác phát triển về sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Nâng cao hiệu quả sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương trong kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Nâng cao công tác kiểm tra, thanh tra và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

10. Ông (bà) xếp thứ tự ưu tiên về *hoàn thiện các giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC* (trong đó 1 là thấp nhất, 8 là ưu tiên cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá							
	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đảm bảo sự đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Tăng cường khả năng tài chính của nhà nước đối với phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Nâng cao thu nhập của các tầng lớp dân cư	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Chủ động, tích cực, sáng tạo trong thực hiện các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong AEC	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Nâng tầm hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN, quan hệ hợp tác không chỉ dừng lại ở hình thức hội nghị, trao đổi	1	2	3	4	5	6	7	8
7. Tăng cường năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
8. Nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	1	2	3	4	5	6	7	8
9. Khác (ghi cụ thể).....								

Trân trọng cảm ơn sự đóng góp của Ông (Bà)

Phụ lục 1.2. Phiếu điều tra khảo sát dành cho cán bộ quản lý (Mẫu M2)

Kính gửi quý ông (bà).

Tôi là Nguyễn Thị Ánh Tuyết đang thực hiện đề tài nghiên cứu về: “*Vai trò của Nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)*”. Mục đích của phiếu điều tra chỉ để thu thập số liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Kết quả điều tra sẽ giúp tôi có những đánh giá khách quan nhất hiện trạng vai trò của nhà nước và qua đó đưa ra những khuyến nghị, đề xuất nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đối với phát triển Du lịch Việt Nam, đặc biệt sau khi hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Trân trọng cảm ơn !

.....

1. Theo đánh giá của ông (bà), việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có ảnh hưởng đến *vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam* hay không?

a. Có

b. Không

Nếu có xin trả lời tất cả các câu hỏi

Nếu không xin trả lời các câu hỏi 2, 3, 4, 8, 9

2. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng của những nhân tố sau đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam* **trước khi hình thành AEC**

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Nhân tố chính trị					
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
2. Nhân tố kinh tế					
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	1	2	3	4	5
2.2. Thu nhập của dân cư	1	2	3	4	5
3. Nhân tố văn hóa					
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Nhân tố quốc tế					
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp					
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp	1	2	3	4	5
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

3. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC.*

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
7. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch					
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	1	2	3	4	5
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	1	2	3	4	5
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	1	2	3	4	5
8. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch					
2.1. Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	1	2	3	4	5
2.2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực phát triển	1	2	3	4	5
2.3. Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
2.4. <i>Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:</i>					
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	1	2	3	4	5
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	1	2	3	4	5
Chính sách thuế	1	2	3	4	5
Chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
9. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
<i>3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý</i>					
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	1	2	3	4	5
<i>3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch</i>					
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	1	2	3	4	5
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
10. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
11. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
12. Khác (ghi cụ thể).....					

4. Theo ông (bà) ***trước khi hình thành AEC*** vai trò nhà nước đã ảnh hưởng đến điều kiện phát triển du lịch như thế nào?

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
4. Các yếu tố sản xuất					
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	1	2	3	4	5
5. Tạo các điều kiện về cầu du lịch					
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	1	2	3	4	5
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả đã quảng bá, thu hút cầu du lịch	1	2	3	4	5
6. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp					
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	1	2	3	4	5
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	1	2	3	4	5
11. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch					
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	1	2	3	4	5
12. Khác (ghi cụ thể).....					

5. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng* của những nhân tố sau đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**
(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
13. Nhân tố chính trị					
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
14. Nhân tố kinh tế					
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	1	2	3	4	5
2.2. Thu nhập của dân cư	1	2	3	4	5
15. Nhân tố văn hóa					
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
16. Nhân tố quốc tế					
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
17. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp					
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước	1	2	3	4	5
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
18. Khác (ghi cụ thể).....					

6. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công* của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**.
(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch					
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	1	2	3	4	5
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	1	2	3	4	5
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
2. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch					
2.1.Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	1	2	3	4	5
2.2.Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực tế phát triển	1	2	3	4	5
2.3.Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	1	2	3	4	5
<i>a. Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:</i>					
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	1	2	3	4	5
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	1	2	3	4	5
Chính sách thuế	1	2	3	4	5
Chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
2. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
<i>3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý</i>					
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	1	2	3	4	5
<i>3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch</i>					
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	1	2	3	4	5
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	1	2	3	4	5
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

7. Theo ông (bà) **sau khi hình thành AEC** vai trò nhà nước đã **ảnh hưởng đến điều kiện phát triển du lịch** như thế nào?

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Các yếu tố sản xuất					
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5

Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	1	2	3	4	5
2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch					
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	1	2	3	4	5
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch	1	2	3	4	5
3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	1	2	3	4	5
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp					
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	1	2	3	4	5
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	1	2	3	4	5
5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch					
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

8. Ông (bà) hãy cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của **hoàn thiện vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC**

(trong đó 1: Không quan trọng; 2: Ít quan trọng; 3: Quan trọng; 4: Rất quan trọng; 5: Quan trọng nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
1. Nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch du lịch					
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với chủ trương, định hướng mới của Đảng và Nhà nước	1	2	3	4	5
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với bối cảnh phát triển mới và nhu cầu phát triển	1	2	3	4	5
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung mục tiêu; quan điểm; giải pháp phát triển du lịch	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
2. Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ rào cản cho phát triển du lịch					
Sớm triển khai thực hiện Luật Du lịch 2017 và hệ thống văn bản dưới luật phù hợp với nhu cầu; xu thế phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Nâng cao khả năng xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn nhằm kiểm soát; quản lý chất lượng các lĩnh vực hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Thường xuyên kiểm tra, tổng kết rút kinh nghiệm những văn bản, chính sách đã ban hành	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách tài chính	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách tín dụng	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách thuế	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách đất đai	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	1	2	3	4	5
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch					
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	1	2	3	4	5
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương đủ quy mô và hiệu lực quản lý	1	2	3	4	5
Đẩy mạnh liên kết, phối hợp liên ngành, liên vùng	1	2	3	4	5
Tăng cường tổ chức liên kết chặt chẽ chính quyền địa phương với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	1	2	3	4	5
Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin về chính sách, ưu đãi đầu tư, phát triển sản phẩm, xúc tiến du lịch của địa phương cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5

Các tiêu chí	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về du lịch	1	2	3	4	5
Hàng tháng tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch					
Chủ động, tích cực, sáng tạo về hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác phát triển về sản phẩm du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút khách du lịch	1	2	3	4	5
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch					
Nâng cao hiệu quả sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương trong kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
Nâng cao công tác kiểm tra, thanh tra và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	1	2	3	4	5
6. Khác (ghi cụ thể).....					

9. Ông (bà) xếp thứ tự ưu tiên về *hoàn thiện các giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC* (trong đó 1 là thấp nhất, 8 là ưu tiên cao nhất)

Các tiêu chí	Điểm đánh giá							
	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đảm bảo sự đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Tăng cường khả năng tài chính của nhà nước đối với phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Nâng cao thu nhập của các tầng lớp dân cư	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Chủ động, tích cực, sáng tạo trong thực hiện các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong AEC	1	2	3	4	5	6	7	8

Các tiêu chí	Điểm đánh giá							
	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Nâng tầm hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN, quan hệ hợp tác không chỉ dừng lại ở hình thức hội nghị, trao đổi								
7. Tăng cường năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong phát triển du lịch								
8. Nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp								
10. Khác (ghi cụ thể).....								

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

1. Họ và tên:
- Giới tính:..... Nam..... Nữ..... Tuổi:
2. Là cán bộ quản lý cấp:.....
- Nếu là cán bộ quản lý theo hệ thống chính quyền
- Trung ương..... Thành phố..... Quận, huyện
- Nếu là cán bộ quản lý theo hệ thống ngành
- Bộ, Ngành..... Sở.....
- Địa chỉ:.....
- Email:.....Điện thoại.....
3. Trình độ học vấn
- Trung cấp..... Cao đẳng..... Đại học Sau đại học

Trân trọng cảm ơn sự đóng góp của Ông (Bà)

Phụ lục 1.3. Ký hiệu phiếu điều tra khảo sát

1. Theo đánh giá của ông (bà), việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có ảnh hưởng đến *vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam* hay không?

a. Có

b. Không

Nếu có xin trả lời tất cả các câu hỏi

Nếu không xin trả lời các câu hỏi 2, 3, 4, 8, 9

2. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng của những nhân tố sau đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam trước khi hình thành AEC*

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Nhân tố chính trị	
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	BCT
2. Nhân tố kinh tế	
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	BKT1
2.2. Thu nhập của dân cư	BKT2
3. Nhân tố văn hóa	
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	BVH
4. Nhân tố quốc tế	
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ AEC	BQT
5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp	
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp	BNL1
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	BNL2
6.	

3. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công* của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **trước khi hình thành AEC**.

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Kí Hiệu
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch	
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	BCL1
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	BCL2
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	BCL3
2. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch	
2.1. Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	BPL1
2.2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực phát triển	BPL2
2.3. Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	BPL3
2.4. Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:	
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	BCS1
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	BCS2
Chính sách thuế	BCS3
Chính sách đất đai	BCS4
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	BCS5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	BCS6
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	BCS7
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	BCS8
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	BCS9
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch	
3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý	
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	BTC1

Các tiêu chí	Kí Hiệu
Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	BTC2
3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch	
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	BQL1
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	BQL2
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	BQL3
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	BQL4
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến du lịch	BQL5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	BQL6
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	BQL7
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch	
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN	BHT1
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	BHT2
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút khách du lịch	BHT3
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	BHT4
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch	
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	BTT1
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	BTT2
6.	

4. Theo ông (bà) ***trước khi hình thành AEC*** vai trò nhà nước đã ảnh hưởng đến điều kiện phát triển du lịch như thế nào?

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức caonhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Các yếu tố sản xuất	
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	BSX1
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	BSX2
Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	BSX3
2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch	
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	BĐK1
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả đã quảng bá, thu hút cầu du lịch	BĐK2
3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liênquan để phát triển du lịch	BPT
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp	
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	BDN1
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	BDN2
3. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch	
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	BTĐ1
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	BTĐ2
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	BTĐ3
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	BTĐ4
6.	

5. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ ảnh hưởng* của những nhân tố sau đến vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức ảnh hưởng cao nhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Nhân tố chính trị	
Mức độ đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	ACT
2. Nhân tố kinh tế	
2.1. Khả năng tài chính của nhà nước	AKT1
2.2. Thu nhập của dân cư	AKT2
3. Nhân tố văn hóa	
Nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	AVH
4. Nhân tố quốc tế	
Các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	AQT
5. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp	
5.1. Năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước	ANL1
5.2. Năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	ANL2
6.	

6. Ông (bà) hãy đánh giá *mức độ thành công* của vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam **sau khi hình thành AEC**.

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức cao nhất)

Các tiêu chí	Kí Hiệu
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch	
1.1. Chiến lược, quy hoạch du lịch kịp thời; đồng bộ; cụ thể; sát thực tiễn, phù hợp bối cảnh phát triển du lịch của Việt Nam	ACL1
1.2. Chiến lược, quy hoạch du lịch đánh giá được đầy đủ tiềm năng và khả năng phát triển du lịch, tính khả thi cao	ACL2
1.3. Chiến lược, quy hoạch du lịch đề xuất được quan điểm; mục tiêu; giải pháp phù hợp với thực tiễn và mỗi giai đoạn phát triển	ACL3

Các tiêu chí	Kí Hiệu
2. Xây dựng hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển du lịch	
2.1. Văn bản, chính sách liên quan đến quản lý du lịch là đồng bộ, được ban hành kịp thời, hiệu lực, hiệu quả	APL1
2.2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đáp ứng với yêu cầu thực tế phát triển	APL2
2.3. Văn bản, chính sách về du lịch thường xuyên được kiểm tra; tổng kết rút kinh nghiệm	APL3
2.4. Chính sách phát triển du lịch hiệu quả, thông thoáng, được ưu đãi. Cụ thể như sau:	
Chính sách tài chính (đầu tư từ ngân sách nhà nước,...)	ACS1
Chính sách tín dụng (vay vốn ngân hàng,...)	ACS2
Chính sách thuế	ACS3
Chính sách đất đai	ACS4
Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	ACS5
Chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	ACS6
Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	ACS7
Chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	ACS8
Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	ACS9
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch	
<i>3.1. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý</i>	
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	ATC1
Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch là tương ứng với nhiệm vụ quản lý và phát triển một ngành kinh tế mũi nhọn	ATC2
<i>3.2. Công tác quản lý phát triển du lịch</i>	
Sự phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương là thống nhất; chặt chẽ và hiệu quả	AQL1
Sự phối hợp tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động du lịch đạt hiệu quả cao	AQL2

Các tiêu chí	Kí Hiệu
Chính quyền địa phương tổ chức liên kết chặt chẽ với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	AQL3
Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	AQL4
Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch	AQL5
Chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân để đảm bảo môi trường du lịch thân thiện, lành mạnh và văn minh	AQL6
Chính quyền địa phương thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	AQL7
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch	
Các bộ, ngành, chính quyền địa phương tham gia tích cực, hiệu quả hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	AHT1
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác phát triển sản phẩm du lịch	AHT2
Có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch	AHT3
Có nhiều chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	AHT4
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch	
Sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương để kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch là thường xuyên và hiệu quả	ATT1
Chính quyền địa phương tiếp nhận và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	ATT2
6.	

3. Theo ông (bà) sau khi hình thành AEC vai trò nhà nước đã ảnh hưởng đến điều kiện phát triển du lịch như thế nào?

(bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là thấp nhất; 5 là mức caonhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Các yếu tố sản xuất	
Tạo điều kiện khai thác điều kiện tự nhiên; kinh tế và xã hội của các vùng để phát triển du lịch	ASX1
Tạo điều kiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	ASX2
Tạo điều kiện xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch	ASX3
2. Tạo các điều kiện về cầu du lịch	
Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác cho khách hàng để cải thiện cầu du lịch	AĐK1
Nhiều chính sách, sự kiện quốc tế lớn, Hiệp định du lịch ASEAN được tổ chức thực hiện hiệu quả để quảng bá, thu hút cầu du lịch	AĐK2
3. Mức độ tạo điều kiện cho các ngành phụ trợ và liên quan để phát triển du lịch	APT
4. Chiến lược, cấu trúc doanh nghiệp	
Mức độ tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch hình thành các chiến lược mở rộng thị trường ra nước ngoài	ADN1
Mức độ tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hình thành chiến lược toàn cầu	ADN2
5. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch	
Góp phần gia tăng quy mô du lịch	ATĐ1
Góp phần cơ cấu lại ngành du lịch	ATĐ2
Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch	ATĐ3
Góp phần nâng cao vị thế du lịch Việt Nam	ATĐ4
6.	

4. Ông (bà) hãy cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của ***hoàn thiện vai trò nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC***
(trong đó 1: Không quan trọng; 2: Ít quan trọng; 3: Quan trọng; 4: Rất quan trọng; 5: Quan trọng nhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch du lịch	
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với chủ trương, định hướng mới của Đảng và Nhà nước	AVCL1
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung chiến lược; quy hoạch du lịch phù hợp với bối cảnh phát triển mới và nhu cầu phát triển	AVCL2
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ xung mục tiêu; quan điểm; giải pháp phát triển du lịch	AVCL3
2. Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ rào cản cho phát triển du lịch	
Sớm triển khai thực hiện Luật Du lịch 2017 và hệ thống văn bản dưới luật phù hợp với nhu cầu; xu thế phát triển du lịch	AVPL1
Nâng cao khả năng xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn nhằm kiểm soát; quản lý chất lượng các lĩnh vực hoạt động du lịch	AVPL2
Thường xuyên kiểm tra, tổng kết rút kinh nghiệm những văn bản, chính sách đã ban hành	AVPL3
Hoàn thiện chính sách tài chính	AVCS1
Hoàn thiện chính sách tín dụng	AVCS2
Hoàn thiện chính sách thuế	AVCS3
Hoàn thiện chính sách đất đai	AVCS4
Hoàn thiện chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch	AVCS5
Hoàn thiện chính sách xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan	AVCS6
Hoàn thiện chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch	AVCS7
Hoàn thiện chính sách về ứng dụng khoa học, công nghệ	AVCS8
Hoàn thiện chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	AVCS9

Các tiêu chí	Kí hiệu
3. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và phát triển du lịch	
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương được thông suốt, thống nhất, ổn định	AVTC1
Xây dựng tổ chức bộ máy từ Trung ương tới địa phương đủ quy mô và hiệu lực quản lý	AVTC2
Đẩy mạnh liên kết, phối hợp liên ngành, liên vùng	AVTC3
Tăng cường tổ chức liên kết chặt chẽ chính quyền địa phương với Hiệp hội Du lịch và doanh nghiệp	AVTC4
Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển du lịch	AVTC5
Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin về chính sách, ưu đãi đầu tư, phát triển sản phẩm, xúc tiến du lịch của địa phương cho doanh nghiệp	AVTC6
Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về du lịch	AVTC7
Hàng tháng tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra phương hướng trong hoạt động du lịch	AVTC8
4. Hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch	
Chủ động, tích cực, sáng tạo về hợp tác du lịch trong khuôn khổ du lịch ASEAN	AVHT1
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác phát triển về sản phẩm du lịch	AVHT2
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút khách du lịch	AVHT3
Hoàn thiện chính sách, hình thức hợp tác thu hút đầu tư du lịch	AVHT4
5. Kiểm tra, thanh tra đối với phát triển du lịch	
Nâng cao hiệu quả sự phối hợp các Bộ, ngành, chính quyền địa phương trong kiểm tra, rà soát, giám sát các hoạt động du lịch	AVKT1
Nâng cao công tác kiểm tra, thanh tra và giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của khách du lịch	AVKT2
6.	

5. Ông (bà) xếp thứ tự ưu tiên về *hoàn thiện các giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình thành AEC* (trong đó 1 là thấp nhất, 8 là ưu tiên cao nhất)

Các tiêu chí	Kí hiệu
1. Đảm bảo sự đồng bộ, phù hợp, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của các chủ trương, quan điểm, chính sách của nhà nước về phát triển du lịch	ACS
2. Tăng cường khả năng tài chính của nhà nước đối với phát triển du lịch	ATC
3. Nâng cao thu nhập của các tầng lớp dân cư	ATN
4. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp xã hội về phát triển du lịch	ANT
5. Chủ động, tích cực, sáng tạo trong thực hiện các Hiệp định, cam kết, thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch trong AEC	ATT
6. Nâng tầm hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ ASEAN, quan hệ hợp tác không chỉ dừng lại ở hình thức hội nghị, trao đổi	AHT
7. Tăng cường năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong phát triển du lịch	ANLQL
8. Nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách của đội ngũ cán bộ doanh nghiệp	ANLDN
9.	

Phụ lục 1.4. Thông tin về đối tượng trả lời phiếu điều tra

Đối tượng trả lời	Đặc điểm		Tần suất/Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Cán bộ quản lý (M2)	Giới tính	Nam	71	65,7	
		Nữ	37	34,3	
		Tổng	108	100	
	Trình độ học vấn	Trung cấp	0	0	
		Cao đẳng	0	0	
		Đại học	37	34,3	
		Sau đại học	71	65,7	
		Tổng	108	100	
	Doanh nghiệp du lịch (M1)	Giới tính	Nam	63	56,3
			Nữ	49	43,7
Tổng			112	100	
Tuổi		Từ 20 - 30 tuổi	12	10,7	
		Từ 31- 40 tuổi	41	36,6	
		Từ 41- 50 tuổi	50	44,7	
		>50	9	8	
		Tổng	112	100	
Trình độ học vấn		Trung cấp	0	0	
		Cao đẳng	0	0	
		Đại học	69	61,7	
		Sau đại học	43	38,3	
		Tổng	112	100	
Chức danh		Tổng giám đốc	2	1,8	
		Giám đốc điều hành	41	36,6	
		Phó tổng giám đốc	21	18,7	
		Trưởng các phòng ban	48	42,9	
		Tổng	112	100	
Số năm kinh nghiệm		< 5 năm	11	9,8	
	Từ 5 - 7 năm	43	38,4		
	> 7 năm	58	51,8		
	Tổng	112	100		

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả

Phụ lục 1.5. Thông tin về doanh nghiệp điều tra

Doanh nghiệp tham gia điều tra		Số lượng/112	Tỷ lệ (%)
Vốn	< 3 tỉ	23	20,6
	≤ 20 tỉ	56	50,9
	≤ 100 tỉ	24	21,4
	> 100 tỉ	9	8,1
	Tổng	112	100
Số lao động	≤ 10 người	49	43,75
	≤ 50 người	31	27,7
	≤ 100 người	19	17
	> 100 người	13	11,6
	Tổng	112	100
Doanh thu	≤ 10 tỉ	21	18,8
	≤ 50 tỉ	54	48,2
	≤ 300 tỉ	29	25,9
	> 300 tỉ	8	7,1
	Tổng	112	100

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả

Phụ lục 1.5. Kết quả sắp xếp thứ tự ưu tiên về hoàn thiện các giải pháp tăng cường vai trò của nhà nước đối với phát triển du lịch Việt Nam sau khi hình AEC

(Trong đó 1 là thấp nhất, 8 là ưu tiên cao nhất)

Tiêu chí	Thứ tự	Kết quả trung bình		Cán bộ quản lý		Doanh nghiệp	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
AHTCS	1	30	13,6%	17	15,7%	13	11,6%
	2	42	19,1%	21	19,4%	21	18,8%
	3	13	5,9%	7	6,5%	6	5,4%
	4	23	10,5%	11	10,2%	12	10,7%
	5	19	8,6%	7	6,5%	12	10,7%

Tiêu chí	Thứ tự	Kết quả trung bình		Cán bộ quản lý		Doanh nghiệp	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
	6	34	15,5%	17	15,7%	17	15,2%
	7	31	14,1%	13	12,0%	18	16,1%
	8	28	12,7%	15	13,9%	13	11,6%
AHTTC	1	42	19,1%	21	19,4%	21	18,8%
	2	13	5,9%	7	6,5%	6	5,4%
	3	19	8,6%	11	10,2%	8	7,1%
	4	19	8,6%	8	7,4%	11	9,8%
	5	34	15,5%	17	15,7%	17	15,2%
	6	31	14,1%	12	11,1%	19	17,0%
	7	28	12,7%	15	13,9%	13	11,6%
	8	34	15,5%	17	15,7%	17	15,2%
AHTTN	1	4	1,8%	2	1,9%	2	1,8%
	2	15	6,8%	9	8,3%	6	5,4%
	3	32	14,5%	16	14,8%	16	14,3%
	4	68	30,9%	30	27,8%	38	33,9%
	5	29	13,2%	13	12,0%	16	14,3%
	6	15	6,8%	8	7,4%	7	6,3%
	7	44	20,0%	23	21,3%	21	18,8%
	8	13	5,9%	7	6,5%	6	5,4%
AHTNT	1	10	4,5%	5	4,6%	5	4,5%
	2	15	6,8%	8	7,4%	7	6,3%
	3	63	28,6%	29	26,9%	34	30,4%
	4	28	12,7%	16	14,8%	12	10,7%
	5	39	17,7%	19	17,6%	20	17,9%
	6	19	8,6%	9	8,3%	10	8,9%
	7	34	15,5%	17	15,7%	17	15,2%
	8	12	5,5%	5	4,6%	7	6,3%
AHTTT	1	13	5,9%	7	6,5%	6	5,4%
	2	42	19,1%	17	15,7%	25	22,3%
	3	18	8,2%	10	9,3%	8	7,1%
	4	32	14,5%	16	14,8%	16	14,3%

Tiêu chí	Thứ tự	Kết quả trung bình		Cán bộ quản lý		Doanh nghiệp	
		Count	Column N %	Count	Column N %	Count	Column N %
	5	31	14,1%	14	13,0%	17	15,2%
	6	10	4,5%	5	4,6%	5	4,5%
	7	30	13,6%	17	15,7%	13	11,6%
	8	44	20,0%	22	20,4%	22	19,6%
AHTHT	1	38	17,3%	15	13,9%	23	20,5%
	2	52	23,6%	27	25,0%	25	22,3%
	3	31	14,1%	14	13,0%	17	15,2%
	4	10	4,5%	5	4,6%	5	4,5%
	5	15	6,8%	8	7,4%	7	6,3%
	6	25	11,4%	14	13,0%	11	9,8%
	7	30	13,6%	14	13,0%	16	14,3%
	8	19	8,6%	11	10,2%	8	7,1%
ANLQL	1	52	23,6%	28	25,9%	24	21,4%
	2	12	5,5%	5	4,6%	7	6,3%
	3	29	13,2%	13	12,0%	16	14,3%
	4	15	6,8%	8	7,4%	7	6,3%
	5	25	11,4%	14	13,0%	11	9,8%
	6	47	21,4%	24	22,2%	23	20,5%
	7	23	10,5%	9	8,3%	14	12,5%
	8	17	7,7%	7	6,5%	10	8,9%
ANLDN	1	31	14,1%	13	12,0%	18	16,1%
	2	29	13,2%	14	13,0%	15	13,4%
	3	15	6,8%	8	7,4%	7	6,3%
	4	25	11,4%	14	13,0%	11	9,8%
	5	28	12,7%	16	14,8%	12	10,7%
	6	39	17,7%	19	17,6%	20	17,9%
	8	53	24,1%	24	22,2%	29	25,9%

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

**Phụ lục 2. Tình hình phát triển du lịch
của các địa phương khảo sát Thành phố Hà Nội**

Các chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
1. Diện tích tự nhiên	Km²	3.324.524	3.324.524	3.324.524	3.324.524	3.324.524
2. Dân số	<i>Người</i>	7.128.300	7.265.600	7.390.900	7.522.600	7.661.000
<i>2.1. Thành thị</i>	<i>Người</i>	3.024.600	3.573.700	3.629.500	3.699.500	3.770.000
<i>2.2. Nông thôn</i>	<i>Người</i>	4.103.700	3.691.900	3.761.400	3.823.100	3.891.000
3. Lao động	<i>Người</i>	3.681.000	3.702.000	3.747.000	3.749.000	3.800.000
<i>3.1. Lao động phi nông nghiệp</i>	<i>Người</i>	1.950.930	1.962.060	1.961.000	2.029.800	2.000.000
<i>3.2. Lao động nông nghiệp</i>	<i>Người</i>	1.730.070	1.739.940	1.686.000	1.719.200	1.800.000
4. Số lao động du lịch	<i>Người</i>	65.000	68.000	88.000	90.5000	122.720
5. Số cơ sở lưu trú	<i>Buồng</i>	56.720	62.500	66.241	69.997	76.355
6. Khách du lịch quốc tế	<i>Lượt khách</i>	2.400.000	3.010.000	3.800.000	4.020.300	4.714.900
7. Khách du lịch nội địa	<i>Lượt khách</i>	14.000.000	15.500.000	17.000.000	17.810.600	19.247.800
8. Tổng thu từ khách du lịch	<i>Tỷ đồng</i>	38.500	49.800	60.000	61.778	70.605

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch (2018)

Thành phố Đà Nẵng

Các chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
1. Diện tích tự nhiên	Km²	1.284.880	1.284.880	1.284.880	1.284.880	1.284.880
2. Dân số	<i>Người</i>	992.800	1.007.700	1.028.800	1.046.252	1.064.070
2.1. Thành thị	<i>Người</i>	863.040	876.090	897.993	910.020	932.125
2.2. Nông thôn	<i>Người</i>	129.760	131.610	130.907	136.2 32	131.945
3. Lao động	<i>Người</i>	501.300	523.145	547.236	556.146	567.646
3.1. Lao động phi nông nghiệp	<i>Người</i>	474.230	494.896	517.959	526.671	537.972
3.2. Lao động nông nghiệp	<i>Người</i>	27.070	28.249	29.277	29.475	29.674
4. Số lao động du lịch	<i>Người</i>	14.840	21.100	24.980	27.000	40.000
5. Số cơ sở lưu trú	<i>Buồng</i>	13.634	15.200	17.700	21.300	24.009
6. Khách du lịch quốc tế	<i>Lượt khách</i>	743.200	955.700	1.150.000	1.660.000	2.355.000
7. Khách du lịch nội địa	<i>Lượt khách</i>	2.374.400	2.863.000	3.280.000	3.840.000	4.510.500
8. Tổng thu từ khách du lịch	<i>Tỷ đồng</i>	7.784	9.870	11.800	16.000	24.667

Nguồn: Cục Thống kê Đà Nẵng, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch (2018)

Thành phố Hồ Chí Minh

Các chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
1. Diện tích tự nhiên	Km²	2.095.299	2.095.299	2.095.299	2.095.299	2.095.299
2. Dân số	<i>Người</i>	7.939.752	8.072.129	8.247.829	8.441.902	8.663.500
2.1. Thành thị	<i>Người</i>	6.539.364	6.618.196	6.730.676	6.858.923	7.078.030
2.2. Nông thôn	<i>Người</i>	1.400.388	1.453.933	1.517.153	1.582.979	1.585.470
3. Lao động	<i>Người</i>	4.165.750	4.188.525	4.251.535	4.335.659	4.451.446
3.1. Lao động phi nông nghiệp	<i>Người</i>	3.475.292	3.427.4133	3.475.183	3.542.715	3.636.467
3.2. Lao động nông nghiệp	<i>Người</i>	690.458	761.392	776.352	792.994	814.979
4. Số lao động du lịch	<i>Người</i>	59.000	70.000	80.000	90.000	130.670
5. Số cơ sở lưu trú	<i>Buồng</i>	45.950	46.520	47.321	48.800	50.409
6. Khách du lịch quốc tế	<i>Lượt khách</i>	4.109.000	4.400.000	4.700.000	5.200.000	5.640.000
7. Khách du lịch nội địa	<i>Lượt khách</i>	15.600.000	17.600.000	19.300.000	21.800.000	23.093.300
8. Tổng thu từ khách du lịch	<i>Tỷ đồng</i>	83.190	86.110	94.600	103.000	112.765

Nguồn: Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch (2018)

Phụ lục 3. Thực trạng phát triển của một số vùng du lịch qua một số chỉ tiêu

Năm	Khách du lịch quốc tế đi lại các tỉnh trong vùng ((Lượt khách) (Lượt khách)				Khách du lịch nội địa đi lại các tỉnh trong vùng (Lượt khách)				Tổng thu từ du lịch vùng (tỷ đồng)			
	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ
2013	7.117.300	1.190.500	3.436.800	4.283.200	26.006.700	10.656.000	10.815.300	28.249.500	50.000	10.400	23.372	88.608
2014	7.504.300	1.292.800	3.961.000	4.696.500	28.618.800	12.309.300	12.710.600	31.456.600	61.000	14.000	30.000	93.000
2015	8.595.000	1.520.000	4.436.400	5.110.500	32.088.800	11.313.800	14.266.700	34.675.600	103.208	21.135	49.324	140.080
2016	9.438.000	1.297.400	5.380.100	5.319.000	34.323.100	14.500.000	16.341.500	36.456.200	118.166	32.215	58.072	153.660
2017	9.757.000	1.680.600	6.218.800	5.644.600	35.776.500	19.693.500	15.072.900	33.560.200	140.000	45.000	85.000	175.000

Nguồn: Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch (2018)